

HỌC VIỆN HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

LÊ TRỌNG HÙNG

VẤN ĐỀ VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI
MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA CƯ DÂN VÙNG
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG
VÀ DUY VẬT LỊCH SỬ

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

LÊ TRỌNG HÙNG

**VẤN ĐỀ VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI
MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA CƯ DÂN VÙNG
ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ

**NGÀNH: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG
VÀ DUY VẬT LỊCH SỬ**

Mã số: 9229002

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:



PGS.TS. ĐẶNG QUANG ĐỊNH



1. TS. TRẦN SỸ DƯƠNG



2. TS. TRIỆU QUANG MINH

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam kết rằng đây là công trình nghiên cứu do tôi tự thực hiện. Toàn bộ số liệu và kết quả trình bày trong luận án đều trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo đúng quy định.

Tác giả luận án



Lê Trọng Hưng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	7
1.1. Những nghiên cứu liên quan đến lý luận về văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên	7
1.2. Những nghiên cứu liên quan đến thực trạng văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long	17
1.3. Những nghiên cứu liên quan đến giải pháp nâng cao văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay	28
1.4. Khái quát kết quả nghiên cứu của những công trình đã tổng quan có liên quan đến đề tài luận án và những vấn đề tiếp tục cần nghiên cứu	36
Chương 2: VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA CƯ DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN	42
2.1. Một số khái niệm cơ bản	42
2.2. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long - Quan niệm, Nội dung và Tầm quan trọng	53
2.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long	79
Chương 3: VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA CƯ DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA	88
3.1. Thực trạng văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay	88
3.2. Vấn đề đặt ra từ thực trạng văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay	118
Chương 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN NÂNG CAO VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA CƯ DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY	127
4.1. Đẩy mạnh giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay	127
4.2. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách góp phần nâng cao văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên cho cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay	136
4.3. Phát huy tính tích cực, chủ động của cư dân trong thực hiện văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên ở vùng đồng bằng sông Cửu Long	146
KẾT LUẬN	158
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	163
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	164
PHỤ LỤC	181

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong bối cảnh toàn cầu đang đối mặt với khủng hoảng môi trường và biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng, vấn đề bảo vệ môi trường tự nhiên đã trở thành mối quan tâm mang tính sống còn đối với mọi quốc gia. Ở Việt Nam, quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cùng với sự vận hành của cơ chế thị trường và xu thế mở cửa, hội nhập quốc tế, vấn đề suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường và mất cân bằng sinh thái ngày càng bộc lộ rõ, đòi hỏi phải có những giải pháp quản lý và định hướng phát triển bền vững. Với tư duy của cơ chế thị trường các chủ thể kinh tế đều hướng tới mục đích tối ưu hóa lợi nhuận, do đó họ tìm mọi cách để khai thác tối đa nguồn tài nguyên thiên nhiên nhằm đạt được mục đích là lợi ích kinh tế của mình. Thực tế này đã dẫn đến những hậu quả đáng quan ngại đối với môi trường tự nhiên như tình trạng suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm môi trường, mất đa dạng sinh học và làm biến đổi khí hậu. Trước tình hình trên tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (2021), trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021- 2030, Đảng ta đã đề ra 5 quan điểm phát triển, mà một trong số đó là: “Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số” [29, tr.214]. Bên cạnh đó Đảng cũng chỉ rõ: “Phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền; phát triển hài hoà giữa kinh tế với văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu” [29, tr.215]. Quan điểm về phát triển bền vững của Đảng dựa trên việc nhận thức và vận dụng mối quan hệ hài hòa giữa tự nhiên, xã hội và con người, đảm bảo cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, Tình trạng suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường, mất cân bằng sinh thái đang diễn ra trên diện rộng, đặt ra yêu cầu cấp bách phải nhận thức lại mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, một vấn đề có chiều sâu triết học. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên phản ánh trình độ nhận thức, giá trị, thái độ và hành vi của con người đối với tự nhiên, đồng thời thể hiện mối quan hệ biện chứng giữa con người - tự nhiên - xã hội. Khi mối quan hệ này bị phá vỡ bởi lối sống tiêu thụ, tư duy duy lợi, thì việc khôi phục sự hài hòa giữa con người và tự nhiên trở thành một yêu cầu đạo lý và triết lý sống nhân văn. Trong bối cảnh đó, vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), nơi hội tụ hệ

sinh thái đặc thù gắn liền với sông nước, canh tác nông nghiệp và thủy sản, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên lại càng mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đây không chỉ là điều kiện sống còn trước những biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn ngày càng gia tăng, mà còn là cơ sở để duy trì bản sắc văn hóa, phát triển kinh tế - xã hội và thích ứng hiệu quả với hoàn cảnh tự nhiên của vùng ĐBSCL. Vùng ĐBSCL không chỉ là “vựa lúa” mà còn là trụ đỡ về kinh tế, văn hóa và môi trường cho sự phát triển bền vững của cả nước đóng góp khoảng 50% sản lượng lúa và 70% xuất khẩu thủy sản của cả nước. Hệ sinh thái đặc thù với mạng lưới sông ngòi chằng chịt, đất phù sa màu mỡ và rừng ngập mặn đa dạng sinh học quyết định tính bền vững lâu dài của mô hình sản xuất nông nghiệp và sinh kế cho cư dân địa phương. Trong những năm qua, cư dân vùng ĐBSCL luôn duy trì mối quan hệ hài hòa, gần gũi với môi trường tự nhiên. Một trong những ưu điểm nổi bật trong văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL là sự gắn bó lâu đời và hài hòa với hệ sinh thái sông nước. Cư dân nơi đây có truyền thống tận dụng hợp lý các nguồn tài nguyên như nước, đất, thủy sản mà không gây tổn hại nghiêm trọng đến môi trường tự nhiên. Các mô hình sản xuất nông nghiệp mang tính sinh thái như “lúa - cá”, “lúa - tôm”, “vườn - ao - chuồng” được áp dụng phổ biến, vừa đảm bảo hiệu quả kinh tế, vừa duy trì tính cân bằng sinh thái tự nhiên. Đồng thời, nhiều cộng đồng cư dân vẫn duy trì thói quen sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường như lá dừa nước trong xây dựng, sinh hoạt, qua đó góp phần giảm thiểu rác thải khó phân hủy. Ngoài ra, ý thức cộng đồng về bảo vệ môi trường ngày càng được nâng cao thông qua các hoạt động tự phát hoặc có tổ chức như thu gom rác thải, trồng rừng ngập mặn, chống sạt lở bờ sông, bảo tồn các loài thủy sinh. Những nỗ lực này cho thấy cư dân ĐBSCL không chỉ là đối tượng chịu ảnh hưởng của biến đổi môi trường, mà còn là chủ thể tích cực trong việc bảo vệ gìn giữ môi trường tự nhiên vì sự phát triển bền vững.

Tuy nhiên, do đời sống xã hội nhanh chóng hiện đại hóa đã tạo áp lực lên môi trường. Trình độ lực lượng sản xuất của ĐBSCL còn thấp kém dẫn tới việc sử dụng thuốc sâu, phân bón hóa học quá liều gây ô nhiễm nguồn nước, mất cân bằng sinh thái; rác thải nhựa ngày càng tràn lan, thiếu hệ thống thu gom và xử lý bài bản. Không ít cư dân chưa nhận thức đầy đủ về phân loại rác tại nguồn, còn đổ vứt bừa bãi. Xâm lấn bờ

sông, khai thác cát trái phép tiếp tục gia tăng đe dọa kết cấu đất, gia tăng sạt lở. Văn hóa ứng xử thiếu tính kế thừa giữa các thế hệ nhất là khi thế hệ trẻ ngày càng phụ thuộc vào công nghệ, làm mờ nhạt truyền thống và kỹ năng tự nhiên. Nguyên nhân cơ bản của những hạn chế trên là do nhận thức, trách nhiệm của các cấp chính quyền đoàn thể về vị trí tầm quan trọng của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân của chưa sâu sắc; công tác tuyên truyền về văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên chưa được quan tâm đúng mức; một bộ phận cư dân chưa tích cực tìm hiểu về các giá trị, chuẩn mực văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên; chưa thấy được vai trò, tác dụng của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên.

Hiện nay, trước thách thức của biến đổi khí hậu và suy thoái sinh thái, việc nâng cao văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL trở thành yêu cầu cấp bách. Văn kiện Đại hội XIII cũng đã khẳng định: “Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên, bảo đảm an ninh sinh thái, an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, thích ứng với biến đổi khí hậu [29, tr. 155]. Để giải quyết tốt nhiệm vụ trên, Văn kiện đã chỉ ra: “Đẩy mạnh giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ” [29, tr.143]. Vì các lý do đó nghiên cứu sinh chọn đề tài: “*Vấn đề văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay*” làm đề tài luận án vì nó thực sự có ý nghĩa lý luận và thực tiễn hiện nay.

2. Mục đích, nhiệm vụ của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án phân tích và làm rõ những vấn đề lý luận và thực trạng văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL, chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và những vấn đề đặt ra từ thực trạng đó, qua đó đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao văn hoá ứng xử của cư dân với môi trường tự nhiên.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện được mục đích nghiên cứu trên, luận án cần thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu sau:

Thứ nhất, tiến hành tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Thứ hai, phân tích một số vấn đề lý luận về văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL.

Thứ ba, phân tích thực trạng văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay và những vấn đề đặt ra.

Thứ tư, đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian nghiên cứu: Luận án nghiên cứu văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL, theo thông báo số 65-TB/ĐU, ngày 04 tháng 06 năm 2025 của Ban Thường vụ Đảng uỷ Chính phủ tại cuộc họp về định hướng điều chỉnh phân vùng và điều chỉnh quy hoạch vùng kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm 05 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang và Cà Mau [22].

Về thời gian nghiên cứu: Luận án nghiên cứu vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long từ năm 2013 khi có Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Luận án nghiên cứu giai đoạn từ 2013 đến nay để đảm bảo tính cập nhật về số liệu.

Về nội dung nghiên cứu: Luận án nghiên cứu vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL. (1) nhận thức của cư dân vùng ĐBSCL về quy tắc, chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên; (2) Thái độ, hành vi của cư dân vùng ĐBSCL trong khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; (3) Thái độ, hành vi của cư dân vùng ĐBSCL trong bảo vệ và phục hồi các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Cơ sở lý luận của luận án được xây dựng trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cùng với các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam và hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên. Bên cạnh đó, luận án cũng kế thừa có chọn lọc các thành tựu nghiên cứu khoa học có liên quan đã được công bố trước đó.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu của luận án là vận dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; kết hợp với các phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể như sau:

Phương pháp lịch sử và logic: dùng để phân tích và luận giải góp phần làm rõ các khái niệm, nội dung và tầm quan trọng của văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay.

Phương pháp điều tra và khảo sát: dùng phiếu điều tra và bảng câu hỏi thực hiện khảo sát cư dân vùng ĐBSCL. Thu thập và xử lý, phân tích số liệu điều tra khảo sát để phục vụ phân tích chương thực trạng.

Phương pháp khái quát hoá và trừu tượng hoá: dùng để xác định đối tượng, phạm vi nghiên cứu cũng như được áp dụng trong tất cả các chương của luận án. Nhằm loại bỏ các vấn đề riêng lẻ, ngẫu nhiên không quan trọng để tìm ra bản chất của vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên để nghiên cứu.

Sử dụng tổng hợp các phương pháp như: Tổng kết kinh nghiệm thực tiễn, phân tích tổng hợp, khái quát hoá, so sánh, đánh giá để luận giải các vấn đề đặt ra, trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên cho cư dân vùng ĐBSCL trong thời gian tới.

Nguồn tài liệu nghiên cứu: Tài liệu sơ cấp và thứ cấp được sử dụng, tổng hợp, đánh giá, phân tích trong luận án cụ thể là các số liệu sơ cấp qua phương pháp điều tra xã hội học, số liệu thứ cấp được công bố trên sách, báo, tạp chí và các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, tài liệu từ các cơ quan, ban ngành quản lý trên địa bàn các tỉnh vùng ĐBSCL.

5. Những đóng góp mới của luận án

Luận án góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận liên quan đến văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay thông qua việc nghiên cứu nội dung văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên tại các địa phương vùng ĐBSCL, xác định tầm quan trọng của văn hoá ứng xử này cùng các yếu tố khách quan và chủ quan tác động đến quá trình hình thành và phát triển của nó ở cả hai mặt tích cực và tiêu cực đối với đời sống cộng đồng cư dân địa phương, phân tích những ưu điểm đạt được cũng như các hạn chế còn tồn tại, đồng thời chỉ rõ các vấn đề đang đặt ra hiện nay và đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao và phát huy văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL.

6. Ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn của luận án

Về mặt lý luận: Luận án góp phần làm rõ những nội dung liên quan đến văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay.

Về mặt thực tiễn: Luận án đánh giá thực trạng văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL; chỉ ra những ưu điểm đạt được, hạn chế và nguyên nhân; một số vấn đề đặt ra trong văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng. Ngoài ra luận án còn đề xuất một số giải pháp cơ bản có ý nghĩa nhất định trong nâng cao nhận thức trong việc hình thành quy tắc, chuẩn mực phát huy hành vi, thái độ trong khai thác, sử dụng, bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên của vùng ĐBSCL hiện nay và thời gian tới.

Kết quả nghiên cứu của luận án đóng vai trò cung cấp cơ sở khoa học, từ đó hỗ trợ cho các cơ quan quản lý có thêm cơ sở để xây dựng các kế hoạch, chương trình hành động cụ thể để thực hiện văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình khoa học liên quan và danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án được cấu trúc thành 4 chương, 12 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. NHỮNG NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LÝ LUẬN VỀ VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

Vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên và mối liên hệ giữa con người với môi trường tự nhiên đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập tới. Điển hình có thể kể đến một số công trình tiêu biểu sau;

Công trình: “*Văn hoá ứng xử các dân tộc Việt Nam*” của tác giả Lê Như Hoa (2002) [53]. Bằng cách tiếp cận văn hóa ứng xử của một số tộc người, bắt đầu với người Việt là chủ thể văn hóa Việt Nam, tiếp theo là văn hóa ứng xử của một số dân tộc ít người như: người Thái Sơn La, người Thái Mai Châu, người Mường Hòa Bình, người Tây Nguyên, người Khơ me, và người Chăm, tác giả đã trình bày một bức tranh sinh động về văn hóa khác nhau. Mặc dù chưa khảo sát đầy đủ về tất cả các dân tộc thiểu số, nhưng về cơ bản, ứng xử truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số có nhiều nét tương đồng với người Việt. Tuy nhiên, do điều kiện thiên nhiên, đặc thù địa lý, lịch sử và đặc điểm riêng biệt của từng vùng miền, mỗi dân tộc thiểu số có những nét ứng xử khác biệt. Việc ứng xử của con người luôn mang tính xã hội, bởi xã hội là yếu tố quan trọng nhất trong việc hình thành các hình thức biểu thị ứng xử. Tuy nhiên, không thể phủ nhận vai trò của môi trường tự nhiên, nơi các hoạt động đời sống xã hội phụ thuộc nhiều vào các yếu tố địa lý, khí hậu, thổ nhưỡng, nguồn nước và động thực vật, từ đó hình thành nên cách ứng xử giữa con người với môi trường tự nhiên.

Công trình: “*Văn hoá ứng xử của người Hà Nội với môi trường thiên nhiên*” của tác giả Nguyễn Viết Chức (2002) [18] tác giả tiếp cận vấn đề từ góc nhìn lý luận nhằm làm rõ khái niệm và đặc trưng văn hóa ứng xử. Theo đó, văn hoá ứng xử được hiểu là hệ thống các chuẩn mực, giá trị và nguyên tắc định hướng hành vi của con người trong mối quan hệ với tự nhiên, xã hội và chính bản thân họ. Đối với người Hà Nội, văn hóa ứng xử mang những đặc điểm gắn với lịch sử, truyền thống và điều kiện xã hội của một trung tâm văn hoá - chính trị, từ đó tạo nên phong cách ứng xử vừa mang tính thanh lịch, tinh tế, vừa phản ánh sự thích ứng với những biến đổi của thời

đại. Quan niệm về môi trường tự nhiên trong nghiên cứu này không chỉ giới hạn ở không gian sinh thái phục vụ đời sống vật chất, mà còn được nhìn nhận như một thành tố quan trọng trong đời sống tinh thần, nơi con người thiết lập mối quan hệ vừa khai thác, vừa bảo tồn. Tác giả khẳng định văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên không phải là yếu tố bất biến, mà được hình thành, chất lọc và biến đổi qua quá trình sống, lao động và giao tiếp, phản ánh tính lịch sử - xã hội cụ thể của từng giai đoạn phát triển.

Công trình (đề tài cấp Nhà nước) do trường Đại học Kiến trúc Hà Nội thực hiện: *“Mô hình và giải pháp Quy hoạch - Kiến trúc các vùng sinh thái đặc trưng ở Việt Nam”* (2003) [154]. Trong công trình này vấn đề sinh thái được đặt ở vị trí trung tâm để làm rõ cơ sở lý luận cho quy hoạch và kiến trúc. Sinh thái ở đây được hiểu là hệ thống quan hệ tương tác giữa con người, tự nhiên và không gian cư trú, trong đó các yếu tố môi trường, khí hậu, địa hình, thổ nhưỡng, cùng với hoạt động sản xuất và đời sống xã hội, tạo nên những đặc trưng riêng của từng vùng ở khắp Bắc Trung Nam. Công trình khẳng định việc tiếp cận sinh thái không chỉ nhằm nhận diện sự đa dạng của môi trường sống, mà còn để tìm kiếm các mô hình quy hoạch và kiến trúc hài hòa với tự nhiên, hướng tới sự phát triển bền vững. Đây cũng là một tài liệu có thể giúp ích cho tác giả luận án.

Công trình: *“Con người môi trường và văn hoá”* của tác giả Nguyễn Xuân Kính (2003) [71], tập hợp các bài viết đã công bố trong các hội thảo, tạp chí. Cuốn sách nhấn mạnh đến vấn đề văn hóa ứng xử của người Việt trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Người Việt ở đây mà tác giả muốn đề cập tới là những người nông dân, người thành thị, người thợ thủ công, người buôn bán, nhà nho, người trí thức tân học... với các khía cạnh ẩm thực, trang phục, đi lại và làm lụng, với một số biểu hiện của văn hóa xã hội và văn hóa tinh thần, được tác giả đặt trong những thời kì, giai đoạn lịch sử cụ thể. Bên cạnh đó, tác giả đã chia ra thành ba loại môi trường: môi trường sinh thái tự nhiên, môi trường sinh thái nhân văn, môi trường xã hội. Cuốn sách đã đưa ra cái nhìn tổng quát về vấn đề văn hóa ứng xử của người Việt trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên từ đó phân biệt được sự khác nhau giữa môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Con người sống trong môi trường tự nhiên đồng thời tác động vào môi trường tự nhiên và có thể làm biến đổi môi trường tự nhiên.

Công trình: “*Cơ sở văn hóa Việt Nam*” của Trần Quốc Vượng (2006) [172]. Trong công trình này tác giả tập trung phân tích và hệ thống hóa các quan niệm về văn hoá. Theo đó, văn hoá được hiểu là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình tồn tại và phát triển, nhằm thích ứng với môi trường tự nhiên và xã hội. Ở bình diện quan hệ với môi trường tự nhiên, văn hoá là sự tích lũy kinh nghiệm ứng xử của cộng đồng trong quá trình khai thác, cải tạo và bảo vệ thiên nhiên, đồng thời tạo nên những tri thức, tập quán và tín ngưỡng gắn với môi trường sống. Ở bình diện quan hệ với môi trường xã hội, văn hoá biểu hiện thành những chuẩn mực, thiết chế, và lối sống nhằm điều chỉnh hành vi con người trong cộng đồng, bảo đảm sự ổn định và phát triển xã hội. Tác giả nhấn mạnh rằng mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên là một trong những trụ cột cơ bản hình thành văn hoá, vì thông qua đó, con người vừa khẳng định khả năng thích ứng, vừa tạo dựng nên bản sắc riêng của mỗi cộng đồng. Tác giả cho rằng “Con người tồn tại trong tự nhiên, bởi vậy mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên cũng là một mặt của đời sống văn hóa, môi trường tự nhiên là cái đương nhiên tồn tại” [172, tr.25] Con người là một bộ phận không thể tách rời của môi trường tự nhiên, đồng thời cùng tồn tại và phát triển trong mối quan hệ tương hỗ với nó.

Công trình: “*Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*” của Trần Ngọc Thêm (2006) [149], tác giả xây dựng cơ sở lý luận cho cách tiếp cận văn hóa theo hệ thống, phân tích loại hình văn hoá nhận thức, văn hoá tổ chức cộng đồng, đời sống tập thể và đời sống cá nhân. Trọng tâm của nghiên cứu là làm rõ bản sắc văn hoá Việt Nam, tức là hệ giá trị, đặc trưng và phương thức ứng xử được hình thành, duy trì và biến đổi trong lịch sử. Trong đó, vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên được tác giả xem như quá trình con người Việt Nam thích nghi, khai thác và điều hòa mối quan hệ với thiên nhiên để đảm bảo sự tồn tại bền vững của cộng đồng. Tác giả nhấn mạnh: “Con người sống trong mối quan hệ chặt chẽ với tự nhiên cách thức ứng xử với môi trường tự nhiên là thành tố quan trọng thứ ba của mỗi hệ thống văn hóa. Trong việc ứng xử với môi trường tự nhiên có thể xảy ra hai khả năng: những gì của tự nhiên có lợi cho mình thì con người hết sức tranh thủ tận dụng, nhưng những gì có hại thì phải ra sức đối phó, chẳng hạn như việc ăn uống là thuộc văn hóa tận dụng môi trường tự nhiên. Việc mặc, ở và đi lại là thuộc lĩnh vực đối phó, mặc, ở trước hết là để đối phó với thời tiết, khí hậu; đi lại là cách đối phó với khoảng cách” [149, tr.376]. Bên cạnh đó, văn

hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của người Việt được thể hiện qua việc đối phó với thời tiết, khí hậu, bằng các hình thức xây dựng nhà thể hiện trong cấu trúc, chọn hướng nhà, chọn đất, chọn vật liệu.

Công trình: “*Quản lý Nhà nước đối với tài nguyên và môi trường vì sự phát triển bền vững dưới góc nhìn xã hội - nhân văn*” của tác giả Phạm Thị Ngọc Trâm (Chủ biên 2006) [144] tác giả luận giải một cách hệ thống vai trò của tài nguyên và môi trường đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội, đồng thời đặt vấn đề trong bối cảnh phát triển bền vững. Phát triển bền vững được hiểu là quá trình đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của hiện tại nhưng không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai, do vậy đòi hỏi một cơ chế quản lý nhà nước chặt chẽ, hiệu quả đối với tài nguyên và môi trường. Tác giả nhấn mạnh quản lý nhà nước không chỉ mang tính pháp lý, hành chính, trong đó nổi bật là phổ cập tri thức về môi trường, giáo dục đạo đức sinh thái và xây dựng lối sống gắn kết hài hoà với tự nhiên. Công trình có giá trị lý luận quan trọng trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay khi yêu cầu phát triển bền vững ngày càng trở thành định hướng tất yếu.

Trong công trình nghiên cứu: “*Tâm lý học với văn hóa ứng xử*” (2008) [74] tác giả Đỗ Long đưa ra quan niệm văn hoá ứng xử như một hệ thống bao gồm các yếu tố thái độ và hành vi, được thiết lập nhằm điều chỉnh các mối quan hệ giữa con người với con người. Văn hoá ứng xử theo đó không chỉ dựa trên nền tảng đạo lý, mà còn gắn bó chặt chẽ với các chuẩn mực pháp lý, tạo nên cơ chế điều chỉnh hành vi mang tính toàn diện. Mục tiêu cơ bản của hệ thống này là duy trì trật tự xã hội, đồng thời bảo đảm sự phát triển nhanh chóng và bền vững của cộng đồng. Quan niệm trên cho thấy văn hoá ứng xử không chỉ mang tính cá nhân - đạo đức, mà còn giữ chức năng xã hội rộng lớn, góp phần gắn kết các thành viên trong cộng đồng và thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội. Theo ông, “Mục tiêu của hệ thống văn hóa ứng xử này không chỉ là duy trì trật tự xã hội mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng và bền vững của cộng đồng và toàn xã hội” [74, tr. 18]. Quan niệm này cho thấy văn hoá ứng xử không chỉ mang tính cá nhân, đạo đức mà còn gắn bó chặt chẽ với yếu tố pháp luật và chức năng xã hội thúc đẩy sự phát triển.

Trong công trình: “*Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay*” (2008) [124] của tác giả Nguyễn Thanh Tuấn cho rằng: “Văn hóa ứng xử là hệ thống các khuôn mẫu ứng xử được thể hiện ở thái độ, kỹ năng ứng xử của cá nhân và cộng đồng người trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên, xã hội và bản thân, trên cơ sở những chuẩn mực văn hóa - xã hội nhất định, để bảo tồn, phát triển cuộc sống của cá nhân và cộng đồng nhằm làm cho cuộc sống của cá nhân và cộng đồng giàu tính người hơn” [124, tr.36]. Và ông cũng khẳng định rõ: “Văn hoá ứng xử của con người là kết quả hoạt động của con người trong quá trình thích nghi và biến đổi hoàn cảnh sống mà con người vừa là sản phẩm của hoàn cảnh, vừa là chủ thể sáng tạo ra hoàn cảnh sống của chính nó” [124, tr.22]. Sự tác động của phương thức sản xuất và những điều kiện sống khác đối với văn hóa ứng xử bao giờ cũng phải thông qua các hoạt động của chủ thể và mang dấu ấn khúc xạ bởi các chủ thể do đó văn hóa ứng xử là biểu hiện của cái xã hội trong cái cá nhân, cho nên nó có tính linh hoạt và cơ động cao. Văn hóa ứng xử phản ánh mối liên hệ biện chứng giữa cái phổ biến với cái đặc thù và cái đơn nhất vì vậy để xác định đúng đặc trưng cơ bản của văn hóa ứng xử theo tác giả cần coi trọng các hoạt động lao động nhằm sản xuất ra mọi của cải vật chất và tinh thần.

Công trình: “*Ứng xử cổ truyền với tự nhiên và xã hội của người Việt châu thổ Bắc Bộ qua ca dao, tục ngữ*” của tác giả Trần Thuý Anh (2009) [2]. Tác giả tiếp cận khái niệm “ứng xử” từ góc nhìn Nhân học văn hoá, coi đó là hệ thống các quan hệ tương tác và phản ứng của con người nhằm thích nghi với môi trường tự nhiên và xã hội: “Ứng xử là hệ thống các quan hệ tương tác, các phản ứng được thực hiện bởi các vật thể sống (kể cả con người) để thích nghi với môi trường (tự nhiên và cộng đồng)” [2, tr.19]. Trên cơ sở này, văn hoá ứng xử được hiểu không chỉ là tập hợp hành vi ứng xử cá nhân, mà còn là sự phản ánh các giá trị, chuẩn mực và mô thức chung của cộng đồng trong mối quan hệ với môi trường sống. Bằng phương pháp liên ngành, tác giả nhấn mạnh rằng môi trường tự nhiên và xã hội đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành nhận thức, thái độ và hành vi, từ đó văn hoá ứng xử trở thành một yếu tố vừa điều chỉnh, vừa biểu hiện bản sắc cộng đồng. Công trình đã chứng minh văn hoá ứng xử mang tính lịch sử - xã hội cụ thể, được hình thành qua quá trình thích nghi lâu dài với điều kiện sinh thái và xã hội của vùng châu thổ Bắc Bộ. Việc khai thác ca dao,

tục ngữ làm nguồn tư liệu giúp tác giả chỉ ra cách thức mà yếu tố tự nhiên và văn hoá đã định hình nên các mô thức hành vi đặc trưng, qua đó khẳng định mối quan hệ hữu cơ giữa con người, môi trường và văn hoá.

Công trình: “*Đạo đức sinh thái và giáo dục đạo đức sinh thái*” (2009) [43] của tác giả Vũ Trọng Dung đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn cho nghiên cứu đạo đức sinh thái ở Việt Nam. Tác giả cho rằng “sinh thái” là hệ thống các mối quan hệ giữa sinh vật và môi trường tự nhiên, trong đó con người vừa là một thành tố của tự nhiên, vừa là chủ thể tác động đến tự nhiên. Từ nền tảng đó, ông xác định “đạo đức sinh thái” là hệ thống quan điểm, nguyên tắc và chuẩn mực điều chỉnh hành vi con người trong quá trình khai thác, sử dụng và cải tạo tự nhiên, nhằm bảo đảm sự sống và sự phát triển bền vững của xã hội. Đồng thời, “giáo dục đạo đức sinh thái” được hiểu là quá trình hình thành, bồi dưỡng ý thức, tình cảm và trách nhiệm sinh thái, qua đó xây dựng hành vi ứng xử thân thiện với môi trường ở mỗi cá nhân và cộng đồng. Với cách tiếp cận này, tác giả nhấn mạnh rằng việc phát triển đạo đức sinh thái và giáo dục đạo đức sinh thái là một yêu cầu cấp thiết, nhất là trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trước thách thức của khủng hoảng môi trường toàn cầu. Công trình nhấn mạnh đến đạo đức sinh thái chính là sự tự giác tuân thủ các chuẩn mực pháp luật, đặc biệt là Luật Bảo vệ môi trường của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bằng cách tiếp cận hệ thống, nghiên cứu này đã khẳng định tính cấp thiết của việc nghiên cứu và giáo dục đạo đức sinh thái trong bối cảnh hiện nay, khi mối quan hệ con người, môi trường đang chịu nhiều sức ép từ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trong bài viết: “*Vai trò của sinh thái văn hóa như là một chỉ số của sự phát triển bền vững trong mối quan hệ giữa xã hội và tự nhiên*” (2013) [177] của Nataliia Ridei, Yuliya Rybalko, Yuliya Kycherenko, Denis Shofolov, trên Tạp chí khoa học Châu Âu, tháng 12/2013, đã đề cập về văn hóa sinh thái hiện đại và văn hóa của quá trình biến đổi trong mối quan hệ giữa xã hội và tự nhiên. Theo đó, ý thức sinh thái là một dạng ý thức xã hội, bao gồm một tập hợp các ý tưởng, lý thuyết, niềm tin, động cơ ... phản ánh các khía cạnh sinh thái của đời sống xã hội, chẳng hạn như: thực tiễn các mối quan hệ giữa con người và môi trường, cuộc sống; giữa xã hội và tự nhiên, bao gồm một tập hợp các nguyên tắc pháp lý và quy tắc ứng xử nhằm đạt được trạng

thái tối ưu của tự nhiên - xã hội. Tuy nhiên, bản thân sự hiện diện của nhận thức sinh thái là không đủ để đảm bảo rằng các điều kiện vật chất đã trở thành chìa khóa để chuyển đổi khả năng loại bỏ khủng hoảng sinh thái toàn cầu một cách thuyết phục. Có một số nhận thức, ý tưởng, không đảm bảo cho một hành vi phù hợp. Hành vi sinh thái không thể thực hiện được nếu không có văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên có trách nhiệm trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên.

Công trình: “*Cuộc cách mạng một cộng đồng*” của tác giả Masanobu Fukuoka (2015) [94], Cuốn sách của Masanobu Fukuoka, người được xem là khai sinh ra nông nghiệp tự nhiên của Nhật Bản và thế giới, là một công trình có giá trị đặc biệt về chủ đề ứng xử của con người với môi trường tự nhiên. Ở đây, “ứng xử” không chỉ được thể hiện qua kỹ thuật canh tác hài hòa với thiên nhiên, mà còn được nâng lên thành một triết lý sống, trong đó con người học cách tôn trọng, thấu hiểu và đồng hành cùng tự nhiên thay vì chinh phục hay cải tạo nó bằng tri thức hạn hẹp của mình. Fukuoka cho rằng tri thức nhân loại có giới hạn, trong khi tự nhiên là vô tận, do vậy ứng xử đúng đắn của con người chính là sự khiêm nhường, biết lắng nghe và gìn giữ những giá trị nguyên sơ của môi trường. Cách nhìn này gợi mở một quan niệm sâu sắc: mỗi loài cây, mỗi sự sống đều có linh hồn và số phận riêng, và chỉ bằng tâm hồn trong sáng, con người mới có thể nhận thức được tự nhiên như một phần thiết yếu của cuộc sống.

Công trình: “*Đời sống bí ẩn của cây*” của tác giả người Đức Peter Wohlleben (2016) [173], tác giả đã gợi mở một cách tiếp cận độc đáo về mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên thông qua việc khám phá đời sống xã hội phức tạp của rừng cây. Ông chứng minh rằng cây cối không chỉ tồn tại đơn lẻ, mà có khả năng giao tiếp, chia sẻ chất dinh dưỡng, hỗ trợ lẫn nhau khi bị tổn thương và cảnh báo về các nguy cơ từ môi trường. Từ đó, Peter Wohlleben đặt vấn đề về văn hoá ứng xử của con người với thiên nhiên, nhấn mạnh rằng thái độ và hành vi của con người tác động trực tiếp đến sự bền vững và khả năng tự phục hồi của hệ sinh thái. Ông cho rằng rừng không nên chỉ được nhìn nhận như nguồn tài nguyên khai thác, mà phải được trân trọng như một thực thể sống, gắn bó mật thiết với đời sống con người. Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, theo tác giả, cần được xây dựng trên nền tảng nhận thức đúng đắn, tôn trọng và chia sẻ, hướng đến một mối quan hệ hài hòa, cùng có lợi giữa con

người và thiên nhiên. Công trình này có giá trị như một lời cảnh tỉnh, thúc đẩy sự thay đổi trong nhận thức và hành vi của con người, từ khai thác thuần túy sang gìn giữ, đồng hành cùng tự nhiên để bảo đảm phát triển bền vững.

Trong bài viết: “*Xây dựng tổ chức văn hóa sinh thái trong doanh nghiệp hiện đại - Trường hợp của Henkel*” của Katarzyna Olejniczak, Katarzyna Łukasik (2016) [178] phân tích cách thức xây dựng văn hóa tổ chức sinh thái (ecological organisational culture) trong doanh nghiệp hiện đại, lấy Henkel làm trường hợp nghiên cứu. Trước hết, nghiên cứu đặt nền tảng lý thuyết bằng cách liên kết giữa nhận thức sinh thái và cấu trúc văn hóa tổ chức, hỗ trợ mục tiêu phát triển bền vững song hành với hiệu quả kinh doanh. Từ đó, thông qua phương pháp nghiên cứu điển hình (case study) tại Henkel Ba Lan, tác giả chứng minh rằng nhận thức môi trường không những nâng cao uy tín và danh tiếng doanh nghiệp mà còn mang lại lợi ích thực tiễn, như việc biến đổi văn phòng theo hướng thân thiện môi trường và nhận được các giải thưởng liên quan. Kết quả nghiên cứu cũng có lập luận rằng đầu tư vào văn hóa tổ chức xanh có thể đem lại lợi ích kép: tăng trưởng kinh tế và gia tăng danh tiếng, đồng thời là điểm khởi đầu cho các so sánh giữa các doanh nghiệp có ý thức sinh thái khác.

Công trình: “*Ứng xử với môi trường tự nhiên của người Dao vùng Tây Bắc*” của tác giả Trần Hữu Sơn (2017) [116]. Tác giả của công trình cho rằng “môi trường tự nhiên là bộ phận trong môi trường lớn”, hay còn được hiểu là tổng thể các nhân tố tự nhiên quanh ta đó là môi trường tự nhiên và địa bàn cư trú của con người. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của dân tộc Dao tại vùng Tây Bắc được phản ánh qua các hoạt động sinh kế truyền thống chẳng hạn như: cách ăn, mặc; lập làng, dựng nhà ở, giữ "thiên", giữ nguồn nước; tín ngưỡng, tôn giáo. Từ sự quan sát và nghiên cứu những hoạt động hàng ngày của người Dao, tác giả khẳng định: “Văn hoá ứng xử được hình thành qua quá trình tương tác của con người với môi trường tự nhiên, xã hội và con người, nó chịu sự quy định của các hệ thống giá trị chuẩn mực nhất định và có thể thay đổi” [116, tr.15]. Tác giả đã từng bước hệ thống hóa các giá trị được biểu hiện qua tri thức dân gian, kinh nghiệm khi ứng xử với môi trường tự nhiên, đó là việc dùng nguồn nước, đất rừng canh tác, khai thác rừng...của người Dao. Như vậy, chúng ta thấy rằng thông qua mối quan hệ biện chứng của con người với môi trường tự nhiên trong đời sống hàng ngày mới hình

thành nên văn hoá ứng xử, nhưng văn hoá ứng xử đó lại chịu sự quy định của hệ thống chuẩn mực trong xã hội đó là tập quán và thói quen của người dân tộc thiểu số nói chung và người Dao nói riêng. Đây cũng được coi là một trong những nghiên cứu có liên quan trực tiếp và quan trọng đối với đề tài luận án, cung cấp các cơ sở lý thuyết và thực tiễn cần thiết để làm sáng tỏ các vấn đề nghiên cứu.

Chương trình nghị sự 21 do Ủy ban Văn hóa của tổ chức tạm dịch là các Thành phố và Chính quyền Địa phương Thống nhất (UCLG) (2018) [181] với chủ đề: “*Văn hóa trong các mục tiêu phát triển bền vững*” là chương trình nghị sự toàn cầu về phát triển bền vững đến năm 2030 đã xem xét các khía cạnh văn hóa trong phát triển bền vững. Với mục tiêu tích hợp các khía cạnh văn hóa trong 17 mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs), chương trình nghị sự đã đề xuất các chỉ số khả thi để đo lường và đánh giá các khía cạnh văn hóa trong SDGs. Mặc dù không có mục tiêu nào trong số 17 SDGs tập trung hoàn toàn vào văn hóa, nhưng kết quả chương trình nghị sự đã đề cập đến một số khía cạnh văn hóa. Cụ thể như sau: 1) Mục tiêu 4.7 đề cập đến mục đích đảm bảo rằng tất cả mọi người có được kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững, thông qua giáo dục về quyền công dân toàn cầu và đánh giá cao sự đa dạng văn hóa, đóng góp của văn hóa cho sự phát triển bền vững. 2) Mục tiêu 8.9 và 12.b đề cập đến nhu cầu thiết lập và thực hiện các chính sách để thúc đẩy du lịch bền vững thông qua văn hóa và các sản phẩm địa phương; nhu cầu phát triển các công cụ giám sát phù hợp trong lĩnh vực này. 3) Mục tiêu 11.4 nêu bật sự cần thiết phải tăng cường nỗ lực bảo vệ và giữ gìn di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới. Chương trình cũng khuyến nghị các thành phố và chính quyền địa phương cần nghiên cứu mối liên hệ giữa văn hóa và các chính sách cần thực hiện trong thực tiễn để đạt được các mục tiêu liên quan.

Công trình: “*Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên ở Việt Nam hiện nay*” của tác giả Trần Thị Thuý Hà (2018) [64]. Tác giả đã tiếp cận một cách hệ thống khái niệm văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên như là tổng thể những giá trị, chuẩn mực và hành vi của con người trong quá trình khai thác, sử dụng và bảo vệ tự nhiên. Theo đó, văn hoá ứng xử không chỉ phản ánh thái độ và ý thức sinh thái của cá nhân, mà còn biểu hiện thành các tập quán, lối sống và mô thức sinh hoạt của cộng đồng. Trên nền tảng lý luận này, tác giả khảo sát thực trạng văn hoá ứng xử ở Việt Nam thông qua hoạt động

sản xuất trong các khu, cụm công nghiệp khai thác khoáng sản cũng như trong đời sống thường nhật của người dân (ăn, mặc, ở, đi lại). Từ thực tiễn, công trình nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết phải xây dựng văn hoá ứng xử hài hoà với tự nhiên, coi đó là yếu tố cốt lõi bảo đảm sự phát triển bền vững.

Công trình: “*Văn hóa ứng xử của người Việt Nam hiện nay trong không gian công cộng*” của tác giả Trịnh Văn Tùng (2022) [135]. Tác giả nhấn mạnh rằng không gian công cộng luôn giữ vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, là nơi diễn ra sự tương tác giữa con người với con người, cũng như giữa con người với môi trường tự nhiên. Không gian công cộng không chỉ là nơi lưu giữ ký ức và biểu tượng gắn bó của cộng đồng, mà còn là môi trường sinh thái - xã hội khuyến khích sự hòa nhập, chia sẻ và thể hiện bản sắc văn hóa qua các hành vi ứng xử. Ở đây, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên được hiểu là cách thức con người tôn trọng, khai thác, gìn giữ và làm giàu giá trị cảnh quan, cây xanh, mặt nước trong không gian công cộng, qua đó vừa thoả mãn nhu cầu thẩm mỹ, nghỉ ngơi, vừa nuôi dưỡng ý thức bảo vệ môi trường chung. Tác giả đặt ra những câu hỏi khoa học về tình trạng ứng xử chưa phù hợp trong không gian công cộng hiện nay, chỉ ra nguyên nhân từ quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và sự thiếu đồng bộ trong quản lý, giáo dục văn hóa công cộng. Trên cơ sở đó, công trình gợi mở yêu cầu cần xây dựng những chuẩn mực ứng xử mới, hài hòa giữa nhu cầu sinh hoạt đô thị và việc bảo vệ môi trường tự nhiên trong không gian công cộng, coi đây là nền tảng cho việc hoạch định chính sách văn hóa và phát triển bền vững đô thị ở nước ta.

Công trình: “*Cham Muslims of the Mekong Delta: Place and Mobility in the Cosmopolitan Periphery*” tạm dịch (Người Chăm theo đạo Hồi ở miền Tây: nơi chốn và hành trình di chuyển trong một vùng ngoại biên đa sắc văn hoá) (2014) [179]. Cuốn sách không chỉ là một khảo cứu dân tộc học về đời sống tôn giáo - xã hội của cộng đồng Chăm Hồi giáo ở vùng hạ lưu sông Mekong, mà còn gợi mở cách cộng đồng này kiến tạo văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên thông qua hệ giá trị tôn giáo và cấu trúc xã hội của họ. Trong đời sống thường nhật, các quy tắc thực hành Hồi giáo (như quan niệm về sự thanh sạch, cách sử dụng nước, chuẩn mực tiết chế trong tiêu thụ tài nguyên) tạo nên một nền tảng văn hoá góp phần duy trì mối quan hệ hài hòa giữa con người và cảnh quan sông nước. Việc người

Chăm duy trì sinh kế gắn với sông rạch, thương mại truyền thống và các hình thức liên kết cộng đồng nội tại đã giúp họ thích ứng linh hoạt với biến đổi tự nhiên cũng như tác động của quá trình hiện đại hóa. Thông qua đó, cuốn sách góp phần soi sáng vai trò của tôn giáo như một khung văn hóa điều chỉnh hành vi sinh thái, đồng thời cho thấy những chiều cạnh bản địa trong cách cư dân tiếp cận môi trường tự nhiên ở vùng ĐBSCL.

Những công trình nghiên cứu được trình bày trong phần tổng quan trên, bao gồm các nghiên cứu trong và ngoài nước, đã cung cấp những tư liệu có giá trị, làm nền tảng khoa học quan trọng cho nghiên cứu sinh trong quá trình tiếp cận, phân tích và luận giải các khía cạnh lý luận liên quan đến văn hoá ứng xử của con người đối với môi trường tự nhiên.

1.2. NHỮNG NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN THỰC TRẠNG VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA CƯ DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Trong quá trình nghiên cứu vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, bên cạnh việc trình bày các khía cạnh lý luận, nhiều công trình khoa học đã tiến hành phân tích thực trạng văn hoá ứng xử của cư dân vùng ĐBSCL đối với môi trường tự nhiên hiện nay. Mặc dù mức độ phản ánh và phạm vi khảo cứu trong các công trình này còn chưa toàn diện, song đây vẫn là nguồn tư liệu có giá trị, cung cấp những cơ sở thực tiễn quan trọng để tác giả kế thừa, tiếp thu và phát triển trong quá trình nghiên cứu về vấn đề này.

Công trình: *“Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long”* của nhóm tác giả Nguyễn Công Bình và Cộng sự (1990) [11] đã phác họa một cách sinh động môi trường tự nhiên đa dạng và giàu tiềm năng của vùng ĐBSCL, một đồng bằng trù phú rộng lớn nhất nhì của Việt Nam. Nơi đây, trong quá khứ lịch sử, với không gian xã hội luôn thoáng mở, đã thu hút nhiều cộng đồng cư dân đến lập nghiệp. Bằng sự quan sát chúng ta dễ dàng cảm nhận được trong vùng đất này đã hình thành từ lâu một nền văn hoá có dáng vẻ riêng và một nếp sống khá độc đáo của cư dân nơi đây trong cách ứng xử với môi trường tự nhiên để sinh tồn, mộc mạc và gần gũi với thiên nhiên tạo nên sắc thái riêng của cư dân vùng ĐBSCL. Nhóm tác giả đề cập đến môi trường tự nhiên và văn hóa của cư dân vùng ĐBSCL một vùng đất với môi trường tự nhiên vô cùng đa dạng, đặc trưng là hệ thống sông rạch chằng chịt. Tuy nhiên, những hành vi ứng xử thiếu văn

hoá với môi trường tự nhiên ở vùng này ngày càng gia tăng, đặc biệt trong quá trình khai thác tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế xã hội của vùng.

Trong công trình nghiên cứu: “*Có một vùng văn hoá sông Mekong*” (2007) [39] của tác giả Phạm Đức Dương đã tiếp cận lưu vực sông Mekong như một không gian văn hoá đặc thù, nơi hội tụ của các nền văn minh nông nghiệp sông nước với lịch sử lâu đời và sự gắn bó mật thiết với môi trường tự nhiên. Tác giả không chỉ nhấn mạnh vai trò của con sông Mekong như một yếu tố địa lý, sinh thái quyết định đến đời sống vật chất, mà còn xem đây là nền tảng để hình thành hệ thống giá trị văn hoá đặc trưng của cư dân ven sông. Theo đó, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên trong vùng này được biểu hiện qua lối sống thuận nước, canh tác dựa vào mùa lũ, sinh hoạt gắn với hệ sinh thái ngập nước, cũng như việc xây dựng cộng đồng hài hoà với quy luật của thiên nhiên. Công trình chỉ ra rằng, chính sự thích nghi và tôn trọng môi trường tự nhiên đã giúp các cộng đồng cư dân trong vùng tồn tại và phát triển bền vững trong nhiều thế kỷ. Tuy nhiên, trước các tác động của hiện đại hoá, đô thị hoá và khai thác tài nguyên quá mức, các giá trị văn hoá truyền thống trong ứng xử với môi trường đang dần mai một. Qua đó, tác giả đặt ra yêu cầu cần nhìn nhận lại mối quan hệ giữa con người và tự nhiên trong lưu vực Mekong, coi văn hoá như một nhân tố cốt lõi để xây dựng chiến lược phát triển bền vững, bảo tồn hệ sinh thái và duy trì bản sắc văn hoá vùng.

Công trình: “*Chợ nổi đồng bằng sông Cửu Long*”, của tác giả Nhâm Hùng (2009) [55]. Tác giả đã phân tích chợ nổi như một hiện tượng văn hoá - kinh tế đặc trưng, phản ánh sâu sắc mối quan hệ tương tác giữa cư dân và môi trường sông nước trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Chợ nổi không chỉ là không gian giao thương, mà còn là biểu tượng của lối sống thích ứng với điều kiện tự nhiên đặc thù, nơi sông rạch chằng chịt, giao thông thuỷ giữ vai trò trung tâm. Hình thức sinh hoạt này thể hiện rõ nét văn hoá ứng xử linh hoạt, sáng tạo và hài hoà của cư dân với môi trường tự nhiên. Việc tận dụng triệt để mặt nước để lưu thông, buôn bán, sinh hoạt không chỉ cho thấy khả năng thích nghi cao mà còn góp phần giảm áp lực lên hệ thống giao thông và mặt đất trong điều kiện tự nhiên ngập lũ thường xuyên. Tuy nhiên, công trình cũng phản ánh những thay đổi nhanh chóng trong đời sống chợ nổi trước tác động của quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá và suy thoái môi trường. Những biểu hiện của hành vi ứng xử thiếu

bền vững như ô nhiễm nước, rác thải sinh hoạt không được xử lý, lấn chiếm lòng sông... đang từng bước làm mai một không gian văn hoá chợ nổi truyền thống. Từ đó, tác giả đặt ra vấn đề bảo tồn không chỉ về mặt hình thức mà còn cần nhìn nhận lại chợ nổi như một di sản văn hoá mang đậm dấu ấn ứng xử với môi trường tự nhiên - một phương thức sống dựa vào nước, thuận theo nước, hài hoà với nước, vốn đã tồn tại và phát triển bền vững qua nhiều thế hệ. “Cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long biết tận dụng, vận dụng thế mạnh và sự trắc trở của sông nước để làm nên đời sống, hiệu quả kinh tế, xã hội và các dạng văn hoá nổi đặc trưng, độc đáo mà chỉ trên mảnh đất phù sa này mới có được”[55 tr.13]

Công trình: *“Diễn trình văn hóa đồng bằng sông Cửu Long”*, tác giả Nguyễn Hữu Hiếu (2010) [58]. Công trình này đã tái hiện tiến trình hình thành và phát triển văn hoá của cư dân vùng ĐBSCL trong mối quan hệ mật thiết với điều kiện tự nhiên đặc thù. Công trình thể hiện rõ ràng, chính môi trường sông nước đa dạng, giàu phù sa, nhưng cũng đầy thách thức như ngập mặn, hạn hán, lũ lụt... đã chi phối mạnh mẽ đến cách con người tổ chức đời sống, sản xuất và hình thành các hệ giá trị văn hoá. Nghĩa là văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên trong vùng được biểu hiện thông qua các hình thái cư trú linh hoạt (trên ghe, nhà sàn), tập quán canh tác thích nghi theo mùa nước, kỹ thuật trị thủy, khai hoang đặc trưng, cùng các nghi lễ nông nghiệp gắn với chu kỳ thiên nhiên. Tất cả tạo nên một hệ thống tri thức dân gian phong phú, phản ánh sự thích nghi, tôn trọng và khai thác hợp lý môi trường sinh thái tự nhiên. Tuy nhiên, tác giả cũng chỉ ra rằng, trong tiến trình hiện đại hoá và toàn cầu hoá, nhiều giá trị văn hoá truyền thống ứng xử hài hoà với thiên nhiên đang bị mai một, thay thế bởi các hành vi khai thác tài nguyên mang tính ngắn hạn, thiếu bền vững. Một phần nguyên nhân đến từ sự thiếu hụt trong chính sách gìn giữ văn hoá bản địa gắn với môi trường, cũng như sự chậm trễ trong việc tích hợp tri thức truyền thống vào các chương trình phát triển bền vững. Từ đó, tác giả nhấn mạnh vai trò của văn hoá như một trụ cột cần thiết trong chiến lược bảo vệ môi trường và phục hồi hệ sinh thái ở ĐBSCL, đồng thời khẳng định rằng, không thể phát triển bền vững nếu tách rời văn hoá ra khỏi không gian tự nhiên mà nó đã sinh thành và phát triển.

Công trình: “*Ấn tượng văn hoá đồng bằng Nam Bộ*” của Huỳnh Công Tín (2012) [119], tác giả nghiên cứu một cách sâu sắc những đặc điểm nổi bật của văn hoá vùng Nam Bộ, trong đó nhấn mạnh mối quan hệ hữu cơ giữa con người và môi trường tự nhiên, đặc biệt là môi trường sông nước, đồng ruộng, rừng ngập mặn và hệ sinh thái ven biển. Theo tác giả, môi trường tự nhiên không chỉ là bối cảnh sống mà còn là yếu tố định hình phong cách sống, nếp nghĩ và hệ giá trị văn hoá đặc trưng của cư dân nơi đây. Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên được thể hiện qua lối sống mộc mạc, linh hoạt, phóng khoáng và giàu tinh thần cộng đồng; qua những tập quán như sống chung với lũ, canh tác theo mùa nước, sử dụng hợp lý nguồn lợi thủy sản và sông ngòi để sinh tồn và phát triển. Tác giả cũng cho rằng, trong hành trình mở đất và khai phá vùng đất phương Nam, cư dân nơi đây không chỉ chinh phục tự nhiên mà còn thích nghi với nó một cách sáng tạo, từ đó hình thành nên một bản sắc văn hoá riêng có, giàu tính nhân văn và sinh thái. Tuy nhiên, tác phẩm cũng gợi mở những lo ngại về nguy cơ mai một của các giá trị văn hoá này khi môi trường tự nhiên bị xâm hại do quá trình khai thác tài nguyên thiếu bền vững và phát triển kinh tế thiếu kiểm soát. Tác giả gián tiếp đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên gắn với gìn giữ bản sắc văn hoá vùng Nam Bộ, nơi văn hoá không tách rời tự nhiên, mà chính là sự hoà quyện và cộng sinh với tự nhiên để tạo nên sức sống bền bỉ cho cả một vùng đất.

Công trình: “*Văn hoá Nam Bộ qua cái nhìn của Sơn Nam*” của tác giả Võ Văn Thành (2013) [138], tập trung phân tích hệ giá trị văn hoá Nam Bộ thông qua lăng kính của nhà văn, nhà nghiên cứu văn hoá dân gian Sơn Nam. Tác phẩm khẳng định văn hoá Nam Bộ, đặc biệt là ở vùng ĐBSCL, không thể tách rời môi trường tự nhiên, nơi con người buộc phải thích nghi và sáng tạo không ngừng trong điều kiện sông nước, đồng bằng ngập lũ, rừng hoang, đất mới. Theo đó, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên được Sơn Nam mô tả không chỉ là một tập hợp hành vi sống còn, mà còn là sự lựa chọn mang tính nhân văn và cộng đồng. Lối sống thuận theo tự nhiên, biết dựa vào con nước, mùa vụ, khí hậu, và khai thác tài nguyên một cách tiết chế thể hiện sự thấu hiểu sâu sắc và thái độ tôn trọng môi trường sống của cư dân vùng đất mới. Qua việc phân tích các ghi chép, tác phẩm và góc nhìn của Sơn Nam, đã làm nổi bật hình ảnh cư dân Nam Bộ cần cù, giản dị nhưng thông minh, linh hoạt trong ứng xử với thiên nhiên. Tuy nhiên,

công trình cũng phản ánh mối lo ngại trước sự suy giảm của các giá trị văn hoá gắn với môi trường trong bối cảnh hiện đại hoá, khi những hành vi ứng xử hài hoà đang dần bị thay thế bằng các phương thức khai thác mang tính huỷ hoại, thực dụng. Sự biến mất của những tri thức dân gian về mùa nước, dòng chảy, giống cây trồng, nguồn cá, cùng với sự thờ ơ trong việc gìn giữ không gian văn hoá sông nước... đặt ra yêu cầu cấp thiết phải khôi phục lại tinh thần sống cùng và sống nhờ vào tự nhiên. Công trình vì vậy không chỉ là một nghiên cứu văn hoá, mà còn là một tiếng chuông cảnh tỉnh về mối quan hệ đang rạn nứt giữa con người và môi trường sống ở Nam Bộ, nơi từng sản sinh một nền văn hoá đậm chất sinh thái.

Công trình: *“Quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên đất đai ứng phó với biến đổi khí hậu”* của tác giả Nguyễn Đình Bông chủ biên (2013), [12] Tác giả nhận định rằng biến đổi khí hậu cùng với sự suy thoái tài nguyên và ô nhiễm môi trường hiện đang là những thách thức cấp thiết và lớn lao nhất mà nhân loại phải đối mặt trong thế kỷ XXI. Các hiện tượng này không chỉ làm thay đổi một cách toàn diện và sâu sắc các hệ sinh thái tự nhiên, mà còn ảnh hưởng mạnh mẽ đến các khía cạnh kinh tế - xã hội cũng như quá trình phát triển bền vững trên phạm vi toàn cầu. Hệ quả của những biến động này là sự đe dọa nghiêm trọng đến an ninh môi trường, năng lượng, nguồn nước và lương thực. Đối với Việt Nam, một quốc gia ven biển với độ nhạy cảm cao trước tác động của biến đổi khí hậu, thách thức càng trở nên rõ rệt. Bên cạnh đó, nguồn tài nguyên có hạn trong khi nhu cầu khai thác và sử dụng ngày càng gia tăng, đồng thời môi trường tự nhiên phải chịu áp lực lớn từ quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Thực tế cho thấy, trong những năm gần đây, biến đổi khí hậu đã làm gia tăng tần suất và mức độ nghiêm trọng của các hiện tượng thiên tai, gây ra thiệt hại to lớn về người, tài sản, cũng như hạ tầng kinh tế, văn hóa và xã hội, đồng thời tác động tiêu cực đến môi trường. Do đó, các nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng và liên quan trực tiếp đến đề tài luận án.

Cuốn sách: *“Đặc điểm văn hóa đồng bằng sông Cửu Long”* của tác giả Trần Phóng Điều (2014) [41], miêu tả những đặc trưng cơ bản của văn hoá cư dân vùng ĐBSCL, từ đó lý giải mối quan hệ hữu cơ giữa môi trường tự nhiên và các biểu hiện văn hoá truyền thống của cộng đồng nơi đây. Theo tác giả, môi trường sông nước

không chỉ là điều kiện tồn tại mà còn là yếu tố nền tảng định hình nên tính cách con người, phương thức sản xuất, tập quán sinh hoạt và thiết chế cộng đồng trong vùng. Tính cách “thuận thiên”, cởi mở, linh hoạt, yêu tự do, trọng tình nghĩa... của cư dân ĐBSCL được lý giải là kết quả của quá trình sống thích nghi và ứng xử hài hoà với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt nhưng trù phú của vùng ĐBSCL. Cuốn sách cho thấy rằng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân ĐBSCL không chỉ dừng lại ở lối sống thân thiện với sông nước, mà còn bao hàm cả hệ thống tri thức dân gian phong phú như kinh nghiệm canh tác theo mùa nước, quy luật dòng chảy, chọn giống cây trồng vật nuôi phù hợp sinh thái, cách xây dựng nhà cửa, tổ chức không gian cư trú thích ứng với lũ lụt và biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, Trần Phóng Điều cũng bày tỏ lo ngại về sự mai một của các giá trị ứng xử truyền thống trước sự can thiệp ngày càng sâu rộng của kinh tế thị trường, đô thị hoá và các hoạt động khai thác tài nguyên thiếu kiểm soát. Tác giả cho rằng nếu không kịp thời bảo vệ và phát huy văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, như một phần của chiến lược phát triển bền vững thì vùng ĐBSCL sẽ không chỉ mất đi những giá trị văn hoá bản địa đặc sắc mà còn phải đối mặt với sự suy thoái sinh thái nghiêm trọng trong tương lai.

Công trình: *“Đời sống xã hội - kinh tế văn hóa của ngư dân và cư dân ven biển Nam bộ”* của Phan Thị Yến Tuyết (2014) [145] đã cung cấp một cái nhìn toàn diện về mối quan hệ gắn bó giữa con người và môi trường tự nhiên ven biển, đặc biệt là cách cộng đồng ngư dân và cư dân ven biển Nam Bộ thích nghi, khai thác và ứng xử với không gian sinh thái đặc thù này. Tác giả chỉ ra rằng môi trường biển, rừng ngập mặn, cửa sông và triều cường không chỉ là điều kiện sinh tồn, mà còn là nhân tố hình thành nên những đặc trưng văn hoá - xã hội riêng biệt. Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên được thể hiện qua lối sống linh hoạt theo mùa cá, nghề mắm, phương thức đóng đáy, giăng lưới, kỹ năng đi biển phụ thuộc vào quy luật gió mùa, thủy triều và dòng chảy. Đồng thời, các nghi lễ dân gian như lễ cầu ngư, tục thờ cá Ông... cũng là biểu hiện rõ nét cho sự tôn trọng, biết ơn và thần thoại hoá các yếu tố tự nhiên, phản ánh một triết lý sống hài hoà với biển cả của cư dân nơi đây. Tuy nhiên, công trình cũng cho thấy rõ những tác động tiêu cực đến môi trường sống và sinh kế của ngư dân ven biển trong bối cảnh hiện đại nguồn lợi thủy sản suy giảm, rừng ngập mặn bị tàn phá, biển bị ô nhiễm do khai thác quá mức và thiếu bền vững. Tác giả đặt vấn đề

rằng, bên cạnh áp lực từ biến đổi khí hậu và nước biển dâng, một phần nguyên nhân còn đến từ sự thiếu hụt các chính sách quản lý môi trường biển phù hợp với đặc thù văn hoá, sinh thái địa phương. Việc xem nhẹ vai trò của tri thức bản địa và văn hoá ứng xử truyền thống trong phát triển kinh tế biển đã làm suy yếu khả năng thích ứng lâu dài của cộng đồng cư dân ven biển.

Công trình: *“Mùa nước nổi trong đời sống văn hoá đồng bằng sông Cửu Long”* của Nguyễn Hữu Hiếu (2015) [63] đã tập trung nghiên cứu một hiện tượng tự nhiên có tính chu kỳ, mùa nước nổi như một phần cấu thành trong đời sống văn hoá của cư dân vùng ĐBSCL. Tác phẩm khẳng định rằng, mùa nước nổi không chỉ là một hiện tượng thuỷ văn, mà còn là yếu tố mang tính quyết định trong việc hình thành các tập quán sản xuất, sinh hoạt, tổ chức không gian cư trú cũng như các giá trị văn hoá tinh thần của cộng đồng. Trong điều kiện tự nhiên ngập lũ đặc thù, cư dân ĐBSCL đã phát triển một hệ thống tri thức dân gian phong phú để thích ứng, tận dụng và chung sống hài hoà với nước. Các hình thức như đánh bắt cá linh, trồng lúa mùa, làm nghề “hớt cá đồng”, dựng nhà sàn, tổ chức chợ nổi... đều là biểu hiện cụ thể của văn hoá ứng xử linh hoạt, sáng tạo với môi trường tự nhiên đặc thù của vùng. Tác giả đồng thời nhấn mạnh rằng, mùa nước nổi trong quá khứ không chỉ mang lại nguồn lợi vật chất dồi dào, mà còn tạo nên không gian văn hoá giàu bản sắc, với các lễ hội, tập tục, sinh hoạt cộng đồng gắn liền với con nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, mùa nước nổi đang dần biến mất hoặc biến đổi bất thường do tác động của biến đổi khí hậu, hoạt động đắp đập, chuyển nước ở thượng nguồn Mekong, cũng như việc khai thác tài nguyên và sử dụng đất thiếu hợp lý ở địa phương. Cùng với sự suy thoái của môi trường tự nhiên, những giá trị văn hoá ứng xử hài hoà với thiên nhiên cũng đang đứng trước nguy cơ mai một. Từ đó, xem văn hoá ứng xử với mùa nước nổi như một phần cốt lõi trong chiến lược thích ứng và phát triển bền vững của vùng ĐBSCL. “Trong mùa nước, về mặt cư trú, song song với việc giải quyết bảo vệ không gian nơi ở, cư dân địa phương thường phải quan tâm một số vấn đề để đảm bảo sinh hoạt gia đình được an toàn và tiện lợi. Đó là việc bố trí nhà bếp, bến nước, việc đi lại trong nhà, và nhà vệ sinh...” [63, tr.51]

Công trình: *“Vùng đất Nam Bộ, tập I: Điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái”* của tác giả Trương Thị Kim Chuyên (2017) [20], đã hệ thống tương đối đầy đủ về

quá trình hình thành, phát triển vùng đất Nam Bộ trên tất cả các lĩnh vực (địa lý, khảo cổ học, dân tộc học, xã hội học, kinh tế học...); bổ khuyết được những thiếu sót trước đây, đặc biệt là các nghiên cứu về nguồn gốc xa xưa từ khi con người xuất hiện trên vùng đất phương Nam. Cuốn sách tổng hợp các kết quả nghiên cứu cần thiết, tác giả có đi sâu phân tích Nam Bộ “Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, các chủ thể ở Nam Bộ đã có những hành động cụ thể, tương ứng với những vai trò, lợi ích và gắn kết trong những mối quan hệ khác nhau..., đòi hỏi các chủ thể có những ứng xử riêng lẻ và phối hợp sao cho phù hợp với giai đoạn mới. Định hướng hành động cho một số chủ thể, trong đó chú trọng đến người dân, cộng đồng, có thể được thực hiện qua các chương trình nâng cao kiến thức, thái độ, hành vi” [20, tr.293]. Đây là công trình mà nghiên cứu sinh có thể kế thừa để luận giải cho phần thực trạng và vấn đề đặt ra của văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng.

Công trình: *“Vùng đất Nam Bộ đặc trưng tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa”* của Ngô Văn Lệ chủ biên (2017) [77]. Đây là một trong những điểm nổi bật của công trình là việc khẳng định vai trò trung tâm của môi trường tự nhiên, đặc biệt là không gian sông nước, trong quá trình hình thành tín ngưỡng và sinh hoạt văn hoá đặc thù của cộng đồng cư dân bản địa và di dân. Theo nhóm tác giả, chính sự tương tác lâu dài, thường xuyên với thiên nhiên, từ sông rạch, biển, rừng ngập mặn đến các hiện tượng như lũ lụt, hạn hán, đã hun đúc nên những hình thức ứng xử mang tính linh thiêng, thể hiện qua việc sùng bái các hiện tượng tự nhiên (như thờ cá Ông, thờ Mẹ nước, lễ hội cầu ngư, cúng miếu bà, tục thờ trời, đất...), phản ánh triết lý sống hài hoà và kính trọng thiên nhiên của cư dân Nam Bộ. Tín ngưỡng và tôn giáo tại Nam Bộ không tách rời đời sống vật chất, mà gắn chặt với hoạt động sản xuất và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Các thiết chế tín ngưỡng là nơi cộng đồng hướng tới sự ổn định, điều hoà các mối quan hệ xã hội và cả mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên. Tuy nhiên, nhóm tác giả cũng chỉ ra rằng, trong bối cảnh đô thị hoá, hiện đại hoá và khai thác môi trường thiếu kiểm soát, môi trường sinh thái bị suy thoái, thực hành nghi lễ mất dần tính thiêng liêng, sự đứt gãy trong mối quan hệ ứng xử truyền thống với tự nhiên. Từ đó, công trình đặt ra yêu cầu bảo vệ môi trường, phục hồi sinh thái và phát triển bền vững vùng Nam Bộ.

Công trình: “*Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*” của tác giả Trần Ngọc Thêm tái bản (2018) [151], đã tiến hành phân tích sâu sắc các đặc trưng văn hoá của cộng đồng người Việt tại vùng Tây Nam Bộ trong mối quan hệ chặt chẽ với điều kiện tự nhiên đặc thù của khu vực. Tác giả nhấn mạnh rằng, môi trường sinh thái sông nước, với hệ thống kênh rạch chằng chịt, mùa nước nổi, không chỉ quyết định phương thức sản xuất và sinh hoạt, mà còn hình thành nên một hệ giá trị văn hoá riêng biệt: trọng tình nghĩa, sống linh hoạt, cởi mở, ít lệ thuộc vào các thiết chế cứng nhắc. Những nét văn hoá này là kết quả của quá trình người Việt khai phá đất phương Nam, vừa chinh phục thiên nhiên, vừa thích nghi hài hoà với điều kiện sông nước phức tạp. Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên trong công trình được thể hiện rõ qua việc mô tả các hình thức cư trú (nhà sàn, ghe thuyền), canh tác (lúa nổi, nuôi trồng thủy sản theo mùa), tổ chức chợ nổi, lễ hội dân gian gắn với mùa nước và nghề sông nước. Trần Ngọc Thêm chỉ ra rằng, sự gắn bó giữa cư dân và tự nhiên không mang tính đối kháng, mà là mối quan hệ cộng sinh, trong đó con người nương theo tự nhiên để tồn tại và phát triển. Đặc biệt, tác phẩm cũng lý giải rằng văn hoá vùng Tây Nam Bộ mang tính mở, linh hoạt là do cư dân luôn phải ứng xử với sự biến động của thiên nhiên, từ lũ lụt đến hạn hán, từ đó hình thành nên những hành vi ứng xử giàu tính thích nghi và nhân văn. Tuy nhiên, tác giả cũng cảnh báo rằng, trước áp lực của đô thị hoá, cơ giới hoá nông nghiệp và tác động của biến đổi khí hậu, mối quan hệ hài hoà giữa con người và môi trường đang đứng trước nguy cơ đứt gãy. Khi các giá trị văn hoá bản địa không còn được xem trọng, thì các hành vi ứng xử thiếu bền vững với môi trường tự nhiên có xu hướng gia tăng. Vì vậy, Trần Ngọc Thêm nhấn mạnh vai trò của văn hoá như một nguồn lực mềm, một “hệ điều tiết” cho sự phát triển bền vững, cần được tích hợp vào chính sách môi trường và chiến lược phát triển vùng Tây Nam Bộ trong tương lai.

Công trình: “*Hoạt động thương hồ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long truyền thống và biến đổi*” của nhóm tác giả Ngô Thị Phương Lan và Cộng sự (2018) [76]. Trong công trình này nhóm tác giả đã tập trung khảo sát hoạt động kinh tế - văn hoá đặc thù của cư dân sông nước: thương hồ, tức hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa trên sông. Nhóm tác giả tiếp cận thương hồ không chỉ như một hình thức sinh kế, mà còn là biểu hiện điển hình của văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, thể hiện năng lực thích nghi, tận dụng và

sáng tạo của cư dân trong một vùng sinh thái nhiều sông rạch và kênh đào như ĐBSCL. Hệ thống chợ nổi, ghe thuyền buôn bán, cách tổ chức không gian cư trú, sinh hoạt, giao thương trên mặt nước chính là minh chứng rõ nét cho mô hình sống hài hoà, linh hoạt với điều kiện sông nước đặc thù của vùng. Thông qua việc phân tích quá trình hình thành, phát triển và biến đổi của hoạt động thương hồ, công trình đã chỉ ra rằng chính môi trường tự nhiên, với đặc điểm ngập lũ, địa hình bằng phẳng, mạng lưới sông ngòi chằng chịt, đã tạo nên tiền đề vật chất và văn hoá cho lối sống thương hồ độc đáo. Đồng thời, nhóm tác giả cũng cảnh báo về sự suy giảm của hoạt động thương hồ truyền thống trong bối cảnh hiện đại hoá giao thông, đô thị hoá và biến đổi môi trường tự nhiên. Việc thay đổi dòng chảy, lấn chiếm kênh rạch, ô nhiễm nước và mất dần các không gian sinh hoạt trên sông đã khiến cho văn hoá thương hồ, vốn là một dạng thức ứng xử bền vững với môi trường, đứng trước nguy cơ mai một. Từ đó, công trình không chỉ nhấn mạnh giá trị kinh tế - văn hoá của thương hồ, mà còn đề xuất cách nhìn nhận nó như một di sản văn hoá gắn liền với môi trường tự nhiên, cần được nghiên cứu, bảo tồn và lồng ghép vào các chính sách phát triển bền vững của vùng ĐBSCL. Bảo vệ thương hồ chính là bảo vệ một mô hình sống cộng sinh với sông nước, mô hình mang trong nó tri thức môi trường, kinh nghiệm ứng xử và cả những giá trị văn hoá đặc hữu của cư dân miền Tây Nam Bộ.

Công trình: *“Những ngày cuối của dòng Mekong hùng vĩ”* của tác giả Brian Eyler (Nguyễn Đình Huỳnh dịch) (2020) [57] đã đưa ra một cái nhìn toàn diện và sâu sắc về hiện trạng hệ sinh thái sông Mekong, con sông gắn liền với sự sống của hàng chục triệu cư dân Đông Nam Á, đặc biệt là vùng hạ lưu thuộc ĐBSCL. Công trình không chỉ là một nghiên cứu về môi trường, mà còn là lời cảnh báo mạnh mẽ về nguy cơ tan rã của một không gian sinh thái, văn hoá lâu đời, nơi con người từng sống hài hoà, gắn bó chặt chẽ với dòng sông qua nhiều thế hệ. Eyler cho thấy rằng lối sống, tập quán sản xuất, giao thương và sinh hoạt văn hoá của cư dân vùng Mekong hình thành từ chính quá trình tương tác linh hoạt, sáng tạo và bền vững với tự nhiên, tạo nên một nền văn hoá ứng xử gắn liền với thủy hệ. Tuy nhiên, bằng các cứ liệu thực tiễn và điều tra tại nhiều quốc gia trong lưu vực sông Mekong, tác giả đã chỉ ra một cách thuyết phục rằng, hệ thống đập thủy điện ở thượng nguồn, cùng với các chính sách phát triển kinh tế thiếu bền vững và phiến diện, đang đẩy dòng Mekong tới tình trạng cạn kiệt, rối loạn nhịp sinh thái. Hậu

quả là môi trường tự nhiên ở hạ lưu, đặc biệt tại ĐBSCL, nơi phụ thuộc vào dòng chảy, phù sa và nhịp điệu lũ, bị tổn thương nghiêm trọng. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến sinh kế và an ninh lương thực, mà còn làm mai một dần các hình thái văn hoá sống chung với lũ, sống với sông nước, vốn là nền tảng tạo nên bản sắc cư dân nơi đây. Eyler cho rằng, nguyên nhân sâu xa của sự khủng hoảng sinh thái, văn hoá vùng Mekong nằm ở sự bất cập trong cơ chế điều phối xuyên quốc gia, thiếu sự hợp tác dựa trên hiểu biết sinh thái và tôn trọng lối sống bản địa. Tác phẩm kêu gọi một sự thay đổi trong cách tiếp cận phát triển: thay vì “thuần hoá dòng sông”, cần quay lại với nguyên lý cộng sinh giữa con người và tự nhiên, khôi phục cách ứng xử hài hoà mà cư dân Mekong đã thực hành từ lâu đời. Từ đó, Eyler nhấn mạnh rằng bảo vệ sông Mekong không chỉ là vấn đề môi trường, mà còn là hành động gìn giữ một di sản văn hoá sống động, nơi văn hoá ứng xử với tự nhiên được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Ông viết: “Sự hào phóng của dòng sông là điều làm nó vĩ đại, và địa lý cùng sản vật tự nhiên của nó mang lại những trải nghiệm sống không nơi nào trên thế giới có được” [57, tr; 384].

Công trình: “*Văn hóa dân gian châu thổ Cửu Long*”, của tác giả Đoàn Nô (2020) [96], đã hệ thống và phân tích phong phú các yếu tố văn hóa dân gian đặc trưng của cư dân vùng ĐBSCL, từ tín ngưỡng, lễ hội, tri thức dân gian đến nghệ thuật diễn xướng. Một trong những điểm nổi bật trong công trình là sự gắn bó sâu sắc giữa văn hoá dân gian với môi trường tự nhiên sông nước, nơi định hình không chỉ đời sống vật chất mà còn tinh thần, biểu tượng và phương thức ứng xử của cộng đồng cư dân. Tác giả chỉ ra rằng, các hình thái văn hoá dân gian trong vùng, như tục thờ Thủy thần, tín ngưỡng liên quan đến sông rạch, các lễ hội mùa nước nổi, tri thức dân gian về thời tiết, dòng chảy, con nước, chính là biểu hiện rõ nét của một hệ thống văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên được hình thành qua quá trình cư dân vừa khai thác, vừa thích nghi và tôn trọng tự nhiên. Mối quan hệ giữa con người và môi trường không mang tính đối kháng mà là sự cộng sinh, phản ánh trong cách cư dân biết “thuận thiên” để sinh tồn và phát triển. Tuy nhiên, tác giả cũng cảnh báo rằng, dưới tác động của quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa và biến đổi khí hậu, nhiều yếu tố văn hóa dân gian có nguồn gốc từ tri thức sinh thái truyền thống đang đứng trước nguy cơ mai một. Việc mất đi các hình thức văn hoá này không chỉ là mất mát về mặt di sản, mà

còn là biểu hiện cho sự đứt gãy trong mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên, mối quan hệ từng là nền tảng bền vững cho sự phát triển hài hòa ở vùng châu thổ. Từ đó, công trình khẳng định vai trò quan trọng của việc bảo tồn văn hóa dân gian không chỉ như một giá trị văn hóa, mà còn như một cách tiếp cận sinh thái và nhân văn trong ứng xử với tự nhiên, góp phần tái lập sự cân bằng sinh thái - văn hóa trong phát triển bền vững vùng ĐBSCL.

1.3. NHỮNG NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN GIẢI PHÁP NÂNG CAO VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA CƯ DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

Bên cạnh việc tập trung phân tích và đánh giá thực trạng văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay, nhiều công trình nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao nhận thức và hành vi ứng xử văn hóa đối với môi trường tự nhiên, hướng đến sự phát triển bền vững của vùng

Công trình: *“Môi trường sinh thái vấn đề và giải pháp”* của tác giả Phạm Thị Ngọc Trâm (1997) [143], tập trung phân tích thực trạng suy thoái môi trường ở Việt Nam và đề xuất một số giải pháp đồng bộ nhằm bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái. Các giải pháp được trình bày theo hướng tổng hợp giữa khoa học, công nghệ, quản lý, chính sách và giáo dục, cộng đồng. Về kỹ thuật, tác giả nhấn mạnh áp dụng công nghệ xử lý chất thải tiên tiến, tái chế và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là nước và đất. Về quản lý, công trình đề xuất hoàn thiện hệ thống pháp luật môi trường, tăng cường kiểm soát nguồn ô nhiễm và thực hiện các chương trình quy hoạch sử dụng đất hợp lý gắn với bảo tồn đa dạng sinh học. Ở khía cạnh xã hội, tác giả coi trọng việc nâng cao nhận thức cộng đồng thông qua giáo dục môi trường, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội và hợp tác quốc tế. Tổng thể, các giải pháp này được thiết kế để không chỉ giải quyết các vấn đề trước mắt mà còn đảm bảo phát triển bền vững lâu dài, hướng tới hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và gìn giữ môi trường sinh thái.

Công trình: *“Môi trường và phát triển bền vững”* của tác giả Lê Văn Khoa (2013) [69]. Tác giả đề ra những giải pháp để chống tình trạng thoái hóa đất, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất, quyền sở hữu đất, và nâng cao nhận thức cho cộng đồng về việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên. Ngoài ra, tác giả còn đề xuất các giải

pháp để bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước như: (i) Xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật, quy định và quy trình kỹ thuật sử dụng, bảo vệ và quản lý nguồn nước; (ii) Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án quản lý tổng hợp các lưu vực sông; (iii) Đẩy mạnh áp dụng công nghệ xử lý nước thải, khuyến khích sử dụng các công nghệ sạch trong sản xuất; (iv) Nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư về việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm và bảo vệ nguồn tài nguyên nước. Để quản lý chất thải, tác giả còn đề xuất một số giải pháp như: Xây dựng và ban hành kế hoạch kiểm soát ô nhiễm môi trường ở cấp địa phương để chủ động phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý, tiến tới kiểm soát được tình trạng ô nhiễm môi trường do các chất thải lỏng, khí và các chất thải nguy hại gây ra. Nghiên cứu sinh tham khảo để đề xuất các giải pháp trong chương giải pháp của luận án.

Công trình: *“Văn hoá ứng xử với thiên nhiên qua không gian ở của người Việt”* của tác giả Võ Thị Thu Thủy (2013) [155], tác giả nghiên cứu về văn hoá ứng xử với thiên nhiên thông qua không gian ở của người Việt. Tác giả có đề cập đến những giải pháp cụ thể như: (i) Sử dụng hiệu quả tiềm năng của thiên nhiên thông qua việc sử dụng đất, nước, thời tiết khí hậu; (ii) Ứng phó và cải thiện những hạn chế của thiên nhiên biểu hiện trong việc cải thiện môi sinh, cảnh quan trong không gian ở; (iii) Con người phải nâng cao việc ứng xử với thiên nhiên thông qua hình thức tín ngưỡng và tâm linh; (iv) Bảo tồn bản sắc thông qua việc ứng xử với thiên nhiên trong không gian ở. Qua đó, giúp cho nghiên cứu sinh hiểu được cách ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL thông qua các sinh hoạt hàng ngày của họ, từ đó góp phần để nghiên cứu sinh đề xuất những giải pháp để nâng cao vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường của cư dân nơi đây.

Trong bài viết *“Các giải pháp hỗ trợ sinh kế bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu đối với người nghèo vùng đồng bằng sông Cửu Long”* (2014) [100] của Nguyễn Bá Ngọc, phân tích mối liên hệ giữa nghèo đói, sinh kế và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu trong bối cảnh môi trường tự nhiên ở vùng ĐBSCL đang chịu áp lực ngày càng lớn. Tác giả nhấn mạnh rằng các đối tượng dễ bị tổn thương nhất trước các tác động của biến đổi khí hậu chính là nhóm người nghèo, vốn phụ thuộc trực tiếp vào tài nguyên môi trường để duy trì cuộc sống - như nông dân, ngư dân, cư dân ven biển. Đưa ra các giải pháp chung để phát triển vùng (i) Nâng cao nhận thức cho cộng đồng

cư dân vùng về biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu thay đổi thái độ và hành vi của cộng đồng, thông qua giáo dục môi trường, truyền thông văn hóa, và tăng cường sự tham gia của người dân trong quản lý tài nguyên. (ii) Quy hoạch cụ thể các vùng sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp. (iii) Nhóm giải pháp giảm thiểu rủi ro đề cập đến việc tăng cường công tác bảo vệ môi trường tự nhiên, tuyên truyền, giáo dục nâng ý thức cộng đồng cư dân vùng ĐBSCL.

Trong bài viết “*Điều kiện kinh tế xã hội và nhận thức về rủi ro môi trường ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam*”(2016) [105] của nhóm tác giả Võ Lê Phú xem xét tác động của các yếu tố nhân khẩu học - xã hội và tình trạng kinh tế đến sự khác biệt trong nhận thức về môi trường tự nhiên, cảm nhận về rủi ro và ý thức bảo vệ môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL, dựa trên một cuộc khảo sát trực tiếp với 1.006 hộ gia đình trên toàn hệ thống đồng bằng. Phân tích trực quan không gian và phân tích với kết quả khảo sát nhằm khám phá các yếu tố tiềm ẩn trong phản hồi của người dân. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức về môi trường tự nhiên của người dân tại ĐBSCL vẫn còn hạn chế. Mức độ nhận thức môi trường tự nhiên, cảm nhận về rủi ro và hiểu biết về trách nhiệm bảo vệ môi trường tự nhiên của người dân địa phương có sự khác biệt tùy theo vị trí địa lý. Hơn nữa, cách người dân vùng ĐBSCL cảm nhận rủi ro môi trường và hành động trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên dường như không bị chi phối bởi các đặc điểm nhân khẩu học. Tuy nhiên, tình trạng kinh tế và nguồn thu nhập kém được xác định là cản trở lớn đối với hành vi thân thiện với môi trường tự nhiên của người dân, dù họ có nhận thức được sự suy thoái môi trường và hậu quả liên quan. Từ đó nhóm nghiên cứu đề ra những giải pháp quan trọng như; nâng cao nhận thức cho người dân...nhằm hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách trong việc xây dựng kế hoạch giảm thiểu rủi ro thiên tai hiệu quả và bền vững cho khu vực ĐBSCL. Các hàm ý từ nghiên cứu cũng có thể được áp dụng cho các khu vực ven biển khác có điều kiện tương đồng về nhân khẩu học - xã hội, kinh tế và môi trường.

Trong công trình nghiên cứu “*Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vùng tây Nam Bộ*” (2017) [65] của tác giả Võ Thành Hùng tập trung phân tích những giá trị văn hóa truyền thống đặc trưng của cư dân vùng sông nước, đồng thời đưa ra các nhóm giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị này trong bối cảnh hiện đại. Tác phẩm nhấn mạnh rằng văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, thể hiện qua tập quán sống thuận

thiên, mô hình canh tác theo mùa nước, và lối sống hài hòa với hệ sinh thái sông nước, chính là một phần không thể tách rời trong hệ thống văn hóa bản địa Tây Nam Bộ. Về mặt giải pháp, tác giả đề xuất cần tích hợp việc bảo tồn văn hóa ứng xử với môi trường vào các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy giáo dục cộng đồng, phục dựng các mô hình sinh hoạt truyền thống gắn với môi trường tự nhiên. Đồng thời, tác giả cũng nhấn mạnh vai trò của truyền thông, giáo dục, và sự tham gia của cộng đồng trong việc gìn giữ những giá trị văn hóa môi sinh, xem đó là nền tảng để phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu và đô thị hóa ngày càng gia tăng.

Trong bài nghiên cứu *“Lý thuyết hành động hợp lý như một khuôn khổ truyền thông về rủi ro khí hậu: Nghiên cứu trường hợp học sinh ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam”* (2018) [3] của Nguyễn Quỳnh Anh và Cộng sự đề cập đến nhóm giải pháp trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng tác động sâu sắc đến môi trường tự nhiên và đời sống cư dân vùng ĐBSCL, việc nâng cao nhận thức cộng đồng về các giá trị và chuẩn mực trong khai thác tài nguyên tự nhiên trở thành một yêu cầu cấp thiết nhằm hướng tới phát triển bền vững. Cụ thể như nghiên cứu ứng dụng lý thuyết hành động hợp lý trong truyền thông rủi ro khí hậu đối với học sinh tại Cần Thơ, cho thấy việc thay đổi thái độ và chuẩn mực xã hội có thể thúc đẩy mạnh mẽ ý định hành vi tích cực trong ứng xử với môi trường. Từ đó, có thể rút ra bài học cho cộng đồng cư dân: nếu các chương trình truyền thông, giáo dục và chính sách can thiệp có thể tác động đến niềm tin, cảm xúc và áp lực xã hội (từ cộng đồng, gia đình, chính quyền), thì khả năng thay đổi hành vi theo hướng bền vững sẽ cao hơn. Do vậy, giải pháp nâng cao nhận thức không nên chỉ dừng ở mức phổ biến kiến thức, mà cần chú trọng xây dựng thái độ tích cực với tự nhiên, củng cố các chuẩn mực văn hóa và pháp lý về khai thác tài nguyên, đồng thời phát huy vai trò của cộng đồng trong giám sát và thực hành. Việc gắn nhận thức với hành vi thông qua các công cụ truyền thông sáng tạo, giáo dục trải nghiệm, và mô hình cộng đồng học tập là nền tảng quan trọng để hình thành hệ giá trị mới trong ứng xử với môi trường tự nhiên ở vùng ĐBSCL.

Trong bài nghiên cứu *“Quản lý tài nguyên nước bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long”* (2019) [122] của tác giả Lê Anh Tuấn khẳng định

rằng ĐBSCL là một trong những vùng chịu tác động nghiêm trọng nhất của biến đổi khí hậu. Vì vậy, việc phát triển khu vực này cần được định hướng theo nguyên tắc sử dụng tài nguyên phù hợp với quy luật tự nhiên, chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang kinh tế nông nghiệp hiện đại, và từ mục tiêu tăng trưởng kinh tế đơn thuần sang hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo đảm bền vững môi trường. Những định hướng này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sinh kế và đời sống của cư dân trong vùng, đồng thời đặt ra yêu cầu phải xây dựng và triển khai các giải pháp toàn diện, lâu dài và cấp bách nhằm phát triển bền vững ĐBSCL. “(i) Tìm các giải pháp khoa học - kỹ thuật sản xuất và hệ thống canh tác thích nghi; (ii) Kết hợp giải pháp công trình nhỏ để đầu tư ít và quản lý linh hoạt; (iii) Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp; và (iv) Đầu tư công trình lớn để quản lý rủi ro” [122; tr.15]. Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng cư dân, đồng thời tăng cường tập huấn lồng ghép với kế hoạch phát triển của các địa phương.

Công trình: *“Xây dựng ý thức bảo vệ môi trường cho sinh viên các trường đại học ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay”* của nhóm tác giả Nguyễn Việt Thanh và Cộng sự (2021) [140], đề cập đến vấn đề trong xây dựng ý thức bảo vệ môi trường cho sinh viên ở các trường đại học những người đại diện cho thế hệ tương lai ở ĐBSCL. Nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp cụ thể như sau: (i) Xây dựng ý thức bảo vệ môi trường cho sinh viên theo tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ môi trường; (ii) Tăng cường vai trò của Pháp luật trong việc xây dựng ý thức bảo vệ môi trường cho sinh viên các trường đại học ở ĐBSCL hiện nay; (iii) Thay đổi tư duy nhận thức, năng lực của các chủ thể giáo dục trong việc xây dựng ý thức bảo vệ môi trường cho sinh viên các trường đại học ở ĐBSCL hiện nay; (iv) Đổi mới nội dung, chương trình, giáo trình và phương pháp trong việc xây dựng ý thức bảo vệ môi trường cho sinh viên phù hợp với thực tiễn; (v) Đổi mới hình thức xây dựng ý thức bảo vệ môi trường cho sinh viên các trường đại học ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay; (vi) Xây dựng ý thức bảo vệ môi trường cho sinh viên về phương diện đạo đức, thẩm mỹ, khoa học và công nghệ. Nhóm tác giả khẳng định xây dựng ý thức bảo vệ môi trường cho sinh viên một cách căn bản, thường xuyên và toàn diện là vô cùng quan trọng và cấp bách cũng không thể trì hoãn trong bối cảnh hiện nay, góp phần lan tỏa ý nghĩa giáo dục

cho cả xã hội về vấn đề bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Công trình: *“Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long”* của tác giả Lê Thuý An (2020) [1] đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao văn hóa ứng xử của cộng đồng người Khmer tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long đối với môi trường tự nhiên: “(i) Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống thông qua việc tăng cường giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng về cách ứng xử với các yếu tố tự nhiên như đất, nước, thời tiết, khí hậu, và động thực vật; (ii) Hỗ trợ người dân chuyển đổi phương thức sinh kế bền vững thông qua các chương trình đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật, giúp họ thích nghi hiệu quả với biến đổi môi trường; (iii) Phát triển và ứng dụng các công nghệ mới, thân thiện với môi trường để giảm thiểu tác động tiêu cực đến thiên nhiên; (iv) Xây dựng chính sách hỗ trợ cộng đồng, bảo vệ quyền lợi và khuyến khích người Khmer tham gia bảo vệ và quản lý tài nguyên thiên nhiên; (v) Tăng cường hợp tác và trao đổi kinh nghiệm giữa các tổ chức, cơ quan nghiên cứu và cộng đồng địa phương để tìm ra các giải pháp hiệu quả; (vi) Các chiến dịch truyền thông và giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của người Khmer về việc bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên cần được tổ chức thường xuyên”. Các giải pháp đề xuất nhằm mục tiêu đảm bảo sự phát triển bền vững đồng thời bảo tồn giá trị văn hóa trong ứng xử với môi trường tự nhiên của cộng đồng người Khmer tại vùng ĐBSCL. Những nội dung này không chỉ góp phần làm rõ các phương hướng phát triển phù hợp mà còn là tài liệu tham khảo quan trọng đối với nghiên cứu sinh và nhà nghiên cứu trong lĩnh vực văn hóa, môi trường và phát triển bền vững.

Công trình: *“Xây dựng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”* (2022) [47] của Hội đồng lý luận trung ương. Công trình này có bài viết của tác giả Trần Hồng Thái về vấn đề “thực trạng và giải pháp bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai bảo đảm phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững ở Việt Nam. Trong công trình này, tác giả đề ra những giải pháp đột phá nhằm “nâng cao ý thức bảo vệ môi trường nông thôn”, nông nghiệp như sau: (i) Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân, mà chủ yếu là nông dân thực hiện các chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp, Phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới được xác

định là một định hướng chiến lược quan trọng trong quá trình phát triển bền vững đất nước, phù hợp với tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam; (ii) Tuyên truyền, quán triệt để tạo nhận thức sâu sắc, đầy đủ quan điểm của Đảng và nhà nước về vị trí, vai trò ý nghĩa và tầm quan trọng của vấn đề nông dân nông nghiệp nông thôn; (iii) Đa dạng hóa phương thức tuyên truyền và thông tin rộng rãi, đầy đủ nội dung của các Nghị quyết, các chương trình, kế hoạch; (iv) Chú trọng tuyên truyền về tập thể, cá nhân tiêu biểu, điển hình. Công trình nghiên cứu này có giá trị khoa học thiết thực, đóng vai trò là tài liệu tham khảo quan trọng cho các nghiên cứu sinh trong việc kế thừa và phát triển hướng tiếp cận nhằm xác định các giải pháp cụ thể, khả thi, góp phần nâng cao văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL trong thời gian tới.

Trong bài viết *“Xây dựng chính sách quản lý tài nguyên và môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long nhìn từ kinh nghiệm quốc tế”* (2022) [129] của Lưu Ngọc Tố Tâm nhấn mạnh, cần phải có các giải pháp quản lý tài nguyên và môi trường tự nhiên một cách thống nhất, hiệu quả, phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng ĐBSCL trước những thách thức ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường là một yêu cầu cấp thiết. Trong đó, cần ưu tiên tích hợp nội dung ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu vào chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp, bảo đảm sự đồng bộ giữa các mục tiêu phát triển và bảo vệ môi trường tự nhiên. Đồng thời, cần thiết lập hệ thống cơ quan quản lý nhà nước có năng lực chuyên trách, hoạt động minh bạch và hiệu quả, nhằm điều phối các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu từ trung ương đến địa phương. Việc xây dựng cơ chế huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính cho các chương trình môi trường cũng là yếu tố quan trọng, bao gồm cả việc thành lập quỹ thích ứng với biến đổi khí hậu cấp vùng. Từ đó, đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, tăng cường truyền thông, giáo dục cộng đồng và nâng cao nhận thức xã hội về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường tự nhiên chính là nền tảng để thúc đẩy hành vi ứng xử tích cực và hạn chế những hành vi tiêu cực trong khai thác tài nguyên. Cuối cùng, tăng cường sự tham gia của cộng đồng và thúc đẩy hợp tác quốc tế sẽ góp phần hình thành một hệ thống chính sách môi trường bền vững, có khả năng thích nghi tốt với các biến động khí hậu trong tương lai.

Trong bài nghiên cứu “*Hành vi tiêu dùng xanh và chuẩn mực của người lớn: Trường hợp ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam*” (2022) [104] của tác giả Trần Thị Ánh Phương và Cộng sự, phân tích hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng ở ĐBSCL, bằng cách áp dụng lý thuyết mở rộng về hành vi có kế hoạch các nền tảng trực tuyến. Kết quả hồi quy chỉ ra rằng bốn yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của sinh viên là thái độ đối với tiêu dùng xanh, chuẩn mực chủ quan, Nhận thức về môi trường tự nhiên và kiểm soát hành vi được từ nhận thức. Thái độ đối với tiêu dùng xanh là yếu tố có tác động lớn nhất, trong khi tính khả dụng của các sản phẩm xanh không ảnh hưởng đáng kể đến hành vi tiêu dùng xanh. Trên cơ sở đó, để nâng cao nhận thức và thúc đẩy hành vi tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường tự nhiên ở ĐBSCL một số giải pháp như: (i) đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục cộng đồng nhằm hình thành thái độ tích cực đối với tiêu dùng xanh; (ii) xây dựng các chương trình truyền thông gắn với lợi ích thiết thực về sức khỏe, sinh kế và môi trường; (iii) khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp trong việc quảng bá, gắn nhãn sinh thái và minh bạch thông tin sản phẩm; (iv) tăng cường sự hỗ trợ của chính quyền địa phương trong việc kết nối giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng để từng bước tạo dựng thói quen và văn hóa tiêu dùng xanh trong cộng đồng.

Trong bài nghiên cứu “*Biến đổi khí hậu gây ra sự xâm nhập nước mặn và ý định di cư ở Đồng bằng sông Cửu Long*” (2024) [101] của nhóm tác giả Nguyễn Văn Ninh và Cộng sự. Cho thấy thái độ cư dân vùng đối với hiện tượng xâm nhập mặn đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nhận thức về tác động của hiện tượng này. Đáng chú ý, cư dân thể hiện sự sẵn sàng thích ứng với biến đổi khí hậu. Nhận thức về khả năng kiểm soát hành vi ảnh hưởng trực tiếp đến ý định di cư, cho thấy nâng cao khả năng chống chịu và ứng phó có thể giảm áp lực di cư. Nghiên cứu này còn nhấn mạnh khía cạnh xã hội của các vấn đề môi trường tự nhiên, cụ thể là thái độ tập thể và chuẩn mực cộng đồng ảnh hưởng đến quyết định cá nhân, qua đó đề cao tầm quan trọng của các giải pháp hướng đến ý thức cộng đồng trong quản lý môi trường tự nhiên. Giải pháp tăng cường hệ thống hỗ trợ xã hội và các chiến lược thích ứng dựa vào cộng đồng có thể giúp giảm tác động tiêu cực của xâm nhập mặn, từ đó giảm áp lực di cư và củng cố sự gắn kết xã hội.

Trong bài nghiên cứu “*Nâng cao văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong sản xuất ở Việt Nam hiện nay*” (2024) [80] của nhóm tác giả Phạm Thị Lan và Cộng sự, đã đề xuất ba nhóm giải pháp cơ bản nhằm nâng cao văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong sản xuất. Thứ nhất, đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của người dân về vai trò, ý nghĩa của hành vi ứng xử thân thiện với môi trường, đặc biệt là tại các làng nghề và khu vực nông thôn, nơi ý thức bảo vệ môi trường còn nhiều hạn chế. Thứ hai, tăng cường kiểm tra, giám sát và xử phạt nghiêm các hành vi vi phạm, coi đây là công cụ răn đe và điều chỉnh hành vi có hiệu quả, từ đó thúc đẩy thái độ tự giác trong bảo vệ môi trường. Thứ ba, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, đặt nhiệm vụ bảo vệ môi trường xuyên suốt trong chiến lược phát triển, đồng thời nâng cao năng lực ứng phó biến đổi khí hậu và lồng ghép mục tiêu môi trường vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, địa phương. Các giải pháp này không chỉ hướng đến việc hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường mà còn góp phần hình thành nhân cách con người toàn diện, xây dựng xã hội văn minh, phát triển bền vững

Các công trình nghiên cứu đã khái quát và đề xuất nhiều giải pháp liên quan đến vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên ở Việt Nam nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng. Tổng hợp từ các công trình này cho thấy, hệ thống giải pháp được kiến nghị có thể phân thành ba nhóm chính. Thứ nhất, nhóm giải pháp về giáo dục và truyền thông, nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng, điều chỉnh thái độ và hành vi trong khai thác, sử dụng, bảo vệ và phục hồi tài nguyên môi trường tự nhiên. Thứ hai, nhóm giải pháp liên quan đến việc xây dựng và hoàn thiện các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế theo hướng lồng ghép các giá trị của văn hoá ứng xử với môi trường. Thứ ba, nhóm giải pháp tập trung vào việc phát huy vai trò chủ động, tích cực của cư dân địa phương trong thực hành các hoạt động bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên hướng tới mục tiêu phát triển bền vững mà cộng đồng quốc tế đang hướng tới.

1.4. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐÃ TỔNG QUAN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ TIẾP TỤC CẦN NGHIÊN CỨU

1.4.1. Khái quát giá trị của những công trình đã tổng quan liên quan đến đề tài luận án

Vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên là một chủ đề có phạm vi rộng, đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả, hình thành nên một hệ thống công trình nghiên cứu phong phú và đa dạng. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, luận án chưa có điều kiện tổng quan toàn bộ các công trình hiện hữu, mà chỉ dừng lại ở việc khảo sát một số công trình tiêu biểu có liên quan đến nội dung nghiên cứu của luận án. Các công trình khoa học nêu trên đều có giá trị nhất định cả về phương diện lý luận và thực tiễn. Đồng thời, chúng cũng cung cấp những gợi mở quan trọng, định hướng cho nghiên cứu sinh trong quá trình triển khai các nội dung của luận án. Những giá trị khoa học này đã được tác giả luận án tiếp thu và kế thừa, tập trung ở các nội dung sau:

Thứ nhất, về lý luận, tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy, vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên đã được tiếp cận từ nhiều góc độ và cấp độ khác nhau, từ nghiên cứu trường hợp ở phạm vi các địa phương đến các phân tích lý thuyết mang tính khái quát toàn quốc và so sánh quốc tế. Các công trình này không chỉ góp phần hình thành và làm rõ các khái niệm, đặc biệt là “văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên” dưới các góc nhìn triết học, xã hội học, sinh thái học, quản lý và phát triển bền vững, mà còn cung cấp nền tảng để xây dựng khung phân tích lý thuyết cho luận án. Trên phương diện khái niệm, các nghiên cứu đã chỉ ra văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên là hệ thống các chuẩn mực, giá trị, thái độ và hành vi được cộng đồng chấp nhận và thực hành, nhằm điều chỉnh mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, bảo đảm sự hài hoà, thích nghi và phát triển bền vững. Về khung phân tích, giá trị của các công trình đã gợi mở cách tiếp cận để phân tích các nội dung, bao gồm: (i) Phân tích nhận thức của cư dân vùng ĐBSCL để hình thành quy tắc, chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên; (ii) Thái độ, hành vi của cư dân vùng ĐBSCL trong khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; (iii) Thái độ, hành vi của cư dân vùng ĐBSCL trong bảo vệ và phục hồi các nguồn tài nguyên thiên nhiên; (iv) Tầm quan trọng của việc nâng cao văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL; (v) Đánh giá tác động của các yếu tố khách quan và chủ quan đến việc hình thành văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên. Như vậy, các giá trị khoa học rút ra từ những công trình này đã tạo nên cơ sở lý luận

vững chắc, vừa định hướng nội dung, vừa cung cấp công cụ phân tích cho nghiên cứu về văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL.

Thứ hai, về thực trạng, các công trình nghiên cứu đã công bố cho thấy, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên được tiếp cận từ nhiều góc độ để phân tích thực trạng tại ĐBSCL. Về ưu điểm, các công trình đã chỉ ra những giá trị bền vững trong tri thức bản địa, tập quán ứng xử hài hòa với tự nhiên, khả năng thích nghi trước biến đổi khí hậu, cũng như những biểu hiện tích cực trong sản xuất, sinh hoạt, tín ngưỡng gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên. Đồng thời, nhiều nghiên cứu đã cung cấp minh chứng về sự tham gia của cộng đồng cư dân, các mô hình tổ chức không gian sống, cơ chế quản lý tài nguyên, và đặc biệt là thái độ, hành vi ứng xử của cư dân trong khai thác, sử dụng cũng như bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên ở vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, các công trình cũng cho thấy nhiều hạn chế: sự mai một dần của các chuẩn mực ứng xử truyền thống; tác động tiêu cực của kinh tế thị trường, công nghiệp hóa và đô thị hóa; nhận thức và hành vi môi trường chưa đồng bộ giữa các nhóm dân cư; việc thực thi pháp luật môi trường còn thiếu hiệu quả; cùng với đó là tình trạng khai thác tài nguyên thiếu bền vững và suy giảm ý thức cộng đồng trong bảo tồn sinh thái. Như vậy, trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu của những người đi trước, luận án sẽ đi sâu vào phân tích làm rõ những vấn đề bất cập đặt ra từ thực trạng văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL.

Thứ ba, tổng hợp các công trình nghiên cứu liên quan cho thấy, để nâng cao văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL cần triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp gắn với đặc điểm sinh thái, kinh tế - xã hội và truyền thống văn hoá bản địa. Một là, cần đẩy mạnh giáo dục và truyền thông văn hoá môi trường, chú trọng giáo dục đạo đức sinh thái, phổ biến tri thức về bảo vệ tài nguyên, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững nhằm hình thành nhận thức và hành vi thân thiện với môi trường. Hai là, phải hoàn thiện cơ chế, chính sách và tăng cường thực thi pháp luật về môi trường, bao gồm kiểm tra, giám sát và xử phạt nghiêm các hành vi gây ô nhiễm, đồng thời lồng ghép yếu tố văn hoá vào các chương trình quản lý tài nguyên, xử lý chất thải, bảo vệ nguồn nước và đa dạng sinh học. Ba là, khuyến khích bảo tồn và phát huy tri thức bản địa, tập quán ứng xử hài hòa với tự nhiên của cộng đồng cư dân, kết hợp sáng tạo với khoa học - công nghệ để xây dựng mô hình sinh kế bền vững,

thích ứng với biến đổi khí hậu. Do đó, bên cạnh việc kế thừa những kết quả nghiên cứu đã tổng quan, tác giả đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao và phát huy vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên cho cư dân vùng ĐBSCL hiện nay.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu đã tổng hợp có giá trị nhất định đối với các nội dung liên quan trực tiếp đến đề tài luận án, đồng thời được xem là nguồn tài liệu quý báu hỗ trợ quá trình nghiên cứu của nghiên cứu sinh. Tuy nhiên, phần lớn các công trình này chủ yếu tập trung trình bày các lý luận chung trong phạm vi nghiên cứu ở một không gian nhất định mà chưa có công trình khoa học nào đi sâu phân tích trực tiếp vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay. Hơn nữa, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tiếp cận từ các góc nhìn thuộc lĩnh vực văn hoá học và nhân học..., trong khi vẫn thiếu các công trình mang tính hệ thống và có phương pháp luận rõ ràng dưới góc độ triết học nhằm làm sáng tỏ đặc điểm và bản chất của văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cộng đồng cư dân tại vùng ĐBSCL hiện nay.

1.4.2. Những vấn đề đặt ra mà luận án cần tiếp tục nghiên cứu

** Về lý luận:* Luận án tiếp tục nghiên cứu, để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên từ đó phân tích khái niệm về văn hoá, văn hoá ứng xử, môi trường và văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên trong nhận thức của con người trên lập trường duy vật biện chứng. Xây dựng khái niệm văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long, phân tích vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên dựa trên các quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, chủ trương đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Làm rõ được quan niệm về văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay dựa trên các đặc điểm môi trường tự nhiên đặc thù, đặc điểm kinh tế và văn hoá xã hội của vùng ĐBSCL, trên cơ sở đó nghiên cứu sinh đã xác lập khái niệm trung tâm “Vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay”. Từ đó luận án xác định nội dung trọng tâm của vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL: Nhận thức của cư dân vùng ĐBSCL để hình thành quy tắc, chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên; Thái độ, hành vi của cư dân vùng ĐBSCL trong khai thác, sử

dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; Thái độ, hành vi của cư dân vùng ĐBSCL trong bảo vệ và phục hồi các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Tiếp đó, luận án phân tích, luận giải tầm quan trọng của vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL là góp phần nâng cao nhận thức, thái độ, hành vi của cư dân trong bảo vệ môi trường tự nhiên, nhằm ngăn chặn những hành vi sai trái của cư dân trong ứng xử môi trường tự nhiên, hướng tới phát triển bền vững ở vùng ĐBSCL, cũng như xác định được những yếu tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến quá trình hình thành văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL. Những nội dung lý luận này là cơ sở quan trọng để nghiên cứu sinh làm căn cứ triển khai các nội dung tiếp theo của luận án.

* *Về thực trạng*: Để đánh giá được thái độ hành vi của cư dân vùng ĐBSCL trong thực hiện văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, luận án tiến hành khảo sát thực trạng vấn đề này, tiến hành lập phiếu điều tra, phát hành phiếu điều tra khảo sát cho đối tượng là cư dân vùng ĐBSCL. Bên cạnh đó, luận án đã tiến hành thu thập nguồn tài liệu thứ cấp từ các văn bản của trung ương đến địa phương là các cơ quan, sở ban ngành các tỉnh vùng ĐBSCL làm căn cứ để từ đó đánh giá các mặt ưu điểm cũng hạn chế trong nhận thức về các quy tắc, chuẩn mực đến thái độ, hành vi của cư dân trong khai thác, sử dụng cũng như bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay. Trên cơ sở của những ưu điểm và hạn chế trong văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, luận án xác định và chỉ rõ những vấn đề đặt ra còn bất cập trong thực hiện văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay

* *Về giải pháp*: Trên cơ sở phân tích các vấn đề được đặt ra, luận án đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay. Các giải pháp này được xây dựng chặt chẽ, bám sát các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức, thái độ, hành vi văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL, đồng thời phản ánh đúng những bất cập từ vấn đề đặt ra trong thực trạng văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL.

Tiểu kết chương 1

Ở chương một, luận án đã tổng quan được các công trình nghiên cứu liên quan đến nội dung lý luận về vấn đề văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên ở Việt Nam nói chung và ở ĐBSCL nói riêng, cụ thể:

Thứ nhất, về lý luận, có nhiều công trình khoa học như sách, đề tài khoa học, bài báo khoa học nghiên cứu văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên: phân tích các khái niệm về văn hoá, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, cũng như phản ánh mối quan hệ giữa con người với tự nhiên...

Thứ hai, về thực trạng một số công trình tập trung vào phân tích thực trạng văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên ở Việt Nam nói chung và ở ĐBSCL nói riêng. Các công trình này phân tích hậu quả của hành vi ứng xử thiếu văn hoá với môi trường tự nhiên trong khai thác tài nguyên trong môi trường tự nhiên; chỉ ra nguyên nhân dẫn đến môi trường tự nhiên bị xâm hại; do sự hạn chế trong nhận thức của cư dân dẫn đến có những hành vi ứng xử thiếu văn hoá với môi trường tự nhiên; do bất cập trong chính sách, cơ chế, pháp luật liên quan đến vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của các cơ quan chức năng.

Thứ ba, nghiên cứu về giải pháp trong vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, có những công trình sách, đề tài khoa học, bài báo đã đưa ra những giải pháp; nhóm giải pháp liên quan đến giáo dục, truyền thông nâng cao văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên cho cư dân; nhóm giải pháp về hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách, pháp luật, hương ước, quy ước để thực hiện văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên; nhóm giải pháp phát huy tích cực chủ động cử cư dân trong bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên.

Thứ tư, việc tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài cho thấy đã có nhiều nghiên cứu tập trung vào lĩnh vực văn hóa nói chung và văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên nói riêng. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL từ góc nhìn triết học. Khoảng trống về mặt lý luận này, cùng với tính cấp thiết của vấn đề trong bối cảnh phát triển bền vững hiện nay, đã trở thành động lực để nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài “Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay” làm hướng tiếp cận trọng tâm trong luận án của mình.

Chương 2

VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA CƯ DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

2.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

2.1.1. Quan niệm về văn hoá, văn hoá ứng xử

Quan niệm về văn hoá

Văn hóa là một phạm trù được hình thành và phát triển từ lâu trong tiến trình lịch sử tư tưởng nhân loại. Đã có nhiều cách tiếp cận khác nhau về bản chất và vai trò của văn hóa trong đời sống xã hội. Tính đến nay, đã có hàng trăm định nghĩa về văn hóa được đưa ra, mỗi định nghĩa phản ánh quan điểm riêng biệt, tùy thuộc vào lĩnh vực tiếp cận như xã hội học, nhân học, triết học, tâm lý học, giáo dục học, v.v... Trong các xã hội truyền thống, văn hóa thường được hiểu như một hệ thống các tập tục, nghi lễ, tín ngưỡng và đạo lý được lưu truyền qua nhiều thế hệ, gắn liền với sinh hoạt cộng đồng và mang đậm tính cố kết xã hội. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, văn hóa được xem là một bộ phận đặc thù của kiến trúc thượng tầng, phản ánh mối quan hệ biện chứng với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Văn hóa không tồn tại độc lập, mà gắn bó chặt chẽ với phương thức sản xuất và hoạt động thực tiễn lịch sử của con người. C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định: “Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ, mà chính tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ” [88, tr.600]. Từ đó cho thấy, trong cách tiếp cận duy vật lịch sử, văn hóa là sự kết tinh của các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong quá trình cải biến tự nhiên, cải tạo xã hội và hoàn thiện bản thân.

Đến đầu thập niên 40 của thế kỷ XX, Hồ Chí Minh đưa ra định nghĩa văn hóa: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”. [83] Định nghĩa này nhấn mạnh rằng văn hóa là sản phẩm tổng hợp của toàn bộ hoạt động sống của

con người, từ lao động sản xuất vật chất đến hoạt động tinh thần, từ sinh hoạt đời thường đến sáng tạo nghệ thuật, đạo đức, giáo dục, pháp luật, tín ngưỡng... Văn hóa ở đây phản ánh năng lực sáng tạo của con người trong quá trình thích nghi và hoàn thiện bản thân và xã hội, là yếu tố cốt lõi tạo nên bản sắc con người và phân biệt con người với các loài sinh vật khác.

Trong bài phát biểu tại Hội nghị toàn quốc triển khai Nghị quyết Đại hội XIII, tổ chức ngày 24/11/2021, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: “Văn hoá là bản sắc của dân tộc. Văn hoá còn thì dân tộc còn, văn hoá mất thì dân tộc mất”. Tổng Bí thư phân tích, theo nghĩa rộng, văn hoá được hiểu là trình độ phát triển cả về tinh thần và vật chất của nhân loại trong từng giai đoạn lịch sử nhất định, chẳng hạn như thời kỳ đồ đá, thời kỳ đồ đồng, văn hoá Đông Sơn, hay xã hội lúa nước,... Còn theo nghĩa hẹp, văn hoá bao gồm các hoạt động tinh thần trong đời sống xã hội, thể hiện qua những lĩnh vực như giáo dục, khoa học, văn học, nghệ thuật, đạo đức (bao gồm lối sống, cách cư xử, và ứng xử giữa con người với nhau) [6].

Trong khuôn khổ luận án tác giả đồng quan điểm với cách hiểu: *Văn hóa là tổng thể những nét riêng biệt về tinh thần, vật chất, trí tuệ và cảm xúc đặc trưng cho một xã hội hay một nhóm xã hội; bao gồm không chỉ nghệ thuật và văn học, mà còn cả lối sống, hệ giá trị, truyền thống, tín ngưỡng - những yếu tố chi phối thái độ và hành vi của con người.* Đây là định nghĩa về văn hóa được UNESCO (Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc) chính thức đưa ra tại Hội nghị thế giới về các chính sách văn hóa tại Mexico City vào năm 1982. Định nghĩa này được coi là một trong những cách tiếp cận toàn diện và phổ biến hiện nay, bởi nó không giới hạn văn hóa trong lĩnh vực nghệ thuật hay tinh hoa tinh thần, mà mở rộng sang toàn bộ đời sống xã hội của con người. Theo đó, văn hóa được hiểu như một hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần, bao gồm cả các sản phẩm hữu hình và vô hình, được con người sáng tạo, tích lũy, kế thừa và phát triển trong tiến trình lịch sử. Trong nội hàm của khái niệm này đã chứa đựng các yếu tố phản ánh thái độ, chuẩn mực và hành vi của con người. Đặt trong bối cảnh lịch sử - xã hội cụ thể, văn hóa phản ánh dấu ấn của từng giai đoạn phát triển và chịu sự chi phối của các điều kiện kinh tế, chính trị, tự nhiên cũng như các mối quan hệ xã hội nhất định.

Quan niệm về văn hoá ứng xử

Ứng xử là từ ghép của hai từ “ứng” và “xử”. Trong đó, “ứng” là sự phản ứng, ứng phó, ứng biến, còn “xử” là xử sự, đối xử, xử thế, xử lý... Như vậy, có thể hiểu ứng xử trước hết là sự thể hiện lối sống hay triết lý sống của một cộng đồng người đã có từ lâu đời và trở thành một quan niệm sống.

Quan niệm về văn hóa ứng xử đã hình thành và phát triển cùng với tiến trình lịch sử của xã hội loài người, phản ánh sự chuyển biến trong nhận thức về hành vi, thái độ và mối quan hệ giữa con người với con người, con người với tự nhiên và cộng đồng xã hội. Trong các xã hội cổ truyền, văn hóa ứng xử chủ yếu mang tính chất tự phát, gắn liền với tín ngưỡng, lễ nghi, phong tục và chuẩn mực đạo đức truyền thống. Những quy tắc ứng xử trong cộng đồng thường dựa trên các giá trị như hiếu kính, thứ bậc, tình làng nghĩa xóm, sự tôn trọng tự nhiên và môi trường sống, được lưu truyền qua tục ngữ, ca dao và các hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian. Bước sang thời kỳ cận hiện đại, đặc biệt là từ khi triết học, xã hội học và nhân học phát triển, văn hóa ứng xử bắt đầu được nghiên cứu như một hiện tượng xã hội - lịch sử có cấu trúc và chức năng. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, văn hóa nói chung và văn hóa ứng xử nói riêng không tồn tại độc lập mà phản ánh mối quan hệ giữa con người với điều kiện tồn tại xã hội; hành vi ứng xử là kết quả của quá trình tương tác giữa cá nhân và môi trường sống trong khuôn khổ của các thiết chế văn hóa, kinh tế và chính trị. Văn hóa ứng xử vì thế gắn liền với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và được định hướng bởi kiến trúc thượng tầng xã hội.

Hiện nay, khi quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ, quan niệm về văn hóa ứng xử tiếp tục được mở rộng và làm sâu sắc thêm trên cơ sở tiếp thu những giá trị phổ quát của nhân loại như bình đẳng, tôn trọng, khoan dung, hợp tác và phát triển bền vững. Văn hóa ứng xử không còn bị giới hạn trong phạm vi cộng đồng truyền thống, mà được đặt trong mối quan hệ đa chiều với môi trường tự nhiên. Để điều chỉnh quan hệ giữa con người và tự nhiên, con người cần hiểu và áp dụng đúng quy luật tồn tại và phát triển của tự nhiên vào hoạt động xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất. Ph. Ăngghen cho rằng: “chúng ta nằm trong giới tự nhiên ở chỗ là chúng ta khác với tất cả các sinh vật khác bởi vì chúng ta nhận thức được các quy luật của tự nhiên và có thể sử dụng được những quy luật đó một cách chính xác” [92,

tr. 652], điều này thể hiện tư tưởng duy vật biện chứng, nhấn mạnh rằng con người không đứng ngoài tự nhiên, nhưng cũng không bị động trước tự nhiên; trái lại, thông qua lao động và tri thức, con người có thể chinh phục, cải tạo và phát triển tự nhiên trên cơ sở tôn trọng những quy luật vốn có của nó.

Văn hóa ứng xử của từng cá nhân trong cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong việc phản ánh văn hóa của cả cộng đồng, quốc gia và dân tộc. Nó không chỉ thể hiện vẻ đẹp tâm hồn mà còn mở ra cánh cửa tương tác giữa con người với thế giới xung quanh. “Văn hóa ứng xử bao gồm cách thức quan hệ, thái độ và hành động của con người đối với môi trường thiên nhiên, đối với xã hội và đối với người khác” [18, tr.54]. Văn hóa ứng xử được truyền đạt và tiếp biến qua từng thế hệ và giai đoạn lịch sử khác nhau. “Văn hóa ứng xử là một bộ phận không thể tách rời của văn hóa nói chung, nó bao hàm cả phương thức ứng xử của con người với thiên nhiên, ứng xử của con người với con người và văn hóa ứng xử của con người với môi trường xã hội” [43, tr.27]. Như thế, mỗi một tác giả đều bày tỏ những quan điểm khác nhau tuy nhiên họ đều cho rằng văn hoá ứng xử chính là thái độ, hành vi của con người với môi trường thiên nhiên và xã hội cũng như với bản thân họ được dựa trên cơ sở các chuẩn mực xã hội đã quy định sẵn.

Trên cơ sở kế thừa quan điểm của các tác giả đi trước, tác giả luận án cho rằng: *Văn hoá ứng xử là tổng hòa những thái độ, chuẩn mực và hành vi của con người trong quá trình tương tác với môi trường xã hội và môi trường tự nhiên, được hình thành trên cơ sở nhận thức, giá trị văn hoá và trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở những giai đoạn lịch sử nhất định, qua đó định hướng cách con người lựa chọn và điều chỉnh hành vi của mình.* Khái niệm này cho thấy văn hoá ứng xử không phải là hành động đơn lẻ hay ngẫu nhiên, mà là kết quả của một quá trình tương tác phức hợp giữa yếu tố chủ quan bên trong (nhận thức, thái độ, hành vi) và điều kiện khách quan bên ngoài (truyền thống văn hoá, trình độ phát triển của xã hội ở những giai đoạn lịch sử nhất định).

Nhận thức là quá trình phản ánh thế giới khách quan trong tư duy con người, giúp cá nhân hình thành những tri thức, quan điểm và giá trị định hướng cho hành vi ứng xử. Trong mối quan hệ giữa con người với môi trường xã hội và tự nhiên, nhận

thức đóng vai trò then chốt vì nó quyết định thái độ và hành động. Nhận thức thế nào sẽ hành động như thế. Nếu nhận thức đúng đắn, dựa trên tri thức khoa học và sự thấu hiểu thực tiễn, con người sẽ có hành vi đúng, phù hợp với chuẩn mực văn hoá và lợi ích cộng đồng. Ngược lại, nếu nhận thức sai lệch, phiến diện hoặc thiếu thông tin, hành vi dễ dẫn đến lệch chuẩn, gây ra những hệ quả tiêu cực cho cá nhân và xã hội. Do đó, có thể khẳng định rằng nhận thức vừa là nền tảng, vừa là động lực điều chỉnh hành vi, phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa yếu tố chủ quan (tri thức, thái độ, niềm tin) và các điều kiện khách quan của đời sống xã hội

Thái độ là trạng thái tâm lý, tình cảm biểu hiện sự đánh giá, đồng tình hay phản đối của con người đối với một hiện tượng, sự vật hoặc hành vi xã hội nào đó. Khác với nhận thức thiên về tri thức, thái độ phản ánh chiều sâu cảm xúc và niềm tin, từ đó chi phối cách ứng xử của cá nhân. Vai trò của thái độ rất quan trọng bởi nó định hướng cho hành vi: khi con người có thái độ tích cực, đồng tình thì họ sẽ tự giác tham gia và ủng hộ các hoạt động đúng đắn, phù hợp với lợi ích chung; ngược lại, khi có thái độ phản đối, họ sẽ chống lại hoặc né tránh những hành vi, chủ trương mà bản thân cho là không phù hợp. Như vậy, thái độ vừa là “cầu nối” giữa nhận thức và hành vi, vừa là thước đo giá trị xã hội, cho thấy mức độ gắn bó, trách nhiệm và sự đồng thuận của con người trong đời sống cộng đồng.

Hành vi là sự biểu hiện cụ thể của nhận thức và thái độ thông qua những hành động có mục đích của con người trong đời sống xã hội và tự nhiên. Nếu nhận thức là nền tảng tri thức và thái độ là trạng thái tâm lý, tình cảm, thì hành vi chính là sự cụ thể hoá hai yếu tố này thành hoạt động thực tiễn. Vai trò của hành vi thể hiện ở chỗ nó tác động trực tiếp đến hiện thực khách quan. Một hành vi đúng đắn, tích cực sẽ góp phần cải thiện, bảo vệ và phát triển các giá trị xã hội cũng như môi trường tự nhiên; ngược lại, hành vi sai lệch, tiêu cực có thể làm tổn hại đến lợi ích cộng đồng và gây ra những hệ quả lâu dài. Như vậy, hành vi không chỉ phản ánh mức độ đúng, sai trong nhận thức và thái độ của cá nhân, mà còn là lực lượng vật chất làm biến đổi hiện thực, tạo nên sự vận động và phát triển của đời sống xã hội. Thông qua hành vi, cử chỉ và tác động đến các yếu tố bên ngoài, ứng xử phản ánh nhân cách và giá trị đạo đức của con người.

2.1.2. Quan niệm về môi trường, môi trường tự nhiên

Quan niệm về môi trường

Khi đề cập về khái niệm môi trường, có nhiều cách tiếp cận và định nghĩa khác nhau tùy theo lĩnh vực nghiên cứu. Một số quan điểm cho rằng, môi trường là tổng thể các yếu tố vật chất tự nhiên như đất, nước, không khí, ánh sáng, âm thanh, cùng với các hệ sinh vật, động thực vật bao quanh con người. Những yếu tố này không chỉ tạo nên không gian sống mà còn là điều kiện tồn tại và phát triển thiết yếu của con người, bởi lẽ con người không thể tồn tại độc lập, tách rời khỏi môi trường sống tự nhiên của mình [10, tr. 7] hay hiểu môi trường chính là tập hợp về điều kiện vật lý, sinh học, kinh tế xã hội bên ngoài mà con người tồn tại trong đó [19, tr. 297]. Một số tác giả cho rằng môi trường bao gồm các yếu tố vật chất nhân tạo do con người tạo ra trên cơ sở khai thác và cải biến các yếu tố tự nhiên sẵn có, nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và phát triển, tiêu biểu như nhà ở, công trình văn hóa, nghệ thuật [56]. Hoặc trong văn bản pháp luật, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 cho rằng: “Môi trường bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người, sinh vật và tự nhiên” hoặc là: “Yếu tố vật chất tạo thành môi trường là đất, nước, không khí, sinh vật, âm thanh, ánh sáng và các hình thái vật chất khác [109, tr. 8,9]. Mặc dù các cách tiếp cận không hoàn toàn đồng nhất, nhưng nhìn chung, môi trường được hiểu là tổng thể các yếu tố tự nhiên tồn tại bên ngoài con người. Khái niệm này không chỉ đơn thuần đề cập đến thế giới tự nhiên nói chung, mà nhấn mạnh đến thế giới tự nhiên trong mối quan hệ mật thiết với đời sống sinh hoạt của con người và tác động của nó đối với quá trình phát triển của xã hội loài người. Do đó, tác giả luận án hiểu khái niệm môi trường dưới góc độ các yếu tố vật chất theo định nghĩa được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, nhằm đảm bảo tính nhất quán và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu đã đề ra.

Quan niệm về môi trường tự nhiên

Hiểu theo nghĩa hẹp: “Môi trường tự nhiên bao gồm các yếu tố thiên nhiên như vật lý, hóa học, sinh học tồn tại ngoài ý muốn của con người nhưng cũng ít nhiều chịu sự tác động của con người. Đó là ánh sáng môi trường, núi sông, biển cả, không khí, động thực vật, đất nước,...Môi trường tự nhiên cho ta không khí để thở, đất để xây nhà cửa, trồng

cây chăn nuôi, cung cấp cho con người các loại tài nguyên khoáng sản phục vụ cho sản xuất và tiêu thụ” [68, tr.7]. Theo nghĩa rộng: “Môi trường là các yếu tố vô cơ và hữu cơ cùng tồn tại trong một không gian bao quanh con người hay một sinh vật nào đó. Các yếu tố đó quan hệ mật thiết, tương tác lẫn nhau và tác động lên các cá thể sinh vật hay con người để cùng tồn tại và phát triển. Tổng hòa các chiều hướng phát triển của các nhân tố này quyết định chiều hướng phát triển của các cá thể sinh vật, của hệ sinh thái và của xã hội loài người” [68, tr.8]. Môi trường tự nhiên tồn tại khách quan, độc lập với ý muốn của con người, nhưng lại gắn bó mật thiết và ảnh hưởng sâu sắc đến sự tồn tại, phát triển và tiến hóa của loài người “Môi trường tự nhiên là một khái niệm rất rộng, chỉ toàn bộ các điều kiện vô cơ và hữu cơ có liên quan đến sự tồn tại và phát triển của các cơ thể sống, bao gồm tất cả những gì đang tồn tại khách quan, là toàn bộ thế giới với tất cả các hình thức biểu hiện muôn màu của nó” [43, tr.7]. Môi trường tự nhiên gồm các yếu tố như không khí, nước, đất, sinh vật và các thực thể tồn tại trên trái đất mà không do con người tạo ra. Trong đời sống văn hóa của con người, bên cạnh mối quan hệ xã hội, mối quan hệ với bản thân và với lịch sử, thì mối quan hệ giữa con người và tự nhiên giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Con người không chỉ tồn tại mà còn phát triển trong mối tương tác thường xuyên và phụ thuộc lẫn nhau với môi trường tự nhiên.

Theo tác giả luận án: *Môi trường tự nhiên là tổng thể các yếu tố vật chất tồn tại khách quan bên ngoài con người, bao gồm không khí, nước, đất, địa hình, khí hậu, hệ động - thực vật và các dạng tài nguyên thiên nhiên; đó là không gian sống, nguồn cung cấp tài nguyên và các điều kiện sinh tồn cơ bản, bảo đảm cho con người và các loài sinh vật tồn tại và phát triển trong những giai đoạn lịch sử nhất định.*

Như vậy, môi trường tự nhiên được hiểu là một hệ thống tổng thể bao gồm các yếu tố vật chất tồn tại khách quan bên ngoài con người, như không khí, nước, đất, địa hình, khí hậu, hệ sinh thái động thực vật và các dạng tài nguyên thiên nhiên khác. Những yếu tố này không tồn tại rời rạc mà có mối quan hệ tương tác, phụ thuộc lẫn nhau, tạo thành một chỉnh thể sinh thái, góp phần cấu thành nên không gian sống thiết yếu cho con người và các loài sinh vật. Môi trường tự nhiên vừa đóng vai trò là nền tảng vật chất cung cấp nguồn sống (thức ăn, nước uống, năng lượng...), vừa là điều kiện sinh thái đảm bảo cho sự sinh tồn, thích ứng và phát triển của các hệ sinh vật trong những bối cảnh lịch sử - tự nhiên cụ thể.

Việc nhận thức đúng đắn về bản chất khách quan và tính hệ thống của môi trường tự nhiên là cơ sở quan trọng để hình thành thái độ, hành vi ứng xử phù hợp với quy luật vận động của tự nhiên, từ đó góp phần bảo đảm tính bền vững của sự phát triển xã hội.

2.1.3. Quan niệm về văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên

Khái niệm văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên thể hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất, tiêu dùng, bảo vệ và cải thiện các yếu tố cấu thành môi trường. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin tuy không trực tiếp bàn đến khái niệm này, nhưng trong các tác phẩm của các ông đã đề cập sâu sắc đến mối quan hệ biện chứng giữa con người và tự nhiên trong quá trình lao động sản xuất, tức là nền tảng lý luận cho việc hình thành văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên. “Bản chất con người của tự nhiên chỉ tồn tại đối với con người xã hội, vì chỉ có trong xã hội, tự nhiên đối với con người mới là một khâu liên hệ giữa con người với con người... chỉ có trong xã hội, tự nhiên mới hiện ra như là cơ sở của sự tồn tại có tính chất người của bản thân con người” [93, tr.137].

Theo C. Mác: “Tự nhiên theo nghĩa rộng là tất cả những gì đang tồn tại khách quan nghĩa là toàn thể giới với tất cả các hình thức biểu hiện muôn màu, muôn vẻ của nó” [87, tr.129]. Hiểu theo nghĩa đó, tự nhiên chính là toàn bộ hiện thực vật chất tồn tại khách quan, là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người. C. Mác khẳng định rõ: “Giới tự nhiên là thân thể vô cơ của con người, con người sống bằng giới tự nhiên, đời sống thể xác và tinh thần của con người gắn liền với tự nhiên, nói như thế chẳng qua chỉ có ý nghĩa giới tự nhiên gắn liền với bản thân giới tự nhiên, vì con người là một bộ phận của giới tự nhiên, rằng xã hội là sự thống nhất bản chất đã hoàn thành của con người với tự nhiên, sự phục sinh chân chính của tự nhiên” [87, tr.135]. Từ đó, có thể thấy rằng con người và tự nhiên là hai mặt thống nhất trong một chỉnh thể, tác động qua lại lẫn nhau theo quy luật khách quan. Do đó, hiểu theo khía cạnh triết học thì tự nhiên là toàn bộ hiện thực khách quan được xem là một hệ thống vật chất có mối liên hệ chặt chẽ không tách rời nhau. Trong tác phẩm “Biện chứng của tự nhiên có một vấn đề cực kỳ quan trọng mà phải nhiều chục năm sau loài người mới cảm nhận được và thấy được một cách đầy đủ, đó là vấn đề mối quan hệ giữa con người và môi trường sống hay là vấn đề mối quan hệ giữa con người, xã hội và

tự nhiên” [17, tr.69]. Ngay ở thế kỷ XIX, Ph.Ăngghen đã thể hiện quan điểm cụ thể của mình: “Chúng ta không nên quá tự hào về những thắng lợi của chúng ta đối với giới tự nhiên... Mỗi lần ta đạt được một thắng lợi là mỗi lần giới tự nhiên trả thù lại chúng ta” [92, tr. 654]. Thực trạng môi trường tự nhiên hiện nay đã và đang chứng minh cho quan điểm sâu sắc và đúng đắn của C.Mác và Ph.Ăngghen. Nhận định này thể hiện tầm nhìn biện chứng sâu sắc con người trong quá trình cải tạo tự nhiên phải nhận thức và tuân thủ các quy luật của tự nhiên; mọi hành vi vi phạm quy luật đó đều dẫn đến hậu quả tất yếu. Từ đó, chủ nghĩa Mác - Lênin nhấn mạnh yêu cầu về sự hài hòa giữa phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường tự nhiên coi đây là một định hướng quan trọng của văn hoá phát triển xã hội hiện đại. Mọi sự nỗ lực của con người để thay đổi tích cực đó thể hiện hành vi của con người trong văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên đang góp phần vào quá trình định hướng hoạt động thực tiễn của con người theo hướng ngày càng “tôn trọng”, “thân thiện” với môi trường tự nhiên. Nói cách khác, “ý thức bảo vệ môi trường tự nhiên đóng vai trò là cơ sở cho việc điều khiển mối quan hệ giữa con người và tự nhiên” [118, tr.25]

Trong tác phẩm “Hệ tư tưởng Đức”, C.Mác và Ph. Ăngghen đã nhận định rằng: “Những quan hệ nhất định đối với tự nhiên, là do hình thái của xã hội quyết định và ngược lại...; nhưng mặt khác, ý thức về sự tất yếu phải quan hệ với những người xung quanh là bước đầu của ý thức về sự thật là nói chung con người sống trong xã hội...” [89, tr.44]. Điều đó có nghĩa là, con người và xã hội ứng xử với tự nhiên ra sao là tùy thuộc vào bản chất chế độ xã hội. “Mối quan hệ giữa con người với tự nhiên hay văn hóa ứng xử của con người đối với tự nhiên không phải là một lĩnh vực hoạt động độc lập của con người mà nó còn phụ thuộc chặt chẽ và còn bị quy định bởi mối quan hệ giữa con người với con người hay văn hóa ứng xử của con người với xã hội” [13, tr.36-37]. Như vậy, con người có văn hóa, khi nhận thức của họ cao hơn, thì mối quan hệ giữa con người với con người trở nên tốt đẹp hơn, từ đó kéo theo mối quan hệ giữa con người với tự nhiên cũng có văn hóa hơn, con người và tự nhiên sống trong sự hài hòa, nương tựa vào nhau để cùng tồn tại và phát triển. “Con người sống bằng giới tự nhiên. Như thế nghĩa là giới tự nhiên là thân thể của con người, thân thể mà với nó con người phải ở lại trong quá trình thường xuyên giao tiếp để tồn tại. Nói rằng đời sống thể xác và tinh thần của con

người gắn liền với giới tự nhiên, nói như thế chẳng qua chỉ có nghĩa là giới tự nhiên gắn liền với bản thân giới tự nhiên, vì con người là một bộ phận của giới tự nhiên.”[93, tr.135]. Ph.Ăngghen đã lưu ý đến quá trình chinh phục và cải biến tự nhiên trong tiến trình sản xuất xã hội, đến sự tác động của con người lên giới tự nhiên, chứ không phải chỉ có giới tự nhiên chi phối con người. Trong quá trình sản xuất, thông qua lao động, con người đã làm biến đổi tự nhiên, thậm chí điều khiển tự nhiên theo mục đích của mình, sự khác biệt thể hiện ở chỗ “Con vật chỉ sản xuất ra bản thân nó, còn con người thì tái sản xuất ra toàn bộ giới tự nhiên” [93, tr.137]. Tuy nhiên, trong quá trình cải biến tự nhiên, con người đã có những sai lầm nghiêm trọng và hậu quả là tự nhiên đã và đang “trừng phạt” con người và xã hội loài người. Lịch sử đã chứng kiến nhiều bài học kinh hoàng về sự tàn phá môi trường tự nhiên một cách quá mức của con người. Con người càng tàn phá tự nhiên bao nhiêu thì con người càng bị gánh chịu hậu quả bấy nhiêu. Trong một bức thư gửi cho Ph. Ăngghen, C. Mác đã kết luận rằng: “Nếu canh tác được tiến hành một cách tự phát mà không được hướng dẫn một cách có ý thức... thì sẽ để lại sau đó đất hoang” [91, tr.80]. Từ những hậu quả do quá trình tác động của con người vào tự nhiên, buộc con người cần thay đổi hành vi ứng xử với tự nhiên nghĩa là thể hiện văn hóa ứng xử với tự nhiên một cách hài hoà, và có ý thức tôn trọng, bảo vệ tự nhiên bằng cách nhận thức và vận dụng quy luật của tự nhiên một cách chính xác vào hoạt động thực tiễn.

Bên cạnh tư tưởng triết học Mác - Lênin, cần nhận thấy rằng quan niệm về văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên đã có một quá trình hình thành và phát triển lâu dài trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Ở phương Đông, ngay từ thời cổ đại, tư tưởng “Thiên - Nhân hợp nhất” đã thể hiện sâu sắc mối liên hệ hài hòa giữa con người và vũ trụ. Đạo gia chủ trương “vô vi nhi trị” hành động thuận theo tự nhiên, đề cao sự giản dị và điều hòa; Phật giáo xem mọi sinh thể đều có nhân duyên, khuyên con người tôn trọng và bảo vệ sự sống; Nho gia coi con người là “thiên địa vạn vật chi linh” nhưng phải biết giữ đạo “trung dung” để đạt sự hài hòa giữa con người và tự nhiên. Những tư tưởng này phản ánh nhận thức sớm của phương Đông về đạo đức sinh thái và trách nhiệm của con người đối với thế giới tự nhiên. Ở phương Tây, triết học tự nhiên từ thời Hy Lạp cổ đã coi tự nhiên là một trật tự hợp lý mà con người cần sống thuận theo quy luật của nó. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của khoa học cận đại,

tư tưởng “con người làm chủ tự nhiên” trở nên phổ biến, dẫn đến sự đối lập giữa con người và tự nhiên. Chủ nghĩa duy vật biện chứng của Mác và Ăngghen ra đời đã khắc phục hạn chế đó, khẳng định con người là sản phẩm của tự nhiên nhưng đồng thời là chủ thể cải tạo tự nhiên thông qua lao động tức là thống nhất cả tính khách thể và tính chủ thể trong mối quan hệ con người và tự nhiên.

Bước sang thế kỷ XX, trước khủng hoảng sinh thái toàn cầu, triết học hiện đại tiếp tục phát triển các lý thuyết đạo đức môi trường, coi tự nhiên không chỉ là đối tượng khai thác mà là một cộng đồng đạo đức mà con người là thành viên. Quan điểm này nhấn mạnh mọi sinh thể đều có giá trị nội tại, con người cần sống hài hòa, tiết chế và có trách nhiệm với tự nhiên đó cũng chính là biểu hiện của văn hoá ứng xử sinh thái. Ở Việt Nam, triết lý “thuận thiên” sống hòa hợp với tự nhiên đã hình thành từ lâu trong nền văn hoá nông nghiệp lúa nước. Tư tưởng này được thể hiện qua ca dao, tục ngữ, tín ngưỡng dân gian và tri thức bản địa trong sản xuất, phản ánh mối quan hệ cộng sinh giữa con người và môi trường sống.

Thấm nhuần sâu sắc những quan điểm phương Đông, ngay từ thời kì bôn ba tìm đường cứu nước Hồ Chí Minh đã hình thành nếp sống, nếp nghĩ với tình cảm yêu thiên nhiên, gắn bó với tự nhiên, với con người. Trong bộn bề công việc, tâm hồn Hồ Chí Minh cũng có những giây phút thăng hoa cùng thiên nhiên, giao cảm với thiên nhiên: “Rầm xuân lồng lộng trắng soi. Sông xuân nước lẫn màu trời thêm xuân. Giữa dòng bàn bạc việc quân. Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền” [84; tr. 467].

Như vậy, từ góc độ triết học, có thể thấy quan niệm về văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên đã phát triển từ nhận thức trực quan cảm tính đến nhận thức khoa học và đạo đức sinh thái. Quá trình này phản ánh tiến trình nhận thức lịch sử cụ thể của nhân loại từ chỗ con người phụ thuộc vào tự nhiên, sang giai đoạn chinh phục tự nhiên, và hiện nay là giai đoạn nhận thức lại để sống hài hòa, đồng hành cùng tự nhiên. Đây chính là cơ sở lý luận toàn diện và lịch sử cụ thể của văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên mà luận án hướng tới.

Trên cơ sở phân tích trên, tác giả luận án nhận thức rằng: *Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên là tổng hòa những thái độ, chuẩn mực và hành vi của con người trong quá trình khai thác, sử dụng, cải biến và bảo vệ các yếu tố tự nhiên, được hình*

thành và điều chỉnh trên cơ sở nhận thức, cảm xúc, hệ giá trị cá nhân và chuẩn mực văn hoá cộng đồng, nhằm đảm bảo sự hài hòa giữa con người và tự nhiên, hướng tới phát triển bền vững. Văn hóa này phản ánh mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên trong khai thác, sử dụng và ý thức bảo vệ, tái tạo, phục hồi nguồn tài nguyên, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững cho cả con người và hệ sinh thái trong những giai đoạn lịch sử cụ thể. Do đó, khi nói đến văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên nghĩa là chúng ta đang nhấn mạnh đến vấn đề văn hoá của những cộng đồng người tác động vào môi trường tự nhiên hàng ngày và được lặp đi lặp lại được số đông trong cộng đồng người hành động có hệ thống cũng như có một ý nghĩa xã hội nhất định nó chi phối nhận thức, thái độ, hành vi của con người trong cộng đồng xã hội.

2.2. VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA CƯ DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - QUAN NIỆM, NỘI DUNG VÀ TẦM QUAN TRỌNG

2.2.1. Quan niệm về văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

Theo quan niệm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, văn hoá là một bộ phận thuộc kiến trúc thượng tầng, phản ánh tồn tại xã hội, trong đó có quan hệ sản xuất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và điều kiện sinh sống của con người. Văn hoá, với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, luôn chịu sự quy định và chi phối bởi tồn tại xã hội. Từ đó, có thể thấy rằng, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL không hình thành một cách ngẫu nhiên hay biệt lập, mà là kết quả của quá trình tác động qua lại giữa con người với điều kiện tự nhiên địa lý, phương thức sản xuất nông nghiệp, thủy lợi, và cấu trúc xã hội đặc thù của vùng. Những yếu tố này quy định cách cư dân cảm nhận, đánh giá và ứng xử đối với môi trường tự nhiên, từ đó hình thành nên những giá trị, chuẩn mực và tập quán ứng xử mang tính đặc thù văn hoá vùng.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 05 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau, theo thông báo số 65 -TB/ĐU, ngày 04 tháng 06 năm 2025 của Ban Thường vụ Đảng uỷ Chính phủ tại cuộc họp về định hướng điều chỉnh phân vùng và điều chỉnh quy hoạch vùng kinh tế - xã hội. Đây là vùng kinh tế trọng điểm về nông nghiệp của cả nước, có hệ thống sông ngòi chằng chịt, đất đai màu mỡ

và đóng vai trò quan trọng trong an ninh lương thực quốc gia. Các địa phương ở vùng ĐBSCL có đặc điểm về điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế, văn hoá - xã hội khác với các vùng còn lại trên cả nước. Những đặc điểm khác biệt này đã và đang tác động nhất định đến văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng.

Thứ nhất, điều kiện tự nhiên đặc thù của các địa phương vùng ĐBSCL

Là vùng đồng bằng châu thổ lớn nhất nằm ở cực Nam của Việt Nam, về vị trí địa lý, vùng ĐBSCL giáp với Campuchia ở phía Bắc, giáp vùng Đông Nam Bộ ở phía Đông Bắc, phía Đông và Nam giáp Biển Đông, phía Tây Nam giáp Vịnh Thái Lan. Nhờ vị trí tiếp giáp thuận lợi, vùng này có điều kiện giao thương nội địa và quốc tế bằng cả đường thủy lẫn đường bộ rất phát triển. Địa hình của vùng chủ yếu là đồng bằng thấp, bằng phẳng, có độ cao trung bình từ 0,5 đến 1,5 mét so với mực nước biển, thuận lợi cho hoạt động nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa và nuôi trồng thủy sản. Hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc là một đặc trưng nổi bật của vùng ĐBSCL, góp phần hình thành nên cấu trúc địa lý, sinh thái độc đáo. Với mạng lưới sông ngòi tự nhiên như sông Tiền, sông Hậu cùng hàng nghìn tuyến kênh rạch nhân tạo chằng chịt, hệ thống thủy văn tại đây không chỉ đảm bảo vai trò điều tiết nước, phục vụ sản xuất nông nghiệp mà còn đóng vai trò quan trọng trong đời sống, sinh hoạt và văn hóa của cư dân địa phương. Sự phân bố dày đặc của sông, rạch còn tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đường thủy, phát triển thủy sản và du lịch sinh thái sông nước.

Khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo với hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4, cùng với lượng mưa trung bình cao (từ 1.500 - 2.000 mm/năm) tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp quanh năm. Nhờ đặc điểm khí hậu ưu đãi này, cư dân địa phương có thể canh tác liên tục nhiều vụ trong năm, đặc biệt là các loại cây lương thực như lúa nước, cây ăn trái và rau màu. Bên cạnh đó, điều kiện khí hậu ổn định cũng góp phần duy trì hệ sinh thái đa dạng, hỗ trợ phát triển các mô hình nông nghiệp bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu trong khu vực. Tuy nhiên, với lượng mưa lớn và địa hình thấp, trũng, ĐBSCL thường xuyên phải đối mặt với tình trạng ngập úng vào mùa mưa. Hiện tượng này không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp, giao thông và sinh hoạt của người dân, mà còn làm gia tăng nguy cơ lan truyền dịch bệnh và ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, vùng này cũng

chịu ảnh hưởng rõ rệt của biến đổi khí hậu như xâm nhập mặn, sạt lở và hạn hán kéo dài. Điều kiện tự nhiên đa dạng giữa các địa phương như vùng ngập lũ ở Đồng Tháp Mười, vùng bán đảo Cà Mau nhiều rừng ngập mặn, hay khu vực ven biển Vĩnh Long chịu ảnh hưởng mạnh bởi thủy triều đã tạo nên sự khác biệt trong sinh kế, thu nhập và chiến lược thích ứng của cư dân từng địa phương.

Thứ hai, điều kiện về kinh tế ở các địa phương của vùng ĐBSCL

Quá trình phát triển kinh tế tại vùng này mang những đặc điểm riêng biệt, thể hiện ở một số đặc điểm chủ yếu sau.

Một là, cơ cấu kinh tế của vùng ĐBSCL có sự chuyển biến đáng kể trong những thập niên gần đây, phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với đặc thù nông nghiệp của vùng. Với truyền thống là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của cả nước, ĐBSCL hiện vẫn giữ vai trò chủ lực về sản xuất lúa gạo (chiếm khoảng 50% sản lượng lúa quốc gia), thủy sản (70% sản lượng thủy sản nuôi trồng) và trái cây (60% sản lượng cả nước) [9]. Tuy nhiên, tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn vùng đang có xu hướng giảm dần, từ 40,5% năm 2010 xuống còn khoảng 30,8% vào năm 2022, trong khi khu vực công nghiệp và dịch vụ có xu hướng tăng lên [146]. Sự chuyển dịch này cho thấy ĐBSCL đang từng bước đa dạng hóa mô hình kinh tế, hướng tới tăng cường giá trị gia tăng thông qua phát triển công nghiệp chế biến, du lịch sinh thái và dịch vụ logistics phù hợp với lợi thế địa lý và điều kiện môi trường tự nhiên vùng. Tuy nhiên, quá trình này cũng đặt ra những thách thức lớn về hạ tầng, nhân lực và thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt là trong bối cảnh nước biển dâng và xâm nhập mặn gia tăng.

Hai là, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và giao thông kết nối tại nhiều địa phương vẫn chưa được phát triển đồng bộ, gây ra những trở ngại đáng kể trong việc thu hút đầu tư và mở rộng các hoạt động kinh tế. Sự thiếu liên kết giữa các tuyến giao thông huyết mạch, cả về đường bộ, đường thủy và logistics hỗ trợ, làm gia tăng chi phí vận chuyển, kéo dài thời gian luân chuyển hàng hóa và làm giảm sức cạnh tranh của địa phương trong việc hình thành và phát triển các chuỗi giá trị. Tình trạng này không chỉ kìm hãm sự phát triển kinh tế vùng mà còn làm suy giảm hiệu quả hợp tác liên vùng và hội nhập thị trường quốc tế.

Ba là, tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và sụt lún đất đang đe dọa đến tính bền vững của nền kinh tế nông nghiệp truyền thống. Nông nghiệp ở ĐBSCL, vốn được xây dựng trên nền tảng mối quan hệ ổn định giữa môi trường tự nhiên và con người, đang bị ảnh hưởng cơ bản: điều kiện môi trường tự nhiên truyền thống bị phá vỡ, khiến sinh kế của cư dân trở thành mối đe dọa. Biến đổi khí hậu, với sự gia tăng mực nước biển và biến đổi lượng mưa, không chỉ gây lũ lụt bất thường mà còn khiến xâm nhập mặn diễn ra sớm hơn và sâu hơn mỗi ngày. Chẳng hạn, mực nước biển ven biển ĐBSCL tăng khoảng 3 - 4 mm/năm trong 30 năm qua và dự báo có thể tăng thêm 50 cm vào năm 2050, đẩy ranh mặn 4 g/l vào sâu nội địa 50 - 90 km, ảnh hưởng trực tiếp tới khoảng 1,7 triệu ha đất canh tác trong mùa khô 2024 - 2025. Hậu quả là hệ thống lúa nước truyền thống bị quy đổi, nông dân mất mùa vụ, buộc phải mua giống chịu mặn hoặc chuyển đổi sang nuôi tôm...[44] Bên cạnh đó, sụt lún đất, hậu quả của khai thác nước ngầm và giảm trầm tích từ thượng nguồn do đập thủy điện, đang làm giảm mặt đất ĐBSCL nhanh gấp 5-7 lần so với mực nước biển dâng, với tốc độ sụt 8 mm/năm gây sụt thấp vùng nội đồng, phá hủy hạ tầng nông nghiệp và giao thông. Khi địa mặt ngày càng tiệm cận mực nước biển, nguy cơ ngập mặn thông qua thủy triều và triều cường sinh ra tần suất thất thu nặng nề trong mỗi mùa vụ[86].

Bốn là, nguồn nhân lực tại chỗ ở ĐBSCL hiện nay cho thấy nhiều hạn chế, đặc biệt là sự thiếu hụt lao động chất lượng cao do chưa được đào tạo và sử dụng một cách hiệu quả. Tình trạng này không chỉ ảnh hưởng đến năng suất lao động mà còn làm giảm khả năng cạnh tranh và hấp dẫn đầu tư của toàn vùng. Những đặc điểm nêu trên phản ánh rõ nhu cầu cấp thiết trong việc xây dựng một chiến lược phát triển kinh tế đặc thù cho ĐBSCL. Chiến lược này cần hướng đến việc khai thác tối ưu các tiềm năng sẵn có về tài nguyên, vị trí địa lý và văn hóa bản địa, đồng thời nâng cao năng lực nội sinh để thích ứng linh hoạt với những thách thức ngày càng phức tạp trong bối cảnh biến đổi khí hậu và chuyển đổi mô hình phát triển hiện nay.

Như vậy, mặc dù có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển kinh tế nhưng vùng ĐBSCL chưa tận dụng, khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên một cách hợp lý, tối ưu thể hiện được văn hoá trong ứng xử với môi trường tự nhiên nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển để nâng cao đời sống cho cư dân vùng.

Thứ ba, đặc điểm văn hoá - xã hội và con người ở các địa phương của vùng đồng bằng sông Cửu Long

Một là, văn hóa vùng ĐBSCL mang đậm dấu ấn của môi trường tự nhiên và những điều kiện xã hội đặc thù, qua đó hình thành hai đặc điểm nổi bật là tính sông nước và tính trọng tình nghĩa. Trong đó, tính sông nước, gắn với hệ thống sông ngòi chằng chịt, đã tạo nên một lối sống đặc trưng, thể hiện từ hình thức cư trú, phương tiện giao thông, sinh kế nghề nghiệp cho đến phong tục, tập quán và ẩm thực của cư dân trong vùng. Người dân sống trên nhà sàn, di chuyển bằng ghe, xuồng, đánh bắt cá theo con nước và chế biến nên những món ăn đặc trưng từ thủy sản như bún cá, bún nước lèo, gỏi sầu đâu, không chỉ là sản vật mà còn là biểu tượng văn hóa gắn liền với ký ức, tình cảm quê hương [45]. Đặc điểm “tính sông nước”, hay còn gọi là “tính hòa hợp cao với thiên nhiên sông nước”, biểu hiện ở việc cư dân biết khai thác tối đa lợi thế của môi trường tự nhiên trong khi chỉ đối phó ở mức tối thiểu, không đối kháng mà gắn bó hữu cơ với tự nhiên [150, tr. 647]. Trong khi đó, tính trọng tình nghĩa biểu hiện sâu sắc trong lối sống chan hòa, coi trọng tình cảm gia đình, bạn bè, làng xóm và sẵn sàng hy sinh vì người khác. Như vậy, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên ở ĐBSCL không chỉ là sự thích nghi sinh tồn, mà còn là biểu hiện của một hệ giá trị văn hóa đặc thù, giàu tính nhân văn và mang đậm bản sắc vùng miền. [45]

Hai là, đặc điểm về con người. Dân số của vùng ĐBSCL khoảng 17.744.947 người (2024), được xếp vào nhóm trẻ tuổi với khoảng 53% dân số trong vùng ở độ tuổi dưới 20, có 24,3% dân số từ 20 đến 34 tuổi và có 22,7% dân số trên 35 tuổi. Lượng dân cư đông đúc cùng cơ cấu dân số trẻ là điều kiện hết sức thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội [99, tr.10]. “Vùng ĐBSCL là nơi quần cư của nhiều dân tộc, trong đó có bốn dân tộc chính là: Kinh, Hoa, Khmer và Chăm. Dân tộc Kinh chiếm 92,2% tổng số dân toàn vùng. Người Hoa có khoảng 210.000 người, chiếm 6,1%, tập trung nhiều ở các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng. Dân tộc Khmer có khoảng 1,3 triệu người, chiếm 6,3%, sống ở các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang. Các tỉnh khác đều có đồng bào Khmer sinh sống. Người Hoa có khoảng 210.000 người, chiếm 1,2%, tập trung nhiều ở các tỉnh Cà Mau, Sóc Trăng. Người Chăm có khoảng 14.000 người sống chủ yếu ở An Giang. Ở vùng ĐBSCL có 6 tôn giáo lớn là: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Phật giáo Hòa Hảo” [7, tr.19]. Sự gia tăng dân số nhanh chóng, kết hợp với quá trình

đô thị hóa và công nghiệp hóa, đã tác động mạnh mẽ đến môi trường tự nhiên của vùng. Dân số của vùng không ngừng tăng thì nguồn đất, nguồn nước và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác ngày càng hạn hẹp và trở nên cạn kiệt dần. Áp lực dân số làm gia tăng nhu cầu về đất ở và sản xuất, dẫn đến tình trạng lấn chiếm đất rừng, chuyển đổi đất ngập nước thành đất canh tác, gây mất cân bằng hệ sinh thái. Tóm lại đặc điểm văn hoá - xã hội và con người ở các địa phương vùng ĐBSCL là kết quả của quá trình lịch sử lâu dài, trong đó con người không chỉ thích nghi với điều kiện tự nhiên mà còn từng bước cải biến môi trường sống, hình thành nên một không gian văn hoá đa dạng và đặc thù. Trình độ dân trí của cư dân trong vùng đang có xu hướng chuyển biến tích cực nhờ vào các chính sách giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội, song vẫn tồn tại sự chênh lệch giữa các địa phương, đặc biệt ở vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số. Từ góc nhìn triết học duy vật lịch sử, có thể thấy rằng những đặc điểm văn hoá - xã hội và con người không tồn tại một cách ngẫu nhiên, mà phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

Trên cơ sở quan niệm về văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và căn cứ vào đặc điểm, đặc thù của môi trường tự nhiên ở các địa phương vùng ĐBSCL, tác giả luận án xác định: *Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long là tổng hòa hệ thống các nguyên tắc, giá trị, chuẩn mực, thái độ, hành vi ứng xử của cư dân đối với môi trường tự nhiên trong quá trình tồn tại và phát triển, được hình thành và điều chỉnh trên cơ sở nhận thức, cảm xúc, hệ giá trị cá nhân cũng như chuẩn mực văn hóa cộng đồng phản ánh mối quan hệ giữa cư dân và môi trường tự nhiên trong khai thác, sử dụng và ý thức bảo vệ, tái tạo và phục hồi nguồn tài nguyên, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững cho cả con người và hệ sinh thái trong những giai đoạn lịch sử nhất định.*

Như vậy, trên cơ sở nội hàm khái niệm văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL, luận án tập trung nghiên cứu những nội dung trọng tâm liên quan đến văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL, bao gồm: (1) nhận thức của cư dân vùng ĐBSCL về quy tắc, chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên; (2) Thái độ, hành vi của cư dân vùng ĐBSCL trong khai thác, sử

dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; (3) Thái độ, hành vi của cư dân vùng ĐBSCL trong bảo vệ và phục hồi các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

2.2.2. Nội dung văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

Thứ nhất, nhận thức của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long để hình thành quy tắc, chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên

Nhận thức là “quá trình phản ánh hiện thực khách quan một cách tích cực, sáng tạo vào trong óc con người, là kết quả của sự tác động qua lại giữa chủ thể và khách thể thông qua thực tiễn” [8, tr. 189]. Quy tắc là những điều quy định mọi người phải tuân theo trong một hoạt động chung nào đó [166, tr. 813]. Chuẩn mực là những quy định hoặc kỳ vọng mang tính xã hội về hành vi được xem là đúng, phù hợp, hoặc chấp nhận được trong một cộng đồng, nhóm người hoặc xã hội [166, tr.181]. Chuẩn mực thể hiện cái "nên làm" và "không nên làm" dựa trên hệ giá trị chung. Từ đó có thể thấy, nhận thức của cư dân vùng ĐBSCL về quy tắc và chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên bắt đầu từ việc tiếp nhận, thừa nhận và tuân thủ những quy tắc, chuẩn mực đã được xã hội thừa nhận.

Theo triết học Mác - Lênin, “Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ, mà trái lại, chính tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ” [89], ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội, tức là trong quá trình sống, lao động, cư dân vùng tiếp xúc với điều kiện tự nhiên - xã hội và hình thành nhận thức thông qua kinh nghiệm thực tiễn và giáo dục xã hội. Ở vùng ĐBSCL, cư dân gắn bó mật thiết với môi trường tự nhiên như sông nước, phù sa, lũ lụt, hạn mặn, thì nhận thức về vai trò, tầm quan trọng, cũng như những nguy cơ từ môi trường tự nhiên chính là yếu tố đầu tiên chi phối thái độ sống. Cư dân qua thời gian đã tích lũy được tri thức bản địa, như cách canh tác thích ứng theo mùa nước nổi, kỹ thuật trữ ngọt mùa khô, hay nghi lễ tín ngưỡng cầu mưa thuận gió hòa thể hiện nhận thức hài hòa với tự nhiên. “Tri thức bản địa là các truyền thống lâu đời, các kinh nghiệm, thực tiễn sống của một cộng đồng liên quan đến môi trường tự nhiên, xã hội, đời sống, tư duy của cộng đồng đó. Tri thức bản địa được hình thành trong quá trình trải nghiệm và đúc kết qua sự chọn lọc trong quá trình vận động của cuộc sống, hướng đến sự thích nghi với đặc điểm văn hoá, xã hội và môi

trường tự nhiên” [130]. Khi nhận thức ngày càng đầy đủ, thì cư dân sẽ có xu hướng hình thành hệ giá trị mang tính bền vững như: tôn trọng tự nhiên, bảo vệ, tiết kiệm tài nguyên, sống hài hòa với môi trường tự nhiên. Các giá trị này, khi được xã hội thừa nhận và chia sẻ rộng rãi, sẽ chuyển hóa thành chuẩn mực ứng xử, biểu hiện qua những hành vi có tính lặp lại và được điều chỉnh bởi cộng đồng, ví dụ như: không xả rác ra sông, hạn chế sử dụng hóa chất nông nghiệp độc hại, giữ gìn cây xanh trong xóm ấp, hay tổ chức các lễ hội gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên.

Nhận thức phản ánh năng lực tiếp thu tri thức khoa học, khả năng tư duy phân biện và mức độ tự ý thức của mỗi cá nhân trong cộng đồng. Tại vùng ĐBSCL, dân cư phần lớn sống ở nông thôn, sinh kế phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, thủy sản, sông nước, nên trình độ học vấn và dân trí không đồng đều giữa các địa phương trong vùng. Nếu trình độ dân trí còn thấp, việc nhận thức đúng đắn về tác động của con người đến môi trường tự nhiên thường bị hạn chế, dẫn đến các hành vi thiếu chuẩn mực, ngăn hạn hoặc lệch chuẩn (như chặt phá rừng, lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học, lấn chiếm kênh rạch...) “Sự khác biệt về trình độ dân trí có mối liên hệ mật thiết đến khả năng tiếp nhận thông tin môi trường và thực hành các hành vi bảo vệ môi trường tự nhiên” [165]. Truyền thông, đặc biệt là báo chí, phát thanh, truyền hình và mạng xã hội hiện nay, có ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhận thức về môi trường tự nhiên trong cộng đồng. Thông tin về môi trường tự nhiên khi được truyền tải rõ ràng, minh bạch, gần gũi với đời sống sẽ giúp cư dân hiểu rõ các nguy cơ và vai trò của bản thân trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên.

Giáo dục môi trường, đặc biệt trong các cấp học phổ thông, là công cụ lâu dài giúp định hình hệ giá trị và chuẩn mực ứng xử thân thiện với môi trường tự nhiên. Bên cạnh đó, chính sách môi trường từ trung ương đến địa phương, nếu được thực thi đồng bộ, minh bạch và sát với điều kiện thực tiễn vùng, sẽ tạo cơ sở pháp lý và định hướng nhận thức rõ ràng cho cư dân trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững. Sự kết hợp hài hòa giữa các yếu tố này sẽ góp phần nâng cao nhận thức và xây dựng văn hóa ứng xử với môi trường của cư dân ĐBSCL trong bối cảnh biến đổi khí hậu và áp lực phát triển kinh tế ngày càng gia tăng. Từ nhận thức đến hình thành giá trị và thiết lập chuẩn mực nhằm điều chỉnh hành vi, là một quá trình

biện chứng phản ánh sự vận động của ý thức. Trong đó, nhận thức giữ vai trò khởi nguồn, quyết định các quy tắc, chuẩn mực trong ứng xử. Nếu nhận thức sai lệch hoặc mơ hồ, thì các hành vi ứng xử sẽ thiếu định hướng hoặc dẫn đến hậu quả tiêu cực đối với môi trường tự nhiên. Do đó, muốn xây dựng văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên ở vùng ĐBSCL, thì bước đầu tiên và quan trọng nhất chính là nhận thức của cư dân, từ đó khơi dậy và lan tỏa các giá trị, quy tắc, chuẩn mực ứng xử phù hợp với điều kiện môi trường tự nhiên của vùng.

Quy tắc, chuẩn mực trong văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL được biểu hiện qua các quy định pháp luật về môi trường, hương ước, quy ước. Đây chính là kết quả giữa nhận thức và hành động của cư dân trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên. Pháp luật về môi trường là công cụ quản lý xã hội hữu hiệu nhất, được Nhà nước ban hành đảm bảo thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của người dân đối với công tác bảo vệ môi trường tự nhiên được thể hiện rõ ràng thông qua hệ thống chính sách của Nhà nước. Trách nhiệm của mỗi công dân là tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bao gồm việc không gây hại đến tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái, cũng như tham gia tích cực vào các hoạt động bảo vệ và cải thiện môi trường sống. Mỗi người dân đều có nghĩa vụ đóng góp vào việc giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên, như tiết kiệm tài nguyên, hạn chế rác thải, và thực hiện phân loại, tái chế. Nhà nước cũng đảm bảo quyền lợi của người dân trong công tác bảo vệ môi trường, ví dụ như quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn. Người dân có quyền được cung cấp thông tin về hiện trạng môi trường, tham gia vào quá trình ra quyết định liên quan đến các chính sách bảo vệ môi trường, và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý khi phát hiện các vi phạm đến môi trường tự nhiên. Hệ thống chính sách và pháp luật của Nhà nước nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, qua đó thúc đẩy vai trò của người dân trong việc cùng nhau xây dựng một môi trường bền vững và lành mạnh. Trong thời gian qua, văn bản quy phạm pháp luật về môi trường từ cấp Trung ương đến địa phương ở vùng ĐBSCL đã được ban hành với mục tiêu quản lý, điều chỉnh các hành vi của cư dân trong quan hệ với môi trường tự nhiên. Các văn bản này thể hiện ý chí của chủ thể dưới hai hình thức: thông qua các quy phạm pháp luật quy định rõ ràng về các hành vi bị cấm, được phép hoặc bắt buộc; và

thông qua các mệnh lệnh hành chính từ những người có thẩm quyền. Tất cả các hoạt động đều hướng tới mục tiêu thúc đẩy xây dựng văn hóa ứng xử thân thiện và hài hòa với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay.

Con người nhận thức được sự cần thiết của việc thiết lập các quy định, nguyên tắc và chuẩn mực văn hóa trong ứng xử với môi trường nhằm mục đích bảo vệ và duy trì khả năng tái tạo, phục hồi của môi trường tự nhiên. Đây là biểu hiện của một phong cách sống có văn hóa, đạo đức, đồng thời là tiêu chí quan trọng của một xã hội văn minh, cũng như sự kế thừa truyền thống yêu thiên nhiên và sống hòa hợp với tự nhiên của các thế hệ đi trước. Cụ thể, trong phương hướng, nhiệm vụ xây dựng văn hóa, Đảng ta khẳng định: “Xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc là mục tiêu tất cả vì con người, trong mối quan hệ hài hoà giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên, sáng tạo trong lao động, sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống... Có có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái. Đẩy mạnh phong trào xây dựng làng, ấp, xã, phường văn hoá, nâng cao tính tự quản của cộng đồng dân cư trong công cuộc xây dựng nếp sống văn minh” [97]. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ thể hiện trong nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam: “Xây dựng và phát huy lối sống “Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người”, hình thành lối sống có ý thức tự trọng, tự chủ, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ môi trường tự nhiên, kết hợp hài hòa tính tích cực cá nhân và tính tích cực xã hội, đề cao trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình và xã hội. Gắn kết xây dựng môi trường văn hóa với bảo vệ môi trường sinh thái” [98]. Theo Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường nêu rõ: “Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân sinh sống trên cùng địa bàn thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố hoặc điểm dân cư tương tự trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” [110]. Ý thức và trách nhiệm của người dân cùng hệ thống chính trị đóng vai trò then chốt trong việc bảo vệ và duy trì môi trường sống bền vững cho hiện tại và tương lai. Nhà nước đảm nhận vai trò xây dựng pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm điều chỉnh hành vi khai thác tài nguyên, đảm bảo sự hài hòa trong ứng xử với môi

trường tự nhiên. Toàn bộ cư dân vùng là nhân tố quyết định trong việc thực thi và tuân thủ các quy định này.

Ngoài ra, Bộ Chính trị khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong quan điểm phát triển nhanh và bền vững vùng: “Trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên phù hợp với vai trò, vị trí chiến lược của vùng; trở thành vùng phát triển hiện đại, sinh thái, văn minh và bền vững là nhiệm vụ trọng tâm; chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia, thích ứng với biến đổi khí hậu; Mục tiêu hướng tới xây dựng vùng ĐBSCL hiện đại, sinh thái, văn minh, đậm đà bản sắc văn hóa sông nước, đồng thời gắn liền với bảo tồn nguồn tài nguyên và hệ sinh thái theo quy luật tự nhiên” [30].

Tại Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường tự nhiên: “Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kỹ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường tự nhiên ...” [110]. Bên cạnh đó, trong hoạt động khai thác, đánh bắt và nuôi trồng nguồn thủy hải sản, tại điều 7 của luật Thủy hải sản quy định rõ các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thủy sản: “Hủy hoại nguồn lợi thủy sản, hệ sinh thái thủy sinh, nơi cư trú của các loài thủy sản; Sử dụng chất, hóa chất cấm, chất độc, chất nổ, xung điện, dòng điện, phương pháp, phương tiện, ngư cụ khai thác có tính hủy diệt, tận diệt để khai thác nguồn lợi thủy sản; Sử dụng kháng sinh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản; hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản” [111].

Trong Hương ước, Quy ước ở các địa phương vùng ĐBSCL có thể nhận thấy nhiều quy định phản ánh nhận thức, thái độ và hành vi của cộng đồng trong ứng xử với môi trường tự nhiên. Đây văn bản có vai trò quy định rõ các quy tắc, chuẩn mực được cộng đồng cư dân thiết lập. Quy định về xây dựng cảnh quan, môi trường “xanh - sạch - đẹp” bao gồm các không gian công cộng như công viên, vườn hoa, đường phố có cây xanh, không chỉ tạo nên môi trường sống trong lành mà còn góp phần điều

hòa khí hậu. Môi trường sạch đòi hỏi việc quản lý chặt chẽ: “Mọi cư dân phải có trách nhiệm giữ gìn vệ sinh môi trường tự nhiên xây dựng nhà vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh, túi đựng rác, phân loại rác, ... Các hộ gia đình trên địa bàn khu phố, xã, ấp phải dùng nước hợp vệ sinh để sinh hoạt ...” [156].

Quy định về bảo vệ môi trường tự nhiên trong sản xuất nông nghiệp kiểm soát việc sử dụng hóa chất nông nghiệp như thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học, các loại thuốc kích thích tăng trưởng: “Thực hiện nguyên tắc bốn đúng trong sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật: đúng loại, đúng liều, đúng lúc, đúng cách. Không được thải bỏ vỏ, chai thuốc bảo vệ thực vật gần nguồn nước mặt, gần khu vực có cư dân sinh sống” [160]. Quy định này yêu cầu cư dân sử dụng hợp lý, đúng liều lượng và tuân thủ các quy trình an toàn để tránh gây ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí. Ngoài ra, việc quản lý dịch bệnh, chất thải từ chăn nuôi, bảo vệ môi trường tự nhiên được quy định: “Các hộ gia đình, cá nhân chăn nuôi gia súc, gia cầm đều phải chấp hành tốt các quy định của Pháp lệnh thú y tiêm phòng đầy đủ cho đàn gia súc, gia cầm, thực hiện các biện pháp (phòng là chính) không để phát sinh và lây lan dịch bệnh; Phải xây dựng chuồng trại nuôi nhốt gia súc, gia cầm... không được buôn bán, vận chuyển, giết mổ gia súc, gia cầm bị dịch bệnh; khi phát hiện bị dịch bệnh phải báo cáo với cán bộ thú y xã để tổ chức tiêu hủy, tránh lây lan dịch bệnh” [161]. Cơ quan quản lý nhà nước chịu trách nhiệm giám sát việc tuân thủ các quy định này, đồng thời khuyến khích việc áp dụng công nghệ nông nghiệp tiên tiến, thân thiện với môi trường.

Quy định bảo vệ môi trường tự nhiên trong khai thác tài nguyên thiên nhiên như nước, đất, cát và hệ sinh thái động thực vật. Đã được quy định rõ trong Hương ước, Quy ước: “Khai thác theo quy hoạch, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả nguồn tài nguyên trong sinh hoạt và trong sản xuất. Yêu cầu người dân lấp các giếng không sử dụng để tránh ô nhiễm nguồn nước. Không phát tán, nhân giống, nuôi trồng các loài sinh vật ngoại lai xâm hại” [162]. Quy định khai thác, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản trong môi trường tự nhiên. Nhằm đảm bảo phát triển bền vững ngành thủy sản và bảo vệ hệ sinh thái nước ngọt, nước lợ cũng như đa dạng sinh học ở ĐBSCL: “Trong khai thác, đánh bắt thủy hải sản nghiêm cấm không được sử dụng thuốc nổ, xung điện, hoá chất hoặc các loại ngư cụ phương tiện có yếu tố khai thác, đánh bắt tận diệt thủy

hải sản trong tự nhiên” [157]. Những phương pháp khai thác bất hợp pháp này không chỉ gây hủy hoại môi trường nước, làm suy giảm nghiêm trọng nguồn lợi thủy sản mà còn phá hủy cấu trúc hệ sinh thái, gây ra các tác động không thể phục hồi như sự biến mất của nhiều loài động vật và thực vật thủy sinh quý hiếm. Việc sử dụng ngư cụ mang tính tận diệt như lưới mắt nhỏ, bẫy hàng loạt làm cạn kiệt nhanh chóng nguồn tài nguyên và đe dọa sinh kế của cộng đồng cư dân địa phương trong dài hạn. Quy định bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, bảo tồn đa dạng sinh học ở ĐBSCL giữ vai trò thiết yếu trong việc duy trì cân bằng sinh thái và thúc đẩy quá trình phát triển bền vững. Các quy định liên quan đến công tác bảo vệ rừng ngập mặn tại khu vực ĐBSCL “Bảo vệ, sử dụng hợp lý và phát triển bền vững tài nguyên rừng ngập mặn là góp phần bảo vệ các điểm nóng về đa dạng sinh học ở vùng ven biển, cửa sông. Rừng ngập mặn cung cấp thực phẩm, chất đốt, tạo việc làm và thu nhập, và che chở cho nhân dân địa phương... Quản lý rừng ngập mặn cần có sự tham gia của các ngành, các cấp và các cộng đồng cư dân địa phương. Các tập quán canh tác, kiến thức bản địa và giá trị văn hoá truyền thống cần được phát huy.”[142, tr.49-50]. Theo Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, các khu vực rừng ngập mặn thuộc diện bảo tồn nghiêm cấm các hoạt động khai thác gỗ và động thực vật tự nhiên trừ khi có sự cho phép đặc biệt từ cơ quan quản lý nhà nước.

Các quy tắc, chuẩn mực “không xâm hại môi trường tự nhiên” được hình thành và duy trì như không chặt phá rừng ngập mặn, không đánh bắt tận diệt, không xả rác xuống sông, những hành vi được xem là vi phạm đạo lý cộng đồng. Những biểu hiện cụ thể này không chỉ phản ánh trình độ phát triển của nhận thức về môi trường tự nhiên mà còn là minh chứng cho sự chuyển hóa từ nhận thức cá nhân sang hành vi cộng đồng, từ tri thức bản địa sang những quy chuẩn mang tính văn hóa - xã hội bền vững. Dưới lát cắt triết học, chúng là kết quả của quá trình tác động biện chứng giữa điều kiện vật chất và ý thức, giữa môi trường sống và cấu trúc văn hóa của cộng đồng cư dân vùng ĐBSCL.

Thứ hai, thái độ, hành vi của cư dân trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong môi trường tự nhiên hợp lý ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định, tự nhiên là tiền đề vật chất của sự sống con người, và con người là sản phẩm của tự nhiên, đồng thời cũng là chủ thể cải biến tự nhiên thông qua hoạt động thực tiễn. Theo C.Mác: “Con người sống bằng tự nhiên, nghĩa là tự nhiên là thân thể của con người... nếu con người sống với tự nhiên thì con người sống với chính bản thân mình” [90, tr.100]. Do đó, bất kỳ thái độ, hành vi khai thác tài nguyên nào cũng cần dựa trên nguyên tắc tôn trọng, hài hòa và tái tạo. Trong thực tiễn vùng ĐBSCL, thái độ, hành vi như khai thác nước ngầm tràn lan, nuôi trồng thủy sản không kiểm soát, chặt phá rừng ngập mặn, hay sử dụng đất canh tác không phù hợp với sinh thái đều phản ánh mối quan hệ chưa hợp lý giữa người với tự nhiên, dẫn đến mất cân bằng sinh thái và gia tăng rủi ro môi trường. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, phương thức sản xuất của xã hội là yếu tố cơ bản quyết định ý thức xã hội, trong đó bao gồm cả thái độ và hành vi đối với môi trường. Khi trình độ sản xuất còn lạc hậu, thiếu công nghệ và giáo dục, cư dân dễ rơi vào lối ứng xử mang tính tiêu dùng tài nguyên hơn là bảo tồn tài nguyên. Chúng ta phải học cách quản lý thiên nhiên một cách khoa học, biết giữ gìn và phát triển những gì mà hàng triệu năm thiên nhiên đã tạo ra, không phải để phá hoại mà là để phục vụ lâu dài cho đời sống con người. Do đó, định hướng thái độ, hành vi của cư dân trong vùng ĐBSCL cần gắn với yêu cầu sử dụng hợp lý, tiết kiệm và phát triển bền vững tài nguyên, thông qua nâng cao dân trí, khôi phục tri thức bản địa, kết hợp với chuyển giao công nghệ và giáo dục môi trường. Suy cho cùng, thái độ, hành vi của con người không thể điều chỉnh đơn thuần bằng luật pháp hay mệnh lệnh hành chính, mà phải được chuyển hóa từ ý thức xã hội, vốn chịu sự chi phối của điều kiện tồn tại vật chất, trong đó văn hóa và giáo dục đóng vai trò cầu nối quan trọng. Khi điều kiện sống, phương thức sản xuất và trình độ tri thức thay đổi theo hướng văn minh sinh thái, thái độ, hành vi ứng xử với môi trường tự nhiên cũng sẽ dần được điều chỉnh theo hướng nhân văn, hài hòa và bền vững. Khai thác “một cách hợp lý” là khái niệm mang tính chuẩn mực, thể hiện sự nhận thức được giới hạn của tài nguyên trong môi trường tự nhiên, biết cân bằng giữa nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ, phục hồi nguồn tài nguyên trong môi trường tự nhiên. Thái độ hợp lý là thái độ chứa đựng tri thức khoa học và kinh nghiệm bản địa, biểu hiện qua việc nhận thức được nguồn tài

nguyên là hữu hạn, cần được khai thác, sử dụng tiết kiệm, để có khả năng tái tạo, phục hồi và chia sẻ công bằng. Hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên trong môi trường tự nhiên ở ĐBSCL cụ thể như sau:

Thái độ, hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên đất. Ở vùng ĐBSCL nơi có điều kiện địa mạo phức hợp, đất đai được chia thành nhiều loại như đất phù sa, đất phèn, đất mặn, mỗi loại đất phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa điều kiện tự nhiên với phương thức sản xuất cụ thể của con người. Đất phù sa màu mỡ đã từ lâu là nền tảng cho sản xuất lúa nước và trồng cây ăn quả, thể hiện trình độ thích nghi cao và kinh nghiệm bản địa của cư dân vùng sông nước. Trong khi đó, đất phèn và đất mặn tạo ra trở ngại tự nhiên buộc cư dân phải liên tục cải tiến kỹ thuật canh tác để tồn tại. Theo quan điểm duy vật lịch sử, phương thức sản xuất quyết định ý thức và hành vi ứng xử của con người với môi trường tự nhiên. Trước thời kỳ Đổi mới, cư dân chủ yếu dựa vào tri thức kinh nghiệm, canh tác theo lối truyền thống với sự hài hòa tương đối giữa con người và đất đai. Tuy nhiên, từ sau khi đất nước chuyển sang cơ chế thị trường và bước vào thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, lực lượng sản xuất (khoa học kỹ thuật, máy móc, phân bón hóa học, công nghệ giống) đã phát triển mạnh mẽ, làm thay đổi sâu sắc cách thức sử dụng tài nguyên đất. Sự phát triển đó mang lại năng suất cao và hiệu quả kinh tế tức thời, nhưng đồng thời cũng làm nảy sinh mâu thuẫn mới giữa con người và tự nhiên khi tài nguyên đất bị khai thác vượt quá sức tự phục hồi: “Theo thống kê mới nhất hiện nay, trong khi lượng phân bón vô cơ ở khu vực ĐBSCL được sử dụng cao hơn 25,3% so với trung bình cả nước, lượng thuốc bảo vệ thực vật hóa học cũng cao hơn mức trung bình cả nước tới 71,9%, cá biệt có tỉnh gấp 3 lần, việc sử dụng quá mức thuốc bảo vệ thực vật đã làm tăng giá thành sản phẩm dẫn tới giảm thu nhập của nông hộ” [33, tr.317]. Đây là những hành vi ứng xử xem thường quy luật tự nhiên của một bộ phận cư dân trong vùng. Như vậy, thực tế cho thấy thái độ, hành vi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay: “Nông hộ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp ở vùng ĐBSCL được đánh giá là không hợp lý” [134, tr.91]. Các hoạt động này, nếu không được điều tiết bằng nhận thức sinh thái và đạo đức môi trường, sẽ dẫn đến các hậu quả tiêu cực. Việc lạm dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, tăng vụ không nghỉ đất... là biểu hiện của quan

hệ sản xuất chưa thực sự phù hợp với quy luật tự nhiên, gây ra hiện tượng đất bạc màu, giảm khả năng tích tụ dinh dưỡng và mất cân bằng sinh thái đất. Như vậy, nếu không điều chỉnh lại hành vi khai thác đất theo hướng bền vững, con người sẽ rơi vào vòng luẩn quẩn của chính mình tạo ra: “phát triển - hủy hoại - phục hồi - rồi lại tiếp tục hủy hoại”.

Thái độ, hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tài nguyên nước giữ vai trò vật chất nền tảng, là điều kiện tiên quyết cho tồn tại và phát triển của con người, đặc biệt trong một vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm như ĐBSCL: “lấy nước ngọt từ sông Mêkông và nước mưa. Cả hai nguồn này đều đặc trưng theo mùa một cách rõ rệt. Lượng nước bình quân của sông Mekong chảy qua ĐBSCL hơn 460 tỷ m³ và vận chuyển khoảng 150-200 triệu tấn phù sa. Chính lượng nước và khối lượng phù sa đó trong quá trình bồi đắp lâu dài đã tạo nên Đồng bằng ngày nay” [62, tr.24]. Hệ thống kênh rạch và công trình thủy lợi là minh chứng cho năng lực cải tạo tự nhiên nhằm phục vụ sản xuất và đời sống, thể hiện mặt tích cực của hoạt động thực tiễn. Tuy nhiên, nếu con người tác động thái quá, như khai thác nước ngầm vượt mức hay gây ô nhiễm nguồn nước, thì chính hành động đó sẽ quay lại phá hủy điều kiện tồn tại của con người. Vì vậy, thái độ, hành vi của cư dân trong khai thác tài nguyên nước cần được điều chỉnh theo hướng hài hòa, hợp lý và bền vững, bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu kinh tế và yêu cầu sinh thái, vốn là tinh thần cốt lõi trong tư duy vật lịch sử.

Thái độ, hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên rừng ngập mặn, con người là chủ thể cải biến tự nhiên thông qua thực tiễn, nhưng đồng thời phải tôn trọng và bảo vệ các điều kiện tồn tại của tự nhiên vốn là “thân thể vô cơ của con người”. Hệ sinh thái rừng ngập mặn ở vùng ĐBSCL, dù chiếm diện tích không lớn, nhưng đóng vai trò thiết yếu trong cân bằng sinh thái, phát triển kinh tế và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, hành vi khai thác không kiểm soát như chuyển đổi rừng sang nuôi tôm, chặt phá lấy gỗ, và lấn biển để đô thị hóa đã làm suy giảm nghiêm trọng tài nguyên rừng. Đây là biểu hiện của một mối quan hệ thiếu hài hòa giữa con người và tự nhiên, khi mục tiêu lợi ích ngắn hạn chi phối phương thức sản xuất. Để điều chỉnh hành vi khai thác rừng theo hướng bền vững, cần thay đổi cả điều kiện kinh tế - xã hội và nâng cao ý thức thông qua giáo dục, pháp luật và chính sách giao khoán rừng cho cộng đồng. Vì vậy, phát triển bền vững rừng ngập mặn

không chỉ là trách nhiệm sinh thái, mà còn là biểu hiện của một văn hóa ứng xử tiến bộ, gắn liền với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và ý thức xã hội.

Thái độ, hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản, Theo quan điểm duy vật lịch sử, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội là động lực thúc đẩy hoạt động khai thác, nhưng nếu thiếu ý thức bảo vệ môi trường, hành vi này sẽ dẫn đến mâu thuẫn giữa phát triển và bảo tồn. Việc khai thác đất sét để sản xuất gạch ở nhiều địa phương nhằm phục vụ hạ tầng xây dựng, dù không phải nguồn lợi chủ yếu, đã và đang gây tổn hại đến tài nguyên đất và môi trường tự nhiên. Điều đó cho thấy, nếu không gắn hoạt động khai thác với nguyên tắc sử dụng hợp lý, tiết kiệm và phục hồi tài nguyên thì con người sẽ tự làm tổn hại đến điều kiện tồn tại của chính mình: “Trong số 13 tỉnh thuộc vùng ĐBSCL chỉ có 7 tỉnh đã lập quy hoạch hoặc có nghiên cứu về tiềm năng của nguồn tài nguyên khoáng sản đất sét” [95, tr.125] đó là các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp và Cà Mau. “Đối với công tác quản lý cấp giấy phép khai thác khoáng sản sét cho sản xuất gạch ngói ở nhiều nơi trong khu vực còn nhiều khó khăn như việc khai thác khoáng sản đôi khi không đúng như giấy phép đã được cấp; nhiều điểm khai thác chưa được điều tra chi tiết và thăm dò, quá trình khai thác còn lãng phí nguồn tài nguyên khoáng sản” [95, tr.127]. Quá trình khai thác đất sét không chỉ phá vỡ cấu trúc đất tự nhiên, làm suy giảm độ màu mỡ của đất mà còn góp phần gây xói mòn và ô nhiễm nguồn nước ngầm. Những hoạt động này ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái xung quanh, gây mất cân bằng tự nhiên.

Thái độ, hành vi khai thác thắng cảnh tự nhiên phục vụ du lịch, ở ĐBSCL hiện nay đang phát triển mạnh mẽ, với nhiều loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch sông nước, du lịch miệt vườn và du lịch văn hóa. Các điểm du lịch nổi tiếng như Cần Thơ, Vĩnh Long, Cà Mau và An Giang thu hút lượng lớn du khách trong và ngoài nước. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của ngành du lịch đang gây ra những tác động tiêu cực đối với môi trường tự nhiên và môi trường sinh thái của vùng. Một số hoạt động du lịch đã làm gia tăng ô nhiễm môi trường, đặc biệt là chất thải rắn và nước thải từ các cơ sở lưu trú và nhà hàng. Bên cạnh đó, việc xây dựng hạ tầng du lịch, như cầu cảng, khu nghỉ dưỡng và cơ sở dịch vụ, thường xuyên gây xáo trộn môi trường sống của các loài sinh vật, dẫn đến suy giảm đa dạng sinh học. Các hoạt động

du lịch sông nước, như chở khách tham quan bằng thuyền, suồng gán động cơ có thể gây ô nhiễm dầu mỡ và làm hỏng hệ sinh thái sông ngòi, đồng thời làm tăng xói mòn bờ sông. Sự gia tăng lượng du khách gây áp lực đáng kể lên các hệ sinh thái nhạy cảm như rừng ngập mặn và khu bảo tồn tự nhiên, dẫn đến suy thoái môi trường. Do đó, hoạt động du lịch tại ĐBSCL cần được quản lý và quy hoạch chặt chẽ nhằm hạn chế tác động tiêu cực, hướng tới phát triển bền vững, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và giá trị văn hóa đặc trưng của vùng.

Thái độ, hành vi khai thác, nuôi trồng thủy sản trong môi trường tự nhiên

Việc sử dụng các phương pháp khai thác không bền vững như lưới điện, chất nổ, và khai thác quá mức đã làm mất cân bằng hệ sinh thái, giảm sản lượng đánh bắt và ảnh hưởng đến đa dạng sinh học: “Cấm sử dụng ngư cụ đánh bắt các loài thủy sản có kích thước mắt lưới nhỏ hơn quy định, đánh bắt các loài cá con như: cá ròng ròng, cá rô non,... (theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản)” [158]. Ngoài ra, biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và sự thay đổi dòng chảy do các công trình thủy điện thượng nguồn cũng tác động tiêu cực đến môi trường sống của các loài thủy sản. Mặc dù ngành nuôi trồng thủy sản mang lại giá trị kinh tế cao, nhưng sự gia tăng diện tích nuôi, sử dụng thức ăn công nghiệp và hóa chất đã dẫn đến ô nhiễm nguồn nước, phát sinh dịch bệnh. Việc quản lý chất thải từ các ao nuôi chưa hiệu quả cũng gây ảnh hưởng đến chất lượng nước sông, kênh rạch. Các tỉnh ven biển vùng ĐBSCL đã quy định rõ các biện pháp này trong nguyên tắc khai thác của quy chế quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn thủy hải sản, nhằm duy trì đa dạng sinh học và thúc đẩy khai thác bền vững: “Khai thác thủy sản ở các vùng nước tự nhiên phải bảo đảm không làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản; phải tuân theo quy định về mùa vụ, thời hạn, vùng, phương tiện khai thác; về chủng loại, kích cỡ thủy sản; về ngư cụ, nghề, đồng thời phải tuân theo quy định của Luật Thủy sản và các quy định khác của pháp luật có liên quan” [159]. Đồng thời, việc quy hoạch vùng nuôi hợp lý, từ đó nâng cao nhận thức của cư dân trong quản lý môi trường tự nhiên là những yếu tố cốt lõi giúp phát triển lâu dài ngành thủy sản trong vùng.

Thứ ba, thái độ, hành vi của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong bảo vệ và phục hồi các nguồn tài nguyên trong môi trường tự nhiên

Những hành vi bảo vệ tài nguyên trong môi trường tự nhiên

Một là, thái độ, hành vi cụ thể trong bảo vệ rừng ngập mặn và rừng tràm ở một số địa phương ở vùng ĐBSCL. Là những hoạt động có ý thức của cư dân, được thực hiện bởi cá nhân hoặc tổ chức nhằm duy trì, gìn giữ và ngăn ngừa sự suy thoái của rừng ngập mặn và rừng tràm có một ý nghĩa quan trọng trong văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng thể hiện mối quan hệ biện chứng giữa nhận thức, thực tiễn và tồn tại xã hội. Cư dân thể hiện cam kết không tự ý chặt phá rừng để nuôi tôm hay làm nhà, hỗ trợ các chính sách bảo tồn tài nguyên trong môi trường tự nhiên. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt dự án “Chương trình bảo vệ tổng hợp vùng ven biển và rừng ngập mặn ĐBSCL” giai đoạn 2015 - 2018 bằng vốn ODA, kết hợp tăng cường năng lực cộng đồng và bảo vệ rừng ven biển [102]. Hành vi bảo vệ rừng ven biển của cư dân vùng không chỉ là lựa chọn mang tính kinh nghiệm thực tiễn, mà còn thể hiện sự nhận thức về mối quan hệ biện chứng giữa con người và tự nhiên. Rừng ngập mặn được xem như một “hàng rào sinh học” tự nhiên có chức năng phòng hộ, vừa ngăn chặn xói lở bờ biển, vừa giảm thiểu tác động của triều cường và sóng biển. Theo Bộ Nông nghiệp và Môi trường: “Hệ sinh thái rừng ngập mặn là một trong những giải pháp sinh thái hiệu quả nhất cho vùng ven biển, góp phần quan trọng trong việc giảm áp lực sóng và thích ứng với biến đổi khí hậu” [15]. Đây chính là biểu hiện cụ thể của quá trình cư dân vận dụng tri thức vào thực tiễn để điều chỉnh hành vi theo hướng hài hòa với môi trường tự nhiên, đảm bảo sự phát triển bền vững của môi trường sống. Bên cạnh đó, nhiều cư dân tích cực thành lập và tham gia tổ chức cộng đồng bảo vệ rừng, cùng cán bộ vườn quốc gia tuần tra, giám sát, nhất là tại các vườn đặc dụng như U Minh Thượng và Trà Sư, bảo vệ rừng không chỉ thể hiện ý thức trách nhiệm của cá nhân trước tài sản chung của xã hội, mà còn là sự cụ thể hóa vai trò chủ thể của cư dân trong quá trình bảo vệ và tái lập sự cân bằng giữa con người và tự nhiên. Đơn cử như: “Hộ gia đình ông Trần Văn Lùn (huyện An Minh, Kiên Giang) nhận khoán 4,8 ha rừng tràm kể từ 2010, bảo vệ và trồng lại khi khai thác, trở thành hình mẫu sinh kế kết hợp bảo vệ môi trường” [115]. Dưới góc nhìn duy vật biện chứng, đây là hành vi phản ánh sự chuyển hóa từ nhận thức sang hành động, từ tư duy cộng đồng

sang thực tiễn xã hội, góp phần duy trì tính bền vững cho hệ sinh thái và đảm bảo điều kiện tồn tại lâu dài của cộng đồng cư dân vùng ven biển ở ĐBSCL.

Hai là, thái độ, hành vi bảo vệ tài nguyên nước và đất. Dưới góc độ tiếp cận từ tồn tại xã hội, việc bảo vệ tài nguyên trong môi trường tự nhiên ở vùng ĐBSCL không chỉ phản ánh ý thức về môi trường tự nhiên mà còn là điều kiện tất yếu để đảm bảo duy trì phương thức sản xuất, ổn định sinh kế của cộng đồng cư dân vùng, hướng tới phát triển bền vững. Nghị quyết số 13-NQ/TW năm 2022 về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã khẳng định, tài nguyên nước là “yếu tố cốt lõi” của vùng [117]. Theo đó, yêu cầu đặt ra đối với các cấp chính quyền, đặc biệt là cấp địa phương, là phải xây dựng và vận hành cơ chế điều phối vùng đủ mạnh, bảo đảm năng lực quản lý, giám sát, bảo vệ hợp lý các nguồn tài nguyên theo hướng khoa học, hiệu quả và bền vững. Chính quyền địa phương đã và đang triển khai các chính sách trọng tâm như quy hoạch chỉnh trị sông, củng cố đê biển, chống xói mòn bờ sông, những giải pháp đưa ra nhằm bảo vệ tài nguyên đất và nước, đồng thời quy định rõ không gian thoát lũ, hạn chế lấp kênh, đào ao tràn lan [14]. Thông qua đó, chính quyền ở các địa phương khuyến khích cư dân tham gia các chương trình truyền thông, giáo dục cộng đồng nhằm nâng cao nhận thức tiết kiệm nước, phân loại rác thải, cũng như tham gia trồng và bảo vệ rừng ngập mặn và hệ sinh thái sông ngòi. Đây chính là điểm giao nhau giữa chính sách quản lý hành chính và hình thành hành vi sinh thái cộng đồng. Từ thực tế cho thấy, cư dân địa phương không chỉ hưởng lợi từ tài nguyên trong môi trường tự nhiên mà ngày càng chủ động biến mình thành “thiết chế bảo vệ”, thông qua các hoạt động cụ thể như tiết kiệm nước trong canh tác, phân loại rác thải rắn tại nguồn, không xả thải chưa qua xử lý, tích cực tham gia trồng lại rừng ven sông, trồng cây bờ bao chống xói mòn, đồng thời giữ lại kênh rạch tự nhiên thay vì đào ao tự phát. Đây là biểu hiện rõ nét của sự chuyển dịch từ “nhận thức” xã hội sang “hành vi” trách nhiệm, góp phần giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và bảo vệ hệ sinh thái trước nguy cơ suy thoái.

Ba là, thái độ, hành vi khai thác thủy sản có kiểm soát của cư dân vùng ĐBSCL phản ánh mối quan hệ giữa cơ sở sản xuất, nhu cầu sinh kế, và nguyên tắc bảo vệ

nguồn lợi trong môi trường tự nhiên. Đây không chỉ là hành vi tập quán, mà còn là kết quả của sự điều chỉnh xã hội thông qua các quy định của pháp luật và Hương ước của cộng đồng cư dân ở các địa phương. Cư dân ĐBSCL thực hiện không đánh bắt cá mùa sinh sản như cá linh non nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho tương lai. Chẳng hạn “An Giang đã kiểm soát thông qua lệnh cấm đánh bắt cá linh non từ ngày 1/6 đến 31/8 hàng năm, đặc biệt với kích thước cá dưới 50 mm, gây sức ép lên người dân tuân thủ để giữ nguồn lợi thiên nhiên”[126]. Quy định này dựa trên thực tế “cá linh di cư vào đồng ruộng mùa lũ để sinh sản, nên việc áp đặt mùa vụ và kích thước khai thác cho phép hướng đến khai thác bền vững”[171]. Bên cạnh đó, việc sử dụng ngư cụ đúng kích thước lưới và tuyệt đối không sử dụng điện hoặc chất nổ thể hiện nỗ lực bảo tồn đa dạng sinh học và ngăn ngừa khai thác tận diệt. Thậm chí, nhiều địa phương đã xử phạt nghiêm việc dùng lưới nhỏ hơn quy định hoặc đánh bắt bằng điện, khẳng định việc khai thác thủy sản phải tuân theo tiêu chí bảo vệ nguồn sinh kế lâu dài [170]. Qua các biện pháp như kiểm soát mùa vụ, cấm phương pháp khai thác hủy diệt, và tiêu chuẩn hóa ngư cụ, cư dân ĐBSCL đã thể hiện sự thích ứng thực tiễn với điều kiện môi trường tự nhiên. Những hành vi này không chỉ dựa vào quan sát kinh nghiệm bản địa, mà còn phản ánh mối liên hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, hay còn gọi là sinh kế và giữ gìn nguồn lợi.

Thái độ, hành vi phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên

Một là, hành vi trồng rừng ngập mặn và rừng phòng hộ của cư dân vùng ĐBSCL không chỉ là phản ứng trước biến đổi tự nhiên, mà còn là thực tiễn sản xuất định hình. Theo báo cáo của GIZ (Hiệp hội Hợp tác Quốc tế Đức), dự án “Thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua thúc đẩy đa dạng sinh học tại tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam”, đã hỗ trợ phục hồi hệ sinh thái ven biển bằng cách trồng mới và tái sinh rừng ngập mặn, với hơn 100 ha rừng ngập mặn được phục hồi trong giai đoạn 2010-2014 [46]. Từ năm 2018 đến 2023, hợp tác giữa Hiệp hội Hợp tác Quốc tế Đức và dân cư Cà Mau còn mở rộng đến hơn 2.000 ha rừng ngập mặn, dưới hình thức “rừng ngập mặn - sinh kế bền vững”. Đây không chỉ là những hành động phủ xanh môi trường tự nhiên, mà còn khẳng định sự kết nối chặt chẽ giữa phương thức sản xuất, nhận thức sinh thái và quan hệ xã hội; nhờ có chính sách hỗ trợ, kỹ thuật khoa học và hình thức tổ chức cộng

đồng mà những hành vi này mới trở nên có hệ thống, hiệu quả và bền vững, đánh dấu bước tiến từ bảo vệ đơn thuần sang phục hồi hệ sinh thái hướng tới phát triển xã hội hài hòa với môi trường tự nhiên của vùng.

Hai là, thái độ, hành vi phục hồi đất nông nghiệp bị thoái hóa là phản ánh mối quan hệ tác động qua lại giữa nhận thức và thực tiễn sản xuất, người dân không chỉ nhận thức được tính cấp thiết của việc cải tạo, phục hồi đất mà còn vận dụng tri thức và kinh nghiệm thực tiễn để mang lại hiệu quả kép, phục hồi đất và thu được lợi ích kinh tế - sinh thái. Cụ thể, việc sử dụng chế phẩm vi sinh kết hợp với luân canh cây trồng không chỉ góp phần làm tơi xốp đất, cải thiện độ màu mỡ mà còn giúp hạn chế ô nhiễm môi trường, tiết kiệm và phát huy hiệu quả các nguồn lực tại chỗ: “Nghiên cứu tại huyện Hồng Dân trong hệ thống Lúa - Tôm luân canh cho thấy đất bị nhiễm mặn và phèn được cải tạo đáng kể thông qua tăng chất hữu cơ và cân bằng PH, thể hiện qua phân tích phẫu diện đất” [70]. Mô hình kinh tế tuần hoàn và nông nghiệp thông minh đã được ứng dụng rộng rãi, như “1 phải 5 giảm” trong canh tác lúa, nuôi trồng thủy sản kết hợp với bảo vệ hệ sinh thái. Sản xuất phải theo một quy trình thân thiện môi trường, giảm thiểu sử dụng tài nguyên và giảm phát thải nhà kính. Giảm phát thải nhà kính vừa đáp ứng yêu cầu của nhà nước về chống biến đổi khí hậu, đồng thời nó cũng lại đem lại tiền cho nông dân” [121]. Theo Báo cáo của Viện Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, mô hình này tận dụng phụ phẩm nông nghiệp làm phân bón hữu cơ, giảm tiêu dùng tài nguyên và phát thải khí nhà kính, đồng thời đem lại lợi nhuận cho nông dân. Bên cạnh đó, mô hình Lúa - Tôm luân canh ở vùng Bạc Liêu là minh chứng thực tiễn cho nhận thức “Con người là một phần của tự nhiên”. “Đất không bị bỏ hoang mùa mặn, vừa sản xuất, vừa phục hồi tài nguyên. Nghiên cứu tại 99 hộ nuôi tôm - lúa ở Bạc Liêu cho thấy hiệu quả kinh tế cao (lợi nhuận trung bình lúa đạt 16,5 triệu/ha/vụ, tôm 24,2 triệu/ha/vụ), đồng thời người dân chủ động ứng dụng khoa học kỹ thuật trong phục hồi đất và quản lý nguồn nước” [85]. Những hành vi này chứng tỏ cư dân vùng ĐBSCL đã vận dụng tư duy biện chứng kết hợp khoa học và truyền thống, biến điều kiện thoái hóa thành cơ hội để phục hồi, qua đó hiện thực hóa cả mục tiêu kinh tế - sinh thái và cam kết ứng xử trách nhiệm với môi trường tự nhiên.

Ba là, thái độ, hành vi tái tạo nguồn lợi thủy sản của cư dân vùng ĐBSCL thể hiện sự hòa hợp giữa niềm tin dân gian, thực tiễn cộng đồng và ý thức trách nhiệm với môi trường tự nhiên. Trước hết, việc cư dân tham gia các hoạt động “thả cá giống”, “bảo tồn cá đồng” trong mùa nước nổi không chỉ là nghi thức tâm linh mà còn là hành động sinh học có ý thức. “Tại An Giang, hơn 100.000 con cá giống đặc sản như cá bông lau, cá hô, mè hời đã được thả xuống sông Vàm Nao để tái tạo nguồn lợi thủy sản, với sự tham gia của cả chính quyền và cộng đồng tôn giáo” [38]. “Cùng với đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang đã phối hợp tổ chức 23 đợt thả cá, với gần 5,5 triệu con cá giống bản địa quý hiếm được thả tại các lưu vực sông, cùng các biện pháp giám sát và tuyên truyền để bảo vệ đàn cá mới thả” [152]. Để khôi phục các vùng nước tự nhiên làm nơi sinh sản cho cá, lươn, cua... là hành vi tương thích với logic sinh thái và môi trường tự nhiên của vùng ĐBSCL. “Như ở khu vực sông Hậu, cụ thể là lễ thả cá liên tỉnh An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, hơn 600.000 con cá giống quý đã được thả trong khuôn khổ chương trình kéo dài từ năm 2022 đến 2025, nhằm hình thành thói quen tái tạo nguồn lợi có tổ chức, tránh phóng sinh tự phát gây tác hại” [16]. Những hành vi này không chỉ thể hiện sự kết nối bản địa giữa tín ngưỡng và môi trường tự nhiên, mà còn chứng minh nhận thức cộng đồng cư dân đang chuyển hóa thành thực tiễn có hệ thống. Việc kết hợp giữa chính quyền với tôn giáo, cư dân trong lễ hội thả cá tạo ra mạng lưới sinh thái xã hội, từ đó khôi phục các quần thể cá bản địa, bảo tồn đa dạng sinh học và củng cố sinh kế bền vững. Đây là một ví dụ sinh động về cách triết lý duy vật biện chứng dẫn lối hành vi cộng đồng, hướng tới mục tiêu phát triển hài hòa giữa con người với môi trường tự nhiên.

Thái độ, hành vi của cư dân thể hiện với thích ứng của biến đổi khí hậu ở vùng ĐBSCL, chuyển đổi mô hình sinh kế, áp dụng khoa học kỹ thuật, học tập cộng đồng, và xây dựng giải pháp tại chỗ, thể hiện quá trình tư duy biện chứng, từ điều kiện tự nhiên đến nhận thức, từ nhận thức đến hành động thực tế. Những hành vi này không chỉ bảo vệ và phục hồi nguồn sinh kế cho cư dân vùng mà còn phục vụ mục tiêu bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu hiện nay.

2.2.3. Tầm quan trọng của việc nâng cao văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

Thứ nhất, nâng cao văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên nhằm điều chỉnh nhận thức, thái độ, hành vi của cư dân đối với môi trường tự nhiên ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Nâng cao văn hóa ứng xử với môi trường là quá trình hình thành, củng cố và phát triển hệ giá trị, chuẩn mực và hành vi tích cực của cộng đồng đối với môi trường tự nhiên, nhằm đạt được sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Bởi vì, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên giữ vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức, điều chỉnh thái độ và định hướng hành vi của cư dân vùng ĐBSCL trong quá trình khai thác, sử dụng, bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên. Trước hết, thông qua hệ thống tri thức bản địa và các hoạt động truyền thông, giáo dục cộng đồng, văn hóa môi trường giúp cư dân hiểu rõ giá trị của tài nguyên trong môi trường tự nhiên, những nguy cơ do biến đổi khí hậu và vai trò của cư dân trong việc duy trì cân bằng sinh thái. Trên cơ sở nhận thức đúng đắn đó, thái độ của cư dân đối với môi trường tự nhiên được hình thành theo hướng tích cực, thể hiện qua sự trân trọng tự nhiên, ý thức trách nhiệm và tinh thần gắn bó với đất đai, sông nước. Từ nhận thức và thái độ ấy, các hành vi ứng xử cụ thể như khai thác, canh tác “thuận thiên”, sử dụng hợp lý tài nguyên, gìn giữ rừng ngập mặn, trồng cây phòng hộ ven sông... được hình thành và duy trì như một phần của chuẩn mực văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên. Như vậy, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên không chỉ phản ánh mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên mà còn góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy sự phát triển bền vững của vùng ĐBSCL trước những thách thức của biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng.

Thứ hai, nâng cao văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên nhằm ngăn chặn nhận thức, thái độ, hành vi sai trái của cư dân với môi trường tự nhiên ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Một là, vai trò ngăn chặn hành vi không đúng trong văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL, góp phần ngăn chặn những biểu hiện lệch lạc trong ứng xử với môi trường tự nhiên. Trên nền tảng hệ thống giá trị, chuẩn mực và tri thức bản địa được hình thành từ quá trình cộng sinh lâu dài với môi trường sông nước, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên không chỉ quy định cách con người nhìn

nhận và hành xử với môi trường tự nhiên mà còn định hướng hành động sao cho hài hòa và bền vững, là kiểu văn hóa cộng sinh, tôn trọng quy luật tự nhiên, tạo ra những thói quen ứng xử gần gũi, tiết chế trong khai thác môi trường sống [131].

Hai là, ngăn chặn nhận thức sai lệch thông qua giáo dục, truyền thông và chuẩn mực cộng đồng. Trong bối cảnh hiện đại, khi quá trình công nghiệp hóa và biến đổi khí hậu làm gia tăng các hành vi xâm hại môi trường tự nhiên, việc phát huy vai trò điều chỉnh của văn hóa trở nên cấp thiết nhằm ngăn chặn các nhận thức sai lệch về môi trường tự nhiên. Nhiều cư dân vùng ĐBSCL từng có quan niệm rằng tài nguyên thiên nhiên là vô hạn, hay môi trường là thứ có thể hi sinh vì mục tiêu kinh tế ngắn hạn. Tuy nhiên, thông qua giáo dục môi trường tại trường học, truyền thông đại chúng và các Hương ước, Quy ước cộng đồng, văn hóa ứng xử trở thành công cụ định hướng lại nhận thức. Chẳng hạn, tại các huyện U Minh và Trần Văn Thời (Cà Mau), cư dân đã dần từ bỏ tập quán đốt rừng để lấy mật ong, một hành vi từng phổ biến, nhờ các chiến dịch truyền thông kết hợp với giáo dục cộng đồng và các mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng. Như Unesco (2005) nhấn mạnh, văn hóa chính là yếu tố quyết định “Cách mà con người hiểu, đánh giá và hành xử đối với môi trường tự nhiên” [180], từ đó hình thành nhận thức đúng đắn và hành vi tích cực.

Ba là, văn hóa ứng xử giúp ngăn chặn hành vi hủy hoại môi trường tự nhiên. Sự lan tỏa và hiện diện của các giá trị văn hóa sinh thái trong đời sống cộng đồng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc ngăn chặn hành vi gây tổn hại đến môi trường tự nhiên. Ở vùng ĐBSCL, nơi mà kinh tế nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản phụ thuộc lớn vào tài nguyên đất, nước và hệ sinh thái rừng, biển, các hành vi như xả thải trực tiếp ra sông rạch, sử dụng hóa chất độc hại trong nuôi trồng, hay chặt phá rừng ven biển từng diễn ra khá phổ biến. Tuy nhiên, nhờ việc hình thành và củng cố các Hương ước, Quy ước cộng đồng, giá trị tập thể và ý thức trách nhiệm xã hội, nhiều cộng đồng đã tự xây dựng mô hình “giám sát lẫn nhau”, xem hành vi gây ô nhiễm môi trường tự nhiên là hành vi lệch chuẩn và có hình thức lên án xã hội. Tại các vùng ven biển như Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau, nhiều nhóm dân cư đã chủ động trồng rừng ngập mặn, hạn chế đánh bắt tận diệt và phát triển các mô hình “du lịch sinh thái cộng đồng”, thể hiện rõ nét vai trò của văn hóa

trong thúc đẩy hành vi thân thiện với môi trường tự nhiên. Như phân tích, “Văn hóa chính là hệ thống phòng vệ mềm, ngăn chặn từ bên trong những tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên” [60]. Điều này càng có ý nghĩa trong bối cảnh phát triển bền vững được xem là mục tiêu chiến lược của khu vực.

Thứ ba, nâng cao văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên góp phần phát triển bền vững ở đồng bằng sông Cửu Long

Một là, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên là yếu tố điều chỉnh nhận thức và hành vi của cư dân vùng ĐBSCL. Đây là hệ thống các giá trị, niềm tin và chuẩn mực được cộng đồng gìn giữ qua nhiều thế hệ nhằm định hướng cư dân sống hài hòa với môi trường tự nhiên. Trong bối cảnh môi trường tự nhiên ngày càng bị suy thoái, văn hóa truyền thống giúp người dân nhận diện được giới hạn khai thác tài nguyên, tránh các hành vi làm tổn hại đến hệ sinh thái. Ví dụ, cư dân vùng sông nước từ lâu đã phát triển các hình thức sản xuất phù hợp theo mùa nước nổi, nước rút, biết cách tận dụng nguồn lợi tự nhiên như cá tôm, lúa mùa mà không làm suy kiệt tài nguyên. Điều này phản ánh sự hiện diện của một hệ giá trị văn hóa điều chỉnh hành vi môi trường mang tính bền vững.

Hai là, văn hóa ứng xử truyền thống hỗ trợ khả năng thích ứng và phục hồi tài nguyên trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Trước những thách thức từ biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và sụt lún đất, văn hóa ứng xử truyền thống của người dân ĐBSCL trở thành một nguồn lực quan trọng giúp tăng cường khả năng thích ứng và phục hồi tài nguyên. Các tri thức bản địa được tích lũy qua kinh nghiệm sống lâu dài với tự nhiên, như việc chọn giống cây trồng chịu mặn, xây nhà trên cọc, luân canh cây trồng, là những biểu hiện cụ thể của sự thích nghi linh hoạt và bền vững. Bên cạnh đó, nhiều mô hình sản xuất gắn liền với văn hóa như “vuông tôm - rừng ngập mặn” hay “lúa - cá” không những hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên mà còn bảo tồn đa dạng sinh học, giảm chi phí đầu vào và nâng cao khả năng phục hồi sau thiên tai. Điều này thể hiện sự gắn kết chặt chẽ giữa văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, góp phần duy trì sự cân bằng môi trường tự nhiên và ổn định sinh kế cộng đồng.

Ba là, nâng cao và lan tỏa văn hóa ứng xử thân thiện với môi trường tự nhiên là động lực phát triển bền vững toàn vùng. Trong tiến trình hướng tới phát triển bền vững, việc xây

dựng và lan tỏa văn hóa ứng xử thân thiện với môi trường tự nhiên có ý nghĩa chiến lược đối với vùng ĐBSCL. Văn hóa ứng xử không chỉ là di sản mà còn là động lực tạo nên sự chuyển biến từ nhận thức đến hành động trong bảo vệ môi trường tự nhiên. Khi được lồng ghép vào các chính sách công, chương trình giáo dục và truyền thông đại chúng, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên sẽ trở thành nền tảng để hình thành lối sống xanh, thói quen sản xuất tiêu dùng có trách nhiệm. Sự lan tỏa của văn hóa ứng xử đúng đắn với môi trường tự nhiên còn thúc đẩy quá trình xây dựng các mô hình cộng đồng thích ứng, nâng cao năng lực thể chế địa phương và tăng cường sự tham gia của cư dân trong quản lý tài nguyên. Đây chính là cơ sở xã hội - văn hóa bền vững để vùng ĐBSCL vượt qua các thách thức môi trường và bảo đảm tương lai phát triển dài lâu.

2.3. NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA CƯ DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

2.3.1. Những yếu tố khách quan

Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL không phải là một hiện tượng tĩnh tại mà là kết quả của sự tác động đa chiều từ các yếu tố khách quan như: Điều kiện tự nhiên; cơ cấu kinh tế - xã hội, quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa và kinh tế thị trường; cũng như các hiện tượng biến đổi khí hậu có ảnh hưởng đến văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên.

Thứ nhất, điều kiện tự nhiên đặc thù hai mùa mưa, nắng với hệ sinh thái đa dạng nước ngọt, nước lợ, nước mặn đan xen, địa hình thấp, thường xuyên bị ngập lụt do triều cường, xâm nhập mặn, sạt lở, sụt lún và phù sa bồi đắp, cộng với hệ thống kênh rạch chằng chịt đã định hình nên những tập quán canh tác theo mùa, khai thác tài nguyên theo chu kỳ sinh thái tự nhiên, từ đó hình thành một lối sống “thuận thiên”, “biết đủ”, có tính cộng đồng và thích nghi cao. “Người dân nơi đây kết tinh nhiều đức tính quý báu: Chịu thương, chịu khó; tự chủ, tự lực, tự cường; năng động, sáng tạo; kiên cường, bất khuất, vượt qua những cảnh ngộ, bất trắc của cuộc sống; luôn coi trọng nghĩa tình; sống bình dị, chân thực, chân tình, cởi mở, phóng khoáng, mang nặng tình yêu thương con người, với cảnh quan, cỏ cây, sông nước” [132]. Những điều kiện tự nhiên đặc thù cùng với những phẩm chất, đức tính truyền thống của cư dân vùng đã tạo nên những ảnh hưởng tích cực, góp phần hình thành và phát triển

văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân ĐBSCL. Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực về điều kiện tự nhiên trù phú, đất đai màu mỡ, bốn mùa cây trái tươi xanh lại chính là nguyên nhân dẫn đến tâm lý ỷ lại, phụ thuộc vào tự nhiên, thực tế, nhiều cư dân đã hình thành quan niệm cho rằng tài nguyên là vô tận, từ đó xuất hiện các hành vi ứng xử thiếu văn hóa như lạm dụng phân bón, thuốc trừ sâu; khai thác tài nguyên nước ngầm quá mức mà không quan tâm đến quy luật tự nhiên. “Khai thác nước ngầm ở độ sâu lớn nhằm đối phó với tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt đã đẩy nhanh quá trình sụt lún, làm băng hoại nền đất vùng ven biển như Cà Mau” [133]. Hành vi thiếu ý thức này không chỉ phá vỡ cấu trúc sinh thái (sụt lún, sạt lở bờ sông) mà còn làm xói mòn các chuẩn mực ứng xử truyền thống vốn dựa trên sự bám rễ sinh học của đời sống cư dân vùng sông nước, khiến họ trở nên mong manh trước các biến đổi đột ngột của môi trường tự nhiên như hạn mặn kéo dài hay hiện tượng biến đổi khí hậu.

Thứ hai, cơ cấu kinh tế - xã hội chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, đặc biệt, quá trình đô thị hóa, cơ cấu chuyển dịch sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn, khiến tài nguyên, đất, nước, rừng, bị khai thác triệt để phục vụ thị trường. Điều này đang từng bước thúc đẩy kinh tế vùng phát triển theo cơ chế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước nâng cao đời sống của cư dân vùng ĐBSCL trong những năm gần đây là một tín hiệu tích cực. Tuy nhiên bên cạnh những tín hiệu tích cực đó, quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa và tác động của kinh tế thị trường cũng làm thay đổi hệ giá trị chuẩn mực trong văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân: từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn, từ khai thác “đủ dùng” sang khai thác “để bán”, vì mục tiêu là lợi nhuận gây nên những hành vi tiêu cực, thiếu văn hoá trong ứng xử với môi trường tự nhiên như xả thải chưa qua xử lý, nuôi trồng, khai thác, sử dụng vượt quá khả năng tự phục hồi của hệ sinh thái vùng, tài nguyên trong môi trường tự nhiên.

Thứ ba, biến đổi khí hậu và các tác động toàn cầu như nước biển dâng, thay đổi dòng chảy sông Mekong, ô nhiễm xuyên biên giới đã khiến môi trường tự nhiên của vùng, đặc biệt là hệ sinh thái bị đảo lộn. “Nhiệt độ và mực nước biển tăng đã trở thành thực tế, mực nước biển dâng khoảng 0,35 cm/năm, tốc độ sụt lún đạt gần 1 cm/năm, khiến nhiều khu vực thấp trũng bị ngập thường xuyên hơn” [4]. Sự thay đổi nhiệt độ, nước mưa cũng gây ra hiện tượng hạn hán kéo dài và xâm nhập mặn sâu từ 40 - 60 km

vào nội đồng, đe dọa trực tiếp đến các tỉnh vùng ĐBSCL [59]. Trong bối cảnh đó, một mặt, những hành vi tích cực như chuyển đổi mô hình sinh kế, tái tạo nguồn lợi thủy sản, trồng rừng ven biển đã xuất hiện; mặt khác, cũng không tránh khỏi xu hướng phản ứng tiêu cực như phá rừng làm ao tôm, khoan giếng nước ngầm tràn lan gây sụt lún. Như vậy, có thể khẳng định rằng văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay đang bị chia phối, ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan.

2.3.2. Những yếu tố chủ quan

Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL không chỉ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khách quan mà còn chịu sự tác động sâu sắc từ những yếu tố chủ quan. Nhận thức cá nhân và cộng đồng; Tập quán, thói quen sản xuất và sinh hoạt; Trình độ học vấn và kỹ năng sống; Tác động của chính sách, pháp luật và hệ thống quản lý môi trường, là các nhân tố chủ quan cơ bản và nổi bật ảnh hưởng trực tiếp đến văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân ĐBSCL.

Thứ nhất, nhận thức cá nhân và cộng đồng. Trong hệ thống các yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, nhận thức của cá nhân và cộng đồng xã hội giữ vai trò trung tâm, có tính quyết định trong việc hình thành hành vi và chuẩn mực xã hội. Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, ý thức xã hội là sự phản ánh hiện thực khách quan vào tư duy con người thông qua thực tiễn, trong đó nhận thức là tiền đề để chuyển hóa thế giới khách quan thành hành động có ý nghĩa. Đối với cư dân vùng ĐBSCL, quá trình tương tác lâu dài với điều kiện môi trường tự nhiên, hệ sinh thái đa dạng và đặc thù như lũ lụt theo mùa, triều cường, xâm nhập mặn... đã hình thành một hệ thống tri thức bản địa và kinh nghiệm sống phong phú. Nhận thức đúng không chỉ giúp cư dân hiểu được quy luật vận hành của môi trường tự nhiên mà còn quy định cách họ thích nghi và ứng xử với môi trường tự nhiên trong khai thác, sử dụng và sản xuất theo quy luật mùa nước nổi đến gìn giữ kênh rạch, rừng ngập mặn, sử dụng hợp lý tài nguyên nước. “Các hoạt động thực tiễn như “Chống rác nhựa”, thu gom rác trên kênh rạch và trồng cây xanh đã thu hút hàng nghìn người tham gia tại Cần Thơ” [50]. Nhận thức của cư dân đúng sẽ dẫn đến hành vi chuẩn mực “Nghiên cứu ở Cần Thơ cho thấy dù người dân biết nhựa có hại, họ chủ động tái chế và sử dụng vật liệu tự nhiên khi dịch vụ thu gom chưa sẵn có” [66]. Điều này thể hiện rằng nhận thức đúng sẽ dẫn đến hành động ứng xử thân thiện với môi trường tự

nhiên dù nguồn lực hạn chế. Ở cấp độ cộng đồng, nhận thức tập thể còn thể hiện qua những lệ tục, tín ngưỡng dân gian và quy ước thôn xã nhằm bảo vệ môi trường tự nhiên, môi trường sống chung. Tuy nhiên, khi nhận thức không đầy đủ, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu và áp lực kinh tế thị trường, cư dân dễ có hành vi lệch chuẩn, như khai thác tài nguyên quá mức, xả thải bừa bãi, sử dụng hóa chất độc hại... Từ đó cho thấy, muốn xây dựng văn hóa ứng xử thân thiện với môi trường tự nhiên, trước hết cần nâng cao nhận thức, không chỉ bằng truyền thông, giáo dục mà còn bằng sự tham gia chủ động của cộng đồng vào quá trình quản lý và bảo vệ môi trường tự nhiên.

Thứ hai, tập quán, thói quen sản xuất và sinh hoạt của cư dân được kết tinh từ quá trình thích ứng lâu dài của cư dân với điều kiện môi trường tự nhiên - xã hội đặc thù. Ở vùng ĐBSCL, các tập quán canh tác theo mùa nước nổi, gắn liền với nhịp sống và sinh kế của cư dân vừa khai thác lợi ích từ lũ, vừa bảo vệ và tái tạo tài nguyên thiên nhiên trong môi trường tự nhiên, tận dụng phù sa và nước lũ để bón tự nhiên cho đất. Dẫn nước lũ vào ruộng để cá tôm tự sinh sản và phát triển, không cần sử dụng thức ăn công nghiệp hay hóa chất nuôi trồng, tận dụng lớp phù sa sau lũ để trồng rau sạch, cây hoa màu ngắn ngày, hoặc trồng sen lấy hạt, vòng quay sinh thái tự nhiên khép kín giữa mùa nước nổi và mùa cạn [113] hoặc thói quen sinh sống ven sông, sử dụng cây cỏ bản địa để chống xói lở, hay lưu giữ nước mưa để sinh hoạt là những biểu hiện rõ nét của mối quan hệ hài hòa giữa cư dân với môi trường tự nhiên. “Việc thu gom rơm rạ sau thu hoạch thay vì đốt như trước đây đã dần trở thành tập quán mới ở các HTX như Cần Thơ, với hoạt động thu nắm hoặc ủ phân hữu cơ, góp phần cải tạo đất, giảm ô nhiễm và tăng thu nhập bền vững” [123]. Bên cạnh những tác động tích cực do tập quán, thói quen sản xuất và sinh hoạt của cư dân thì những tác động tiêu cực đến văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng, trong điều kiện biến đổi khí hậu và áp lực kinh tế thị trường, nhiều tập quán cũ dần mai một hoặc bị thay thế bởi những thói quen mới mang tính thực dụng và có nguy cơ tàn phá môi trường môi trường tự nhiên. Việc sử dụng hóa chất nông nghiệp không kiểm soát “Thâm canh, dùng phân bón và thuốc trừ sâu vượt mức, đặc biệt ở vụ lúa đông xuân, dẫn đến mất cân bằng dinh dưỡng đất và suy thoái sinh thái” [125], thải rác sinh hoạt xuống kênh rạch, mở rộng nuôi trồng không theo quy hoạch, hay thói quen tiêu dùng lãng phí tài nguyên nước là những ví

dự điển hình cho xu hướng tiêu cực đang diễn ra. Như vậy, chính tập quán sản xuất truyền thống, vừa có khả năng bảo vệ, phục hồi tài nguyên khi gắn với chu trình tự nhiên, thích nghi “thuận thiên”, lại có thể trở nên tàn phá khi không được điều chỉnh phù hợp với nhu cầu hiện đại hóa và kinh tế thị trường.

Thứ ba, định hướng, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương tác động đến văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, đóng vai trò là nhân tố định hướng nhận thức và điều chỉnh hành vi ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL. Trong xã hội hiện đại, văn hóa không chỉ hình thành từ truyền thống và tập quán, mà còn được kiến tạo thông qua hệ thống chính sách, pháp luật và tuyên truyền giáo dục. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi trọng việc bảo vệ tài nguyên, duy trì hệ sinh thái và đảm bảo môi trường sống lành mạnh cho cộng đồng. Chính sách phát triển kinh tế luôn đi đôi với việc bảo vệ môi trường, hướng đến sự cân bằng giữa tăng trưởng và bảo tồn thiên nhiên. Từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, Đảng đã xây dựng và duy trì một hệ thống các quan điểm nhất quán và xuyên suốt về bảo vệ môi trường. Trong các nhiệm kỳ đại hội, Đảng liên tục tổng kết, bổ sung và hoàn thiện các quan điểm phù hợp với bối cảnh phát triển của đất nước và thời đại. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991), Đảng đã xác định rõ các chính sách về văn hoá, giáo dục, khoa học, tài nguyên môi trường: “Hình thành nếp sống và tâm lý xã hội có sức đề kháng chống những lề thói, tư tưởng lạc hậu, lối sống thấp hèn, suy đồi đạo đức” [26, tr. 476]. Tuân thủ nghiêm ngặt việc bảo vệ môi trường tự nhiên, giữ gìn cân bằng sinh thái cho thế hệ hiện tại và mai sau: “Bảo vệ và sử dụng hợp lý các tài nguyên, cải thiện môi trường, ngăn chặn tình trạng hủy hoại đang diễn ra nghiêm trọng, chống xu hướng chạy theo tốc độ tăng trưởng và lợi ích trước mắt, gây hại cho môi trường. Ban hành Luật bảo vệ thiên nhiên.... Xây dựng tổ chức bảo vệ tài nguyên và môi trường từ trung ương đến địa phương, kết hợp với phong trào quần chúng trong lĩnh vực này. Sớm tham gia và phối hợp hoạt động với các tổ chức quốc tế và khu vực trong việc bảo vệ tài nguyên, môi trường tự nhiên” [26, tr. 481- 482]. Tiếp tục đến đại hội Đảng lần thứ VIII trong chương trình phát triển khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường sinh thái Đảng ta nhấn mạnh: “Sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường sinh thái; điều tra, đánh giá việc khai thác không hợp lý các nguồn

tài nguyên thiên nhiên gây tổn hại đến môi trường. Thực hiện các dự án về cải tạo, bảo vệ môi trường tự nhiên, xây dựng các vườn quốc gia, khu rừng cấm, trồng cây xanh ở đô thị và các khu công nghiệp” [22, tr.191-192]. Để tiếp tục làm rõ chương trình trên, Chỉ thị số 36/1998/CT-TW (25/6/1998) của Đảng về “Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” đã nêu lên những quan điểm cơ bản có tính xuyên suốt: “Bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân...”. Tiếp tục Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, trong quan điểm phát triển Đảng ta nhấn mạnh: “Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học...” [22, tr. 966], theo đó, ngày 15/11/2004, Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành Nghị quyết 41-NQ/TW (15/11/2004) nhấn mạnh và khẳng định: “Bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại; là nhân tố bảo đảm sức khỏe và chất lượng cuộc sống của nhân dân; góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta”, “bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững”.

Trong nghị quyết Đại hội lần thứ X (2006), nhấn mạnh: “Coi trọng việc thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong mọi hoạt động kinh tế, xã hội. Thực hiện tốt Chương trình nghị sự XXI. Áp dụng các biện pháp mạnh mẽ để ngăn chặn các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, từng bước khắc phục tình trạng ô nhiễm ở các lưu vực sông, các đô thị và khu công nghiệp. Xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế và đô thị hóa với bảo vệ môi trường bảo đảm phát triển bền vững” [24, tr.221-223]. Đến đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011) khẳng định việc xây dựng pháp luật và chính sách bảo vệ môi trường còn chậm, thực hiện chưa nghiêm, hiệu lực, hiệu quả thấp. Môi trường ở nhiều nơi tiếp tục bị xuống cấp, một số nơi đã đến mức báo động. Chưa chủ động nghiên cứu, dự báo đánh giá tác động của biến đổi khí hậu; hậu quả của thiên tai còn nặng nề. “Thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu; tích cực tham gia, phối hợp cùng cộng đồng quốc tế hạn chế tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất” [27, tr. 425]. Đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII (2016) nhận thức của Đảng ta được nâng lên

tầm cao mới nhấn mạnh đến trách nhiệm của toàn xã hội đối với công tác bảo vệ môi trường tự nhiên. Trên cơ sở đó, Đảng nêu rõ: “Hoàn thiện hệ thống pháp luật, ban hành các chế tài đủ mạnh để bảo vệ môi trường, ngăn chặn, xử lý theo pháp luật nhằm chấm dứt tình trạng gây ô nhiễm môi trường. Ngăn chặn và từng bước khắc phục sự xuống cấp của môi trường tự nhiên” [25, tr.116 -117]. Bảo vệ môi trường tự nhiên là mục tiêu quan trọng hàng đầu đối với phát triển đất nước được đề cập khá toàn diện tại Đại hội XIII (2021) của Đảng: “Chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, sạt lở, xâm nhập mặn do nước biển dâng đối với vùng ven biển, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường...”[29, tr.144].

Đối với vùng ĐBSCL, định hướng và chỉ đạo của Đảng, nhà nước được nêu rõ trong Nghị quyết số 120/NQ-CP của Chính phủ, ngày 17 tháng 11 năm 2017 về *phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu* cũng nhấn mạnh tôn trọng quy luật tự nhiên, phù hợp với điều kiện thực tế tránh can thiệp thô bạo vào tự nhiên; chọn mô hình thích ứng với tự nhiên, thân thiện với môi trường tự nhiên và phát triển bền vững với phương châm sống chung với nước lũ, ngập, lụt, mặn; chú trọng bảo tồn giá trị văn hoá; môi trường sinh thái của Vùng, lấy con người làm trung tâm. Các cơ quan tại các địa phương vùng ĐBSCL thực thi các cơ chế chính sách, đôn đốc kiểm tra giám sát thực hiện chính sách bảo vệ môi trường tự nhiên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022 của Bộ Chính trị về *phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045* đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên ở vùng ĐBSCL “Nghị quyết ... đề ra mục tiêu đến năm 2030. ĐBSCL là vùng sinh thái, văn minh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hóa sông nước... tạo dựng môi trường sống bền vững, chất lượng sống tốt cho người dân gắn với bảo tồn các tài nguyên trong môi trường tự nhiên, hệ sinh thái” [30]. Được sự chỉ đạo nhất quán từ Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương, từng bước xây dựng văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên cho cư dân vùng ĐBSCL đã và đang mang lại nhiều yếu tố tích cực, góp phần định hướng nhận thức và điều chỉnh hành vi cộng

đồng cư dân vùng theo hướng bền vững. Các chủ trương lớn như Nghị quyết số 120/NQ-CP (2017) và Nghị quyết số 13-NQ/TW (2022) đã nhấn mạnh yêu cầu “phát triển thuận thiên”, bảo tồn hệ sinh thái, nâng cao nhận thức môi trường tự nhiên và giữ gìn bản sắc văn hóa sông nước. Dưới định hướng đó, nhiều địa phương trong vùng ĐBSCL đã triển khai hiệu quả các chương trình, kế hoạch thiết thực như phân loại rác tại nguồn, bảo vệ rừng ngập mặn, nông nghiệp hữu cơ, nuôi trồng thủy sản tuần hoàn... Những chính sách này không chỉ giúp thay đổi thói quen tiêu dùng và sản xuất mà còn góp phần hình thành lối sống sinh thái, trách nhiệm với môi trường tự nhiên, phản ánh sự tiến bộ trong văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL.

Tuy nhiên, bên cạnh những chuyển biến tích cực, việc triển khai các chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương về vấn đề văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên ở vùng ĐBSCL vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Trước hết, ở một số địa phương, chính sách và chương trình hành động còn mang tính hình thức, thiếu sự đồng bộ giữa quy hoạch tổng thể và hành động cụ thể ở cơ sở, dẫn đến tình trạng “trên nóng, dưới lạnh”. Thứ hai, quá trình tuyên truyền, truyền thông, giáo dục về môi trường tự nhiên chưa thực sự hiệu quả, khiến một bộ phận cư dân nhất là ở vùng sâu, vùng xa, nông thôn vẫn còn tâm lý thụ động, chưa ý thức rõ vai trò của mình trong việc bảo vệ tài nguyên trong môi trường tự nhiên. Thứ ba, một số cán bộ cơ sở còn thiếu chuyên môn về quản lý môi trường, hoặc chưa xem đây là nhiệm vụ ưu tiên, dẫn đến tình trạng buông lỏng giám sát, xử lý vi phạm còn nhẹ tay. Đặc biệt, trong điều kiện kinh tế còn khó khăn, không ít người dân vẫn phải lựa chọn hành vi ứng xử với môi trường tự nhiên theo hướng “mưu sinh trước mắt”, khai thác quá mức rừng, đất, nước ngầm, bất chấp hậu quả lâu dài. Những ảnh hưởng tiêu cực này cho thấy việc định hướng văn hóa ứng xử với môi trường ở ĐBSCL cần phải đi đôi giữa chỉ đạo chính sách với nâng cao thực chất năng lực thực thi và sự tham gia chủ động của cộng đồng cư dân vùng.

Tiểu kết chương 2

Nghiên cứu lý luận về vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên ở chương này bao gồm các nội dung sau;

Một là, khái quát và phân tích các quan niệm liên quan, từ đó làm rõ nội dung của văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, trên cơ sở quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, văn hoá ứng xử, môi trường, môi trường tự nhiên và văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL.

Hai là, phân tích nội hàm và làm rõ quan niệm về văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL; từ đó xác định nội dung của văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng này bao gồm: (1) nhận thức của cư dân về các quy tắc, chuẩn mực của văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên; (2) thái độ và hành vi của cư dân trong việc khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên của môi trường tự nhiên; (3) thái độ và hành vi của cư dân trong bảo vệ và phục hồi các nguồn tài nguyên của môi trường tự nhiên.

Ba là, phân tích tầm quan trọng của việc xây dựng văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL, trong đó: văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên góp phần nâng cao nhận thức, thái độ và hành vi của cư dân trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên; góp phần ngăn chặn và điều chỉnh những nhận thức, thái độ, hành vi sai lệch trong ứng xử với môi trường tự nhiên; đồng thời góp phần bảo đảm sự hài hoà giữa con người và tự nhiên, hướng tới phát triển bền vững vùng ĐBSCL.

Bốn là, xác định những yếu tố khách quan và chủ quan ảnh hưởng đến vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL. Những nội dung trên là là khung lý thuyết, là căn cứ lý luận quan trọng cho nghiên cứu sinh thực hiện khảo sát phân tích thực trạng văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay, chỉ rõ được những vấn đề đặt ra.

Chương 3

VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA CƯ DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY - THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. THỰC TRẠNG VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA CƯ DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

3.1.1. Ưu điểm trong văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

3.1.1.1. *Ưu điểm trong nhận thức của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long để hình thành quy tắc, chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên*

Nhận thức là kết quả của quá trình phản ánh và tái hiện thực vào trong tư duy; là kết quả mà con người nhận biết, hiểu biết về thế giới khách quan. Việc cư dân vùng ĐBSCL nhận thức đầy đủ và đúng đắn về các quy tắc, chuẩn mực trong văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên được quy định trong các văn bản quy phạm của pháp luật, quy định trong Hương ước, Quy ước của cộng đồng ở các địa phương trong vùng mang lại nhiều tác động tích cực rõ rệt trong việc hình thành và điều chỉnh thái độ hành vi có văn hóa trong ứng xử với môi trường tự nhiên theo hướng tích cực.

Một là, mức độ tiếp cận và nhận thức khái niệm “Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên” của cư dân vùng ĐBSCL qua kết quả khảo sát thực tiễn cho thấy, có đến 67,3% cư dân trong vùng được hỏi, họ nghe, biết và nhận thức được cụm từ “Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên” cho thấy cụm từ này không còn xa lạ, bước đầu đã được cư dân tiếp cận trong đời sống. Đặc biệt, có đến 66,5% cư dân hiểu đúng bản chất khái niệm này “Là có lối sống hài hòa, tôn trọng, không làm ô nhiễm, tổn hại đến môi trường tự nhiên” [Phụ lục 2], cụ thể ở Cà Mau, nhiều hộ nông dân đã phối hợp với các tổ chức phát triển bền vững để biến phân heo thành khí sinh học (biogas) phục vụ sinh hoạt, giúp giảm ô nhiễm nước từ chất thải chăn nuôi và khói độc trong không khí, đồng thời bảo vệ sức khỏe gia đình và môi trường sống. Phản ánh sự phát triển của nhận thức từ mức độ biết sang hiểu, từ đó là cơ sở hình thành thái độ và điều chỉnh hành vi theo hướng tích cực trong hoạt động sản xuất, sinh hoạt hàng ngày của cư dân vùng ĐBSCL.

Hai là, mức độ tiếp cận thông tin và văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên được xem là nền tảng khách quan hình thành và định hướng hành vi của cư dân đối với môi trường sống. Thực tiễn khảo sát cho thấy cư dân vùng ĐBSCL có mức độ nhận thức khá cao và đa dạng đối với các văn bản chính sách cũng như các kênh truyền thông, từ đó góp phần hình thành nhận thức đúng đắn và thúc đẩy hành vi ứng xử với môi trường tự nhiên tích cực. Cụ thể, kết quả khảo sát có tới 72,7% cư dân biết đến Luật Bảo vệ môi trường. Tương tự, Quy hoạch vùng ĐBSCL giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 có 71,8% cư dân nhận thức được, tiếp theo là Nghị quyết 120/NQ-CP 68,5% cư dân trả lời được biết đến, và Quyết định 432/QĐ-BVHTTDL có 67% cư dân biết [Phụ lục 2]. Những con số này cho thấy phần lớn cư dân không chỉ được tiếp cận mà còn có hiểu biết nhất định về các chính sách và định hướng phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường của Nhà nước. Đáng chú ý, việc nhận biết rộng rãi về các văn bản như Quyết định 432/QĐ-BVHTTDL, một văn bản nhấn mạnh đến xây dựng văn hóa ứng xử với môi trường ở cộng đồng nông thôn, cho thấy nội dung “Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên” đã dần được cụ thể hóa và đưa vào đời sống thực tiễn, không còn là khái niệm trừu tượng mang tính khẩu hiệu.

Bên cạnh, các văn bản pháp luật từ trung ương, kết quả khảo sát cũng cho thấy tỷ lệ khá cao 83,3% cư dân biết và đã đọc Hương ước, Quy ước quy định thực hiện văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên ở địa phương. Điều này thể hiện mối quan hệ biện chứng giữa quy phạm pháp lý nhà nước với chuẩn mực ứng xử cộng đồng, là sản phẩm của phong tục, tập quán, truyền thống địa phương được pháp lý hóa. Chính sự kết hợp giữa thể chế chính thống và nền tảng văn hóa bản địa là cơ sở nền tảng vững chắc để hình thành hành vi văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên vừa đúng luật, vừa gần gũi với cư dân. Để đạt được những ưu điểm tích cực trên là nhờ vào công tác tuyên truyền, hệ thống truyền thông, thông tin về môi trường tự nhiên được phổ biến rất hiệu quả với 72,2% cư dân được tiếp cận qua các nền tảng mạng xã hội, 71,8% qua kênh truyền hình, báo chí và 64,8% qua các buổi tuyên truyền sinh hoạt cộng đồng, phản ánh một hệ thống thông tin truyền tải đa chiều, vừa chính thống, vừa dân gian [Phụ lục 2]. Từ góc độ lý luận và thực tiễn, mức độ tiếp cận của cư dân

ĐBSCL với các văn bản và kênh thông tin về môi trường tự nhiên cho thấy ưu điểm nổi bật trong cấu trúc nhận thức xã hội, nơi mà pháp luật, truyền thống và truyền thông cùng nhau tạo thành nền móng tư tưởng - văn hóa cho hành vi ứng xử có văn hoá với môi trường tự nhiên có ý thức, trách nhiệm và bền vững. Đây là biểu hiện sinh động của quá trình nội tại hóa các giá trị pháp lý, đạo lý, xã hội vào đời sống, góp phần xây dựng văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên theo đúng định hướng “văn minh sinh thái” mà Đảng và Nhà nước định hướng.

Ba là, nhận thức của cư dân vùng ĐBSCL về trách nhiệm và nguồn gốc hình thành quy tắc, chuẩn mực trong văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, phản ánh rõ sự chuyển biến tích cực trong nhận thức xã hội, đồng thời cho thấy nền tảng quan trọng để hình thành văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên. Kết quả khảo sát 61,8% người khảo sát cho rằng toàn bộ cư dân đang sinh sống và làm việc ở các địa phương vùng ĐBSCL là chủ thể có trách nhiệm chính trong thực hiện văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên [Phụ lục 2]. Có thể thấy rằng cư dân nơi đây đã vượt qua lối tư duy bị động (coi đó là trách nhiệm của Nhà nước hoặc cán bộ chuyên trách) để tiếp cận vấn đề theo hướng chủ động, cộng đồng hóa trách nhiệm. Đây là biểu hiện rõ nét của tư duy biện chứng, nơi con người không đứng ngoài tự nhiên, mà là một bộ phận của tự nhiên, có khả năng tác động trở lại và chịu trách nhiệm cho những tác động đó. Việc cư dân tự nhận thức được vai trò chủ thể của mình cho thấy sự chuyển hóa từ nhận thức lý thuyết sang ý thức thực tiễn, là điều kiện tất yếu để thúc đẩy các hành vi ứng xử có văn hoá với môi trường tự nhiên.

Bên cạnh đó, việc cư dân xác định nguồn gốc hình thành của các quy tắc và chuẩn mực cho thấy 61,2% cho rằng chúng được xây dựng trên cơ sở pháp luật và quy định của Nhà nước. Tuy nhiên, cần nhìn nhận rằng pháp luật Nhà nước chỉ là một trong những nguồn lực quan trọng góp phần định hình chuẩn mực xã hội. Các quy tắc, chuẩn mực còn bắt nguồn từ những điều kiện tồn tại xã hội, thực tiễn sinh hoạt, truyền thống cộng đồng, nhu cầu chung nhằm bảo đảm sự ổn định trong quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên. Điều này phản ánh rằng nhận thức của cư dân về thái độ, hành vi bảo vệ môi trường đang dần trở nên hệ thống hơn, họ không chỉ dựa vào cảm tính hay tập quán, mà còn kết nối chúng với những chuẩn mực pháp lý hiện

đại, mang tính phổ quát, công bằng và có khả năng cưỡng chế. Đây là biểu hiện của sự phát triển nhận thức theo đúng quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử: các chuẩn mực xã hội hình thành từ điều kiện tồn tại khách quan và được củng cố qua thực tiễn hoạt động đời sống và sản xuất [Phụ lục 2]. Kết quả khảo sát cho thấy cư dân vùng ĐBSCL đã có nhận thức đúng đắn và tiến bộ về cả trách nhiệm chủ thể và cơ sở hình thành quy tắc, chuẩn mực trong văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành hệ giá trị văn hóa ứng xử sinh thái mang tính cộng đồng, hiện đại và phát triển bền vững.

Nhận thức của con người không chỉ đơn thuần là quá trình phản ánh hiện thực khách quan, mà còn là cơ sở để định hướng hành vi thực tiễn trong những điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể. Trong trường hợp văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL, nhận thức về các quy tắc và chuẩn mực xã hội, pháp lý chính là yếu tố quyết định chuyển hóa tri thức thành hành vi thực hành cụ thể, có định hướng và ý thức. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ khá cao cư dân nhận thức rõ những hành vi cụ thể, thể hiện chuẩn mực ứng xử có văn hoá với môi trường tự nhiên: 71,8% chọn khai thác tài nguyên theo kế hoạch, có sự giám sát của cơ quan chức năng, 70,7% chọn trồng cây gây rừng, hạn chế rác thải, và 68,5% chọn xử lý chất thải đúng nơi quy định [Phụ lục 2]. Những kết quả này cho thấy, hệ chuẩn mực không còn là khái niệm trừu tượng, mà đã được nội tâm hóa thành nhận thức cụ thể, có thể đo lường được. Đây là bằng chứng cho thấy nhận thức về văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên đã hình thành trong cộng đồng cư dân, là kết quả của sự kết hợp giữa tri thức bản địa, giáo dục môi trường và chính sách pháp lý.

3.1.1.2. Ưu điểm về thái độ, hành vi của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên

Trong cấu trúc của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, thái độ và hành vi đóng vai trò trung tâm, là kết quả của quá trình hình thành từ nhận thức, quy tắc, giá trị và chuẩn mực để điều chỉnh hành vi của con người trong mối quan hệ tác động đến môi trường tự nhiên. Tại vùng ĐBSCL, nơi cư dân gắn bó lâu đời với hệ sinh thái sông nước, rừng ngập mặn, đất bãi bồi và khí hậu gió mùa, thái độ của cư dân đối với môi trường tự nhiên có xu hướng thân thiện, hài hòa và thuận thiên. Theo quan điểm

của chủ nghĩa Mác - Lênin, mối quan hệ giữa con người và tự nhiên là mối quan hệ biện chứng, trong đó con người vừa là sản phẩm của tự nhiên, vừa là chủ thể cải biến tự nhiên thông qua lao động. Tuy nhiên, hoạt động khai thác tài nguyên chỉ trở nên bền vững khi cư dân nhận thức đúng về giới hạn của tự nhiên và điều chỉnh hành vi theo các quy tắc, chuẩn mực, pháp lý.

Một là, thái độ, hành vi của cư dân vùng trong hoạt động khai thác các nguồn tài nguyên trong môi trường tự nhiên ở ĐBSCL hiện nay. Kết quả khảo sát thực địa tại các địa phương vùng ĐBSCL về các hành vi của cư dân trong khai thác nguồn tài nguyên trong môi trường tự nhiên, cho thấy, cư dân ở đây đã có những hành vi tích cực, phù hợp với quy định pháp luật và Hương ước, quy ước của các địa phương. Cụ thể, có 66,8% người được hỏi xác nhận rằng hành vi khai thác Cát sông tại địa phương diễn ra đúng quy định, có giấy phép và được giám sát chặt chẽ, cho thấy ý thức tuân thủ pháp luật trong khai thác tài nguyên trong môi trường tự nhiên [Phụ lục 2]. Việc khai thác cát tại ĐBSCL, nếu được quản lý theo hướng bền vững và gắn với quy hoạch hợp lý, có thể góp phần đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng, phục vụ phát triển hạ tầng chiến lược và giảm thiểu những tác động tiêu cực đến địa hình vùng ven sông. Theo Cục Địa chất Việt Nam, đề án “Điều tra, đánh giá tiềm năng cát, cuội, sỏi lòng sông vùng ĐBSCL đóng vai trò chiến lược quan trọng trong việc cung cấp các hệ sinh thái, cơ sở hạ tầng cho phát triển kinh tế” [79].

Tương tự, có 66,2% cư dân cho biết hoạt động khai thác nguồn nước ngầm, nước mặt được thực hiện đúng quy định, có giấy phép, quy hoạch đầy đủ, phản ánh thái độ, hành vi tích cực trong việc khai thác tài nguyên thiết yếu gắn liền với an ninh sinh thái và sinh hoạt hàng ngày của cư dân [Phụ lục 2]. Việc khai thác và sử dụng nguồn nước ngầm ở ĐBSCL đã góp phần quan trọng vào đảm bảo an ninh nước cho sinh hoạt và sản xuất, đặc biệt trong mùa khô. “Một khảo sát cho thấy vào mùa khô, có tới 76 % - 83 % hộ dân dựa vào nước ngầm cho sinh hoạt hàng ngày và khoảng 50 % sử dụng nước ngầm cho sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản và kinh doanh nhỏ” [168]. Cùng với đó, nguồn nước mặt từ sông Tiền, sông Hậu và kênh rạch chằng chịt được tổ chức theo mô hình sử dụng nước tuần hoàn, giúp giảm phụ thuộc vào nước ngầm, góp phần giữ mực nước ngầm ổn định và giảm nguy cơ xâm nhập mặn vào nội đồng. Trong lĩnh

vực khai thác rừng, đặc biệt là rừng ngập mặn và rừng phòng hộ, kết quả có 64,5% cư dân đánh giá rằng hoạt động này diễn ra có kiểm soát, tuân thủ pháp luật, đây là chỉ báo quan trọng về sự chuyển hóa từ mô hình khai thác tự phát sang quản lý bền vững, góp phần bảo vệ lá chắn sinh thái ven biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu [Phụ lục 2]. Lợi ích là bảo vệ bờ biển, chống xói lở và hỗ trợ sinh kế bản địa, rừng ngập mặn hoạt động như một lớp chắn tự nhiên giúp giảm sóng, ngăn sạt lở đất; đồng thời tạo môi trường sống cho thủy sản, góp phần đảm bảo nguồn thu nhập ổn định cho cư dân ven biển. “Từ năm 2015 đến 2020, tổng diện tích rừng ngập mặn của vùng đã tăng 11.184 ha, tương đương khoảng 2.237 ha/năm, nhờ các dự án trồng và phục hồi rừng do Nhà nước và tổ chức quốc tế tài trợ” [141].

Đối với lĩnh vực thủy sản, kết quả khảo sát có 66,5% cư dân khẳng định hành vi khai thác hiện nay được thực hiện theo mùa vụ và có kiểm soát, điều này cho thấy nhận thức về giới hạn tái tạo của nguồn lợi thủy sản đã thấm sâu vào hành vi cộng đồng cư dân vùng, [Phụ lục 2] khai thác thủy sản bền vững đã trở thành một trong những ưu điểm nổi bật trong phát triển kinh tế, sinh kế của cư dân vùng ĐBSCL. Việc áp dụng các mô hình nuôi trồng hiện đại, kết hợp bảo vệ rừng ngập mặn với nuôi tôm hoặc cá, đã giúp tăng năng suất thủy sản đồng thời bảo tồn hệ sinh thái ven bờ: “mô hình liên kết nuôi tôm rừng... đã góp phần đảm bảo sinh kế của người dân và bảo vệ rừng ngập mặn tốt nhất” [36]. Hoạt động này thể hiện một cách rất rõ ràng sự chuyển đổi từ sử dụng khai thác sang quản lý phục hồi theo hướng sinh thái, góp phần cân bằng giữa lợi ích kinh tế trước mắt và phát triển tài nguyên lâu dài của vùng.

Hoạt động khai thác du lịch đảm bảo hài hoà giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL, qua kết quả khảo sát cho thấy có 68,8% cư dân được hỏi cho rằng ở địa phương họ sinh sống hành vi khai thác du lịch phát triển gắn với bảo tồn sinh thái và văn hóa địa phương [Phụ lục 2]. Đây là ưu điểm nổi bật, phản ánh nhận thức cộng đồng cư dân địa phương tương đối cao về định hướng phát triển du lịch bền vững. Việc gắn kết giữa phát triển kinh tế (thông qua du lịch) với bảo vệ các giá trị tự nhiên và văn hóa không chỉ góp phần duy trì nguồn tài nguyên lâu dài, mà còn tạo nên nét đặc sắc, tăng tính cạnh tranh của điểm đến. Điều này phản ánh một xu hướng tích cực trong nhận thức cư dân vùng về phát triển du lịch bền vững, đặc biệt là các loại

hình du lịch sinh thái, du lịch miệt vườn sông nước, và du lịch trải nghiệm gắn với văn hóa bản địa vốn ngày càng được chú trọng tại ĐBSCL. Cho đến nay, “vùng ĐBSCL có 6 khu du lịch sinh thái cảnh quan đặc trưng rừng ngập nước gồm: Khu du lịch sinh thái Đất Mũi (Cà Mau); khu du lịch sinh thái Tràm Chim (Đồng Tháp); khu du lịch sinh thái U Minh Thượng (An Giang); Khu Du lịch sinh thái Lung Ngọc Hoàng (Hậu Giang cũ); Khu du lịch sinh thái Trà Sư và Khu du lịch sinh thái Tân Tuyền (An Giang)” [34]. Hoạt động khai thác du lịch ở vùng ĐBSCL trong những năm gần đây cho thấy xu hướng ngày càng hài hoà giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường tự nhiên. Năm 2024, toàn vùng đón khoảng 52 triệu lượt khách, doanh thu du lịch đạt trên 62 nghìn tỷ đồng, tăng gần 36% so với năm 2023; riêng 6 tháng đầu năm 2025, lượng khách tiếp tục tăng 17,6%, cho thấy vai trò ngày càng lớn của du lịch trong cơ cấu kinh tế vùng. Đáng chú ý, khoảng 70% điểm du lịch tại ĐBSCL hiện nay gắn với các mô hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch nông nghiệp, trong đó cư dân địa phương trực tiếp tham gia tổ chức, quản lý và bảo vệ tài nguyên tự nhiên. Thực tiễn này cho thấy cư dân vùng ĐBSCL không chỉ khai thác lợi thế sông nước, miệt vườn để phát triển sinh kế, mà còn từng bước nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, góp phần bảo đảm sự hài hoà giữa lợi ích kinh tế và yêu cầu phát triển bền vững của vùng. Tỷ lệ này đồng thời là minh chứng cho thấy nhiều địa phương đã bước đầu thực hiện tốt các chính sách du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, với sự phối hợp giữa chính quyền, doanh nghiệp và cư dân trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên, giữ gìn cảnh quan và phát huy giá trị văn hóa bản địa và đang chuyển dịch theo hướng “du lịch có trách nhiệm”, một xu hướng tất yếu trong bối cảnh biến đổi khí hậu và cạn kiệt tài nguyên ngày càng trở thành thách thức toàn cầu.

Hai là, thái độ, hành vi của cư dân vùng trong hoạt động sử dụng các nguồn tài nguyên trong môi trường tự nhiên ở ĐBSCL hiện nay một cách hợp lý. Hành vi sử dụng tài nguyên trong môi trường tự nhiên là toàn bộ những hành động của cư dân vùng có mục đích trong việc sử dụng, và phân phối các yếu tố tài nguyên tự nhiên như đất, nước, rừng, hệ sinh thái ngập nước, thủy sản,... để phục vụ đời sống sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Hành vi này chịu ảnh hưởng bởi trình độ nhận thức, văn hóa, công nghệ và cơ chế quản lý xã hội. Qua kết quả điều tra khảo sát cho thấy có tới 74,5% số cư dân trả lời rằng họ sử dụng nước tiết kiệm, đúng cách, trong sản xuất và sinh hoạt

hợp lý. Điều này cho thấy, ở nhiều địa phương ĐBSCL, cư dân đã hình thành thói quen sinh thái trong hành vi tiêu dùng tài nguyên nước, nhờ vào nhận thức về giá trị thiết yếu của nước sạch trong điều kiện hạn mặn và sụt lún ngày càng gia tăng [Phụ lục 2]. Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam đã hướng dẫn nông dân ĐBSCL “Áp dụng mô hình tích trữ nước phân tán (trong ao, kênh cụt, túi bạt) chiếm 10 - 15% diện tích vườn để tưới cây khi hạn mặn xảy ra. Mô hình đã được thử nghiệm thành công trên cây ăn quả như bưởi da xanh (Tiền Giang) và sầu riêng (Bến Tre), giúp vườn cây vượt qua mùa khô hạn mà vẫn duy trì năng suất cao” [35]. Đặc biệt ở Tiền Giang (Cái Bè, Cai Lậy), đã đầu tư lắp đặt hệ thống tưới “Smart” như tưới nhỏ giọt, phun sương tự động, kết hợp điều khiển qua bộ hẹn giờ hoặc ứng dụng điện thoại. Sáng kiến này giúp tiết kiệm 20-30% lượng nước, đồng thời giảm lao động thủ công [72]. Ý thức tiết kiệm, tái sử dụng và bảo vệ nguồn nước đang trở thành thói quen phổ biến của cư dân vùng ĐBSCL ở các địa phương. Kết quả khảo sát cho thấy có 71,8% cư dân vùng thực hiện hành vi tắt các thiết bị điện khi không cần thiết, phản ánh ý thức tiết kiệm điện năng và tiêu dùng bền vững của cộng đồng. Đây là một chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành vi sinh thái, hướng đến tiêu dùng có trách nhiệm, giảm lãng phí tài nguyên và chi phí điện năng [Phụ lục 2]. Hành vi tiết kiệm điện ở đây không chỉ mang tính kỹ thuật, mà còn là một biểu hiện của văn hóa ứng xử với môi trường sống. Nó thể hiện sự điều chỉnh hành vi cá nhân để phù hợp với chuẩn mực cộng đồng, giảm áp lực lên hệ thống tài nguyên năng lượng quốc gia.

Thái độ, hành vi đúng đắn trong việc sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường tự nhiên không chỉ đơn thuần là một lựa chọn tiêu dùng, mà còn là biểu hiện cụ thể của nhận thức, thái độ và trách nhiệm của cư dân vùng ĐBSCL đối với hệ sinh thái tự nhiên và xã hội nơi đây trước sự ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu. Kết quả khảo sát có 71% tỷ lệ cư dân thường xuyên sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường tự nhiên, phản ánh xu hướng thay đổi hành vi tiêu dùng theo hướng sinh thái ở cư dân ĐBSCL, nơi đang chịu ảnh hưởng nặng nề bởi ô nhiễm rác thải nhựa và suy giảm chất lượng môi trường [Phụ lục 2]. Hành vi tích cực của cư dân ĐBSCL trong việc lựa chọn sản phẩm thân thiện với môi trường, có nguồn gốc hữu cơ, thể hiện xu hướng chuyển dịch rõ rệt trong nhận thức và tiêu dùng theo hướng bền vững. “Tại Cần Thơ, An Giang và Vĩnh Long cho thấy có tới 80% người tiêu dùng sẵn sàng

trả giá cao hơn - khoảng 35.000 đồng/kg, tức cao hơn 63% so với mức giá gạo thông thường - để lựa chọn gạo phát thải thấp, một sản phẩm tiêu biểu của mô hình nông nghiệp xanh” [176].

Ba là, thái độ, hành vi tích cực của cư dân vùng ĐBSCL, với 73,4% số người được khảo sát cho biết họ thực hiện việc thu gom, phân loại và bỏ rác đúng nơi quy định. Kết quả này thể hiện ý thức trách nhiệm của cộng đồng, đồng thời đáp ứng tiêu chí phát triển bền vững về môi trường ở cả đô thị và nông thôn. [Phụ lục 2] Những hành vi như phân loại rác tại nguồn của cư dân vùng ĐBSCL là một biểu hiện tích cực, mang đậm giá trị văn hóa ứng xử có trách nhiệm và hài hòa với môi trường tự nhiên. “Tại TP. Cần Thơ và tỉnh An Giang cho thấy, tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại rác tại nguồn đã tăng đáng kể từ 46,09% (năm 2019) lên 75,24% (năm 2020), đồng thời có tới 84,63% hộ gia đình ủng hộ chương trình này” [32, tr. 60 -70]. Hành vi này thể hiện sự chuyển biến rõ rệt trong nhận thức của cộng đồng, khi phần lớn người dân đã nhận thức được lợi ích bảo vệ môi trường tự nhiên, sức khỏe cộng đồng và sự cần thiết của việc giảm thiểu rác thải thông qua tái sử dụng, tái chế và xử lý, sử dụng rác hữu cơ thành phân compost. Đây là biểu hiện của “ý thức sinh thái cộng đồng”, nơi các giá trị đạo đức như tiết kiệm tài nguyên, tôn trọng môi trường tự nhiên, bảo vệ cảnh quan sống... được nội tâm hóa vào đời sống thường nhật. Qua đó, có thể khẳng định, việc tham gia phân loại rác tại nguồn của cư dân ĐBSCL không chỉ góp phần giảm thiểu ô nhiễm, mà còn là biểu hiện của văn hóa ứng xử nhân văn với môi trường tự nhiên.

Hành vi hạn chế sử dụng các sản phẩm khó phân hủy như túi nilon, hộp xốp và chai nhựa dùng một lần của người dân vùng ĐBSCL là một minh chứng tiêu biểu cho văn hóa ứng xử tích cực với môi trường tự nhiên. Kết quả khảo sát cho thấy có đến 71,9% cư dân lựa chọn hành vi tiêu dùng có trách nhiệm, ưu tiên sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường nhằm giảm thiểu rác thải nhựa và ô nhiễm. Đây là dấu hiệu rõ nét của sự chuyển biến trong nhận thức và hành vi sinh thái cộng đồng, từ thói quen tiêu dùng tiện lợi, ngắn hạn sang lối sống tiết chế, bền vững và thân thiện với môi trường. Hành vi này không chỉ góp phần trực tiếp vào việc giảm áp lực xử lý chất thải rắn tại địa phương, mà còn phản ánh quá trình nội tâm hóa các giá trị đạo

đức sinh thái, như tôn trọng tự nhiên, bảo vệ sức khỏe cộng đồng và giữ gìn cảnh quan môi trường sống. Từ đó, có thể khẳng định rằng người dân ĐBSCL đang dần hình thành một nếp sống văn minh sinh thái, thể hiện qua từng lựa chọn tiêu dùng hàng ngày, góp phần vào công cuộc bảo vệ môi trường một cách chủ động và bền vững [Phụ lục 2]. Hành vi của cư dân vùng ĐBSCL trong việc hạn chế sử dụng các sản phẩm khó phân hủy như túi nilon, hộp xốp, chai nhựa dùng một lần không chỉ là biểu hiện của lối sống xanh mà còn thể hiện rõ nét văn hóa ứng xử có trách nhiệm với môi trường tự nhiên. “Kết quả khảo sát tại thành phố Cần Thơ cho thấy, nhiều hộ gia đình đã chủ động chuyển đổi từ việc sử dụng vật dụng bằng nhựa sang sử dụng vật liệu tự nhiên như tre, chuối, dừa, lục bình... để phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày, nhằm giảm thiểu rác thải nhựa và bảo vệ sức khỏe. Cụ thể, có đến 60% số hộ sử dụng các sản phẩm từ cây tre và cây chuối, 30% sử dụng dừa và lục bình, chứng tỏ xu hướng tiêu dùng thân thiện với môi trường ngày càng phổ biến trong cộng đồng dân cư” [137]. Hành vi này không chỉ góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường tự nhiên, mà còn phản ánh sự phát triển của một hệ giá trị văn hóa mới văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL.

3.1.1.3. Ưu điểm về thái độ, hành vi của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong bảo vệ và phục hồi các nguồn tài nguyên trong môi trường tự nhiên

Bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên là một hoạt động thể hiện sự cân bằng giữa con người và môi trường tự nhiên, đặt nền tảng trên các giá trị đạo đức sinh thái, nhận thức sâu sắc về trách nhiệm xã hội và ý thức của cả cộng đồng cư dân. Khi cư dân ĐBSCL ý thức rằng tài nguyên trong môi trường tự nhiên không phải vô tận mà là có giới hạn, và hành vi khai thác bừa bãi gây mất cân bằng sinh thái, họ tự thúc đẩy bản thân tham gia vào các hành vi bảo vệ, phục hồi những tài nguyên có khả năng.

Một là, thái độ, hành vi của cư dân trong vùng bảo vệ nguồn tài nguyên trong môi trường tự nhiên. Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2011- 2020 theo Quyết định 351/QĐHC-CTUBND ngày 24/4/2013 góp phần phát triển diện tích rừng ngập mặn trên địa bàn tỉnh. “Việc trồng mới và phục hồi 907 ha rừng ngập mặn ở Sóc Trăng từ năm 2016 đến 2020 chứng tỏ sự chủ

động, kết hợp giữa cộng đồng cư dân và chính quyền trong khôi phục hệ sinh thái ven biển” [120]. Kết quả khảo sát cho thấy có đến 69,5% cư dân được hỏi bày tỏ hành vi tích cực trong việc bảo vệ tài nguyên trong môi trường tự nhiên thông qua việc chủ động báo cáo cho chính quyền địa phương các hành vi vi phạm pháp luật như khai thác cát, đất sét...trái phép. Đây là một tín hiệu xã hội tích cực, thể hiện rõ nét vai trò ngày càng chủ động của cộng đồng dân cư trong công tác giám sát và đồng hành với chính quyền trong việc gìn giữ và bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Việc cộng đồng tham gia vào quá trình phản ánh và giám sát các hành vi xâm hại môi trường tự nhiên không chỉ góp phần nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật mà còn là biểu hiện cụ thể của văn hóa ứng xử có trách nhiệm với môi trường tự nhiên trong bối cảnh phát triển bền vững [Phụ lục 2]. Ngoài ra, kết quả khảo sát về thái độ, hành vi của cư dân ĐBSCL đối với việc cấm đánh bắt thủy sản bằng các hình thức hủy diệt như chất nổ, xung điện hoặc ngư cụ tận diệt cho thấy động lực bảo vệ tài nguyên thiên nhiên đã và đang hình thành rõ nét trong nhận thức cộng đồng. Có tới 70,3% cư dân được hỏi hoàn toàn đồng tình với biện pháp cấm, với lý do chính là “cần bảo vệ nguồn lợi lâu dài” [Phụ lục 2]. Như vậy, cư dân thể hiện ý thức tích cực, ủng hộ hành vi bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường tự nhiên và duy trì nguồn lợi thủy sản bền vững cho sự phát triển của ĐBSCL. Vấn đề này đã được chính quyền địa phương ở các tỉnh vùng ĐBSCL căn cứ vào điều kiện tự nhiên thực tế của địa phương để ban hành những văn bản quy phạm pháp luật, quy định, hướng dẫn cụ thể những điều được làm và không được làm trong hoạt động khai thác thủy hải sản, cụ thể như Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tiền Giang mang ý nghĩa tích cực và thiết thực trong việc thể chế hóa các nguyên tắc bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đồng thời tạo cơ sở pháp lý rõ ràng để quản lý, phục hồi và phát triển tài nguyên thủy sản một cách bền vững. “Văn bản đã quy định cụ thể các vùng cấm, nghề cấm, loài cấm khai thác và thời gian cấm, nhằm ngăn ngừa nguy cơ suy kiệt hệ sinh thái thủy sinh và duy trì sinh kế lâu dài cho ngư dân” [158]. Đặc biệt, văn bản nhấn mạnh việc cấm tuyệt đối các hành vi khai thác mang tính hủy diệt như dùng điện, hóa chất, chất nổ, và đồng thời khuyến khích thả giống tái tạo tự nhiên - cho thấy sự chuyển biến từ khai thác sang phục hồi tài nguyên, thể hiện tinh thần quản lý có trách nhiệm và định hướng phát

triển sinh thái bền vững trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Trong bối cảnh quá trình Công nghiệp hóa, Hiện đại hoá vận hành theo nền kinh tế thị trường ngày càng diễn ra mạnh mẽ, không ít trường hợp đã xuất hiện những hành vi sẵn sàng đánh đổi môi trường tự nhiên vì lợi ích kinh tế ngắn hạn, dẫn đến sự tổn hại nghiêm trọng đối với tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái của vùng. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cư dân vùng ĐBSCL đã phản ánh một chiều hướng tích cực trong ý thức cộng đồng và văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên. Cụ thể, có đến 73,3% cư dân được hỏi lựa chọn hành động bảo vệ “nhắc nhở, tố cáo độ lên án” hoặc “báo cáo cho chính quyền địa phương” khi chứng kiến các hành vi xâm hại môi trường như chặt phá cây rừng, xả rác hoặc thải chất ô nhiễm xuống sông, kênh, rạch [Phụ lục 2]. Điều này cho thấy, trong một bộ phận lớn cư dân, trách nhiệm công dân và đạo đức môi trường đã và đang trở thành nền tảng quan trọng định hướng hành vi ứng xử, góp phần tạo nên một cộng đồng có ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, hướng đến sự phát triển bền vững của khu vực.

Hai là, thái độ, hành vi của cư dân vùng trong phục hồi nguồn tài nguyên trong môi trường tự nhiên. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL được thể hiện rõ nét qua các hành động phục hồi tài nguyên sau quá trình khai thác. Trong bối cảnh tài nguyên đất, nước, rừng và đa dạng sinh học bị suy thoái bởi tác động của con người và biến đổi khí hậu, người dân ĐBSCL không chỉ dừng lại ở việc khai thác hợp lý mà còn chủ động tham gia các hoạt động khôi phục lại trạng thái cân bằng của hệ sinh thái. Từ việc trồng lại rừng ngập mặn ven biển, cải tạo đất canh tác bị nhiễm mặn, đến thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản... tất cả đều phản ánh sự kết hợp hài hòa giữa tri thức bản địa, kinh nghiệm sản xuất lâu đời với tiến bộ khoa học kỹ thuật trong quản lý tài nguyên bền vững. Đây không chỉ là hành động mang tính kỹ thuật, mà còn là biểu hiện của một hệ giá trị văn hóa sinh thái, cư dân cư xử với tự nhiên bằng tinh thần trách nhiệm, biết gìn giữ và khôi phục những gì đã mất để bảo đảm sinh kế hiện tại và tương lai. Chính điều đó đã góp phần làm nên bản sắc riêng của cộng đồng cư dân vùng ĐBSCL trong hành trình phát triển thích ứng và bền vững. Kết quả khảo sát về hành vi phục hồi rừng ngập mặn và rừng phòng hộ của cư dân vùng ĐBSCL, cho thấy có đến 74,3% cư dân trả lời rằng đã từng trực tiếp tham gia vào các hoạt động phục hồi và trồng mới rừng ngập mặn, rừng phòng hộ. Đây là một tín hiệu tích cực,

phản ánh ý thức cộng đồng ngày càng nâng cao trong việc bảo vệ hệ sinh thái ven biển, yếu tố then chốt giúp ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm thiểu xói mòn và xâm nhập mặn [Phụ lục 2]. Kết quả này thể hiện hiệu quả của các chiến dịch vận động và tuyên truyền về môi trường, đồng thời là minh chứng cho vai trò tích cực của các tổ chức đoàn thể và chính quyền địa phương trong việc huy động cộng đồng tham gia các hoạt động sinh thái mang tính dài hạn. Từ góc độ văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, kết quả này phản ánh một biểu hiện tích cực của giá trị bảo vệ và phục hồi tài nguyên, đồng thời là nền tảng để hình thành những chuẩn mực bền vững trong ứng xử giữa con người với hệ sinh thái ven biển đặc thù của vùng ĐBSCL. Trong Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 16/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh (Trà Vinh cũ) nay là tỉnh Vĩnh Long về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 120/NQ-CP của Chính phủ, tỉnh xác định quan điểm phát triển bền vững gắn với việc tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm và lâu dài các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt, trong nhóm giải pháp liên quan đến “Bảo vệ và phục hồi tài nguyên thiên nhiên, văn bản nêu rõ định hướng chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và các tác động từ thượng nguồn, đồng thời huy động nguồn lực để thực hiện các chương trình bảo vệ, phục hồi và trồng mới rừng. Trong đó, trọng tâm là phục hồi và phát triển hệ thống rừng phòng hộ và rừng ngập mặn ven biển, ven sông, những hệ sinh thái quan trọng trong việc phòng chống thiên tai và ổn định sinh kế cho cộng đồng địa phương” [164, tr. 13].

Song song với bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái rừng, vấn đề phục hồi nguồn lợi thủy hải sản cũng được đặt ra như một ưu tiên hàng đầu nhằm đảm bảo sinh kế bền vững, an ninh lương thực và cân bằng sinh thái trong bối cảnh khai thác quá mức và biến đổi khí hậu đang đe dọa nghiêm trọng đến đa dạng sinh học thủy sinh của vùng ĐBSCL. Kết quả khảo sát cho thấy 78,3% số cư dân được hỏi đã từng tham gia các hoạt động phục hồi nguồn lợi thủy sản, điển hình là thả cá giống tái tạo môi trường sinh thái. Tỷ lệ tham gia cao này cho thấy sự lan tỏa mạnh mẽ của ý thức cộng đồng trong việc bảo vệ và tái thiết lập cân bằng sinh thái thủy vực, một yếu tố ngày càng quan trọng trong bối cảnh khai thác thủy sản quá mức và biến đổi khí hậu đang tác động nghiêm trọng đến đa dạng sinh học cũng như sinh kế ven sông nước. Đồng thời, kết quả này phản ánh vai trò tích cực của chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn

thể trong việc vận động, tổ chức và khơi dậy tinh thần trách nhiệm của người dân đối với tài nguyên thiên nhiên [Phụ lục 2]. Trong bối cảnh nguồn lợi thủy sản ven biển và nội địa ngày càng suy giảm do tác động của khai thác quá mức và biến đổi khí hậu, Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau đã ban hành Quyết định về việc giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh nhằm bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái thủy sản quan trọng. Theo đó, Sở Nông nghiệp và Môi trường được giao quản lý trực tiếp hai khu vực trọng điểm: khu bảo vệ ở vùng biển ven bờ huyện Trần Văn Thời với diện tích 28.280 ha, nơi tập trung nhiều loài hải sản có giá trị như tôm vồ đẹp trắng, cá ngừ chấm, cá mòi không răng và ghe xanh; và khu vực nội địa thuộc vùng ngập lũ ĐBSCL với diện tích 652 ha, nơi sinh sống của các loài thủy sản bản địa như cá trê trắng, cá sặc rằn, cá rô đồng, cá thát lát,... Đáng chú ý, các giải pháp cụ thể, trong đó có nội dung: “Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ nguồn lợi thủy sản; thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường thủy sinh, phục hồi các hệ sinh thái thủy sản” [163]. Điều này thể hiện quyết tâm chính trị và định hướng lâu dài của chính quyền địa phương trong việc khôi phục nguồn tài nguyên hải sản gắn với bảo vệ sinh kế bền vững cho cư dân và bảo tồn đa dạng sinh học của vùng ĐBSCL. Những nỗ lực phục hồi nguồn lợi thủy sản không chỉ là biểu hiện cụ thể của ý thức bảo vệ hệ sinh thái nước, mà còn cho thấy xu hướng mở rộng hành vi phục hồi các loại tài nguyên thiết yếu khác như đất, nước ngọt, đa dạng động - thực vật, góp phần tái tạo tổng thể môi trường tự nhiên và đảm bảo nền tảng cho phát triển bền vững của hệ sinh thái vùng ĐBSCL.

Những nỗ lực phục hồi nguồn lợi thủy sản không chỉ là biểu hiện cụ thể của ý thức bảo vệ hệ sinh thái nước, mà còn phản ánh xu hướng mở rộng sang việc phục hồi các loại tài nguyên thiết yếu khác như đất, nước ngọt và đa dạng sinh học về động, thực vật. Những hoạt động này góp phần tái tạo tổng thể môi trường tự nhiên, đồng thời bảo đảm nền tảng cho sự phát triển bền vững của hệ sinh thái vùng ĐBSCL. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn cư dân tại các địa phương vùng ĐBSCL có hành vi tích cực trong hoạt động phục hồi các nguồn tài nguyên như đất đai, nước, động, thực vật tại khu vực sinh sống. Cụ thể, có 78,5% cho biết họ đã từng thực hiện các hoạt động phục hồi cải tạo đất đai bạc màu, tái tạo hệ động thực vật [Phụ lục 2]. Tỷ lệ này phản ánh rõ tinh thần trách

nhiệm cộng đồng và cho thấy các giá trị văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên đang dần được hình thành, củng cố thông qua cả ý thức tự giác và sự định hướng của hệ thống quản lý địa phương. Việc cư dân chủ động tham gia cải tạo tài nguyên đất và phục hồi sinh thái tại nơi cư trú cũng chứng tỏ họ đã nhận thức được mối quan hệ gắn bó giữa môi trường tự nhiên và sinh kế, nhất là trong điều kiện thổ nhưỡng bị thoái hóa, mất cân bằng nước ngầm hay suy giảm đa dạng sinh học. Đồng thời, sự tham gia theo định hướng của chính quyền địa phương cho thấy tác động tích cực của các chính sách, công tác tuyên truyền và các phong trào cộng đồng đã góp phần thúc đẩy hành vi bảo vệ, tái tạo môi trường tự nhiên trong dân cư.

Trong chiến lược bảo tồn và phát triển bền vững, tỉnh Sóc Trăng cũ nay là tỉnh Cà Mau đã thể hiện rõ định hướng phục hồi các nguồn tài nguyên môi trường thông qua Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND về quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2020. Theo đó, việc phục hồi các sinh cảnh bị suy thoái và tái tạo các sinh cảnh mới được xác định là nhiệm vụ trọng tâm nhằm khôi phục lại cấu trúc tự nhiên của các hệ sinh thái đã bị tổn thương. Đặc biệt, tỉnh ưu tiên xây dựng các khu bảo tồn loài, sinh cảnh, như rừng tràm Mỹ Phước và hệ sinh thái rừng ngập mặn tại Cù Lao Dung, Trần Đề, nơi chứa đựng đa dạng thực vật bản địa và các loài động vật thủy sinh đặc hữu. Việc khai thác hợp lý hệ sinh thái, phát triển nguồn gen, bảo đảm cân bằng sinh thái phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, cho thấy tư duy gắn kết giữa phục hồi môi trường với mục tiêu phát triển sinh kế bền vững [48]. Điều này phản ánh rõ xu hướng chuyển từ bảo tồn thụ động sang chủ động phục hồi tài nguyên thiên nhiên, đồng thời thúc đẩy hình thành hành vi ứng xử tích cực với môi trường tự nhiên như một giá trị văn hóa trong đời sống cộng đồng cư dân vùng ĐBSCL.

Cư dân vùng ĐBSCL thể hiện nhiều ưu điểm nổi bật trong thái độ và hành vi đối với việc bảo vệ và phục hồi các nguồn tài nguyên trong môi trường tự nhiên. Nổi bật là ý thức cộng đồng ngày càng được nâng cao, thể hiện qua sự chủ động tham gia các hoạt động như cải tạo đất đai bạc màu, thả cá tái tạo nguồn lợi thủy sản, bảo vệ rừng ngập mặn và tiết kiệm nguồn nước ngọt trong điều kiện biến đổi khí hậu. Ngoài ra, người dân có xu hướng tiếp nhận và thực hành các mô hình sinh kế gắn với bảo tồn sinh thái, cho thấy sự chuyển biến tích cực từ nhận thức sang hành động. Những

hành vi này không chỉ góp phần duy trì cân bằng sinh thái mà còn phản ánh sự hình thành giá trị văn hóa ứng xử hài hòa giữa con người và tự nhiên trong cộng đồng cư dân sông nước.

3.1.2. Một số hạn chế trong văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

3.1.2.1. Hạn chế trong nhận thức của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long về quy tắc, chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên

Nhận thức đóng vai trò nền tảng trong việc giúp con người hiểu biết và điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực xã hội. Tuy nhiên, trong thực tế, việc cư dân vùng ĐBSCL nắm bắt đầy đủ và chính xác các quy định pháp luật liên quan đến văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên vẫn còn nhiều hạn chế. Nhiều người dân chưa hiểu rõ nội dung cụ thể của các văn bản như Luật Bảo vệ môi trường, Nghị quyết 120/NQ-CP, Quyết định 432/QĐ-BVHTTDL hay Quy hoạch vùng ĐBSCL, mà chủ yếu mới chỉ biết ở mức tên gọi hoặc thông tin chung, chưa chuyển hóa thành tri thức nền để định hướng hành vi hằng ngày. Bên cạnh đó, việc phổ biến các quy định trong Hương ước, Quy ước tại cộng đồng chưa đồng đều giữa các địa phương; một số nơi vẫn mang tính hình thức, chưa tạo được sự liên kết giữa quy phạm pháp luật với thực tiễn văn hoá - xã hội bản địa. Hệ quả là nhận thức pháp luật về môi trường của một bộ phận cư dân chưa gắn với hành vi cụ thể, chưa tạo chuyển biến rõ rệt trong xây dựng lối sống thân thiện với môi trường. Điều này cho thấy, dù nhận thức pháp lý giữ vai trò quan trọng, nhưng nếu không được cập nhật thường xuyên, gắn với điều kiện xã hội cụ thể và được hỗ trợ bằng các cơ chế truyền thông, giáo dục phù hợp, thì chưa đủ sức trở thành động lực thay đổi thái độ, hành vi theo hướng bền vững.

Một là, hạn chế trong mức độ tiếp cận và nhận thức khái niệm “Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên” của cư dân vùng ĐBSCL. Kết quả khảo sát cho thấy có tới 33,5% cư dân chưa từng nghe hoặc biết đến khái niệm này, và 32,6% không nhận thức đúng hoặc thậm chí phủ nhận vai trò của nó trong đời sống [Phụ lục 2]. Những con số này phản ánh khoảng trống đáng kể trong việc xây dựng nền tảng nhận thức cộng đồng cư dân về mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên, một mối quan hệ mang tính sống còn đối với cư dân ĐBSCL đang đối mặt với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn

và suy thoái tài nguyên. Nguyên nhân có thể bắt nguồn từ sự thiếu đồng bộ giữa chính sách môi trường và các chương trình truyền thông, giáo dục phổ thông cũng như hoạt động của các tổ chức đoàn thể ở cơ sở. Công tác tuyên truyền phần lớn mới dừng ở hình thức lồng ghép, chưa phổ quát, hệ thống và chưa chuyển hóa được các khái niệm trừu tượng thành hành vi cụ thể, gần gũi với đời sống. Hệ quả là một bộ phận cư dân vẫn còn “không quan tâm” hoặc “không biết”, phản ánh tâm lý tách rời giữa trách nhiệm cá nhân và hệ quả môi trường tự nhiên. Đây là biểu hiện rõ rệt của sự thiếu hụt ý thức hệ sinh thái trong cộng đồng, cho thấy nhu cầu cấp thiết phải tăng cường truyền thông và giáo dục môi trường theo hướng thực tiễn, rõ ràng và nhất quán.

Hai là, từ thực trạng nhận thức chưa đầy đủ của một bộ phận cư dân về khái niệm “Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên”, việc tìm hiểu mức độ dân cư nắm bắt các văn bản quy phạm pháp luật và chỉ đạo của chính quyền các địa phương liên quan đến vấn đề này trở nên đặc biệt quan trọng. Bởi lẽ, sự hiểu biết về các quy định pháp luật, nghị quyết, quyết định và quy hoạch vùng không chỉ phản ánh trình độ nhận thức của cộng đồng cư dân, mà còn là cơ sở để hình thành thái độ và hành vi ứng xử phù hợp với chuẩn mực môi trường tự nhiên của vùng. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ cư dân chưa biết đến các văn bản quan trọng liên quan đến văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên vẫn ở mức đáng lo ngại. Cụ thể, có 27,3% cư dân chưa biết đến Luật Bảo vệ môi trường, có 31,5% chưa biết Nghị quyết số 120/NQ-CP (2017) về phát triển bền vững vùng ĐBSCL, có 28,2% chưa từng nghe đến Quy hoạch vùng ĐBSCL giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, và đặc biệt có tới 33% chưa biết Quyết định 432/QĐ-BVHTTDL (2023) về xây dựng văn hóa ứng xử với môi trường ở cộng đồng nông thôn [Phụ lục 2]. Tỷ lệ chưa biết đến các văn bản pháp luật quan trọng phản ánh một hạn chế nghiêm trọng trong công tác phổ biến thông tin và giáo dục pháp lý về môi trường, đặc biệt là ở cấp cơ sở, nơi cư dân thường xuyên tương tác trực tiếp với môi trường tự nhiên, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình hình thành chuẩn mực ứng xử bền vững với môi trường tự nhiên, cũng như hiệu quả triển khai các chiến lược phát triển sinh thái tại địa phương. Chẳng hạn theo báo cáo Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế trong công tác truyền thông, phổ biến chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường ở cấp cơ sở: “Việc tuyên

truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về thu gom và xử lý nước thải chưa được thực hiện thường xuyên nên một bộ phận cư dân chưa có ý thức cao về bảo vệ môi trường tự nhiên, xả rác trực tiếp xuống các miệng thu nước, hố ga, kênh, rạch gây ra hiện tượng ô nhiễm...” [147].

Bên cạnh hạn chế về nhận thức các văn bản Luật, Nghị quyết, Quyết định, Nghị định của trung ương liên quan đến vùng ĐBSCL và văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, nhận thức của cư dân ĐBSCL về các Hương ước, quy ước quy định thực hiện văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên ở địa phương cũng còn nhiều bất cập. Qua kết quả khảo sát cho thấy khoảng 35,7% cư dân còn thiếu thông tin hoặc chưa hiểu rõ về những quy định này. Cụ thể, có 18,8% chỉ mới biết nhưng chưa tìm hiểu kỹ, 7,5% chỉ nghe nói mơ hồ, và 9,3% hoàn toàn không biết đến sự tồn tại của các văn bản này ở địa phương [Phụ lục 2]. Tỷ lệ trên phản ánh một thực trạng rằng việc phổ biến, giáo dục và tiếp cận các văn bản pháp luật ở cấp cơ sở - đặc biệt là những văn bản mang tính cộng đồng như Hương ước, Quy ước, chưa được triển khai hiệu quả và đồng bộ. Điều này có thể bắt nguồn từ hình thức tuyên truyền còn mang tính hành chính, thiếu sáng tạo, chưa gắn với nhu cầu thực tiễn và đặc điểm văn hóa - xã hội của từng địa phương. Ngoài ra, nội dung của các Hương ước, Quy ước đôi khi còn khô cứng, thiếu minh họa thực tế hoặc chưa sát với đời sống cư dân, dẫn đến tình trạng người dân tuy “biết có tồn tại” nhưng không chủ động tìm hiểu, hoặc không xem đó là công cụ điều chỉnh hành vi cá nhân. Việc cư dân không hề biết địa phương mình có quy định bảo vệ môi trường tự nhiên cho thấy một hạn chế rõ trong hoạt động truyền thông cơ sở, làm giảm hiệu quả của chính sách quản lý môi trường từ cộng đồng.

Ba là, nhận thức và trách nhiệm xã hội của cộng đồng cư dân đối với môi trường tự nhiên còn bộc lộ những hạn chế rõ rệt. Kết quả khảo sát cho thấy có 21,8% số người được hỏi trả lời “không biết” hoặc “không quan tâm” khi được hỏi về chủ thể chịu trách nhiệm chính trong văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên ở vùng ĐBSCL. Con số này phản ánh khoảng trống trong nhận thức cộng đồng về vai trò và trách nhiệm của các chủ thể (cá nhân, gia đình, tổ chức xã hội, chính quyền địa phương) trong việc thực hành văn hóa ứng xử với môi trường, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả huy động sự tham gia xã hội vào các hoạt động bảo vệ và phục hồi môi trường tự nhiên [Phụ lục 2]. Số liệu trên cho thấy thực

trạng một bộ phận cư dân nhận thức chưa đầy đủ hoặc còn tỏ ra thờ ơ trước các vấn đề môi trường tự nhiên diễn ở địa phương sinh sống của chính họ. Không quan tâm đến trách nhiệm ứng xử có văn hoá với môi trường tự nhiên, không chỉ dẫn đến sự suy giảm tinh thần trách nhiệm của cư dân mà còn làm xói mòn nền tảng văn hóa ứng xử hài hòa với môi trường tự nhiên. Nguyên nhân của thực trạng này là do tuyên truyền, giáo dục hiện nay còn mang tính hình thức, chưa phù hợp với trình độ, nhu cầu và bối cảnh sống của cư dân, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa. Tài liệu tuyên truyền còn khô khan, ít ứng dụng thực tiễn nên chưa tạo được sự lan tỏa. Sự thiếu đồng bộ giữa các cơ quan nhà nước, đoàn thể và tổ chức xã hội trong công tác nâng cao nhận thức cộng đồng đã khiến các hoạt động tuyên truyền trở nên rời rạc, thiếu chiều sâu và không thường xuyên. Tác động của biến đổi khí hậu diễn ra nhanh chóng khiến cư dân tập trung vào vấn đề sinh kế trước mắt như hạn mặn, lũ lụt, sạt lở... mà ít quan tâm đến các nguyên nhân gốc rễ liên quan đến môi trường tự nhiên. Quá trình đô thị hóa thiếu kiểm soát cũng làm thay đổi cấu trúc cộng đồng, phá vỡ các chuẩn mực văn hóa truyền thống trong ứng xử với môi trường tự nhiên.

Từ thực trạng hạn chế trên có thể thấy rằng, khi nhận thức về chủ thể trách nhiệm còn mơ hồ và thái độ ứng xử thiếu quan tâm, thì việc hiểu biết của cư dân về cơ sở hình thành các quy tắc, chuẩn mực trong văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên cũng sẽ thiếu nền tảng vững chắc. Điều này được thể hiện qua kết quả khảo sát cư dân về căn cứ xây dựng các chuẩn mực văn hóa ứng xử với môi trường, cũng như khả năng nhận diện các hành vi phù hợp với chuẩn mực đó trong thực tiễn đời sống. Cụ thể, có 14,8% cư dân được hỏi cho rằng "không cần thiết phải quy định" các chuẩn mực môi trường, trong khi có đến 27,5% trả lời "không biết hoặc không quan tâm" khi được yêu cầu xác định hành vi phù hợp với văn hóa ứng xử môi trường [Phụ lục 2]. Số liệu này cho thấy sự mơ hồ hoặc thờ ơ trong nhận thức của một bộ phận cư dân trong cộng đồng đối với giá trị nền tảng của chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên. Đây là một hạn chế nghiêm trọng, vì thiếu vắng sự hiểu biết và đồng thuận về các quy tắc quy định trong văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên sẽ cản trở việc hình thành ý thức trách nhiệm chung, làm suy yếu hiệu lực của chính sách và quy định pháp luật về môi trường tự nhiên ở cấp cơ sở. Thực trạng này phản ánh hạn chế trong công tác giáo dục, truyền thông và sự lúng túng trong xây dựng các chuẩn mực văn hóa gắn với điều kiện đặc

thù của địa phương, đòi hỏi sự điều chỉnh đồng bộ về nội dung lẫn phương thức tiếp cận đối với cộng đồng cư dân.

Thực tế này cũng cho thấy, mức độ tiếp cận các kênh thông tin hiện nay trong việc truyền tải các nội dung liên quan đến văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên đến cộng đồng cư dân, cũng như mức độ hiểu biết thực chất của họ về các quy định pháp luật liên quan đến văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong đời sống hàng ngày còn nhiều hạn chế, bất cập. Kết quả khảo sát có tới 24,0% cư dân “không quan tâm” đến các kênh thông tin bảo vệ môi trường tự nhiên. Có tới 29,0% trả lời mức độ biết rất ít, không biết gì về các quy định pháp luật liên quan đến văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên [Phụ lục 2]. Đây là con số đáng lưu ý, cho thấy một bộ phận không nhỏ cư dân thờ ơ với môi trường tự nhiên, ngay cả khi hệ thống thông tin được phổ biến rộng rãi, đa dạng. Điều này phản ánh hạn chế về khả năng truyền đạt thông tin theo hướng phù hợp với trình độ tiếp nhận và nhu cầu thực tế của cư dân, đặc biệt ở các nhóm dân cư ít tương tác với truyền thông hoặc sống ở vùng khó tiếp cận thông tin. Hoặc do lợi ích kinh tế trước mắt mà bộ phận cư dân này chấp nhận đánh đổi bằng việc không quan tâm đến những quy định này.

3.1.2.2. Hạn chế về thái độ, hành vi của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên

Trong văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, thái độ và hành vi được xem là yếu tố quan trọng, hình thành từ quá trình chuyển hóa nhận thức, quy tắc, giá trị và chuẩn mực xã hội. Tuy nhiên, tại vùng ĐBSCL, nơi cư dân gắn bó lâu đời với điều kiện tự nhiên đặc thù sông nước, rừng ngập mặn và khí hậu gió mùa, thái độ thân thiện, hài hòa và thuận thiên với môi trường tuy vẫn tồn tại nhưng đang dần bị mai một trong một bộ phận cư dân. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, mối quan hệ giữa con người và tự nhiên mang tính biện chứng: con người vừa phụ thuộc vào các quy luật của tự nhiên, vừa có khả năng tác động, cải biến tự nhiên thông qua hoạt động thực tiễn, đặc biệt là lao động sản xuất. Tuy nhiên, chính sự nhận thức thiếu đầy đủ về giới hạn của tự nhiên, cũng như sự yếu kém trong tuân thủ các quy tắc, chuẩn mực và pháp luật, đã khiến nhiều hành vi khai thác tài nguyên trở nên tùy tiện, thiếu kiểm soát.

Một là, hạn chế của cư dân vùng về thái độ, hành vi trong khai thác nguồn tài nguyên trong môi trường tự nhiên ở ĐBSCL hiện nay. Kết quả khảo sát cho thấy một tỷ lệ không nhỏ cư dân thừa nhận tình trạng khai thác cát sông tại địa phương vẫn còn nhiều bất cập. Cụ thể, có 8,8% ý kiến cho rằng hoạt động khai thác dù có giấy phép nhưng thiếu sự giám sát chặt chẽ, phản ánh rõ sự lỏng lẻo trong công tác quản lý nhà nước ở cấp cơ sở [Phụ lục 2]. Chẳng hạn vào “Tháng 8 năm 2023, công an đã triệt phá một đường dây khai thác cát trái phép lớn tại tỉnh An Giang. Công ty Trung Hậu bị phát hiện khai thác hơn 4,7 triệu m³ cát, vượt gấp ba lần giới hạn cho phép (1,5 triệu m³)” [40]. Đáng lo ngại hơn, 14,8% cư dân được hỏi cho biết có tình trạng khai thác không phép, gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường tự nhiên và an toàn của cư dân [Phụ lục 2]. Một thực tế là việc tuân thủ pháp luật về khai thác tài nguyên vẫn chưa được thực hiện nghiêm túc, trong khi các hoạt động khai thác trái phép vẫn còn diễn ra công khai mà không bị xử lý triệt để. Cụ thể “Trên sông Tiền, năm 2013, khai thác cát trái phép được ghi nhận tại 6/21 đoạn sông (mỗi đoạn dài 10 km), tập trung quanh các khu vực thị xã Tân Châu, TP Cao Lãnh, Sa Đéc và Vĩnh Long. Trong giai đoạn 2018 - 2020, hoạt động này tiếp tục tại 3 đoạn, đặc biệt là từ Sa Đéc đến Vĩnh Long.” “Trên sông Hậu, tình trạng khai thác trái phép phổ biến từ thượng nguồn Thành phố Long Xuyên đến Thành phố Cần Thơ. Năm 2013, có 9/22 đoạn bị ảnh hưởng; giai đoạn 2018 - 2020 là 7 đoạn. Các điểm có sản lượng khai thác trái phép cao gồm khu vực gần Long Xuyên và Thành phố Cần Thơ” [40]. Ngoài ra, 9,5% cư dân không biết hoặc không quan tâm đến vấn đề này, phản ánh thái độ vô cảm, là sự yếu kém trong công tác truyền thông và giáo dục cộng đồng về tác động của khai thác cát sông ảnh hưởng đến hệ sinh thái lòng sông và đời sống dân sinh [Phụ lục 2]. Như vậy, kết quả khảo sát không chỉ cho thấy những biểu hiện vi phạm trong hành vi khai thác tài nguyên, mà còn phản ánh những hạn chế trong cơ chế giám sát, thực thi pháp luật và giáo dục cộng đồng ở vùng ĐBSCL.

Bên cạnh những hệ lụy từ hành vi khai thác cát trái phép, hành vi khai thác và sử dụng nguồn nước, đặc biệt là nước ngầm và nước mặt, cũng đang đặt ra nhiều thách thức nghiêm trọng đối với cân bằng sinh thái và an ninh nguồn nước tại vùng ĐBSCL. Kết quả khảo sát cho thấy có 24,3% số người được hỏi thừa nhận việc khai thác nguồn nước tại địa phương

diễn ra một cách tự phát, không có giấy phép và gây ảnh hưởng đến môi trường [Phụ lục 2]. Chẳng hạn như “Nước ngầm ở khu vực này đang phải đối mặt với tình trạng khai thác quá mức, khiến mực nước hạ thấp sâu và bị xâm nhập mặn, đe dọa an ninh nguồn nước. Hiện toàn vùng ĐBSCL có khoảng 9.650 giếng khai thác tập trung và trên 1 triệu giếng khai thác hộ gia đình, với tổng lưu lượng hơn 2,8 triệu m³/ngày” [67]. Điều này phản ánh một thực trạng đáng lo ngại về việc quản lý tài nguyên nước còn lỏng lẻo, thiếu sự giám sát và tuân thủ pháp luật trong khai thác, nhất là đối với nước ngầm, nguồn tài nguyên đang bị khai thác quá mức tại nhiều nơi trong vùng ĐBSCL. Đáng chú ý có 9,5% cư dân cho biết họ không biết hoặc không quan tâm đến vấn đề này, cho thấy mức độ nhận thức cộng đồng còn hạn chế, đồng thời phản ánh sự thiếu hiệu quả trong công tác tuyên truyền, giáo dục môi trường và phổ biến pháp luật liên quan đến quản lý, sử dụng tài nguyên nước [Phụ lục 2]. Sự thờ ơ hoặc thiếu hiểu biết này có thể dẫn đến những hành vi khai thác sai lệch, làm trầm trọng thêm tình trạng suy thoái nguồn nước, sụt lún đất và xâm nhập mặn trong khu vực.

Không chỉ khai thác nước ngầm quá mức đang đẩy ĐBSCL đối mặt với nguy cơ sụt lún và nhấn chìm, mà song song đó, các hành vi khai thác rừng không bền vững, bao gồm rừng ngập mặn và rừng phòng hộ ven biển, cũng đang làm suy giảm đáng kể khả năng tự điều tiết của hệ sinh thái, môi trường tự nhiên và làm trầm trọng thêm tình trạng xói lở, mất đất và giảm năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của toàn vùng. Kết quả khảo sát cho thấy, hoạt động khai thác rừng tại các địa phương vùng ĐBSCL đang tồn tại nhiều hạn chế đáng báo động. Cụ thể, 18,8% người được hỏi xác nhận có hiện tượng khai thác rừng trái phép, gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và đời sống cộng đồng [Phụ lục 2]. Con số này phản ánh rõ tình trạng vi phạm quy định pháp luật và suy giảm hiệu lực quản lý tài nguyên rừng ở cấp địa phương. Cụ thể “Những năm gần đây, diện tích rừng ngập mặn có chiều hướng giảm, do nạn phá rừng gia tăng. Do ý thức bảo vệ rừng còn kém nên đã xảy ra hiện tượng phá rừng, lấn chiếm đất rừng để nuôi tôm, khai thác lâm đặc sản... nên làm cho một số khu rừng ngập mặn bị đảo lộn” [167]. Việc khai thác trái phép không chỉ làm mất cân bằng sinh thái mà còn làm suy yếu vai trò phòng hộ của rừng ven biển và rừng đầu nguồn, khiến khu vực ngày càng dễ bị tổn thương trước các hiện tượng cực đoan như sạt lở, xâm nhập mặn và nước biển dâng. Bên cạnh đó, 8,2% ý kiến cho rằng tuy có giấy phép khai thác nhưng công

tác bảo vệ và trồng lại rừng vẫn còn hạn chế, cho thấy thiếu chiến lược phục hồi rừng bền vững sau khai thác, và có nguy cơ dẫn đến suy thoái rừng lâu dài [Phụ lục 2]. Điều này thể hiện sự thiếu gắn kết giữa khai thác và tái tạo, vốn là nguyên tắc cơ bản của quản lý tài nguyên thiên nhiên theo hướng phát triển bền vững. Theo số liệu thống kê từ lực lượng kiểm lâm, chỉ tính riêng trong năm 2024, đã phát hiện 115 vụ xâm nhập rừng trái phép, chủ yếu nhằm mục đích khai thác thủy sản, săn bắt động vật hoang dã và chăn thả gia súc, cho thấy tình trạng xâm hại tài nguyên rừng vẫn diễn ra phổ biến và khó kiểm soát ở nhiều địa phương [108]. Đáng chú ý, 8,5% cư dân không biết hoặc không quan tâm đến vấn đề khai thác rừng tại địa phương, cho thấy sự yếu kém trong truyền thông và giáo dục về môi trường, đặc biệt là với tài nguyên rừng, một thành tố thiết yếu trong hệ sinh thái vùng [Phụ lục 2]. Hành vi khai thác rừng, cả rừng phòng hộ và rừng ngập mặn, đang diễn ra dưới nhiều hình thức: từ chặt phá cây gỗ tự nhiên, xâm nhập trái phép, đến lấn chiếm rừng ngập mặn cho mục đích nuôi trồng. Điều này phản ánh rõ những hạn chế trong quản lý, giám sát và ý thức cộng đồng cư dân vùng ĐBSCL.

Không chỉ dừng lại ở việc khai thác quá mức tài nguyên rừng ngập mặn và rừng phòng hộ ven biển, tình trạng khai thác hải sản hiện nay cũng bộc lộ nhiều bất cập, khi nhiều hoạt động vẫn diễn ra theo hướng tận diệt, thiếu kiểm soát ngư cụ và mùa vụ, gây suy giảm nghiêm trọng nguồn lợi thủy sản và làm mất cân bằng sinh thái vùng ven biển và cửa sông. Kết quả khảo sát hành vi khai thác hải sản tại các địa phương vẫn tồn tại nhiều bất cập nghiêm trọng, đi ngược lại với định hướng khai thác bền vững và bảo vệ nguồn lợi thủy sản lâu dài của vùng. Đáng chú ý, có tới 16,8% cư dân xác nhận đang diễn ra tình trạng khai thác trái phép, phản ánh thực trạng vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thủy sản vẫn chưa được kiểm soát hiệu quả [Phụ lục 2]. Các hoạt động như đánh bắt trong khu vực cấm, vượt quá hạn ngạch hoặc sử dụng tàu không đăng ký không chỉ gây suy kiệt tài nguyên biển, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của cộng đồng ngư dân địa phương trong tương lai gần. Bên cạnh đó, 8,2% cư dân được hỏi cho rằng mặc dù có giấy phép khai thác nhưng vẫn tồn tại hiện tượng sử dụng ngư cụ bị cấm và đánh bắt mang tính tận diệt, như lưới mắt nhỏ, xung điện, chất nổ,... [Phụ lục 2]. Hiện nay, “Nghề rập xếp có đặc điểm khai thác với tỷ lệ cá tạp tương đối cao 23,8%, đồng thời khai thác đa dạng loài và mang tính triệt để.

Kích thước mắt lưới ở lưới kéo, lưới đáy và rập xếp nhỏ hơn quy định, đây là một trong những nguyên nhân làm nguồn lợi thủy sản suy giảm” [81]. Đây là biểu hiện rõ nét của sự lỏng lẻo trong công tác giám sát và xử lý vi phạm, đồng thời cho thấy sự thiếu ý thức trách nhiệm với môi trường tự nhiên trong một bộ phận cư dân. Ngoài ra, tỷ lệ 8,5% cư dân không biết hoặc không quan tâm đến hoạt động khai thác hải sản tại địa phương là một con số đáng lưu ý, bởi nó phản ánh sự thờ ơ trong nhận thức cộng đồng đối với tài nguyên thủy sản, một thành phần quan trọng trong hệ sinh thái và kinh tế của vùng [Phụ lục 2].

Bên cạnh các hành vi khai thác tài nguyên như rừng, nước ngầm hay thủy sản vốn đang đặt ra nhiều thách thức về tính bền vững, hành vi khai thác du lịch tại các địa phương vùng ĐBSCL cũng đang bộc lộ những hạn chế trong việc hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường tự nhiên. Thực tế cho thấy, nhiều địa phương vẫn tập trung vào mở rộng quy mô khai thác du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng nhưng lại thiếu quy hoạch đồng bộ, dẫn đến tình trạng ô nhiễm cảnh quan, rác thải du lịch, xâm hại hệ sinh thái đất ngập nước và rừng ngập mặn. Cụ thể, 16,5% cư dân được hỏi cho rằng hoạt động du lịch đang gây áp lực trực tiếp lên tài nguyên và môi trường [Phụ lục 2]. Đây là dấu hiệu cho thấy chiến lược phát triển du lịch ở nhiều địa phương chưa thực sự gắn kết với nguyên tắc phát triển bền vững, mà vẫn ưu tiên lợi ích kinh tế ngắn hạn. Bên cạnh đó, 8,2% tham gia khảo sát cho rằng tuy có sự hài hòa ở một mức độ nhất định, nhưng vẫn tồn tại hiện tượng xả rác, ô nhiễm và phá vỡ cảnh quan tự nhiên, cho thấy các hành vi thiếu ý thức từ cả du khách lẫn cư dân địa phương vẫn chưa được kiểm soát hiệu quả [Phụ lục 2]. Điều này cũng phản ánh sự yếu kém trong công tác quản lý môi trường du lịch, từ khâu quy hoạch, giám sát đến xử lý vi phạm. Chẳng hạn ở Cần Thơ “Có tới 37% rác thải ở khu vực chợ nổi Cái Răng là rác nhựa và hiện có khoảng 25% hộ dân... còn thải rác trực tiếp xuống sông” [5]. Đáng chú ý là vẫn còn, 6,5% cư dân xem đây là “chuyện bình thường”, cho thấy một bộ phận cộng đồng vẫn còn thờ ơ hoặc chưa nhận thức đúng mức về hậu quả môi trường tự nhiên do du lịch thiếu kiểm soát gây ra [Phụ lục 2]. Sự bình thường hóa các tác động tiêu cực này có thể dẫn đến việc dung túng các hành vi xâm hại môi trường tự nhiên. Từ các số liệu trên có thể khẳng định rằng, mặc dù du lịch được xem là ngành

kinh tế quan trọng góp phần cải thiện đời sống cư dân địa phương, nhưng nếu không có chiến lược quản lý môi trường tự nhiên rõ ràng, sự giám sát chặt chẽ và nâng cao nhận thức cộng đồng, thì hoạt động du lịch sẽ trở thành nguồn gây áp lực lớn lên hệ sinh thái và làm tổn hại đến nền tảng môi trường tự nhiên vốn là giá trị cốt lõi của phát triển du lịch vùng ĐBSCL.

Hai là, hạn chế của cư dân trong hành vi sử dụng tài nguyên trong sản xuất và sinh hoạt. Hành vi sử dụng tài nguyên của cư dân vùng ĐBSCL là tình trạng sử dụng thiếu kiểm soát, thiếu tiết kiệm trong cả sản xuất lẫn sinh hoạt hằng ngày. Việc lạm dụng nước ngầm để tưới tiêu, sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật quá mức trong canh tác, hay xả thải sinh hoạt trực tiếp ra môi trường mà không qua xử lý, đều góp phần làm suy thoái chất lượng đất, ô nhiễm nguồn nước và gây mất cân bằng hệ sinh thái, môi trường tự nhiên địa phương. Kết quả khảo sát cho thấy, hành vi sử dụng nước trong sinh hoạt và sản xuất tại các địa phương vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả và bền vững. Có tới 15,5% cư dân thừa nhận chưa sử dụng nước đúng cách, còn tình trạng lãng phí hoặc gây ô nhiễm nguồn nước [Phụ lục 2], phản ánh thực trạng thiếu kiểm soát trong hoạt động xả thải, tưới tiêu không hợp lý, và sử dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp, chẳng hạn như: “Việc thâm canh tăng vụ trong trồng trọt, nuôi trồng thủy sản đã bộc lộ mặt trái: gây ô nhiễm môi trường tự nhiên, mất cân bằng sinh thái, ... nước thải nông thôn... chưa được xử lý triệt để đang gây áp lực lớn lên môi trường tự nhiên” [103]. Bên cạnh đó, 5,2% ý kiến cho rằng cư dân có thực hiện tiết kiệm nước ở mức độ nhất định, nhưng vẫn còn thiếu các hướng dẫn kỹ thuật cụ thể [Phụ lục 2], cho thấy hạn chế trong tuyên truyền, tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật từ phía chính quyền địa phương. Theo Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến nay. “Vẫn còn 43% người dân nông thôn chưa có nguồn nước hợp quy chuẩn quốc gia sử dụng. Khu vực đồng bằng sông Cửu Long hiện đang có khoảng 50.000 hộ thiếu nước sạch, phải sử dụng nhiều giải pháp khác nhau để bảo đảm có nước sạch sinh hoạt” [75]. Đặc biệt, 4,8% cư dân không biết hoặc không quan tâm đến vấn đề này [Phụ lục 2], thể hiện sự thờ ơ trong nhận thức cộng đồng đối với tài nguyên nước, một trong những yếu tố sống còn trong điều kiện biến đổi khí hậu và hạn hán ngày càng gia tăng ở ĐBSCL.

Không chỉ tồn tại những bất cập trong việc sử dụng nước và các tài nguyên tự nhiên khác, hành vi sử dụng điện trong sinh hoạt của cư dân hiện nay cũng cho thấy nhiều hạn chế, khi phần lớn vẫn thiếu thói quen tiết kiệm, sử dụng thiết bị tiêu tốn năng lượng và chưa quan tâm đến giải pháp thay thế thân thiện với môi trường. Kết quả khảo sát sử dụng điện trong sinh hoạt hằng ngày của cư dân tại các địa phương cho thấy vẫn còn nhiều hạn chế cả về hành vi lẫn nhận thức, có đến 18,2% cư dân cho biết sử dụng điện không kiểm soát, không quan tâm đến lượng điện tiêu thụ, bên cạnh đó, 6,2% cư dân thừa nhận có thực hiện các biện pháp tiết kiệm điện nhưng không thường xuyên. Chẳng hạn như ở huyện Châu Thành tỉnh Kiên Giang “Nhiều hộ gia đình có tiết kiệm điện trong một số trường hợp cụ thể (như vào mùa nắng nóng hoặc khi có thông báo tăng giá điện), nhưng hành vi này thiếu tính ổn định, không duy trì thường xuyên” [114, tr. 304]. Điều này cho thấy mức độ thiếu nhất quán trong hành vi tiêu dùng năng lượng, phần lớn do thiếu thói quen ổn định và chưa được hướng dẫn kỹ thuật rõ ràng về cách sử dụng điện hiệu quả. Vẫn còn, 3,8% cư dân hoàn toàn không để ý đến việc sử dụng điện, thể hiện một mức độ thờ ơ nhất định đối với vấn đề năng lượng [Phục lục 2]. Việc tiêu dùng năng lượng tại các địa phương vẫn thiếu kiểm soát, thiếu đồng bộ và chưa gắn liền với ý thức bảo vệ tài nguyên và môi trường sống.

Bên cạnh những hạn chế trong việc sử dụng tài nguyên và năng lượng, việc lựa chọn và sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường tự nhiên trong đời sống hằng ngày của cư dân cũng chưa được quan tâm đúng mức, phần lớn vẫn ưu tiên yếu tố tiện lợi và giá thành thấp hơn là tiêu chí bền vững và bảo vệ môi trường tự nhiên. Kết quả khảo sát phản ánh rõ hạn chế trong nhận thức và hành vi tiêu dùng của cư dân, khi mức độ sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường còn ở mức rất thấp và thiếu ổn định. Cụ thể, có tới 25,2% cho biết họ không coi trọng tiêu chí thân thiện với môi trường khi lựa chọn sản phẩm. Đáng chú ý, 3,8% cư dân hoàn toàn không quan tâm đến vấn đề này, thể hiện rõ sự thờ ơ và thiếu nhận thức về vai trò của cá nhân trong bảo vệ môi trường tự nhiên thông qua hành vi tiêu dùng [Phụ lục 2]. Tổng hợp, có 29% cư dân vùng ĐBSCL chưa có hành vi sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường tự nhiên ở mức độ tích cực, cho thấy đây là một rào cản đáng kể trong việc xây dựng văn hóa tiêu dùng xanh.

Không chỉ hạn chế trong việc lựa chọn sản phẩm thân thiện với môi trường, cách cư dân ứng xử với rác thải sinh hoạt hằng ngày cũng bộc lộ nhiều bất cập, khi việc phân loại tại nguồn chưa phổ biến, thói quen xả rác bừa bãi vẫn còn tồn tại, và công tác xử lý rác ở nhiều nơi còn mang tính hình thức, thiếu hiệu quả bền vững. Kết quả khảo sát cho thấy một thực trạng đáng báo động trong hành vi ứng xử với rác thải sinh hoạt tại các địa phương có đến 23,8% cư dân cho biết vẫn còn tình trạng vứt rác trực tiếp xuống kênh rạch, ao hồ hoặc nơi công cộng, chẳng hạn như ở một số tỉnh, Đồng Tháp, An Giang và Cà Mau ... “Thói quen tiện tay vứt rác bừa bãi ra sông rạch đang bóp nghẹt hơi thở của những dòng nước miền ĐBSCL. Có những dòng kênh, con rạch màu nước đen kịt, và ở một số nơi, nước sinh hoạt cũng được lấy từ những kênh rạch ấy. Người dân sống ven kênh rạch đã nghĩ không có gì sai khi bỏ rác xuống kênh rạch, do ý thức của một bộ phận người dân chưa cao, trong khi việc xử lý chế tài của địa phương và cơ quan chức năng chưa đủ mạnh. Việc này đã làm ảnh hưởng rất lớn đến nguồn nước hiện nay” [127]. Ngoài ra, 2,8% cư dân trả lời "không biết hoặc không quan tâm" đến việc xử lý rác, một mức độ thờ ơ và vô trách nhiệm trong cộng đồng [Phụ lục 2]. Hành vi này không chỉ gây mất mỹ quan và ô nhiễm cục bộ mà còn là nguyên nhân dẫn đến tắc nghẽn dòng chảy, gia tăng nguy cơ ngập úng, ô nhiễm nguồn nước mặt, cũng như ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe cộng đồng và hệ sinh thái tự nhiên. Việc xả thải bừa bãi cho thấy rõ sự thiếu ý thức bảo vệ môi trường sống, cũng như khoảng trống trong công tác giáo dục, giám sát và chế tài ở cấp cơ sở.

Không chỉ thiếu quan tâm đến việc xử lý rác thải đúng cách, cư dân vùng ĐBSCL còn thường xuyên sử dụng các sản phẩm khó phân hủy như túi nilon, hộp xốp, chai nhựa dùng một lần. Điều này phản ánh thói quen tiêu dùng thiếu bền vững, góp phần làm gia tăng ô nhiễm nhựa và áp lực lên hệ thống xử lý chất thải ở các địa phương. Kết quả khảo sát có, 23,5% cư dân thừa nhận “rất thường xuyên” sử dụng túi nilon, hộp xốp, chai nhựa dùng một lần vì lý do tiện lợi và giá rẻ. Bên cạnh đó, 4,7% vẫn “thỉnh thoảng sử dụng” khi không có lựa chọn khác, điều này tuy thể hiện sự cân nhắc bước đầu về môi trường, nhưng cũng chỉ ra một thực tế là các sản phẩm thân thiện với môi trường chưa thực sự phổ biến [Phụ lục 2]. Mặc dù hệ thống chuỗi kênh phân phối hàng hoá lớn ở các tỉnh vùng ĐBSCL: “Hệ thống Siêu thị đã triển

khai đồng loạt việc thay túi nilon thông thường bằng túi nilon tự hủy thân thiện với môi trường, thế nhưng người dân vẫn quen sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần do tiện lợi và chi phí thấp hơn nhiều” [51]. Thực trạng này phản ánh thói quen tiêu dùng ngắn hạn, đặt lợi ích cá nhân lên trên các yếu tố môi trường, đồng thời cho thấy sự thiếu hụt các giải pháp thay thế phổ biến, khả thi cũng như chính sách kiểm soát hiệu quả đối với sản phẩm nhựa dùng một lần.

3.1.2.3. Hạn chế về thái độ, hành vi của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong bảo vệ và phục hồi các nguồn tài nguyên thiên nhiên

Hành vi bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên mang ý nghĩa quan trọng trong việc thiết lập sự cân bằng giữa con người và tự nhiên, vẫn chưa được cư dân vùng ĐBSCL thực hiện một cách hiệu quả và triệt để. Những giá trị đạo đức sinh thái và trách nhiệm cộng đồng vẫn chưa được hình thành như một nền tảng vững chắc trong đời sống hằng ngày, khiến các hành vi bảo vệ và phục hồi tài nguyên thiếu tính tự giác và bền vững của cư dân trong việc ứng xử với môi trường tự nhiên.

Một là, hạn chế trong hành vi bảo vệ nguồn tài nguyên trong môi trường tự nhiên. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ thờ ơ và dung túng của một bộ phận cư dân trước các hành vi xâm hại môi trường tự nhiên đang ở mức cần được quan tâm. Cụ thể, 15,5% cho biết họ ủng hộ hoặc không phản đối những hành vi như chặt phá cây rừng, xả rác ra sông, rạch vì cho là bình thường, điều này phản ánh về sự lệch chuẩn trong nhận thức xã hội, khi các hành vi hủy hoại môi trường lại không được nhìn nhận là sai trái hoặc không bị cộng đồng lên án một cách rõ ràng. Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính “Công ty TNHH Sản xuất thương mại Huy Việt - Tây Đô đã bị xử phạt gần 900 triệu đồng vì xả nước thải chưa qua xử lý ra sông Hậu” [82]. Bên cạnh đó, 11,2% cư dân chọn cách “làm ngơ vì không liên quan đến mình”, cho thấy thiếu tinh thần trách nhiệm cộng đồng và không nhận thức được tính liên đới giữa hành vi của người khác và chất lượng môi trường sống chung [Phụ lục 2]. Khi cộng đồng chưa hình thành được phản ứng xã hội rõ rệt đối với hành vi sai lệch, thì việc điều chỉnh hành vi cá nhân thông qua áp lực xã hội gần như không hiệu quả. Đây là vấn đề đáng lưu tâm trong bối cảnh vùng ĐBSCL đang chịu áp lực nặng nề từ biến đổi khí hậu, suy giảm tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

Bên cạnh những hành vi thiếu trách nhiệm trong ứng xử bảo vệ môi trường tự nhiên, thực trạng thờ ơ với hành vi bảo vệ tài nguyên khoáng sản như cát sông, đất sét tại ĐBSCL cũng cho thấy nhiều vấn đề cần quan tâm. Việc khai thác trái phép, không được giám sát chặt chẽ hoặc vượt quá trữ lượng cho phép không chỉ gây mất cân bằng địa chất mà còn làm gia tăng nguy cơ sạt lở bờ sông, ô nhiễm nước, và suy thoái đất sản xuất. Cư dân, thay vì chủ động phản ánh hoặc lên tiếng bảo vệ nguồn tài nguyên chung, nhiều cư dân địa phương vẫn thờ ơ hoặc ngầm chấp nhận tình trạng này như một phần “bình thường” trong đời sống, cho thấy sự ý thức cộng đồng và tinh thần trách nhiệm đối với tài nguyên không tái tạo. Kết quả khảo sát có đến 30,5% cư dân không tham gia hoặc thờ ơ với các hoạt động bảo vệ tài nguyên, là con số đáng báo động, đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc nâng cao nhận thức cộng đồng, xây dựng ý thức trách nhiệm công dân về bảo vệ môi trường tự nhiên [Phụ lục 2]. Khi cư dân không quan tâm, họ sẽ không tham gia, không phản biện và không hành động, điều này làm suy giảm đáng kể hiệu lực của các chính sách và chiến lược phát triển bền vững ở vùng ĐBSCL. Một bộ phận cư dân có tâm lý “mình làm thì có ích gì”, hoặc “đó là việc của nhà nước”, dẫn đến thiếu ý thức trách nhiệm và không tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường tự nhiên. Đây là biểu hiện của văn hóa ứng xử thiếu tính cộng đồng và tính bền vững. Việc cư dân không quan tâm hoặc làm ngơ trước trách nhiệm bảo vệ tài nguyên là kết quả của sự kết hợp giữa thiếu nhận thức, thiếu động lực hành động cá nhân, và hệ thống chính sách, truyền thông, tổ chức cộng đồng chưa đủ mạnh. Mặt khác, hành vi bảo vệ tài nguyên được cư dân trình báo với chính quyền địa phương như “Tại khu vực ấp Láng Com (xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang), tình trạng khai thác đất trái phép đã diễn ra liên tục trong suốt ba năm. Mặc dù chính quyền địa phương đã tiếp nhận phản ánh từ người dân và tiến hành kiểm tra, nhưng do vị trí địa lý cách trở, lực lượng quản lý mỏng và thiếu phương tiện hỗ trợ, công tác giám sát và xử lý vi phạm gặp nhiều khó khăn, chưa thể giải quyết triệt để [128]. Thực trạng này cho thấy những hạn chế trong năng lực quản lý nhà nước ở cấp cơ sở, thể hiện qua việc thiếu nhân lực, phương tiện và điều kiện tiếp cận thực địa, dẫn đến tình trạng giám sát chưa chặt chẽ và xử lý chưa triệt để các hành vi khai thác đất trái phép kéo dài trong nhiều năm.

Hai là, hạn chế trong hành vi phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên. Kết quả khảo sát cho thấy một bức tranh đáng chú ý về sự thờ ơ và thiếu gắn bó của cư dân

với các hoạt động phục hồi rừng ngập mặn và rừng phòng hộ, hai hệ sinh thái tự nhiên này có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên và ứng phó biến đổi khí hậu ở vùng ĐBSCL. Cụ thể, 11,8% cho biết “chưa từng tham gia” vào bất kỳ hoạt động nào liên quan đến trồng hoặc phục hồi rừng. Đáng quan ngại hơn, 13,8% trả lời rằng họ “không biết và không quan tâm đến vấn đề này”, thể hiện mức độ nhận thức thấp và sự thờ ơ rõ rệt trước một vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn môi trường sống, chống xói mòn bờ biển, xâm nhập mặn và bảo vệ sinh kế ngư nghiệp [Phụ lục 2]. Tổng cộng, 25,6% cư dân không tham gia hoặc không quan tâm đến hoạt động phục hồi rừng ngập mặn, rừng phòng hộ, là một con số đáng báo động trong bối cảnh vùng ĐBSCL đang ngày càng chịu áp lực từ nước biển dâng, sạt lở và mất đa dạng sinh học, cho thấy mức độ thiếu gắn kết giữa cư dân và các chương trình bảo tồn tài nguyên tại địa phương. Điều này phản ánh hai khả năng: hoặc là các chương trình phục hồi rừng chưa thực sự lan tỏa đến cấp cộng đồng, hoặc cư dân chưa có điều kiện, cơ hội hoặc động lực để tham gia. Trong cả hai trường hợp, đều cho thấy sự thiếu liên kết giữa chính sách và thực tiễn cộng đồng.

Những hạn chế trong hoạt động phục hồi rừng ngập mặn, như thiếu sự phối hợp giữa các bên liên quan, nguồn lực tài chính và kỹ thuật còn hạn chế, cùng với nhận thức cộng đồng chưa đầy đủ, đã ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả phục hồi hệ sinh thái ven biển. Hệ quả là môi trường sống tự nhiên của nhiều loài thủy sinh bị suy giảm, kéo theo đó là sự suy yếu của quần thể sinh vật và nguồn lợi thủy sản ven bờ cũng như nội đồng của vùng ĐBSCL. Từ đó cho thấy, những thách thức trong công tác phục hồi nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là khi cả hai hoạt động đều phụ thuộc vào sự gắn kết giữa cộng đồng cư dân và hệ sinh thái tự nhiên trong vùng ĐBSCL. Kết quả khảo sát vẫn còn một bộ phận không nhỏ cư dân chưa có sự gắn kết với các hoạt động phục hồi nguồn lợi thủy sản. Cụ thể, 10,2% cho biết chưa từng tham gia và 11,5% không quan tâm đến hoạt động thả cá giống hoặc tái tạo nguồn lợi thủy sản. Những con số này phản ánh mức độ hạn chế trong nhận thức và hành vi cộng đồng đối với vấn đề bảo vệ tài nguyên thủy sản [Phụ lục 2]. Sự thờ ơ này không chỉ đặt ra thách thức cho hiệu quả của các chương trình phục hồi mà còn cho thấy công tác giáo dục, tuyên truyền tại một số địa phương vẫn chưa thực sự phát huy được vai trò kết nối cư dân với trách nhiệm bảo vệ tài nguyên vùng sông nước. Nguyên nhân là do một bộ phận cư dân còn thiếu nhận thức về tầm quan trọng lâu dài của việc bảo vệ và tái

tạo nguồn lợi thủy sản đối với sinh kế và hệ sinh thái địa phương. Tâm lý “lợi ích ngắn hạn”, thói quen khai thác theo kiểu tận diệt, cùng với sự thờ ơ trước các chương trình bảo tồn khiến họ không chủ động tham gia, thậm chí không quan tâm đến những hoạt động phục hồi đang diễn ra. Bên cạnh đó, còn ảnh hưởng từ khai thác tài nguyên “Hoạt động khai thác cát, chặt phá rừng và cầu cảng thủy lợi đã làm thay đổi môi trường sống thủy sinh, làm giảm nguồn cá tự nhiên” [54]. Việc khai thác cát làm xói lở lòng sông, thay đổi dòng chảy và phá hủy nơi sinh sản tự nhiên của nhiều loài cá. Tương tự, chặt phá rừng ven sông, đặc biệt là rừng ngập mặn, làm mất lớp đệm sinh thái quan trọng giúp ổn định hệ sinh thái nước ngọt và nước lợ. Bên cạnh đó, việc xây dựng các công trình thủy lợi như cầu cảng làm cản trở dòng di cư và sinh sản tự nhiên của cá, đồng thời gây ra biến đổi nhiệt độ, độ đục và ô nhiễm cục bộ nguồn nước. Chính là những biểu hiện rõ của hạn chế trong việc phục hồi nguồn lợi thủy sản ở ĐBSCL.

Từ thực trạng hạn chế trong việc phục hồi nguồn lợi thủy sản có thể thấy một bức tranh chung về sự suy yếu trong các hành vi phục hồi tài nguyên tự nhiên ở ĐBSCL. Cũng như môi trường thủy sinh, đất bị khai thác không bền vững, nước bị ô nhiễm do sản xuất và sinh hoạt, hệ động thực vật bị suy giảm do mất môi trường sống và khai thác quá mức. Vẫn còn một bộ phận cư dân ở ĐBSCL chưa tham gia hoặc không quan tâm đến các hoạt động phục hồi tài nguyên tự nhiên như đất, nước, động vật và thực vật ở nơi sinh sống. Cụ thể, 9,8% cho biết không thực hiện bất kỳ hành vi phục hồi nào, trong khi 11,7% không biết và không quan tâm đến vấn đề này [Phụ lục 2]. Nguyên nhân có thể đến từ việc thiếu thông tin, thiếu cơ hội tham gia, hoặc do tác động của lối sống ngắn hạn, thiên về khai thác hơn là bảo tồn. Đồng thời, với tổng tỷ lệ 21,5% cho thấy sự hạn chế của công tác truyền thông, giáo dục, tuyên truyền về vấn đề này ở cấp cơ sở, chưa thực sự khơi dậy được trách nhiệm cộng đồng cư dân trong việc tái tạo và duy trì tính bền vững của môi trường tự nhiên tại các địa phương.

3.2. VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ THỰC TRẠNG VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA CƯ DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

3.2.1. Vấn đề đặt ra từ thực trạng nhận thức của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long để hình thành quy tắc, chuẩn mực văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên

Một là, những quy tắc, chuẩn mực chưa thích ứng với bối cảnh biến đổi hiện nay. Các quy tắc, Hương ước, Quy ước về bảo vệ môi trường tự nhiên tại nhiều địa phương vùng ĐBSCL vẫn đang giữ vai trò định hướng hành vi cộng đồng cư dân. Tuy nhiên, phần lớn trong số đó được xây dựng trên nền tảng kinh nghiệm truyền thống, khi điều kiện môi trường tự nhiên và sinh kế còn ổn định, “thuận thiên”. Trong bối cảnh hiện nay, khi hệ sinh thái, môi trường tự nhiên của vùng ĐBSCL đang chịu tác động ngày càng lớn từ biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, và hoạt động khai thác tài nguyên quá mức, những quy định cũ đã không còn phù hợp. Theo báo cáo của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ. “biến động sông, triều, sóng cùng các tác động nhân sinh đã làm thay đổi đáng kể đường bờ biển và cửa sông vùng ven biển ĐBSCL, đòi hỏi quy chuẩn mới có tính thích ứng cao hơn. Nhưng những quy định hiện hành hầu như không theo kịp tốc độ thay đổi nhanh chóng này, dẫn đến chuẩn mực trở nên kém hiệu quả trong thực tiễn” [37]. Chúng không còn theo kịp với mức độ suy thoái tài nguyên, cũng như chưa đủ khả năng định hướng cho cộng đồng cư dân ở các địa phương trong vùng thích ứng với các thách thức mới. Sự lạc hậu về nội dung và hình thức khiến cho các quy tắc, chuẩn mực môi trường, môi trường tự nhiên dần mất đi tính khả thi trong điều kiện thực tế.

Hai là, khoảng cách giữa sự tồn tại của chuẩn mực và mức độ tiếp nhận của cư dân. Sự hiện diện của các quy tắc, chuẩn mực của văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên không đồng nghĩa với việc chúng được cư dân tiếp nhận và thực hành một cách đầy đủ. Trên thực tế, kết quả khảo sát cho thấy, một bộ phận đáng kể cư dân vẫn chưa có nhận thức rõ ràng hoặc tỏ ra thờ ơ với những quy định hiện hành. Trong khi các quy tắc, chuẩn mực đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành hành vi ứng xử có trách nhiệm, có văn hoá với môi trường tự nhiên, thì việc cư dân không biết hoặc không quan tâm đã vô hình trung làm suy giảm hiệu lực xã hội của các quy định này. Sự thiếu gắn kết giữa hệ thống các quy tắc, chuẩn mực và nhận thức cộng đồng cư dân không chỉ làm chậm quá trình bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái, tài nguyên trong môi trường tự nhiên mà còn bộc lộ những giới hạn trong cách thức tuyên truyền và giáo dục về kiến thức môi trường tự nhiên cho cư dân vùng ĐBSCL hiện nay.

Ba là, những vấn đề đặt ra từ hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường tự nhiên. Trong những năm gần đây, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quan trọng như Luật Bảo vệ môi trường (2020), Luật Thủy sản (2017), Luật Đất đai (2013, sửa đổi 2024), cùng các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành nhằm tạo cơ sở pháp lý chặt chẽ cho công tác quản lý, khai thác và bảo vệ tài nguyên ở vùng ĐBSCL. Các văn bản này thể hiện sự tiến bộ khi tiếp cận theo hướng phát triển bền vững, có tính ràng buộc cao hơn so với Hương ước, Quy ước truyền thống. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai lại cho thấy một số bất cập: nhiều quy định còn mang tính khung, thiếu cụ thể để áp dụng trong điều kiện đặc thù của vùng thường xuyên chịu tác động của biến đổi khí hậu; cơ chế phối hợp giữa các ngành, các địa phương trong quản lý môi trường còn chồng chéo; công tác giám sát và xử lý vi phạm chưa đủ sức răn đe. Đặc biệt, khoảng cách giữa quy định pháp luật và khả năng tiếp cận, chấp hành của cư dân vẫn còn khá lớn, khi một bộ phận người dân quen dựa vào tập quán và kinh nghiệm hơn là tuân thủ quy định pháp lý. Điều này dẫn đến tình trạng pháp luật dù có hiệu lực cao nhưng hiệu quả thực thi lại chưa tương xứng, đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật cũng như nâng cao năng lực quản lý và ý thức pháp luật của cộng đồng cư dân vùng ĐBSCL.

Bốn là, chuyển đổi số trong văn hóa và thách thức tiếp cận của cộng đồng cư dân ở các địa phương vùng ĐBSCL. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã khẳng định: “Phát triển kinh tế số, xã hội số, trong đó chú trọng tháo gỡ các rào cản về hệ thống luật pháp, thủ tục hành chính đối với hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo...Thực hiện chuyển đổi số quốc gia trong quản trị quốc gia, quản trị nhà nước, tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên quốc gia...”[28]. Chuyển đổi số được kỳ vọng là một hướng đi quan trọng trong việc hiện đại hóa công tác truyền thông, giáo dục và lan tỏa các giá trị văn hóa nói chung và văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên nói riêng tại vùng ĐBSCL: “Dù có nhiều tiềm năng cho phát triển kinh tế số, xã hội số nhưng ĐBSCL đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, rất cần một sự nhận thức đầy đủ và các hành động kịp thời để giúp ĐBSCL sớm đạt được mục tiêu chương trình đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm cả văn hóa và truyền thông môi trường” [73]. Tuy nhiên, việc tích hợp, số hoá các nội dung như Quy ước, Hương ước trong bảo vệ môi trường tự nhiên lên nền tảng số lại đang gặp trở ngại lớn

về khả năng tiếp cận của cư dân, đặc biệt là ở các vùng nông thôn. Trong khi nội dung truyền thông ngày càng phụ thuộc vào công nghệ, thì một bộ phận không nhỏ cư dân vùng ĐBSCL vẫn duy trì thói quen tiếp cận thông tin theo cách truyền thống. Sự thiếu tương thích giữa phương thức truyền tải mới và năng lực tiếp nhận hiện có đang làm hạn chế hiệu quả của quá trình truyền thông các quy tắc, chuẩn mực, làm gián đoạn dòng chảy của tri thức và giá trị văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong cộng đồng cư dân vùng ĐBSCL.

Năm là, một số chính sách ở địa phương thiếu tính thích ứng với đặc điểm môi trường tự nhiên của vùng ĐBSCL. Sự chênh lệch giữa quy hoạch toàn vùng và tính đặc thù từng địa phương khiến các quy tắc môi trường dù có hiệu lực pháp lý, vẫn khó được cư dân hiểu đúng, dẫn đến hiệu quả thực thi thấp. Chính sách về môi trường tự nhiên ở cấp địa phương trong vùng ĐBSCL hiện vẫn được xây dựng theo khuôn mẫu hành chính cứng nhắc, chưa tính đến đặc thù sinh thái, môi trường tự nhiên và văn hóa của từng địa phương trong vùng ĐBSCL. Sự đa dạng về điều kiện tự nhiên, từ vùng ngập nước, rừng ngập mặn đến hệ thống kênh rạch chằng chịt, đòi hỏi những quy định linh hoạt, mang tính bản địa cao. Tuy nhiên, không ít chính sách lại sao chép từ nơi khác hoặc thiếu cơ chế tham vấn cộng đồng, dẫn đến khoảng cách giữa thiết kế chính sách và nhu cầu thực tế. Khi các quy tắc, chuẩn mực pháp lý không bắt nguồn từ chính trải nghiệm và thực hành môi trường tại các địa phương của cư dân, chúng khó có thể phát huy vai trò dẫn dắt hành vi hay tạo dựng được sự đồng thuận xã hội cần thiết cho quá trình khai thác, sử dụng hay phục hồi và bảo vệ tài nguyên trong môi trường tự nhiên của vùng ĐBSCL.

3.2.2. Vấn đề đặt ra từ thực trạng thái độ, hành vi của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong khai thác, sử dụng tài nguyên trong môi trường tự nhiên

Một là, nhận thức tích cực về bảo vệ tài nguyên chưa được chuyển hóa thành hành vi khai thác và sử dụng mang tính bền vững. Khảo sát tại nhiều địa phương cho thấy cư dân vùng ĐBSCL nhìn chung có thái độ, hành vi tích cực về vai trò của tài nguyên trong môi trường tự nhiên và tầm quan trọng trong văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên. Họ đồng tình với các biện pháp, phương pháp khai thác, sử dụng tài nguyên như cấm đánh bắt hủy diệt, phục hồi rừng ngập mặn hay tiết kiệm nước ngọt. Tuy nhiên, trong

thực tế, hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên lại chưa tương xứng với nhận thức đó. Vẫn còn diễn ra tình trạng khai thác cát trái phép. Theo một kết quả nghiên cứu của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam việc khai thác cát quá mức khiến tình trạng sạt lở ở ĐBSCL ngày một nhiều. Đơn cử như tại Cần Thơ, “chính quyền thành phố đã ghi nhận số đợt sạt lở trong năm 2023 là 41 đợt, tăng 3,7 lần so với 2022, tuy nhiên, chiều dài sạt lở lên đến 2.435m, tăng 8,7 lần so với năm trước. Nghĩa là trong năm 2023, những đợt sạt lở có chiều dài lớn hơn so với 2022. Điều này kéo theo thiệt hại tăng 12 lần so với năm trước lên mức 34,4 tỉ đồng” [61]. Hoặc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, sử dụng nguồn nước bừa bãi trong sản xuất phản ánh một thực trạng, nhận thức đúng chưa đủ để chuyển hóa thành hành vi có văn hoá ứng xử với tài nguyên trong môi trường tự nhiên bền vững. Sự thiếu nhất quán giữa tư duy nhận thức và hành động cho thấy còn những rào cản từ điều kiện kinh tế, quản lý của chính quyền địa phương, và cả động lực hành vi chưa được kích hoạt hiệu quả.

Hai là, đánh đổi tài nguyên vì lợi ích sinh kế trước mắt. Trong khi nhu cầu cải thiện đời sống kinh tế là chính đáng và cấp thiết, nhiều cư dân vùng ĐBSCL lại lựa chọn phương thức khai thác tài nguyên thiên nhiên một cách tối đa, bất chấp khả năng tái tạo của hệ sinh thái. Những hành vi như chặt phá rừng ngập mặn, săn bắt động vật hoang dã, cải tạo đất ngập nước để nuôi trồng thủy sản ồ ạt không chỉ phản ánh áp lực sinh kế trước mắt mà còn cho thấy một xu hướng tiếp cận thiếu bền vững. “Mặc dù là một trong những vùng đất có đa dạng sinh học phong phú nhất ... Ước tính ĐBSCL mất khoảng 500 ha đất mỗi năm do xói lở, theo thống kê Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngoài ra, hoạt động quản lý đất và nước không bền vững đang làm ô nhiễm mạng lưới sông ngòi và kênh rạch chằng chịt ở đây” [174]. Lựa chọn khai thác ngắn hạn nhằm đáp ứng lợi ích kinh tế tức thời vô hình trung đã làm tổn hại nghiêm trọng đến nền tảng hệ sinh thái vốn gắn bó mật thiết với sinh kế lâu dài của chính cộng đồng cư dân nơi đây. Sự lệch chuẩn giữa nhu cầu trước mắt và hậu quả dài hạn không chỉ gây ra suy thoái môi trường tự nhiên mà còn bộc lộ những giới hạn trong tư duy phát triển và quản lý tài nguyên của cư dân lẫn chính quyền ở các địa phương của vùng ĐBSCL hiện nay.

Ba là, hệ lụy từ kinh tế thị trường, lợi nhuận lấn át trách nhiệm với môi trường. Trong cơ chế thị trường, việc tối đa hóa lợi nhuận thường được đặt lên hàng đầu, nhưng

ở vùng ĐBSCL, khi điều này không được điều tiết bởi các nguyên tắc trong khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên trong môi trường tự nhiên, nó dễ dẫn đến tình trạng khai thác vô tội vạ. Chẳng hạn như trong “Khoảng 20 năm qua, khai thác cát quá mức đã khiến lòng các sông chính ở ĐBSCL bị nạo sâu hơn từ 10 - 20 cm/năm. Đó cũng là lý do khiến triều cường khuếch đại thêm 2 cm/năm, dẫn tới xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, bờ biển gia tăng, ngập lụt đô thị vùng ĐBSCL cũng ngày càng nghiêm trọng hơn” [78]. Một số doanh nghiệp và người dân đua nhau tận dụng tài nguyên thiên nhiên để kiếm lợi, bất chấp quy định pháp luật và hệ quả môi trường. Khai thác cát lòng sông, phát triển các dự án nuôi tôm siêu thâm canh hay chặt phá rừng ngập mặn để làm du lịch là những ví dụ điển hình. Trong khi kinh tế thị trường mở ra cơ hội làm giàu, thì chính nó cũng kích thích lối hành xử thực dụng, xem nhẹ trách nhiệm với môi trường sinh thái, khi thiếu vắng cơ chế kiểm soát chặt chẽ.

Bốn là, truyền thống gắn bó với thiên nhiên đối lập với thực tiễn khai thác hiện đại. Từ lâu, cư dân ĐBSCL với lối sống thuận theo tự nhiên, gắn bó với sông nước, rừng ngập mặn và các nguồn tài nguyên bản địa “Truyền thống ấy thể hiện rõ qua lối sống, chuẩn mực và văn hóa sống chung với lũ của cộng đồng cư dân vùng ngập lũ, cùng với tinh thần khai phá và thích ứng giúp họ học hỏi, đổi mới và điều chỉnh sinh kế theo biến đổi của môi trường tự nhiên. Tuy nhiên, truyền thống này ngày càng bị suy giảm do quá trình cơ giới hóa và thương mại hóa nông nghiệp ở nông thôn. Nông dân không chỉ tiếp nhận tri thức khoa học từ hệ thống khuyến nông mà còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các doanh nghiệp cung ứng hóa chất và dịch vụ nông nghiệp. Dưới tác động của chính sách phát triển, ĐBSCL dần được coi như một “biên giới tài nguyên”, nơi ưu tiên mở rộng sản xuất hàng hóa và xây dựng các hệ thống kiểm soát lũ, vô hình trung tách biệt con người khỏi thiên nhiên. Điều này không chỉ làm phai nhạt các giá trị tri thức sinh thái truyền thống mà còn cho thấy sự đối lập ngày càng rõ giữa lối sống “thuận thiên” trước đây và thực tiễn khai thác tài nguyên theo hướng hiện đại hóa” [148]. Hệ quả là rừng bị phá để mở rộng nuôi trồng, nguồn lợi thủy sản suy giảm do khai thác thiếu kiểm soát, đất canh tác ngày càng bạc màu bởi hóa chất. Giá trị truyền thống “thuận thiên”, sống hài hòa với tự nhiên, đang dần bị lấn át bởi xu hướng khai thác ngắn hạn và công cụ hóa tài nguyên. Thực tiễn này phản ánh sự đứt gãy rõ nét giữa văn hóa bản địa và mô hình sản xuất hiện đại thiếu cân bằng sinh thái.

3.2.3. Vấn đề đặt ra từ thực trạng thái độ, hành vi của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên

Một là, thái độ, hành vi của một bộ phận cư dân trong bảo vệ, phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên chưa phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững. Cư dân ĐBSCL có sự hiểu biết về tầm quan trọng của việc bảo vệ và phục hồi các loại tài nguyên, từ rừng ngập mặn, thủy sản, đến đất và nước. Tuy nhiên, chính họ lại tiếp tục sử dụng các hình thức khai thác tận diệt như phá rừng nuôi tôm: “Nghiên cứu về tác động của nuôi trồng thủy sản tại vùng ven biển ĐBSCL xác định rằng việc mở rộng nuôi tôm dẫn đến phá rừng ngập mặn, làm suy giảm đa dạng sinh học và khả năng phục hồi sinh thái...”[49], khai thác cát không phép, đánh bắt thủy sản bằng điện... Áp lực mưu sinh, nhu cầu thu nhập ngắn hạn, cùng với sự yếu kém trong hiệu quả của các chính sách hỗ trợ sinh kế bền vững, khiến cư dân buộc phải lựa chọn khai thác tài nguyên như một thiết bị sinh tồn trước mắt. Sự bất tương hợp giữa nhận thức và hành vi không chỉ phản ánh mâu thuẫn nội tại trong hệ thống giá trị (tri thức và cách hành xử), mà còn làm nổi bật lỗ hổng cấu trúc: thiếu vắng các điều kiện xã hội - kinh tế, thể chế cần có để biến nhận thức thành hành động thực tiễn bền vững lâu dài.

Hai là, văn hóa truyền thống hòa hợp với thiên nhiên bị lấn át bởi hình thức khai thác công cụ hóa. Cư dân ĐBSCL từng sống trong sự cộng sinh với hệ sinh thái, thích ứng với lũ, sử dụng tài nguyên theo mùa vụ, dựa trên tri thức bản địa được tích lũy qua nhiều thế hệ. Tuy nhiên, quá trình hiện đại hóa nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản đã thúc đẩy một kiểu can thiệp sâu vào môi trường tự nhiên: xây đê bao khép kín, kiểm soát dòng chảy: “Để điều tiết lũ và tăng số vụ mùa trồng lúa mỗi năm, giúp tăng năng suất ngắn hạn nhưng đồng thời phá vỡ tính liên kết thủy văn và làm suy giảm tài nguyên phù sa, giảm sự đa dạng sinh học và diện tích rừng ngập tự nhiên” [139], sử dụng hóa chất và thiết bị khai thác hiện đại: “Nông dân ngày càng phụ thuộc vào tri thức khoa học từ các cơ quan khuyến nông và sự tham gia ngày càng tăng của khu vực tư nhân như các công ty hóa chất nông nghiệp, Họ ngày càng sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón hóa học và các đầu vào khác để tăng năng suất” [42]. Những phương pháp này tuy giúp tăng năng suất trong ngắn hạn, nhưng lại gây ra những biến động dài hạn, mất cân bằng sinh thái trong môi trường tự nhiên, giảm độ phì của đất, và cạn kiệt thủy sản. Sự đối lập giữa giá trị truyền thống và

cách thức sản xuất hiện đại tạo ra một trạng thái chênh vênh, cư dân dần rời xa lối sống bền vững vốn từng là nền tảng sinh tồn của cả cộng đồng.

Ba là, hành vi phục hồi chưa theo kịp với tốc độ khai thác tài nguyên. Mặc dù đã có những chuyển động tích cực như trồng rừng, tái tạo nguồn lợi thủy sản, tuyên truyền môi trường, nhưng xét trên tổng thể, các hoạt động bảo vệ và phục hồi vẫn mang tính nhỏ lẻ, tự phát và không đủ mạnh để làm chậm lại tốc độ suy thoái tài nguyên “Mất rừng ngập mặn, suy giảm nguồn lợi thủy sản tự nhiên, nhiều loài đặc hữu bị đe dọa và giảm đến 95 % năng suất tôm - cá so với thập niên 1980. Theo thống kê từ một nghiên cứu, lượng cá tự nhiên tại ĐBSCL đã giảm hơn 50 % trong 10 năm gần đây, khiến đời sống người dân vùng nước không còn bền vững” [169]. Nhiều nơi phục hồi một ha rừng thì lại mất năm ha khác vì nuôi tôm; nơi này thả cá giống thì nơi khác tiếp tục đánh bắt hủy diệt. Mâu thuẫn ở đây là giữa tốc độ phục hồi quá chậm so với quy mô và cường độ khai thác gia tăng, khiến cho nỗ lực bảo tồn rơi vào tình trạng “chạy theo khủng hoảng”, không tạo được sự cân bằng sinh thái bền vững.

Bốn là, hành vi bảo vệ môi trường tập thể không đồng hành với thói quen cá nhân hàng ngày. Nhiều cư dân sẵn sàng tham gia các hoạt động tập thể như dọn vệ sinh, trồng rừng, thả cá... “Nhiều tỉnh như Hậu Giang, Sóc Trăng tuy đã tiến hành tuyên truyền phân loại rác và vận động giảm nhựa, nhưng nhận thức của cư dân yếu, chưa đủ để hình thành thói quen, cùng với hạ tầng thu gom còn thiếu hụt và nhân lực yếu” [52]. Nhưng trong đời sống cá nhân, thói quen gây hại cho môi trường tự nhiên vẫn phổ biến: xả rác xuống kênh rạch, sử dụng nhựa một lần, “Phê phán việc cá nhân có nhận thức bảo vệ môi trường nhưng vẫn xả rác vô tội vạ, cho rằng “đã có đội vệ sinh lo dọn dẹp” hoặc “của mình thì giữ, của người thì mặc kệ”” [52]. Sự tách biệt giữa “vai trò cư dân môi trường” và “lối sống cá nhân tiêu dùng” phản ánh một thực trạng mâu thuẫn giữa đạo đức môi trường được tuyên dương và hành vi tiêu dùng thực tế, cho thấy việc chuyển hóa nhận thức thành hành động nhất quán vẫn là một thách thức lớn của cư dân vùng ĐBSCL. Những nội dung trên cho thấy vấn đề ở vùng ĐBSCL không đơn thuần ở sự thiếu hiểu biết, mà là ở những mâu thuẫn sâu sắc giữa nhận thức, giá trị, lợi ích và hành vi. Chính những điểm “đứt gãy” này trong hệ thống văn hóa, sinh kế, chính sách đã khiến hành vi môi trường của cộng đồng cư dân trở nên thiếu nhất quán, khó đạt đến tính bền vững.

Tiểu kết chương 3

ĐBSCL là một vùng chiến lược quan trọng của Việt Nam. Về kinh tế vùng này là “vựa lúa” lớn nhất nhì cả nước, cung cấp phần lớn sản lượng nông sản, thủy sản cho cả nước và xuất khẩu; về chính trị, vị trí địa lý góp phần bảo đảm an ninh biên giới và chủ quyền quốc gia; về văn hóa - xã hội, có nền văn hóa đặc sắc, tạo nên bản sắc riêng của vùng; về quốc phòng đóng vai trò then chốt trong việc kiểm soát các tuyến đường thủy và bảo vệ an ninh khu vực phía Nam. Dưới góc độ luận án, thực trạng văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL, thể hiện được những ưu điểm sau: (1) Nhận thức của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long về quy tắc, chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên; (2) Thái độ, hành vi của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; (3) Thái độ, hành vi của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong bảo vệ và phục hồi các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Bên cạnh những ưu điểm, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL vẫn còn những hạn chế, khó khăn nhất định. Trên cơ sở đó luận án xác định một số vấn đề đặt ra từ thực trạng văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay. Đó là những bất cập trong nhận thức về quy tắc, chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên; Thái độ, hành vi của cư dân vùng ĐBSCL trong khai thác, sử dụng tài nguyên trong môi trường tự nhiên; Thái độ, hành vi của cư dân vùng ĐBSCL trong bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên. Việc chỉ rõ những vấn đề đặt ra chính là cơ sở cho tác giả tiếp tục nghiên cứu, tìm tòi và đề xuất những giải pháp cơ bản nhằm nâng cao và phát huy văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL.

Chương 4

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN NÂNG CAO VĂN HOÁ ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA CƯ DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

4.1. ĐẨY MẠNH GIÁO DỤC, TUYÊN TRUYỀN NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA CƯ DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

Trong bối cảnh ĐBSCL đang đối mặt với hàng loạt thách thức môi trường tự nhiên như sụt lún đất, xâm nhập mặn, suy giảm đa dạng sinh học và cạn kiệt tài nguyên, việc đẩy mạnh giáo dục và tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên cho cư dân vùng ĐBSCL trở thành một yêu cầu cấp thiết. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên không chỉ là tập hợp các hành vi bảo vệ sinh thái đơn lẻ, mà còn là hệ thống giá trị, chuẩn mực và tri thức được hình thành qua quá trình cư dân tương tác lâu dài với tự nhiên, phản ánh mối quan hệ hài hòa giữa con người và hệ sinh thái bản địa. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, một bộ phận cư dân vẫn duy trì lối sống tiêu dùng tiện lợi, thờ ơ với các chuẩn mực môi sinh, cho thấy khoảng cách đáng kể giữa nhận thức và hành vi. Do đó, giáo dục và truyền thông về môi trường tự nhiên cần hướng đến việc khôi phục và phát huy các giá trị truyền thống sống thuận theo tự nhiên, đồng thời trang bị cho cư dân kiến thức và kỹ năng thực hành văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên. Quá trình này cần được triển khai toàn diện, thông qua hệ thống giáo dục và các kênh truyền thông cộng đồng, với nội dung gần gũi, dễ tiếp cận và phù hợp với đặc điểm văn hóa địa phương. Chỉ khi nhận thức được chuyển hóa thành hành động bền vững trong đời sống hằng ngày, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên mới thực sự trở thành nền tảng cho một ĐBSCL phát triển bền vững trong tương lai.

4.1.1. Nâng cao nhận thức về văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên cho cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long qua hoạt động giáo dục, đào tạo

Nâng cao nhận thức về văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên cho cư dân vùng ĐBSCL thông qua hoạt động giáo dục và đào tạo không chỉ là một giải pháp kỹ thuật, mà

còn là một chiến lược thay đổi hành vi từ không bền vững sang bền vững. Quá trình này cần được triển khai đến từng nhóm đối tượng cụ thể, với nội dung và phương pháp phù hợp.

Một là, đối với học sinh, sinh viên, thế hệ chủ thể của tương lai, giáo dục môi trường tự nhiên cần được tích hợp vào chương trình chính khóa và ngoại khóa dưới dạng trải nghiệm thực tế: tham quan rừng ngập mặn, tìm hiểu hệ sinh thái bản địa ở các địa phương trong vùng, học kỹ năng phân loại rác và tiêu dùng sinh thái. Chẳng hạn như ở Phân hiệu Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh tại Vĩnh Long đã thực hiện chương trình Mô hình Living Lab - UEH Green Campus. UEH đã tích hợp giáo dục môi trường tự nhiên vào trụ cột đào tạo, nghiên cứu và cộng đồng, qua đó biến khuôn viên trường thành phòng thí nghiệm sống nhằm hình thành hành vi ứng xử văn hóa của sinh viên đối với môi trường tự nhiên trong vùng ĐBSCL. “Trong đó, các sản phẩm như Go Green Station, Green Campus Game, cẩm nang “Tôi - Công dân UEHer Xanh”, và môn học Phát triển bền vững đóng vai trò trọng tâm trong truyền tải kiến thức và thực hành tiết kiệm tài nguyên, phân loại rác thải 3R, giảm thiểu sử dụng nhựa và tiêu thụ năng lượng, từ đó tạo nên hành vi ứng xử có văn hóa môi trường. Các sáng kiến này, kết hợp với hơn 70 đề tài nghiên cứu sinh viên trong Living Lab, giúp sinh viên không chỉ nhận thức sâu sắc về tác động môi trường đến hệ sinh thái ĐBSCL mà còn phát triển các giải pháp điều chỉnh hành vi tiêu dùng xanh phù hợp với đặc thù vùng sông nước” [21]. Từ đó, có thể khẳng định rằng giáo dục môi trường trong dự án UEH Green Campus đã góp phần thiết yếu trong việc hình thành nhận thức, kỹ năng và hành vi ứng xử có văn hóa với môi trường tự nhiên cho sinh viên UEH, đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh vùng ĐBSCL, nơi sinh thái nhạy cảm và đang phải đối diện với biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng.

Hai là, với cư dân - những người trực tiếp khai thác và sử dụng tài nguyên trong môi trường tự nhiên, các hoạt động đào tạo, tập huấn cần tập trung vào việc truyền đạt kiến thức nhằm thay đổi các hành vi chưa phù hợp với chuẩn mực văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên. Nội dung tuyên truyền không chỉ dừng lại ở việc cung cấp thông tin về tác động tiêu cực của các hành vi khai thác thiếu bền vững, mà còn phải nhấn mạnh mối quan hệ phụ thuộc giữa con người và môi trường tự nhiên, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc bảo vệ, phục hồi môi trường tự nhiên. Đồng thời, cần lồng ghép các giá

trị văn hóa truyền thống, tri thức bản địa và kinh nghiệm cộng đồng để thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ nhận thức sang hành động, hướng tới mô hình khai thác hài hòa, bền vững và giàu bản sắc địa phương. Bên cạnh đó, cần tuyên truyền, giáo dục cho cư dân về tác động của biến đổi khí hậu, không chỉ giúp cư dân hiểu rõ tính kết nối giữa hành vi của con người và hệ quả môi trường, mà còn nâng cao năng lực thích ứng dài hạn, từ đó thay đổi nhận thức và hành vi theo hướng bền vững hơn. Ngoài ra, cần chú trọng đến kỹ thuật canh tác tuần hoàn, khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản, cũng như giá trị của các hành vi bảo vệ và phục hồi môi trường tự nhiên trong truyền thống. Trong quan điểm, mục tiêu quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 của Quyết định số 389/QĐ-TTg, ngày 09/05/2024 của Thủ tướng Chính Phủ có nêu rõ: “Bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản gắn với lợi ích, trách nhiệm của cộng đồng và phù hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội từng vùng, đồng thời thích ứng với biến đổi khí hậu” [136]. Mục đích của tuyên truyền, giáo dục lối sống hòa hợp với thiên nhiên trên các phương tiện truyền thông và trong dư luận xã hội là “nhằm nâng cao nhận thức của cư dân về ứng xử có văn hóa với môi trường tự nhiên, để mọi cư dân có nhận thức đúng đắn về văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong sản xuất, từ đó tạo được sự đồng thuận mạnh mẽ của cư dân, từ đó góp phần bảo vệ môi trường tự nhiên và phát triển bền vững hiện nay” [80, tr. 12].

Ba là, nâng cao nhận thức về văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên cho đội ngũ cán bộ và các tổ chức đoàn thể ở các địa phương của vùng ĐBSCL đóng vai trò then chốt trong quá trình lan tỏa và định hình hành vi sinh thái trong cộng đồng. Đây là lực lượng trung gian có khả năng kết nối giữa chính sách và thực tiễn, giữa thông điệp giáo dục và hành động cụ thể tại cơ sở. Hoạt động giáo dục, đào tạo dành cho nhóm đối tượng này cần được thiết kế có hệ thống, tập trung vào việc cập nhật kiến thức về những biến đổi môi trường tự nhiên đang diễn ra tại khu vực hạ lưu sông Mekong, đặc biệt là các tác động của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, sụt lún đất và suy giảm tài nguyên. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo cần trang bị cho người học hiểu biết đầy đủ về khung pháp lý hiện hành liên quan đến bảo vệ tài nguyên và môi trường, nhằm nâng cao năng lực thực thi chính sách tại cơ sở. Đồng thời, việc giới thiệu các mô hình khai thác, phục hồi và sử dụng tài nguyên theo hướng bền vững, dựa trên cơ sở khoa học kết hợp với tri thức địa

phương, sẽ giúp cho đội ngũ cán bộ và các tổ chức đoàn thể đóng vai trò nòng cốt trong việc định hướng, hỗ trợ và lan tỏa hành vi ứng xử thân thiện với môi trường trong cộng đồng. Đồng thời, cần trang bị cho họ kỹ năng tuyên truyền, điều phối chương trình giáo dục cộng đồng, xây dựng kế hoạch hành động ở các địa phương gắn với đặc điểm văn hóa sinh thái từng địa bàn. Khi cán bộ và tổ chức đoàn thể thực sự thấm nhuần các giá trị văn hóa ứng xử hài hòa với môi trường tự nhiên và có đủ năng lực triển khai các sáng kiến môi trường, họ sẽ trở thành lực lượng chủ công trong việc nâng cao ý thức cộng đồng, điều phối các chiến dịch bảo vệ môi trường tự nhiên và gìn giữ sinh kế bền vững cho cư dân vùng ĐBSCL.

Bốn là, đối với các doanh nghiệp địa phương, việc nâng cao nhận thức và trách nhiệm trong bảo vệ môi trường tự nhiên là yếu tố then chốt để hướng đến phát triển bền vững. Các doanh nghiệp cần được tuyên truyền, tập huấn về tác động môi trường của các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đồng thời được khuyến khích áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sử dụng công nghệ sạch, tiết kiệm tài nguyên và xử lý chất thải hiệu quả. Ngoài ra, cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa doanh nghiệp và chính quyền, tổ chức đoàn thể nhằm thúc đẩy các sáng kiến xanh, gắn kết lợi ích kinh tế với trách nhiệm sinh thái. Khi doanh nghiệp được đồng hành trong hành trình chuyển đổi, không chỉ hình thành văn hóa sản xuất thân thiện với môi trường tự nhiên mà còn lan tỏa ảnh hưởng tích cực đến cộng đồng dân cư địa phương. Đặc biệt, đối với các doanh nghiệp kinh doanh du lịch lữ hành tại vùng ĐBSCL, việc xây dựng văn hóa ứng xử thân thiện với môi trường tự nhiên cần được xem là một phần cốt lõi trong chiến lược phát triển bền vững. Các doanh nghiệp không chỉ đóng vai trò là chủ thể khai thác tài nguyên trong môi trường tự nhiên phục vụ du lịch, mà còn là cầu nối quan trọng trong việc lan tỏa thông điệp bảo vệ môi trường tự nhiên đến du khách và cộng đồng sở tại. Do đó, cần tăng cường giáo dục, tập huấn cho đội ngũ hướng dẫn viên, nhân viên về các nguyên tắc du lịch có trách nhiệm, du lịch sinh thái và gìn giữ giá trị cảnh quan, sinh thái vùng sông nước. Đồng thời, doanh nghiệp cần cam kết không tổ chức các hoạt động gây tổn hại đến môi trường tự nhiên như xả thải ra sông ngòi, xâm phạm hệ sinh thái rừng ngập mặn hay khai thác quá mức các loài đặc hữu. Việc lồng ghép yếu tố giáo dục môi trường tự nhiên vào sản phẩm du lịch sẽ góp phần nâng cao trải nghiệm du khách, gia tăng giá trị thương hiệu,

và đồng thời tạo động lực cộng đồng cùng chung tay bảo vệ môi trường tự nhiên đặc thù của vùng DBSCL hiện nay.

4.1.2. Nâng cao nhận thức về văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên cho cư dân đồng bằng sông Cửu Long qua hoạt động nghệ thuật và truyền thông văn hóa

Một là, nghệ thuật dân gian và nghệ thuật đương đại là phương tiện lan tỏa thông điệp bảo vệ môi trường tự nhiên, các loại hình nghệ thuật truyền thống như cải lương, hò, vè, đờn ca tài tử từ lâu đã gắn bó mật thiết với đời sống văn hóa tinh thần của người dân DBSCL. Với ngôn ngữ mộc mạc, giai điệu thân quen và hình thức thể hiện gần gũi, các loại hình này không chỉ phản ánh sinh hoạt thường nhật mà còn có khả năng truyền tải các thông điệp về ứng xử với môi trường tự nhiên một cách dễ tiếp nhận và hiệu quả. Thông qua lời ca, tiếng hát, các giá trị đạo lý về bảo vệ, gìn giữ và sống hài hòa với tự nhiên được lồng ghép, góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng cư dân, đặc biệt là ở những nhóm đối tượng khó tiếp cận với các hình thức giáo dục chính thống. Đây là một kênh tuyên truyền văn hóa mang tính bản địa cao, cần được khai thác như một công cụ truyền thông về môi trường tự nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng ảnh hưởng rõ nét đến vùng DBSCL. Các hình thức nghệ thuật đương đại như tranh cổ động, sân khấu hóa và các hoạt động cộng đồng đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo lập không gian phản biện và nâng cao ý thức xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tự nhiên. Với đặc tính trực quan, sáng tạo và khả năng tiếp cận đa dạng đối tượng, những loại hình nghệ thuật này không chỉ truyền tải thông điệp một cách sinh động, mà còn khơi gợi suy ngẫm, đối thoại và hành động trong cộng đồng. Tranh cổ động, với hình ảnh cô đọng và khẩu hiệu súc tích, dễ dàng thu hút sự chú ý và kích thích nhận thức thị giác. Trong khi đó, các vở diễn sân khấu hóa hay hoạt động nghệ thuật cộng đồng tạo ra không gian tương tác, nơi người tham gia không chỉ là khán giả thụ động mà còn trở thành chủ thể đồng sáng tạo và tiếp nhận thông điệp. Nhờ đó, nghệ thuật đương đại không chỉ phản ánh thực trạng mà còn thúc đẩy sự thay đổi thái độ và hành vi, góp phần xây dựng văn hóa ứng xử tích cực với môi trường tự nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu và khủng hoảng sinh thái hiện nay.

Các chương trình như “Sân khấu học đường xanh” tại các trường Đại học ở các tỉnh DBSCL đã minh chứng cho hiệu quả của việc dùng nghệ thuật nâng cao nhận thức

cho người học về môi trường tự nhiên: “Tại Cần Thơ và An Giang, nhiều chương trình cho sinh viên và thanh niên đã tổ chức hoạt động cộng đồng “Chủ nhật xanh”, nơi các bạn trẻ tham gia thu gom rác, dọn dẹp môi trường và tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường tự nhiên tới cộng đồng cư dân xung quanh trường học và khu dân sinh. Các hoạt động này đã chứng minh hiệu quả rõ rệt trong việc tạo không gian phản biện cộng đồng và nâng cao nhận thức cá nhân về trách nhiệm bảo vệ môi trường” [153]

Hai là, truyền thông văn hóa như một công cụ định hướng thái độ và hành vi xã hội trong ứng xử với môi trường tự nhiên. Truyền thông không chỉ là phương tiện truyền đạt thông tin, mà còn là một quá trình tái cấu trúc nhận thức, hình thành hệ giá trị và chuẩn mực hành vi trong cộng đồng. Truyền thông văn hóa, với các hình thức như truyền hình, phát thanh, báo chí, mạng xã hội, pano, áp phích... thực hiện chức năng xã hội hóa trong ứng xử với môi trường tự nhiên, tức là đưa các nguyên tắc ứng xử với môi trường tự nhiên từ lĩnh vực chuyên môn trở thành tri thức sống của đại chúng. Thông qua việc chuyển tải thông tin một cách sinh động, trực quan và liên tục, truyền thông góp phần định hình nhận thức, điều chỉnh thái độ và dẫn dắt hành vi theo hướng hài hòa với hệ sinh thái, môi trường tự nhiên của vùng. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và khủng hoảng môi trường hiện nay, truyền thông không còn đơn thuần là kênh thông tin một chiều, mà là thiết chế văn hóa đóng vai trò trung gian giữa tri thức khoa học và thực hành xã hội. Vai trò này càng trở nên hiệu quả khi nội dung truyền thông được mã hóa bằng ngôn ngữ và biểu tượng văn hóa bản địa: từ âm nhạc dân gian, nhân vật truyền thống đến hình ảnh quen thuộc với cộng đồng. Những mã văn hóa này hoạt động như một trường ký hiệu văn hóa, gắn kết người tiếp nhận với thông điệp, tạo điều kiện cho quá trình nội tâm hóa, tức sự chuyển hóa thông điệp bên ngoài thành nhận thức, niềm tin và thái độ bên trong. Đặc biệt, ở những khu vực nông thôn và cộng đồng dân tộc thiểu số, nơi các hình thức giáo dục còn hạn chế, sự kết hợp giữa truyền thông hiện đại và di sản văn hóa truyền thống không chỉ nâng cao hiệu quả lan tỏa thông điệp ứng xử có văn hoá với môi trường tự nhiên, mà còn bảo tồn giá trị bản sắc địa phương. Qua đó, truyền thông về văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên thực hiện vai trò kép: vừa là công cụ định hướng phát triển bền vững, vừa là không gian kiến tạo

văn hóa ứng xử mới với môi trường tự nhiên, dựa trên nền tảng kế thừa giữa các giá trị truyền thống và hiện đại.

4.1.3. Nâng cao nhận thức về văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân đồng bằng sông Cửu Long qua hoạt động lao động, sản xuất

Một là, hoạt động lao động, sản xuất là môi trường thực tiễn để hình thành và điều chỉnh nhận thức. Lao động, sản xuất là quá trình con người tương tác trực tiếp với môi trường tự nhiên, từ đó tích lũy kinh nghiệm, tri thức và hình thành ý thức ứng xử có văn hoá với môi trường tự nhiên. Tuy nhiên, trong bối cảnh biến đổi khí hậu và áp lực gia tăng về kinh tế ở các địa phương của vùng ĐBSCL hiện nay, nhiều hành vi khai thác tài nguyên đang đi ngược lại với các giá trị văn hóa truyền thống, gây tổn hại nghiêm trọng đến hệ sinh thái, môi trường tự nhiên. Do đó, giải pháp căn bản là lồng ghép nội dung tuyên truyền, giáo dục văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên vào quá trình lao động sản xuất thông qua việc tổ chức tập huấn, chuyển giao kỹ thuật canh tác bền vững, và phát huy vai trò của tri thức bản địa. Báo cáo Khí hậu và Phát triển của Ngân hàng Thế giới đã nhấn mạnh đến việc “ứng dụng cách tiếp cận "thuận tự nhiên" để khai thác lợi thế mùa lũ, kết hợp với giáo dục cộng đồng nhằm thay đổi hành vi sản xuất tận dụng nước và phù sa một cách có trách nhiệm” [174]. Đồng thời, cần thiết lập các mô hình cộng đồng cùng quản lý và bảo vệ tài nguyên trong môi trường tự nhiên, nơi cư dân tham gia trực tiếp vào việc bảo vệ nguồn nước, rừng ngập mặn và đất canh tác, giải pháp đã được Chính phủ phê duyệt trong “Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050”, qua đó củng cố mối liên kết giữa sinh kế và trách nhiệm với môi trường tự nhiên. Việc thay đổi nhận thức và hành vi của cư dân vùng ĐBSCL trong lao động không thể chỉ dựa vào mệnh lệnh hành chính, mà cần được dẫn dắt bởi chính trải nghiệm và giá trị văn hoá được tái tạo trong quá trình sản xuất hàng ngày.

Nhận thức của cư dân vùng ĐBSCL về giới hạn của tài nguyên trong môi trường tự nhiên, quy luật mùa vụ, con nước, xâm nhập mặn hay dòng chảy phù sa... thường được hình thành và tiếp nhận thông qua kinh nghiệm thực tế trong quá trình lao động, sản xuất. Tuy nhiên, trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp, những tri thức kinh nghiệm truyền thống này đang dần trở nên bất cập, thậm chí bị lãng quên do quá trình cơ giới hóa và chuyển đổi mô hình sản

xuất nhanh chóng. Do đó, một hướng giải pháp cần thiết là kết hợp hài hòa giữa tri thức bản địa và tri thức khoa học hiện đại thông qua các chương trình đào tạo, tuyên truyền, giáo dục về môi trường tự nhiên có tính liên ngành và liên thế hệ. Cụ thể, cần tổ chức các lớp tập huấn tại cộng đồng, lồng ghép nội dung về biến đổi khí hậu, giới hạn tài nguyên và khai thác, sử dụng bền vững vào các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư, cũng như khuyến lâm. Bên cạnh đó, xây dựng các mô hình cộng đồng học tập và thực hành trong môi trường tự nhiên, nơi cư dân có thể học tập, trao đổi kinh nghiệm ứng xử hài hòa với môi trường tự nhiên từ chính những tình huống cụ thể và có sự đồng hành của các chuyên gia, nhà khoa học, là một giải pháp quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục môi trường tự nhiên. Mô hình này không chỉ giúp chuyển tải kiến thức một cách trực quan, dễ hiểu mà còn tạo điều kiện để cư dân áp dụng ngay trong thực tiễn lao động sản xuất của mình. Khi cư dân được tiếp cận kiến thức một cách thực tiễn, gắn với điều kiện môi trường tự nhiên và sinh kế của chính họ, việc điều chỉnh hành vi sản xuất theo hướng bền vững và thích ứng với môi trường tự nhiên sẽ trở nên khả thi và có sức lan tỏa lâu dài. Thực tiễn sản xuất không chỉ góp phần củng cố tri thức bản địa mà còn tạo điều kiện để cư dân vùng ĐBSCL nhận ra hậu quả của các hành vi sai lệch như sử dụng hóa chất độc hại, phá rừng ngập mặn, khai thác cạn kiệt nguồn lợi thủy sản và tài nguyên đất, nước. Từ nhận thức thực tiễn đó, một hướng giải pháp hiệu quả là thiết kế các chương trình sản xuất gắn với giáo dục môi trường tự nhiên, trong đó cư dân được tham gia trực tiếp vào quá trình giám sát tài nguyên trong môi trường tự nhiên, đánh giá tác động và ứng dụng kỹ thuật canh tác bền vững. Việc lồng ghép các mô hình nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn hoặc “thuận thiên” không chỉ nâng cao hiệu quả kinh tế mà còn giúp duy trì tính cân bằng sinh thái và văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên. Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò của các tổ chức cộng đồng và hợp tác xã trong việc phổ biến các giá trị ứng xử văn minh với môi trường tự nhiên, qua đó xây dựng ý thức tự điều chỉnh hành vi và trách nhiệm dài hạn với môi trường tự nhiên. Những giải pháp này cần được hỗ trợ bởi chính sách khuyến khích, hệ thống pháp lý minh bạch và cơ chế giám sát

xã hội, để đảm bảo tính khả thi và bền vững trong thực tiễn sản xuất, tiêu dung trong nông nghiệp của cư dân vùng ĐBSCL.

Hai là, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên được truyền tải qua tập quán sản xuất, Hương ước, Quy ước cộng đồng. Trong quá trình lao động, các tập quán sản xuất thân thiện với môi trường như một phần của văn hóa ứng xử, thể hiện qua các hình thức canh tác truyền thống như luân canh, xen canh, sử dụng phân hữu cơ, hay bảo tồn rừng ngập mặn ven biển. Đây là những tri thức bản địa quý báu hình thành qua nhiều thế hệ, gắn liền với điều kiện tự nhiên đặc thù của vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, trước áp lực của cơ giới hóa, thị trường hóa và biến đổi khí hậu, tập quán này đang dần bị mai một. Do đó, giải pháp cấp thiết là bảo tồn và phục hồi các mô hình sản xuất truyền thống một cách có chọn lọc, kết hợp với khoa học kỹ thuật hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh tế, sinh thái. Xây dựng các chương trình giáo dục cộng đồng nhằm lan tỏa các giá trị văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong sản xuất bền vững, đồng thời khuyến khích cư dân chủ động phục hồi các phương thức canh tác thân thiện như mô hình “lúa - cá”, “lúa - tôm”, hoặc sản xuất nông nghiệp sinh thái: “Thực tế một số nơi ở Cà Mau, Hậu Giang, Kiên Giang... cho thấy vùng ĐBSCL có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển mô hình tôm - lúa. Cụ thể, năm 2022 các tỉnh ĐBSCL nuôi gần 190.000ha tôm trên ruộng lúa với sản lượng đạt khoảng 100.000 tấn tôm sú, tôm thẻ chân trắng và trên 20.000 tấn tôm càng xanh. Mô hình đã giúp nông dân thu về lợi nhuận bình quân từ 60 -70 triệu đồng/ha/năm. Kế hoạch năm 2023, sản xuất tôm - lúa ở ĐBSCL nâng lên hơn 200.000ha, sản lượng tôm ước đạt 125.000 tấn. Về cơ bản ở ĐBSCL có thể mở rộng thêm diện tích và tăng năng suất” [107]. Chính quyền ở các địa phương vùng ĐBSCL, các tổ chức xã hội và viện nghiên cứu vùng cần đóng vai trò trung gian, kết nối tri thức bản địa với hệ thống khoa học ứng dụng, nhằm tạo ra các giải pháp sản xuất thích ứng, hiệu quả và bền vững, thân thiện với môi trường tự nhiên của vùng ĐBSCL.

Trong hệ thống Hương ước, Quy ước của các cộng đồng cư dân địa phương thuộc vùng ĐBSCL đã tồn tại nhiều quy định mang tính tập quán nhằm bảo vệ môi trường tự nhiên. Các nội dung tiêu biểu bao gồm việc hạn chế khai thác thủy sản

trong mùa sinh sản, giữ gìn nguồn nước ngọt trong mùa khô, bảo vệ rừng đầu nguồn, cũng như phân chia thời vụ canh tác hợp lý nhằm ngăn chặn suy thoái đất. Những quy ước này không chỉ thể hiện kinh nghiệm thích ứng lâu đời của cư dân với điều kiện môi trường tự nhiên đặc thù, mà còn phản ánh rõ nét ý thức cộng đồng trong việc duy trì cân bằng môi trường tự nhiên và bảo vệ nguồn lực sinh kế chung. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, khi các quy luật tự nhiên đang bị biến đổi sâu sắc bởi tác động của biến đổi khí hậu, gia tăng dân số và áp lực khai thác, sử dụng tài nguyên, vai trò của các Hương ước, Quy ước truyền thống ngày càng suy giảm và ít được cộng đồng coi trọng. Trước thực trạng đó, một trong những giải pháp quan trọng là tiến hành thể chế hóa hoặc xã hội hóa các quy định truyền thống này thành quy chế cộng đồng có giá trị pháp lý và xã hội, đồng thời lồng ghép vào hệ thống quản lý tài nguyên ở cấp cơ sở như xã, thôn, ấp. Bên cạnh đó, việc nâng cao vai trò của các tổ chức đoàn thể, người có uy tín trong cộng đồng như trưởng thôn, trưởng ấp trong công tác tuyên truyền, giáo dục và giám sát thực thi các Hương ước, Quy ước là điều kiện tiên quyết để nâng cao tính bền vững của các cơ chế tự quản. Mặt khác, cần kết hợp các quy định truyền thống này với những công cụ quản trị hiện đại như bản đồ số quy hoạch tài nguyên, hệ thống cảnh báo môi trường, hoặc các mô hình cộng đồng giám sát tài nguyên, nhằm tăng cường hiệu quả thực thi và tính thích ứng trong bối cảnh biến động môi trường ngày càng phức tạp. Khi các Hương ước, Quy ước được chuyển hóa từ hình thức quy định cứng sang các giá trị văn hóa nội tại, định hướng hành vi tự nguyện của cộng đồng cư dân, chúng sẽ trở thành nền tảng quan trọng cho việc xây dựng văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong sản xuất, tiêu dùng bền vững, phù hợp với yêu cầu phát triển thích ứng tại vùng ĐBSCL.

4.2. XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH GÓP PHẦN NÂNG CAO VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CHO CƯ DÂN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

Cơ chế, chính sách, hệ thống pháp luật của Nhà nước và chính quyền địa phương giữ vai trò then chốt trong xây dựng và hoàn thiện việc nâng cao hiệu quả thực thi văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để cư dân thực hiện quyền và nghĩa vụ trong việc khai thác, sử dụng hợp lý, bảo vệ, phục hồi và tái tạo tài nguyên trong môi trường tự

nhiên trên địa bàn các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL. Khi các chính sách, quy định pháp luật được xây dựng một cách đầy đủ, đồng bộ, minh bạch và phù hợp với điều kiện thực tiễn cũng như lợi ích chính đáng của cộng đồng cư dân, chúng sẽ tạo ra động lực để cư dân tích cực, tự giác và chủ động tham gia vào quá trình thực hiện các hành vi ứng xử có trách nhiệm với môi trường tự nhiên. Ngược lại, nếu thiếu sự điều chỉnh bằng các cơ chế chính sách hiệu quả, phù hợp về mặt văn hóa - xã hội và hệ sinh thái đặc thù, thì các chủ trương về xây dựng văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên sẽ khó được triển khai một cách thực chất. Do đó, hoàn thiện thể chế quản lý môi trường theo hướng lấy cư dân làm trung tâm, phát huy vai trò cộng đồng và gắn với đặc điểm vùng ĐBSCL là điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa các giá trị văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong quản lý và sử dụng tài nguyên trong môi trường tự nhiên một cách bền vững.

4.2.1. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên cho cư dân đồng bằng sông Cửu Long

Một là, cơ chế, chính sách liên quan đến văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên đóng vai trò then chốt trong việc định hướng hành vi, điều chỉnh thái độ và thúc đẩy sự tham gia tích cực của cộng đồng cư dân vào quá trình bảo vệ và khai thác bền vững tài nguyên trong môi trường tự nhiên. Đối với vùng ĐBSCL chịu ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu, nước biển dâng và suy thoái môi trường, những chính sách phù hợp không chỉ góp phần gìn giữ hệ sinh thái mà còn có tác động trực tiếp đến việc nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của cư dân địa phương. Cụ thể, khi cơ chế, chính sách khuyến khích người dân áp dụng các mô hình sản xuất thân thiện với môi trường tự nhiên như canh tác hữu cơ, lúa - tôm, hoặc phục hồi rừng ngập mặn, thì không chỉ giúp cải thiện sinh kế bền vững, mà còn giảm thiểu rủi ro cho môi trường tự nhiên, ổn định nguồn thu nhập dài hạn. Đồng thời, chính sách hỗ trợ về tài chính, đào tạo kỹ thuật, và khen thưởng cá nhân, tập thể thực hiện tốt văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên sẽ tạo động lực thúc đẩy chuyển đổi hành vi từ khai thác cạn kiệt sang khai thác có trách nhiệm, gắn lợi ích trước mắt với mục tiêu bảo vệ lâu dài. Bên cạnh đó, các cơ chế quản trị tài nguyên dựa vào cộng đồng và lồng ghép tri thức bản địa vào hệ thống chính

sách cũng góp phần nâng cao năng lực tự quản, củng cố sự gắn kết xã hội, và nâng cao niềm tin của cư dân vào quản lý nhà nước. Như vậy, cơ chế, chính sách không chỉ là công cụ quản lý, mà còn là nền tảng văn hóa - xã hội góp phần thúc đẩy phát triển bền vững và nâng cao đời sống toàn diện cho cư dân vùng ĐBSCL trong bối cảnh biến động ngày càng phức tạp của môi trường tự nhiên và kinh tế.

Hai là, việc khắc phục những bất cập, tồn tại trong hệ thống cơ chế, chính sách và pháp luật liên quan đến vấn đề văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên cần được xem là giải pháp quan trọng nhằm góp phần nâng cao chất lượng đời sống kinh tế - xã hội của cư dân tại các địa phương ở vùng ĐBSCL. Trước hết, cần tiến hành rà soát toàn diện hệ thống pháp luật hiện hành, từ đó loại bỏ những điều luật đã lạc hậu hoặc không còn phù hợp với thực tiễn, đồng thời sửa đổi, bổ sung các quy định mới đáp ứng yêu cầu quản lý môi trường tự nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu và áp lực khai thác gia tăng tại vùng ĐBSCL. Việc điều chỉnh này cần khắc phục tình trạng chồng chéo giữa các quy định và các điều khoản liên quan, tạo nên sự mạch lạc, đồng bộ và hiệu lực trong hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường tự nhiên tự nhiên. Bên cạnh đó, cần ban hành các văn bản pháp quy mới trực tiếp đến văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, nhằm điều chỉnh hành vi của các cá nhân, tổ chức tham gia hoạt động kinh tế - xã hội, đảm bảo các hành vi này được thực hiện trong khuôn khổ của văn hóa ứng xử hài hòa với môi trường tự nhiên. Những chính sách mới không chỉ tập trung vào khía cạnh chế tài, mà còn cần kết hợp các công cụ mềm như khuyến khích, hỗ trợ, tuyên truyền, và nâng cao nhận thức, để định hướng hành vi một cách bền vững. Chỉ khi hệ thống pháp luật thực sự đồng bộ, gắn với đặc thù vùng sinh thái - kinh tế của ĐBSCL, thì mới có thể tạo môi trường thể chế thuận lợi cho quá trình chuyển đổi mô hình phát triển, nâng cao năng lực tự chủ và cải thiện đời sống cư dân vùng ĐBSCL trong dài hạn.

Ba là, cần bổ sung và hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật liên quan đến văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, phù hợp với đặc điểm sinh thái, địa lý của các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Với đặc trưng là khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên như đất phù sa, nguồn nước ngọt, thủy sản nội đồng, cát sông, đất sét, và rừng ngập mặn ven biển, vùng ĐBSCL đang đối diện với nguy cơ khai thác quá mức và suy thoái

môi trường. Do đó, cần xây dựng và ban hành các quy định pháp lý cụ thể về điều kiện khai thác tài nguyên trong môi trường tự nhiên, nhằm đảm bảo nguyên tắc phát triển bền vững và gìn giữ cân bằng sinh thái. Các quy định này cần làm rõ các tiêu chí về phương pháp và công nghệ khai thác thân thiện với môi trường, quy trình đánh giá tác động môi trường bắt buộc trước khai thác, cũng như quy định về giám sát chặt chẽ quá trình khai thác tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt, cần thiết lập các giới hạn nghiêm ngặt đối với việc khai thác ở các khu vực sông dễ bị sạt lở, xói mòn, điển hình như các tỉnh như An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, nơi thường xuyên xảy ra hiện tượng sạt lở bờ sông ảnh hưởng đến đời sống của cư dân. Đối với rừng ngập mặn ven biển, luật pháp cần quy định rõ trách nhiệm tái tạo sau khai thác, bao gồm cơ chế phục hồi sinh thái và sự tham gia của cộng đồng địa phương. Đồng thời, cần kết hợp các quy định hiện hành với việc xây dựng bộ quy tắc ứng xử môi trường tự nhiên dựa trên tri thức bản địa, qua đó giúp cư dân vừa tuân thủ pháp luật, vừa duy trì được những giá trị văn hóa truyền thống gắn bó với môi trường tự nhiên. Việc hoàn thiện các quy định pháp lý một cách cụ thể và có tính thực thi cao chính là nền tảng để thúc đẩy hình thành văn hóa ứng xử bền vững với môi trường tự nhiên trong toàn vùng ĐBSCL. Việc hoàn thiện các quy định pháp luật này sẽ góp phần hình thành khung pháp lý đồng bộ, hiệu quả, giúp cư dân vùng nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật, từ đó từng bước xây dựng văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên một cách bền vững và tự nguyện trong toàn vùng ĐBSCL.

Cần bổ sung và hoàn thiện các quy định pháp luật về quản lý, thu gom và xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động nông nghiệp và công nghiệp tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, phù hợp với định hướng tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Điều 75, Điều 79 và Điều 92). Theo đó, việc phân loại tại nguồn, thu gom và xử lý chất thải phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường tự nhiên và được lồng ghép vào quy hoạch ngành, lĩnh vực. Tuy nhiên, thực tế tại một số địa phương như tỉnh An Giang, Kiên Giang, và Trà Vinh cho thấy, chất thải từ chăn nuôi và sản xuất nông nghiệp (như bao bì thuốc bảo vệ thực vật, phân thải, nước thải...) vẫn chưa được xử lý triệt để, gây ô nhiễm nguồn nước mặt và ảnh hưởng đến hệ sinh thái thủy sinh. Trong khi đó, chất thải công nghiệp ở các cụm công nghiệp tại Long An, Đồng Tháp còn tồn tại tình trạng xả thải chưa qua xử lý đạt chuẩn. Do đó, cần

thiết xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật và tiêu chuẩn xử lý phù hợp với đặc thù sinh thái vùng ĐBSCL, kết hợp tăng cường thanh tra, giám sát, chế tài vi phạm, đồng thời khuyến khích các mô hình kinh tế tuần hoàn, công nghệ xử lý thân thiện với môi trường tại cấp địa phương. Bên cạnh việc siết chặt các quy định xử lý chất thải, cần bổ sung các quy định nhằm thúc đẩy phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn tại các tỉnh có tiềm năng lớn về nông nghiệp và công nghiệp nhẹ như Cần Thơ, Đồng Tháp, Hậu Giang hay Vĩnh Long... Theo tinh thần của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Điều 142), kinh tế tuần hoàn là định hướng phát triển bền vững, góp phần tiết giảm chất thải và sử dụng hiệu quả tài nguyên. Các loại chất thải từ nông nghiệp và công nghiệp nhẹ như rơm rạ, phân động vật, bã mía, trấu, vỏ lúa, hoặc phụ phẩm từ chế biến nông sản... có thể được tái chế thành phân bón hữu cơ, năng lượng sinh học, vật liệu xây dựng sinh thái hoặc nguyên liệu đầu vào cho các ngành khác. Việc tái sử dụng này không chỉ giảm áp lực lên môi trường tự nhiên mà còn thể hiện một bước chuyển trong văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, từ khai thác một chiều sang hài hòa, tuần hoàn, phản ánh sự thích ứng linh hoạt và có trách nhiệm của cộng đồng cư dân vùng ĐBSCL đối với bối cảnh biến đổi khí hậu và cạn kiệt tài nguyên.

Cần bổ sung các quy định pháp lý cụ thể nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ hiện đại trong giám sát môi trường tự nhiên và đánh giá tác động môi trường tại các địa phương thuộc vùng ĐBSCL. Theo Điều 104 và Điều 105 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, việc quan trắc và giám sát môi trường cần được thực hiện thường xuyên, liên tục và tích hợp công nghệ cao. Các địa phương có khu bảo tồn thiên nhiên như Vườn quốc gia Tràm Chim (Đồng Tháp), Vườn quốc gia U Minh Thượng (Kiên Giang), hay Khu Ramsar Láng Sen (Long An) cần áp dụng các hệ thống cảm biến từ xa, thiết bị đo lường tự động và dữ liệu viễn thám vệ tinh để theo dõi các chỉ số môi trường như chất lượng nước, độ mặn, mức độ xâm nhập mặn, diễn biến sinh cảnh và đa dạng sinh học. Đối với các tỉnh có hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản và công nghiệp như Bạc Liêu, Cà Mau và Đồng Tháp, cần bổ sung các quy định bắt buộc chủ đầu tư các dự án kinh tế phải tích hợp hệ thống giám sát môi trường tự động, liên tục, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và

Môi trường để kịp thời phát hiện vi phạm hoặc tác động tiêu cực đến hệ sinh thái, đến môi trường tự nhiên. Đồng thời, việc đánh giá tác động môi trường phải được thực hiện nghiêm túc, minh bạch, có tính đến các đặc thù địa chất, thủy văn, rủi ro khí hậu và sức chịu tải sinh thái của vùng. Việc sử dụng công nghệ hiện đại trong giám sát môi trường không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý, mà còn thể hiện sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành vi ứng xử với môi trường tự nhiên của các cấp chính quyền và doanh nghiệp của các địa phương vùng ĐBSCL.

Bốn là, bổ sung và điều chỉnh hệ thống chế tài xử phạt đối với các hành vi vi phạm trong khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên tại vùng ĐBSCL, nhằm tăng cường tính răn đe và đảm bảo hiệu lực thi hành pháp luật. Hiện nay, nhiều hành vi vi phạm như khai thác cát sông trái phép, xả thải chưa qua xử lý từ các cơ sở chế biến thủy sản, hoặc sử dụng hóa chất nông nghiệp vượt mức cho phép vẫn diễn ra phổ biến tại các địa phương như An Giang, Cần Thơ, Tiền Giang, gây tổn hại nghiêm trọng đến môi trường đất, nước và hệ sinh thái vùng hạ lưu. Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Điều 162 và 163), các hành vi vi phạm môi trường cần bị xử lý theo hướng tương xứng với mức độ thiệt hại và hậu quả đối với cộng đồng. Vì vậy, cần bổ sung quy định chi tiết về mức phạt cụ thể đối với từng hành vi gây ô nhiễm môi trường tự nhiên, bao gồm: khai thác, sản xuất trái phép, đổ thải sai quy định, phá vỡ cân bằng sinh thái. Các hành vi này không chỉ vi phạm pháp luật mà còn phản ánh mức độ thiếu văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, một giá trị quan trọng trong truyền thống sinh sống hài hòa với tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL. Thực tế cho thấy, mức phạt hiện hành tại nhiều địa phương trong vùng còn thấp, thiếu tính răn đe, đặc biệt đối với các doanh nghiệp gây ô nhiễm quy mô lớn. Do đó, cần quy định các mức xử phạt tăng nặng đối với các trường hợp vi phạm nghiêm trọng, như doanh nghiệp khai thác cát sông trái phép, hoặc các cơ sở chế biến thủy sản xả thải vượt chuẩn kỹ thuật quốc gia. Đồng thời, cần gắn trách nhiệm phục hồi môi trường tự nhiên với trách nhiệm xã hội và cộng đồng, làm rõ nghĩa vụ bồi thường thiệt hại môi sinh và thiệt hại về sinh kế của cư dân vùng ĐBSCL bị ảnh hưởng.

Năm là, bổ sung và hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan đến công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực thi các quy định về bảo vệ tài nguyên và môi trường tự nhiên, nhằm bảo đảm các tổ chức, cá nhân tại vùng ĐBSCL tuân thủ nghiêm túc pháp luật. Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Điều 105, 162 và 163), việc giám sát môi trường cần được tổ chức thường xuyên, liên tục, gắn với trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt trong bối cảnh nhiều địa phương trong vùng đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm do khai thác tài nguyên không kiểm soát. Đối với các dự án kinh tế đã đi vào hoạt động, cần bổ sung các quy định yêu cầu giám sát chặt chẽ quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý và tái chế chất thải, đặc biệt tại các khu công nghiệp, cụm chế biến nông sản, thủy sản, nơi tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây tổn hại đến môi trường đất, nước và không khí. Bên cạnh đó, cần hoàn thiện hệ thống pháp lý liên quan đến quản lý chất thải thông thường, trong đó quy định rõ việc sử dụng chất thải như một nguồn tài nguyên, làm nguyên liệu, nhiên liệu trong các mô hình kinh tế tuần hoàn. Coi chất thải là tài nguyên không chỉ giúp giảm áp lực lên môi trường tự nhiên mà còn góp phần thúc đẩy văn hóa ứng xử tích cực với môi trường tự nhiên thông qua tư duy tái sử dụng, tái tạo. Đồng thời, cần bổ sung các quy định cụ thể về phân bổ và sử dụng ngân sách nhà nước cho công tác bảo vệ môi trường tự nhiên tại các địa phương ở vùng ĐBSCL, trong đó ưu tiên chi cho các hoạt động nâng cấp hạ tầng xử lý chất thải, đầu tư công nghệ giám sát môi trường hiện đại, và hỗ trợ cộng đồng thực hiện các mô hình bảo tồn sinh thái. Việc đảm bảo nguồn lực tài chính ổn định và minh bạch cho công tác môi trường sẽ góp phần nâng cao hiệu quả thực thi chính sách bảo vệ môi trường tự nhiên hiện nay tại các địa phương của vùng ĐBSCL

Sáu là, cần bổ sung rà soát các Hương ước, Quy ước cộng đồng tại các địa phương vùng ĐBSCL, qua đó nâng cao ý thức và duy trì văn hoá ứng xử hài hoà với môi trường tự nhiên. Đây là một công cụ quản trị cộng đồng mang tính truyền thống, đồng thời là phương thức hiệu quả để nội luật hóa các giá trị đạo đức, sinh thái thành các quy định cụ thể, dễ thực thi tại cấp cơ sở. Về nội dung, cần khuyến khích các địa phương xây dựng Hương ước, Quy ước có nội dung liên quan đến văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, trong đó nhấn mạnh các hành vi như phân loại rác tại nguồn, thu gom đúng thời gian, tái

sử dụng chất hữu cơ nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững. Đồng thời, cần đưa vào Hương ước, Quy ước cơ chế cộng đồng giám sát, kiểm điểm tập thể đối với những vi phạm như đổ thải trái phép ra kênh rạch hoặc đường nước chung, nhằm gia tăng tính răn đe và khuyến khích hành vi tích cực trong cộng đồng. Hệ thống Hương ước, Quy ước cần quy định rõ trách nhiệm, quyền lợi và hành vi ứng xử của từng hộ gia đình, tổ chức, cá nhân, gắn với truyền thống sống hài hòa với môi trường tự nhiên đặc trưng của cư dân miền sông nước, nơi cư dân có vốn tri thức sâu sắc về con nước, mùa gió, dòng chảy và tập quán sản xuất gắn với chu kỳ tự nhiên. Đây chính là nền tảng văn hóa, sinh thái cần được bảo vệ và tái cấu trúc trong bối cảnh hiện đại hóa. Về mặt thể chế, cần bổ sung và khuyến khích các địa phương sử dụng một phần ngân sách cấp xã hoặc lồng ghép vào các chương trình mục tiêu để hỗ trợ hoạt động tuyên truyền, tập huấn, xây dựng và duy trì các Hương ước, Quy ước cộng đồng về bảo vệ môi trường tự nhiên. Triển khai dưới hình thức cam kết cộng đồng ở cấp thôn, ấp, khu dân cư và được bảo đảm thực thi thông qua văn bản pháp lý địa phương như nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Đây không chỉ là công cụ tổ chức xã hội hiệu quả, mà còn góp phần tạo sức lan tỏa lâu dài trong nhận thức, củng cố văn hóa ứng xử có trách nhiệm với môi trường tự nhiên tại vùng ĐBSCL.

4.2.2. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật ưu đãi, đãi ngộ, khuyến khích, hỗ trợ, khen thưởng cư dân tham gia, thực hiện tốt văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Trong bối cảnh vùng ĐBSCL đang chịu áp lực ngày càng lớn từ biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, sụt lún đất và ô nhiễm nguồn nước, việc lan tỏa các hành vi ứng xử tích cực, có văn hoá với môi trường tự nhiên cho cư dân vùng này là một trong những yếu tố nền tảng để đạt mục tiêu phát triển bền vững. Theo tinh thần của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Điều 5 và Điều 157), việc khuyến khích cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ môi trường là trách nhiệm của Nhà nước. Do đó, cần thiết phải cụ thể hóa chính sách này bằng các cơ chế ưu đãi như: miễn giảm thuế cho cư dân tham gia mô hình tái chế chất thải; hỗ trợ tài chính ban đầu cho các mô hình cộng đồng như xử lý rác thải tại hộ gia đình, hỗ trợ kỹ thuật,

thiết bị đối với các cá nhân, tổ nhóm ứng dụng công nghệ thân thiện môi trường vào sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản bền vững.

Một là, cần xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật ưu đãi, đãi ngộ, khuyến khích và hỗ trợ thiết thực đối với cư dân tham gia và thực hiện tốt văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên ở vùng ĐBSCL. Đây không chỉ là động lực về vật chất mà còn là sự ghi nhận về mặt xã hội đối với những hành vi bảo vệ, phục hồi, tái tạo tài nguyên thiên nhiên. Theo hướng này, cần cụ thể hóa các quy định về hỗ trợ tài chính, giảm thuế thu nhập, ưu tiên tiếp cận đất đai hoặc dịch vụ công đối với các hộ gia đình, tổ chức, cá nhân có mô hình hiệu quả trong phân loại rác, tái chế chất thải, gìn giữ cảnh quan tự nhiên và tham gia tích cực các hoạt động cộng đồng bảo vệ môi trường tự nhiên. Ngoài ra, nên đưa tiêu chí văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên vào hệ thống đánh giá và khen thưởng ở cấp xã, ấp, cộng đồng dân cư.

Hai là, cần hoàn thiện hệ thống chính sách tài chính và tín dụng nhằm thúc đẩy doanh nghiệp và hộ sản xuất kinh doanh nhỏ ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào quá trình sản xuất gắn với bảo vệ môi trường tự nhiên. Cụ thể, cần quy định ưu đãi giảm lãi suất vốn tín dụng xanh, miễn hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các cơ sở sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường, sản xuất tuần hoàn hoặc tái chế phụ phẩm nông nghiệp. Các chính sách này phải tạo điều kiện để doanh nghiệp tích lũy đủ nguồn vốn thay thế thiết bị lạc hậu, đầu tư đổi mới công nghệ khai thác và sản xuất theo hướng “công nghệ xanh”, giảm phát thải, tăng hiệu suất sử dụng tài nguyên. Các ưu đãi này cần được lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững vùng ĐBSCL, bảo đảm sự phối hợp liên ngành giữa các cơ quan chức năng như Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ và khuyến khích không chỉ mang tính kinh tế - hành chính, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và điều chỉnh văn hoá ứng xử của cư dân đối với môi trường tự nhiên. Thông qua việc định hướng nhận thức và hành vi trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng tiết kiệm, có trách nhiệm và tôn trọng quy luật tự nhiên, các chính sách này góp phần khắc phục thói quen khai thác tùy tiện, lạm dụng tài nguyên, đồng thời nuôi dưỡng lối sống hài hoà với hệ sinh thái vùng. Từ

đó, từng bước hình thành một hệ sinh thái pháp lý, văn hoá vừa khuyến khích, vừa điều tiết hành vi xã hội, thúc đẩy sự chuyển đổi từ mô hình sản xuất, khai thác mang tính “tận dụng”, “ngắn hạn” sang mô hình kinh tế dựa trên nguyên tắc “thuận thiên”, thân thiện và bền vững với môi trường tự nhiên. Đây cũng chính là nền tảng để kiến tạo nếp sống văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên, phù hợp với chiến lược tăng trưởng xanh và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu ở vùng ĐBSCL, nơi cư dân từ lâu đã gắn bó, nương theo quy luật của tự nhiên để sinh tồn và phát triển.

Ba là, khen thưởng và truyền thông, nhân rộng điển hình tiên tiến. Cần xây dựng cơ chế khen thưởng kịp thời, xứng đáng cả về vật chất và tinh thần đối với các cá nhân, cộng đồng, tổ chức có đóng góp tích cực trong việc khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên và gìn giữ, phục hồi môi trường tự nhiên ở vùng ĐBSCL. Việc tôn vinh không chỉ nhằm ghi nhận công lao, mà còn tạo động lực xã hội thúc đẩy sự hình thành và phát triển văn hóa ứng xử thân thiện với môi trường tự nhiên. Đồng thời, cần tổ chức các hoạt động vinh danh định kỳ gắn với chiến dịch truyền thông cộng đồng, qua đó nhân rộng các mô hình điển hình, lan tỏa thông điệp về phát triển bền vững. Khi những hành vi đúng đắn được công nhận và lan truyền, chúng sẽ dần định hình các chuẩn mực văn hóa mới trong ứng xử với môi trường tự nhiên, góp phần tạo nên sự chuyển biến tích cực về nhận thức và hành vi của cư dân trong toàn vùng.

Bốn là, thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá và minh bạch hóa kết quả thực hiện văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên là một bước đi cần thiết nhằm bảo đảm tính hiệu lực và bền vững của các chính sách môi trường tại vùng ĐBSCL. Trước hết, cần xây dựng hệ thống chỉ số đánh giá định lượng và định tính phản ánh mức độ chuyển biến về nhận thức, thái độ và hành vi ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân, doanh nghiệp và các tổ chức địa phương. Các chỉ số này cần bám sát đặc điểm môi trường tự nhiên của từng địa phương của vùng ĐBSCL, đồng thời liên kết với các tiêu chí về phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh. Bên cạnh đó, cần thiết lập quy trình giám sát thường xuyên, độc lập và có sự tham gia của cộng đồng, nhằm bảo đảm tính khách quan và phản hồi hai chiều. Đặc biệt, việc công khai kết quả đánh giá trên các phương tiện truyền thông đại chúng và cổng thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước sẽ giúp nâng cao tính minh bạch, đồng thời tạo ra động lực xã hội trong việc thúc đẩy

các hành vi đúng đắn, khuyến khích các địa phương trong vùng thi đua thực hiện tốt. Chính cơ chế minh bạch và trách nhiệm giải trình này sẽ góp phần hình thành môi trường chính sách “mở”, nơi văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên không chỉ là khẩu hiệu mà trở thành tiêu chuẩn hành vi chung của toàn cộng đồng cư dân trong vùng ĐBSCL.

Năm là, tích hợp văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên vào chiến lược phát triển bền vững cấp tỉnh và vùng là yêu cầu tất yếu để bảo đảm tính hệ thống và hiệu quả lâu dài trong quản lý tài nguyên, môi trường tự nhiên ở ĐBSCL. Trước hết, cần lồng ghép các chính sách ưu đãi, hỗ trợ và khen thưởng đối với hành vi ứng xử thân thiện với môi trường tự nhiên vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh, đặc biệt trong các lĩnh vực then chốt như nông nghiệp, thủy sản, và công nghiệp chế biến. Việc tích hợp vào chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới nâng cao, chương trình thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ tạo điều kiện đưa các giá trị văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trở thành một phần trong các tiêu chí phát triển cộng đồng. Bên cạnh đó, các nội dung này cần được đồng bộ với Hương ước, Quy ước ở các địa phương vùng ĐBSCL, đặc biệt là các quy định về kinh tế tuần hoàn, trách nhiệm mở rộng của người gây ô nhiễm, cũng như cơ chế giám sát, phản biện xã hội. Đồng thời, cần kết nối chặt chẽ với Chiến lược tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, nhằm đảm bảo định hướng hành động phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững, cân bằng giữa lợi ích kinh tế, sinh thái và văn hóa. Sự tích hợp này không chỉ nâng cao hiệu lực thực thi chính sách, mà còn khẳng định vai trò của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên như một trụ cột trong quá trình chuyển đổi mô hình phát triển vùng một cách toàn diện và dài hạn.

4.3. PHÁT HUY TÍNH TÍCH CỰC, CHỦ ĐỘNG CỦA CƯ DÂN TRONG THỰC HIỆN VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Cư dân chính là chủ thể trung tâm trong việc hình thành và duy trì văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên. Do đó, việc phát huy tính tích cực, chủ động của cư dân vùng ĐBSCL là điều kiện tiên quyết để xây dựng một cộng đồng sống hài hòa, bền vững với môi trường tự nhiên. Đây chính là nền tảng để xây dựng một

vùng ĐBSCL phát triển bền vững, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu trên cơ sở phát huy nội lực từ văn hóa bản địa.

4.3.1. Cần gắn kết hoạt động bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên với các lợi ích thiết thực của cư dân vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Một là, bảo vệ môi trường tự nhiên gắn với sinh kế và thu nhập của cư dân. Việc bảo vệ và phục hồi môi trường tự nhiên cần được lồng ghép chặt chẽ với lợi ích sinh kế cụ thể, trước mắt và lâu dài của cư dân vùng ĐBSCL. Thay vì xem bảo vệ môi trường tự nhiên là gánh nặng hay trách nhiệm đơn lẻ, cần chuyển hóa nó thành cơ hội phát triển sinh kế bền vững. Các mô hình nuôi trồng thủy sản sinh thái, canh tác hữu cơ, canh tác “lúa - cá”, nông nghiệp thuận thiên hoặc du lịch sinh thái cộng đồng không chỉ giúp cư dân thích ứng với biến đổi khí hậu mà còn tạo ra nguồn thu nhập ổn định, thân thiện với môi trường tự nhiên: “Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chương trình Đề án phát triển bền vững một triệu ha lúa chuyên canh chất lượng cao và phát thải thấp đã được áp dụng rộng rãi tại các tỉnh như Cần Thơ, Đồng Tháp, Kiên Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng. Kết quả cho thấy nông dân giảm được 10 -15 % chi phí đầu vào (giảm giống, phân bón, nước tưới) trong khi năng suất tăng 2-7 tạ/ha và lợi nhuận tăng từ 4 -7,6 triệu đồng/ha so với canh tác truyền thống” [112]. Cùng với đó, cần thiết kế chính sách hỗ trợ đồng bộ về mặt kỹ thuật, tín dụng xanh, thị trường tiêu thụ và chứng nhận sản phẩm thân thiện với môi trường. Khi cư dân thấy rõ lợi ích kinh tế - xã hội từ các hoạt động gắn với bảo vệ, phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên, họ sẽ chủ động và tích cực hơn trong việc thực hành văn hóa ứng xử hài hòa, bền vững với môi trường tự nhiên.

Hai là, biến chất thải thành tài nguyên, thúc đẩy văn hóa tái tạo và tuần hoàn sinh thái ở ĐBSCL. Trong bối cảnh gia tăng áp lực môi trường và biến đổi khí hậu, việc chuyển hóa chất thải thành tài nguyên tái sử dụng không chỉ là giải pháp kỹ thuật, mà còn thể hiện sự chuyển biến tích cực trong văn hóa ứng xử của cư dân với môi trường tự nhiên. Tại vùng ĐBSCL, nơi có tỷ lệ chất thải nông nghiệp như rơm rạ, phân gia súc, phụ phẩm sau thu hoạch rất cao, cần khuyến khích người dân tham gia thu gom, tái chế và tái sử dụng các loại chất thải này thành phân bón

hữu cơ, chế phẩm sinh học hoặc năng lượng sinh học (biogas). Để phát huy hiệu quả và khuyến khích sự tham gia rộng rãi, cần xây dựng các chính sách hỗ trợ cụ thể như: đào tạo kỹ thuật ủ phân, sản xuất khí sinh học; cung cấp thiết bị phù hợp với quy mô hộ gia đình hoặc nhóm hộ; đồng thời thiết lập cơ chế chia sẻ lợi nhuận công bằng trong các mô hình kinh tế tuần hoàn cộng đồng. Việc hỗ trợ này không chỉ tạo ra nguồn thu nhập bổ sung, mà còn góp phần định hình hành vi ứng xử có trách nhiệm và sáng tạo với môi trường tự nhiên. Bên cạnh đó, cần tích hợp các mô hình sử dụng rơm rạ làm nguyên liệu trồng nấm, sản xuất thức ăn chăn nuôi, hoặc làm tấm lót sinh học, vừa giảm thiểu phát thải, vừa tận dụng được giá trị kinh tế tiềm ẩn của “rác thải”. Những mô hình như vậy đang được thử nghiệm hiệu quả tại các tỉnh như An Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp thông qua các chương trình hợp tác giữa địa phương, viện nghiên cứu và tổ chức phát triển quốc tế. Việc biến chất thải thành tài nguyên không đơn thuần là xử lý môi trường, mà là một bước tiến trong chuyển đổi nhận thức và hành vi, từ đối xử thụ động, tiêu cực với rác thải, sang chủ động tái tạo, gắn với tư duy sinh thái và kinh tế tuần hoàn. Đây chính là nền tảng của văn hóa ứng xử mới, bền vững hơn với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL.

Ba là, lồng ghép mục tiêu văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên vào các chương trình an sinh và phát triển nông thôn, tiếp cận từ góc nhìn văn hóa ứng xử sinh thái. Trong tiến trình phát triển bền vững vùng ĐBSCL, phát huy văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên cho cư dân vùng cần được lồng ghép một cách hiệu quả vào các chương trình an sinh xã hội và phát triển nông thôn, không chỉ như một mục tiêu phụ trợ, mà là nền tảng cho sinh kế và chất lượng sống lâu dài của cộng đồng cư dân. Cụ thể, cần tích hợp nội dung bảo vệ và phục hồi môi trường tự nhiên vào chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, chương trình giảm nghèo bền vững và chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu, nhằm hình thành tư duy phát triển “thuận thiên” gắn với văn hóa ứng xử sống hài hòa với tự nhiên. Để hiện thực hóa mục tiêu này, cần ưu tiên bố trí đầu tư cho các công trình hạ tầng xanh như hệ thống cống ngăn mặn, giữ ngọt linh hoạt, rừng ngập mặn, chắn sóng bảo vệ đê điều và đa dạng sinh học, các hồ điều hòa sinh thái, tăng khả năng trữ

nước ngọt và điều tiết khí hậu. Những công trình này không chỉ phục vụ chức năng môi trường tự nhiên, mà còn mang lại lợi ích thiết thực cho sinh kế nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đời sống dân sinh của cư dân nông thôn ở các địa phương của vùng ĐBSCL. Việc lồng ghép như vậy giúp tạo ra một hệ sinh thái phát triển toàn diện, nơi các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường tự nhiên không vận hành tách biệt mà hỗ trợ lẫn nhau trong một cấu trúc hài hòa. Quan trọng hơn, nó góp phần định hình hệ giá trị văn hóa mới, nơi việc ứng xử với môi trường tự nhiên không chỉ dựa trên nhu cầu khai thác, mà còn dựa trên tinh thần bảo tồn, tái tạo và phát triển có trách nhiệm. Đây là định hướng then chốt để xây dựng một nền văn hóa sinh thái bền vững cho cư dân vùng ĐBSCL trong điều kiện biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng.

Bốn là, thúc đẩy cơ chế đồng quản lý tài nguyên, nâng cao năng lực tự chủ và văn hóa ứng xử có trách nhiệm với môi trường tự nhiên của cộng đồng cư dân ĐBSCL. Vùng ĐBSCL đang chịu nhiều sức ép do biến đổi khí hậu và khai thác thiếu bền vững, việc tăng cường cơ chế đồng quản lý giữa Nhà nước và cộng đồng dân cư trở thành giải pháp quan trọng, vừa đảm bảo hiệu quả quản lý tài nguyên trong môi trường tự nhiên, vừa phát huy văn hóa ứng xử có trách nhiệm với môi trường tự nhiên. Thay vì chỉ tiếp cận theo hướng kiểm soát hành chính, cần chuyển dần sang mô hình quản trị chia sẻ, nơi cư dân không chỉ là đối tượng chịu sự quản lý mà trở thành chủ thể tham gia trực tiếp vào quá trình bảo vệ và sử dụng, phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên một cách có ý thức. Trên cơ sở đó, cần xây dựng và nhân rộng các mô hình cộng đồng tham gia quản lý rừng ngập mặn, nguồn lợi thủy sản ven sông, ven biển, hệ thống nước ngọt nội đồng, các vùng sinh thái đặc thù... Gắn quyền hưởng lợi từ tài nguyên (như khai thác thủy sản có kiểm soát, sử dụng tài nguyên, dịch vụ du lịch sinh thái) với trách nhiệm bảo vệ môi trường tự nhiên sẽ là động lực thúc đẩy cư dân vùng ĐBSCL hành động vì lợi ích lâu dài của cộng đồng và hệ sinh thái địa phương. Cơ chế này không chỉ mang lại hiệu quả quản lý về mặt kỹ thuật, thể chế, mà còn góp phần hình thành nên văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên dựa trên sự chủ động, tinh thần gắn kết cộng đồng và trách nhiệm liên thế hệ. Khi cư dân cảm nhận được quyền lợi gắn liền với trách nhiệm,

thì việc bảo vệ tài nguyên trong môi trường tự nhiên sẽ không còn là nhiệm vụ áp đặt từ bên ngoài, mà trở thành hành vi văn hóa ứng xử tự thân với môi trường tự nhiên, gắn bó mật thiết với cuộc sống thường ngày của họ. Đây là nền tảng quan trọng để hình thành một xã hội sinh thái tự cường, thích ứng hiệu quả với các biến động môi trường trong tương lai.

Như vậy, việc bảo vệ và phục hồi môi trường tự nhiên với lợi ích thiết thực của cư dân tại vùng ĐBSCL không chỉ là yêu cầu về đạo lý và sinh thái, mà còn là nền tảng cho phát triển bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp. Điều này đòi hỏi một hệ thống chính sách toàn diện, từ hoàn thiện pháp luật, đổi mới giáo dục, truyền thông, đến thiết lập cơ chế khuyến khích và giám sát, nhằm điều chỉnh hành vi khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng có trách nhiệm và thân thiện với môi trường tự nhiên. Bên cạnh đó, việc lồng ghép bảo vệ môi trường tự nhiên vào các chiến lược phát triển sinh kế, nâng cao năng lực quản trị cộng đồng, đặc biệt là thúc đẩy cơ chế đồng quản lý tài nguyên, sẽ góp phần làm sâu sắc thêm mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên. Khi cư dân trở thành chủ thể tích cực trong việc gìn giữ, phục hồi môi trường sống, thì các hành vi thân thiện với thiên nhiên không còn chỉ là nghĩa vụ pháp lý, mà trở thành giá trị văn hóa sống động, được kế thừa và lan tỏa trong cộng đồng. Từ đó, có thể kỳ vọng vào một tương lai mà ĐBSCL không chỉ phát triển theo hướng “xanh - thông minh - bền vững”, mà còn trở thành hình mẫu về hài hòa giữa con người và môi trường tự nhiên, nơi văn hóa ứng xử với môi trường được xem như “nền tảng mềm” cho mọi chiến lược tăng trưởng.

4.3.2. Tăng cường sự phối hợp của cộng đồng cư dân trong việc phát huy văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên nhằm bảo vệ và phục hồi tài nguyên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Phát huy văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên nhằm bảo vệ và phục hồi tài nguyên là một vấn đề cấp bách tại vùng ĐBSCL, trong bối cảnh biến đổi khí hậu và khai thác quá mức tài nguyên đặt ra những thách thức nghiêm trọng. Tuy nhiên, đây không chỉ là yêu cầu về mặt chính sách mà còn là quá trình liên quan trực tiếp đến lợi ích thiết thực và hành vi ứng xử hàng ngày của cộng đồng cư dân. Do đó, để bảo

đảm phát huy hiệu quả các giá trị văn hóa trong ứng xử với môi trường tự nhiên, cần có sự tham gia đồng bộ của các cư dân, đặc biệt là sự phối hợp chặt chẽ giữa các nhóm cộng đồng dân cư tại địa phương. Việc nâng cao hiệu quả thực thi các nội dung văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên không thể chỉ dựa vào áp lực hành chính, mà cần được tổ chức trên nền tảng tự nguyện, đồng thuận và chia sẻ trách nhiệm giữa các thành viên trong cộng đồng. Trên cơ sở đó, cần triển khai các nhóm giải pháp sau nhằm tăng cường sự phối hợp giữa cư dân trong bảo vệ và phục hồi tài nguyên môi trường tự nhiên ở vùng ĐBSCL:

Một là, tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý, chính quyền địa phương với cộng đồng dân cư và doanh nghiệp trong việc chia sẻ lợi ích từ hoạt động bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên như khoáng sản, đất đai, thủy sản và rừng ngập mặn là yêu cầu cấp thiết nhằm thiết lập một nền tảng ứng xử hài hòa giữa con người và môi trường tự nhiên. Trong đó, cần bảo đảm nguyên tắc công bằng trong phân phối lợi ích, một yếu tố quan trọng để khuyến khích cộng đồng cư dân tham gia tích cực vào quá trình bảo tồn, phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên. Chẳng hạn như “Dự án bảo tồn đất ngập nước có sự tham gia của người dân đã được thử nghiệm tại Vườn quốc gia Tràm Chim... Việc thừa nhận quyền của người dân trong việc khai thác tài nguyên để phục vụ sinh kế, và tạo điều kiện cho họ tham gia vào quá trình thiết kế các hoạt động quản lý, đã làm giảm đáng kể căng thẳng giữa người dân và ban quản lý Vườn, đồng thời cải thiện hiệu quả quản lý thông qua hợp tác tốt hơn. Năm 2009, sau hai năm thực hiện đồng quản lý, các hộ nghèo tham gia nhận được từ 30.000 đến 50.000 đồng mỗi ngày đánh cá. Mỗi hộ tham gia có thêm thu nhập khoảng 1,3 triệu đồng mỗi tháng” [106]. Việc chia sẻ lợi nhuận công bằng giữa Nhà nước, các đơn vị kinh tế và cư dân không chỉ góp phần giảm thiểu xung đột lợi ích, mà còn tạo động lực cho sự phát triển bền vững, nơi lợi ích kinh tế được cân bằng với trách nhiệm sinh thái và giá trị văn hóa truyền thống gắn bó với tự nhiên. Đây chính là nền tảng để xây dựng văn hóa ứng xử trách nhiệm, hài hòa với môi trường tự nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu và khai thác tài nguyên ngày càng gia tăng ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Hai là, tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành và đa ngành giữa các cơ quan lãnh đạo, quản lý trong việc thực thi nhiệm vụ bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên là một yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao hiệu lực quản trị và ứng xử bền vững với thiên nhiên. Trước bối cảnh tài nguyên ngày càng bị khai thác quá mức và chịu nhiều áp lực từ biến đổi khí hậu, việc phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước, từ trung ương đến địa phương, giữ vai trò then chốt trong việc bảo đảm thống nhất về chính sách, giám sát hiệu quả quá trình thực thi và kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh. Trong đó, cần đặc biệt chú trọng thiết lập cơ chế liên lạc hiệu quả giữa các đơn vị liên quan nhằm đảm bảo thông tin được trao đổi nhanh chóng, đầy đủ và chính xác. Điều này không chỉ góp phần tăng cường năng lực phản ứng sớm với các nguy cơ suy thoái tài nguyên, mà còn là nền tảng để hình thành một hệ sinh thái quản lý dựa trên nguyên tắc hợp tác, nơi các bên cùng chia sẻ trách nhiệm, lợi ích và định hướng phát triển bền vững. Khi các cơ quan cùng hành động theo tinh thần đồng quản lý, gắn bó và trách nhiệm, văn hóa ứng xử hài hòa với môi trường tự nhiên sẽ dần hình thành trong hệ thống thể chế và lan tỏa đến cộng đồng. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế quy trách nhiệm cá nhân một cách cụ thể: người đứng đầu các ngành, lĩnh vực tại địa phương phải chịu trách nhiệm trực tiếp trong phạm vi quản lý của mình. Nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tự nhiên, suy thoái tài nguyên hoặc xung đột môi sinh do thiếu kiểm soát hoặc buông lỏng quản lý, thì phải có các biện pháp xử lý nghiêm khắc, mang tính răn đe và truy cứu trách nhiệm hành chính hoặc pháp lý tương ứng. Điều này không chỉ củng cố tính minh bạch và hiệu lực của hệ thống quản lý nhà nước tối với tài nguyên trong môi trường tự nhiên, mà còn góp phần xây dựng văn hóa ứng xử trách nhiệm với môi trường tự nhiên, phù hợp với định hướng phát triển bền vững của ĐBSCL.

Ba là, vùng ĐBSCL đang đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng do biến đổi khí hậu và khai thác thiếu bền vững, việc phối hợp chặt chẽ giữa các tổ chức chính trị - xã hội, đứng đầu là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, với ngành Tài nguyên và Môi trường ở địa phương trở thành một giải pháp quan trọng nhằm thúc đẩy văn hóa ứng xử hài hòa, có trách nhiệm với môi trường tự nhiên. Sự phối hợp này cần được cụ thể hóa

thông qua việc tiếp tục quán triệt và triển khai đồng bộ các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước liên quan đến bảo vệ, phục hồi tài nguyên và phát triển bền vững môi trường tự nhiên. Một trong những nội dung cần được ưu tiên là tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, đặc biệt là những người làm công tác tuyên truyền ở cơ sở, lực lượng trực tiếp truyền tải các giá trị văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên đến cộng đồng dân cư. Thông qua đó, thông điệp về khai thác bền vững, phục hồi hệ sinh thái và giữ gìn tài nguyên trong môi trường tự nhiên sẽ được lan tỏa sâu rộng, tạo nền tảng cho sự chuyển biến trong nhận thức và hành vi. Bên cạnh đó, các tổ chức đoàn thể cần phối hợp triển khai hiệu quả các nội dung và tiêu chí thực hiện văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, gắn với các phong trào thi đua yêu nước, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh và phát triển kinh tế xanh. Khi văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên được tích hợp vào đời sống cộng đồng thông qua các thiết chế chính trị - xã hội, sự chuyển hóa từ nhận thức đến hành động sẽ diễn ra bền vững và mang tính lan tỏa cao trong toàn vùng.

Bốn là, tăng cường hợp tác giữa các tổ chức quốc tế, chính phủ và cộng đồng dân cư trong việc bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên ở ĐBSCL không chỉ là một yêu cầu thực tiễn cấp thiết mà còn là biểu hiện của tư duy phát triển bền vững lấy con người làm trung tâm. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường và cạn kiệt tài nguyên đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng, sự liên kết giữa các cấp độ quản trị, từ toàn cầu đến địa phương, là điều kiện tiên quyết để tạo ra các giải pháp hiệu quả và dài hạn. Hợp tác quốc tế cung cấp nguồn lực tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm “Trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu và các sáng kiến như Tăng cường khả năng chống chịu và sinh kế bền vững ở ĐBSCL, nhiều tổ chức quốc tế đã đóng vai trò then chốt trong việc chuyển giao công nghệ, cung cấp tài chính và hỗ trợ kỹ thuật” [31]; vai trò của chính phủ là kiến tạo thể chế, chính sách phù hợp; còn cộng đồng dân cư, với tư cách là chủ thể sinh sống và khai thác trực tiếp, chính là lực lượng duy trì và lan tỏa các giá trị văn hóa ứng xử hài hòa với môi trường tự nhiên: “Các mô hình hợp tác ba bên giữa tổ chức quốc tế, chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư đã bước đầu tạo ra những kết quả tích cực trong việc phục hồi tài nguyên rừng ngập mặn, chuyển đổi canh tác bền vững và bảo tồn đa

dạng sinh học ở các tỉnh như Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng” [31]. Đây là mối quan hệ biện chứng giữa “cái toàn thể” và “cái bộ phận”, giữa tri thức toàn cầu và kinh nghiệm bản địa, giữa cấu trúc chính trị và đời sống xã hội. Do đó, chỉ khi có sự hợp tác đa chiều, đa cấp và mang tính hệ thống, công cuộc bảo vệ và phục hồi tài nguyên mới có thể đạt đến chiều sâu bền vững cả về sinh thái, văn hóa và nhân văn.

4.3.3. Tăng cường nguồn lực nhằm phát huy văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, góp phần bảo vệ và phục hồi tài nguyên ở vùng đồng bằng sông Cửu Long

Trong điều kiện hiện nay, để tiến tới phát triển bền vững, bảo đảm an ninh sinh thái và sinh kế cho hàng triệu cư dân ĐBSCL cần phải tăng cường các nguồn lực sau:

Một là, nguồn lực tài chính là yếu tố nền tảng, quyết định hiệu quả triển khai các hoạt động bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên ở vùng ĐBSCL. Để phát huy văn hóa ứng xử với môi trường một cách thiết thực và bền vững, cần có sự đảm bảo về kinh phí cho các hoạt động như: giáo dục cộng đồng, truyền thông nâng cao nhận thức, tập huấn kỹ năng, hỗ trợ chuyển đổi mô hình sản xuất bền vững cho cư dân, cũng như cải tạo và phục hồi các hệ sinh thái đang bị suy thoái. Việc phân bổ và huy động tài chính cho các mục tiêu này cần được thực hiện theo hướng đa dạng hóa nguồn lực. Trước hết, cần ưu tiên bố trí ngân sách từ trung ương và địa phương, đồng thời tăng cường huy động nguồn lực xã hội thông qua sự tham gia của các tổ chức quốc tế, khu vực tư nhân và cộng đồng cư dân. Các cơ chế như quỹ môi trường, mô hình hợp tác công tư, hoặc các sáng kiến tài chính xanh cần được thiết kế và vận hành một cách linh hoạt, minh bạch và hiệu quả, nhằm khuyến khích sự tham gia rộng rãi và lâu dài của nhiều thành phần trong xã hội. Chỉ khi có được nguồn tài chính ổn định, bền vững và phân bổ hợp lý, các chương trình thúc đẩy văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên mới có thể phát huy tác dụng sâu rộng, tạo ra những thay đổi thực chất trong nhận thức và hành vi của cộng đồng cư dân ở vùng ĐBSCL.

Hai là, nguồn lực nhân lực đóng vai trò trung tâm trong việc thực thi và lan tỏa văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên tại vùng ĐBSCL. Con người chính là

chủ thể trực tiếp triển khai các chính sách, chương trình, cũng như thúc đẩy sự thay đổi trong nhận thức và hành vi cộng đồng đối với việc bảo vệ và phục hồi tài nguyên thiên nhiên. Trước hết, cần xây dựng và nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ môi trường ở cấp cơ sở, đảm bảo họ có chuyên môn phù hợp, hiểu biết thực tiễn, đồng thời có kỹ năng truyền thông và vận động cộng đồng hiệu quả. Đây là lực lượng nòng cốt trong việc triển khai các chương trình giáo dục môi trường, giám sát thực thi chính sách và kết nối giữa chính quyền với cư dân. Bên cạnh đó, cần mở rộng đào tạo cho các lực lượng xã hội có ảnh hưởng sâu rộng trong cộng đồng như giáo viên, nhà báo, cán bộ đoàn thể, hội nông dân, hội phụ nữ, thanh niên... Đây là những nhóm có khả năng lan tỏa thông điệp và tổ chức các hoạt động cộng đồng mang tính giáo dục, truyền cảm hứng và dẫn dắt hành vi. Khi được trang bị đầy đủ kiến thức về môi trường tự nhiên và kỹ năng tổ chức, họ sẽ trở thành cầu nối hiệu quả giữa chính sách và thực tiễn, góp phần đưa văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trở thành một phần của đời sống thường nhật ở các địa phương trong vùng.

Ba là, nguồn lực tri thức giữ vai trò then chốt trong việc phát huy văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên.

Tri thức trong bối cảnh này không chỉ bao gồm kiến thức khoa học hiện đại, mà còn bao hàm cả tri thức bản địa, những kinh nghiệm đúc kết từ quá trình sinh sống lâu dài và tương tác mật thiết với môi trường của cư dân địa phương. Việc áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, khai thác và nuôi trồng thủy sản, cũng như trong quản lý tài nguyên nước cần được lồng ghép một cách hài hòa với hiểu biết truyền thống của người dân về các đặc điểm tự nhiên đặc thù của vùng ĐBSCL. Những kiến thức bản địa này bao gồm hiểu biết về hệ thống kênh rạch chằng chịt, quy luật vận động của con nước theo mùa, cũng như sự thích ứng với các hệ sinh thái đa dạng tại từng địa phương trong vùng. Bên cạnh đó, cần thiết phải đẩy mạnh việc thu thập, hệ thống hóa và phổ biến các mô hình cộng đồng thành công trong thực hành văn hóa bảo vệ môi trường. Việc chia sẻ các kinh nghiệm tốt sẽ góp phần mở rộng phạm vi ảnh hưởng, nâng cao nhận

thức cộng đồng và từ đó tăng hiệu quả lan tỏa của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong công cuộc bảo vệ và phục hồi tài nguyên thiên nhiên của vùng.

Bốn là, nguồn lực thể chế là nền tảng cấu trúc cho toàn bộ hệ thống bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên, bao gồm khung pháp lý, chính sách và bộ máy tổ chức có chức năng điều phối các hoạt động có liên quan. Thể chế không chỉ đóng vai trò định hướng mà còn bảo đảm tính khả thi và hiệu lực của việc triển khai các chương trình phát huy văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên tại vùng ĐBSCL. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và áp lực khai thác tài nguyên ngày càng gia tăng, cần thiết phải hoàn thiện hệ thống pháp luật và chính sách liên quan đến khai thác, sử dụng và phục hồi tài nguyên, bảo đảm phù hợp với đặc điểm địa lý, sinh thái và điều kiện xã hội đặc thù của ĐBSCL. Đồng thời, cần thực hiện phân cấp quản lý rõ ràng, hợp lý giữa các cấp chính quyền, nâng cao quyền tự chủ cho địa phương trong hoạch định và thực thi chính sách môi trường. Một yếu tố quan trọng khác là mở rộng sự tham gia của các tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư vào quá trình xây dựng, giám sát và thực hiện chính sách môi trường. Điều này không chỉ nâng cao tính minh bạch và đồng thuận xã hội, mà còn góp phần bảo đảm tính thực tiễn, khả thi của các chính sách đã ban hành. Cuối cùng, chỉ khi hệ thống thể chế đạt được các tiêu chí minh bạch, hiệu lực và hiệu quả, thì mới có thể điều phối và vận hành đồng bộ các nguồn lực khác như tài chính, nhân lực và tri thức trong việc bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên một cách toàn diện và bền vững.

Tiểu kết chương 4

Dựa trên quá trình hệ thống hóa cơ sở lý luận, kết hợp với khảo sát và phân tích thực tiễn văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân tại các địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long, luận án đã xây dựng và đề xuất một hệ thống giải pháp cơ bản mang tính khả thi, hướng đến việc nâng cao hiệu quả và phát huy các giá trị văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong bối cảnh hiện nay. Các giải pháp này bao gồm:

- (1) Đẩy mạnh giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay;
- (2) Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách góp phần nâng cao văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay;
- (3) Phát huy tính tích cực, chủ động của cư dân trong thực hiện văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên ở vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay;

Những giải pháp này hướng đến việc điều chỉnh nhận thức, hình thành và củng cố các hành vi ứng xử văn minh, phù hợp với văn hóa môi trường tự nhiên, qua đó góp phần bảo vệ hệ sinh thái vùng Đồng bằng sông Cửu Long và thúc đẩy phát triển bền vững cho vùng hiện nay.

KẾT LUẬN

Sự tồn tại và phát triển của con người luôn gắn bó mật thiết với môi trường tự nhiên, bởi đây là nguồn cung cấp các yếu tố thiết yếu cho sinh hoạt và sản xuất. Con người, thông qua các hoạt động kinh tế - xã hội, không ngừng tác động lên môi trường tự nhiên, từ việc khai thác tài nguyên, thay đổi cảnh quan đến xả thải và gây ô nhiễm. Các tác động tiêu cực từ con người đã dẫn đến nhiều hệ lụy nghiêm trọng như biến đổi khí hậu, suy thoái đất đai, ô nhiễm nước và không khí, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng cuộc sống và sức khỏe con người. Do đó, việc nhận thức đúng đắn về mối quan hệ biện chứng giữa văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên là cơ sở để định hình các hành vi ứng xử văn hoá với môi trường tự nhiên.

Trong quá trình nghiên cứu lý luận về văn hoá và văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân ở vùng ĐBSCL, luận án tập trung làm rõ các khái niệm then chốt: văn hoá, văn hoá ứng xử, môi trường, môi trường tự nhiên và văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên có liên quan đến vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL (quan niệm, nội dung và tầm quan trọng của văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL). Cách tiếp cận các khái niệm này được đặt trong nền tảng thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như các quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về phát triển văn hoá và bảo vệ môi trường.

Trên cơ sở đó, luận án xác định nội dung văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân ĐBSCL được thể hiện trên ba phương diện: (1) nhận thức về các quy tắc, chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên; (2) thái độ, hành vi trong khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên; (3) thái độ, hành vi trong bảo vệ và phục hồi các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Qua đó có thể thấy, văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên không chỉ góp phần nâng cao nhận thức, thái độ và hành vi đúng đắn của cư dân, mà còn giúp ngăn ngừa những biểu hiện sai lệch trong ứng xử với môi trường, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững vùng ĐBSCL. Quá trình thực hiện các hoạt động liên quan đến văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL chịu sự chi phối bởi nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm cả yếu tố khách quan và chủ quan. Trong đó, các yếu tố khách quan như điều kiện môi trường tự nhiên, đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng, cũng như những tác động tiêu cực từ mặt trái của cơ chế thị trường đã ảnh hưởng không nhỏ đến nhận thức và hành vi của cộng đồng. Bên cạnh đó, các yếu tố chủ quan như đặc điểm cư dân ĐBSCL, quan

điểm, đường lối, cơ chế chính sách của Đảng và hệ thống pháp luật của Nhà nước cũng đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng và điều chỉnh văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong vùng. Nghiên cứu thực trạng văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay, luận án phân tích kết quả đạt được trong văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL ở ba nội dung như sau:

Một là, trong nhận thức của cư dân vùng ĐBSCL về quy tắc, chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên thể hiện đồng thời cả những mặt tích cực lẫn những hạn chế, phản ánh mối quan hệ phức hợp giữa truyền thống văn hóa, điều kiện sinh kế và các tác động từ quá trình hiện đại hóa. Về mặt tích cực, phần lớn cư dân ĐBSCL, vẫn duy trì được hệ tri thức bản địa sâu sắc về môi trường tự nhiên. Các quy tắc ứng xử với môi trường tự nhiên không chỉ được tiếp nhận từ pháp luật hoặc chính sách nhà nước mà còn được định hình qua kinh nghiệm sản xuất lâu đời, qua phong tục tập quán. Việc canh tác thuận theo mùa nước nổi, mô hình luân canh lúa - cá, bảo vệ rừng ngập mặn và sử dụng nước tiết kiệm... là những biểu hiện cụ thể cho thấy cư dân ĐBSCL vẫn đang vận hành một hệ chuẩn mực sinh thái truyền thống, hài hòa với môi trường tự nhiên và mang tính bền vững cao. Những quy tắc này không chỉ góp phần bảo vệ tài nguyên trong môi trường tự nhiên mà còn phản ánh một đạo lý sống “thuận thiên” - tôn trọng quy luật vận hành của tự nhiên. Tuy nhiên, song song với những giá trị tích cực đó, nhận thức cộng đồng cư dân về chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên cũng tồn tại không ít hạn chế. Trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và quá trình khai thác tài nguyên mang tính công cụ hóa ngày càng gia tăng, nhiều giá trị truyền thống đang bị mai một, thậm chí bị thay thế bởi các hành vi khai thác thiếu kiểm soát. Một bộ phận cư dân, vì nhu cầu mưu sinh trước mắt hoặc thiếu tiếp cận thông tin, đã vô tình vi phạm các nguyên tắc bảo vệ môi trường tự nhiên, dẫn đến tình trạng ô nhiễm nguồn nước, suy thoái đất, phá rừng ven biển và suy giảm đa dạng sinh học. Sự va chạm giữa lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng, giữa mục tiêu sinh kế ngắn hạn và mục tiêu phát triển bền vững dài hạn, cho thấy khoảng trống trong việc thiết lập lại các quy tắc, chuẩn mực trong ứng xử với môi trường tự nhiên phù hợp với bối cảnh mới.

Hai là, thái độ và hành vi của cư dân vùng ĐBSCL trong khai thác và sử dụng tài nguyên trong môi trường tự nhiên phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa tri thức bản địa, nhu cầu sinh kế và mức độ tiếp cận với các quy chuẩn phát triển bền vững. Về

mặt tích cực, phần lớn cư dân trong vùng có thái độ tích cực đối với văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách tiết kiệm, hợp lý. Điều này bắt nguồn từ thực tiễn sản xuất gắn bó lâu đời với đất, nước, rừng ngập mặn, cùng với kinh nghiệm ứng xử linh hoạt trong điều kiện tự nhiên khắc nghiệt. Các hành vi như luân canh - xen canh, tận dụng nguồn nước mưa, tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp, trồng rừng phòng hộ ven biển... là minh chứng cho sự tồn tại của một lối sống gắn với tư duy khai thác, sử dụng có kiểm soát. Đặc biệt, trong một số địa phương, cộng đồng còn chủ động tham gia các chương trình chuyển đổi sang mô hình canh tác hữu cơ, cho thấy sự chuyển biến tích cực về nhận thức và hành vi. Tuy nhiên, bên cạnh đó, không thể phủ nhận rằng còn tồn tại nhiều hành vi khai thác thiếu bền vững bắt nguồn từ những bất cập trong hệ thống quản lý, áp lực kinh tế và sự hạn chế trong tiếp cận thông tin. Một bộ phận cư dân vẫn có thái độ thờ ơ, bàng quang hoặc đối phó với các quy định pháp luật liên quan đến các hành vi như khai thác cát trái phép, sử dụng hóa chất trong nuôi trồng thủy sản, khai thác rừng ngập mặn, lạm dụng nước ngầm... vẫn diễn ra ở nhiều địa phương ở vùng ĐBSCL. Những hành vi này không chỉ đe dọa sự cân bằng sinh thái, môi trường tự nhiên mà còn làm gia tăng nguy cơ thiên tai và biến đổi khí hậu, ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của chính cộng đồng cư dân vùng.

Ba là, thái độ và hành vi của cư dân vùng ĐBSCL trong bảo vệ và phục hồi tài nguyên trong môi trường tự nhiên phản ánh sự đan xen giữa ý thức cộng đồng, tri thức truyền thống và áp lực sinh kế trong bối cảnh biến đổi khí hậu và khai thác quá mức. Về mặt tích cực, nhiều cộng đồng dân cư trong vùng vẫn giữ được thái độ trân trọng và trách nhiệm đối với tài nguyên trong môi trường tự nhiên, đặc biệt là đối với các tài nguyên thiết yếu như đất, nước, rừng ngập mặn và nguồn lợi thủy sản. Nhờ gắn bó lâu đời với môi trường tự nhiên, cư dân ĐBSCL hình thành những hành vi ứng xử thân thiện với hệ sinh thái như: phục hồi rừng tràm, rừng đước ven biển; cải tạo đất phèn, mặn bằng biện pháp sinh học; thả cá tái tạo nguồn lợi thủy sản; và xây dựng mô hình sản xuất hữu cơ gắn với du lịch sinh thái. Ở một số địa phương như Cà Mau, An Giang, Sóc Trăng, người dân còn chủ động tham gia vào các hoạt động cộng đồng như tuần tra rừng, giám sát xâm nhập mặn hay quản lý khu bảo tồn thiên nhiên. Những hành vi này cho thấy một chuyển biến tích cực trong thái độ, từ nhận thức bị động sang hành động chủ động, góp phần phục hồi và duy trì khả năng tái tạo của tài nguyên thiên

nhiên. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy tồn tại không ít hạn chế trong hành vi và thái độ bảo vệ, phục hồi tài nguyên của một bộ phận cư dân. Trong điều kiện kinh tế còn khó khăn, sinh kế phụ thuộc nhiều vào tài nguyên, một số cư dân vẫn tiếp tục các hành vi gây tổn hại đến môi trường tự nhiên như: chặt phá rừng phòng hộ để lấy đất sản xuất, khai thác thủy sản bằng xung điện hoặc chất nổ, bơm hút cát không phép, xả thải trực tiếp ra sông ngòi... Những hành vi này phần lớn bắt nguồn từ nhu cầu mưu sinh ngắn hạn, sự thiếu thông tin, và đôi khi là do thiếu cơ chế hỗ trợ chuyển đổi sinh kế phù hợp. Thái độ thờ ơ hoặc phó mặc cho chính quyền trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên vẫn còn phổ biến ở một số cư dân, đặc biệt tại vùng thông thôn, vùng ven biển chịu tác động nặng nề bởi biến đổi khí hậu.

Từ khảo sát thực trạng văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay, luận án đã chỉ ra những vấn đề tồn tại và bất cập cần khắc phục: (1) Nhận thức của cư dân vùng ĐBSCL về quy tắc, chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên đang bộc lộ những mâu thuẫn trong bối cảnh biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường. Một mặt, các chuẩn mực truyền thống chưa theo kịp với những biến động mới của sự phát triển trong xã hội; mặt khác, nhiều cư dân vẫn chưa ý thức đầy đủ về giá trị dài hạn của việc bảo vệ tài nguyên trong môi trường tự nhiên. Trong khi đó, chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa, môi trường còn chậm, thiếu sự kết nối với thực tiễn địa phương, khiến thông tin đứt gãy, không đến được đúng đối tượng. Bên cạnh đó, chính sách và cơ chế quản lý môi trường tự nhiên ở nhiều địa phương vẫn thiếu linh hoạt, chưa phản ánh được đặc thù văn hóa - xã hội vùng sông nước. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải điều chỉnh lại cả nội dung lẫn cách tiếp cận trong giáo dục và phổ biến chuẩn mực sinh thái; (2) Thực trạng khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên của cư dân vùng ĐBSCL cho thấy những mâu thuẫn nổi bật giữa nhận thức tích cực và hành vi chưa bền vững. Mặc dù nhiều cư dân đã ý thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ tài nguyên trong môi trường tự nhiên, nhưng trong thực tiễn, hành vi vẫn bị chi phối bởi lợi ích trước mắt. Vì mục tiêu kinh tế ngắn hạn, một bộ phận cư dân sẵn sàng đánh đổi tài nguyên thiên nhiên, dẫn đến khai thác quá mức, ô nhiễm môi trường và suy thoái sinh thái. Mặt khác, tác động của kinh tế thị trường khiến nhiều người chỉ quan tâm đến lợi nhuận, bỏ qua hậu quả lâu dài, làm xói mòn dần các giá trị truyền thống vốn gắn bó hài hòa với môi trường tự nhiên. (3) Thực trạng thái độ và hành vi của cư dân vùng ĐBSCL trong bảo vệ và phục hồi tài nguyên thiên nhiên đang bộc lộ nhiều mâu thuẫn nội tại, đặt ra những vấn đề đáng lưu ý trong bối cảnh phát

triển bền vững. Thứ nhất, tồn tại khoảng cách giữa nhận thức và hành vi: người dân có ý thức rõ về tầm quan trọng của việc bảo tồn tài nguyên cho các thế hệ sau, nhưng vì áp lực mưu sinh trước mắt, họ vẫn chấp nhận khai thác thiếu bền vững. Đây là biểu hiện rõ của sự đánh đổi giữa lợi ích sinh thái dài hạn và nhu cầu kinh tế tức thời. Thứ hai, trong khi văn hóa truyền thống đề cao lối sống hài hòa với tự nhiên thì hiện tại, nhiều cư dân ngày càng lệ thuộc vào các phương thức can thiệp công cụ hóa, như sử dụng hóa chất, xây dựng đê bao khép kín, khai thác cơ giới, làm gián đoạn các chu trình tự nhiên. Sự thay đổi này tuy nhằm gia tăng năng suất, nhưng lại tiềm ẩn những hệ quả môi trường lâu dài. Thứ ba, các hành vi bảo vệ và phục hồi tài nguyên vẫn chưa đủ mạnh để cân bằng với tốc độ và quy mô khai thác hiện nay. Điều này dẫn đến thế bất cân xứng giữa “nỗ lực bảo vệ” và “tốc độ suy thoái”, khiến tài nguyên thiên nhiên tiếp tục bị tổn thương. Thứ tư, một bộ phận cư dân tham gia tích cực vào các hoạt động tập thể như trồng rừng, thả cá giống hay tuyên truyền bảo vệ môi trường, nhưng lại chưa thay đổi các thói quen tiêu dùng và sinh hoạt cá nhân gây hại đến môi trường tự nhiên. Việc vẫn duy trì hành vi gây hại như xả thải sinh hoạt, sử dụng nhựa một lần hay tiêu dùng không bền vững đã cho thấy sự đứt gãy giữa hành động cộng đồng và nhận thức cá nhân.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn về văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL được trình bày trong Chương 2 và Chương 3, luận án đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân ở các địa phương trong vùng ĐBSCL bằng các giải pháp sau:

(1) Đẩy mạnh giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay; (2) Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách góp phần nâng cao văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên cư dân vùng ĐBSCL hiện nay; (3) Phát huy tính tích cực, chủ động của cư dân trong thực hiện văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên ở vùng ĐBSCL hiện nay. Các giải pháp này được triển khai đồng bộ sẽ góp phần nâng cao văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng ĐBSCL hiện nay.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Lê Trọng Hưng (2024). “Quan điểm Triết học Mác - Lênin về văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên”, Tạp chí *Lý luận Chính trị*, số 558 (8/2024), ISSN 2525 - 2585.
2. Lê Trọng Hưng (2025). “Vận dụng quan điểm triết học Mác - Lênin về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên trong xây dựng văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên”, Tạp chí *Lý luận Chính trị*, <http://lyluanchinhtri.vn/>.
3. Lê Trọng Hưng (2023). “Philosophical perspective of Marxism-Leninism on the relationship between behavioral culture and the natural environment” Tạp chí quốc tế. *European Journal of Political Science Studies*, Volume 6, Issue 3, 2023, Mã số ISSN:2601-2766) DoI:10.46827/ejpss.v6i3.1550

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Lê Thuý An (2020), *Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của người Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long*, luận án Tiến sĩ ngành Văn hoá Trường Đại học Trà Vinh.
2. Trần Thuý Anh (2009), *Ứng xử cổ truyền với tự nhiên và xã hội của người Việt châu thổ Bắc Bộ qua ca dao, tục ngữ*. Nxb Văn hoá - thông tin, Hà Nội.
3. Nguyễn Quỳnh Anh và Cộng sự (2018), “Lý thuyết hành động hợp lý như một khuôn khổ truyền thông về rủi ro khí hậu: Nghiên cứu trường hợp học sinh ở đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam”, *Jaumal Sustainability* 2018, 10, 2019; doi:10.3390/su10062019, tr. 1-14
4. Lê Hoàng Anh (2022), “Tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, <https://moitruong.net.vn/print/56680.html> [truy cập ngày 18/05/2025]
5. Lan Anh (2022), “Chung tay giảm thiểu rác thải nhựa tại các điểm du lịch chợ nổi TP. Cần Thơ”, <https://kinhtemoitruong.vn/chung-tay-giam-thieu-rac-thai-nhua-tai-cac-diem-du-lich-cho-noi-tpcan-tho-70913.html?utm> [truy cập ngày 20/07/2025]
6. Ban Nội chính Trung ương (2021), “Toàn văn Bài phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hoá toàn quốc”, tại trang: <https://noichinh.vn/tin-tuc-su-kien/tin-trung-uong/202111/toan-van-bai-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-tai-hoi-nghi-van-hoa-toan-quoc-310367/> [truy cập ngày 22/10/2023].
7. Ban Chấp hành Đảng bộ Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ (2015), Văn kiện Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2015 - 2020, Cần Thơ.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2022), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
9. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2023), “Báo cáo tổng kết ngành nông nghiệp”. <https://www.mard.gov.vn> [Truy cập ngày 27/04/2024]
10. Lê Huy Bá (2004). *Môi trường*, Nxb Đại học Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Nguyễn Công Bình và Cộng sự (1990), *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Nguyễn Đình Bồng chủ biên (2013), *Quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên đất đai ứng phó với biến đổi khí hậu*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.
13. Trần Lê Bảo (Chủ biên), (2005), *Văn hóa sinh thái - nhân văn (Giáo dục môi trường)*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
14. Chính phủ (2018), “8 nhiệm vụ phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long”, <https://vpcp.chinhphu.vn/8-nhiem-vu-phat-trien-ben-vung-dong-bang-song-cuu-long-11519581.htm?> [truy cập ngày 11/06/2025]
15. Minh Châu (2022), “Đồng bằng sông Cửu Long tăng sức chống chịu vùng ven biển bằng các khu rừng ngập mặn”, <https://moitruong.net.vn/print/45816.html> [truy cập ngày 08/06/2025]
16. Ngô Chuẩn (2023), “Thả cá tái tạo nguồn lợi thủy sản trên sông Hậu”, <https://baoangiang.com.vn/print/tha-ca-tai-tao-nguon-loi-thuy-san-tren-song-hau-a374329.html> [truy cập ngày 16/06/2025]
17. Nguyễn Trọng Chuẩn (2002), *Tác phẩm biện chứng của tự nhiên và ý nghĩa hiện thời của nó*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
18. Nguyễn Viết Chúc (Chủ biên) (2002), *Văn hoá ứng xử của người Hà Nội với môi trường thiên nhiên*, Nxb Văn hoá. Thông tin, Hà Nội.
19. Nguyễn Xuân Cự (2020), “Giáo dục môi trường cho sự phát triển bền vững các cộng đồng dân tộc thiểu số Việt Nam”. Kỹ yếu: Hội thảo Môi trường và phát triển bền vững, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội. tr. 279
20. Trương Thị Kim Chuyên (Chủ biên 2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập I: Điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái*. Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
21. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (2025), “Từ nghiên cứu đến thực tiễn: sinh viên UEH mang đến những giải pháp các vấn đề môi trường qua nghiên cứu khoa học”, <https://gogreen.ueh.edu.vn/living-lab/tu-nghien-cuu-den-thuc-tien-sinh-vien-ueh-mang-den-nhung-giai-phap-cac-van-de-moi-truong-qua-nghien-cuu-khoa-hoc?utm> [truy cập ngày 27/07/2025]

22. Đảng uỷ Chính Phủ Số: 65-TB/ĐU (2025), ngày 04 tháng 06 năm 2025. Thông báo kết luận của Ban Thường vụ Đảng uỷ Chính phủ tại cuộc họp về định hướng điều chỉnh phân vùng và điều chỉnh quy hoạch vùng kinh tế-xã hội
23. Đảng cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, tập I*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà nội.
26. Đảng cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện đại hội đảng thời kỳ đổi mới phần I (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật Hà Nội.
27. Đảng cộng sản Việt Nam (2019), *Văn kiện đại hội đảng thời kỳ đổi mới phần II (Đại hội X, XI, XII)*, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 132-133
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập II*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2022), *Nghị quyết số 13- NQ/TW của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
31. Hoàng Sỹ Đồng và Cộng sự (2009), Báo cáo về việc sử dụng bền vững tài nguyên đất và nước trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tổng thể vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế toàn cầu, Viện Chiến lược Phát triển, phối hợp với Ngân hàng Thế giới, tr.22,23
32. Khổng Tiến Dũng và Cộng sự (2021), “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia chương trình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn của người dân ở đồng bằng sông Cửu Long: trường hợp nghiên cứu ở Thành phố Cần Thơ và tỉnh An Giang”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ Tập 57, Số Chuyên đề Môi trường và Biến đổi khí hậu (2)*, tr. 60-70, DOI:10.22144/ctu.jsi.2021.050

33. Không Tiến Dũng (2022), “Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hoá học sang thuốc sinh học của nông hộ trồng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, Tập 58, Số 2D (2022), tr. 315-326. DOI:10.22144/ctu.jvn.2022.060
34. Lê Hoàng Đàn (2021), “Phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên”, <https://tapchimoitruong.vn/Gi/phap-luat--chinh-sach-16/phe-duyet-de-an-du-lich-sinh-thai-nghi-duong-giai-tri-khu-bao-ve-canh-quan-rung-tram-tan-tuyen-26055> [truy cập ngày 09/07/2025]
35. Lê Minh Đảm (2024), “Trữ nước phân tán giúp vườn trái cây đặc sản ĐBSCL vượt hạn mặn”, <https://nongnghiepmoitruong.vn/tru-nuoc-phan-tan-giup-vuon-trai-cay-dac-san-dbscl-vuot-han-man-print396518.html> [truy cập ngày 10/07/2025]
36. Lê Thị Phương Dung và Cộng sự (2024), “Phát triển nuôi trồng thủy sản gắn với quản lý bền vững rừng ngập mặn tại đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Môi trường số 9/2024*, tr. 27
37. Nguyễn Dịch Dĩ (2012), “Sơ đồ dự báo xu thế biến động cửa sông và đường bờ biển châu thổ sông Cửu Long”, *Tin khoa học - công nghệ tổng hợp*, https://vast.gov.vn/CmsView-EcoIT-portlet/html/print_cms.jsp?articleId=2049 [truy cập ngày 20/07/2025]
38. Nguyễn Văn Dương và Cộng sự (2020), “An Giang: Thả trên 100.000 con cá giống đặc sản xuống sông để tái tạo nguồn lợi thủy sản”, <https://doanhnghieptiepthi.vn/an-giang-tha-tren-100000-con-ca-giong-dac-san-xuong-song-de-tai-tao-nguon-loi-thuy-san-161201031101923509.htm?> [truy cập ngày 16/06/2025]
39. Phạm Đức Dương (2007), *Có một vùng văn hoá sông Mekong*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
40. Trần Đức Dũng và Cộng sự (2024), “Mức độ khai thác cát trái phép ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Truyền thông Trái Đất & Môi Trường*, truy cập mở, <https://doi.org/10.1038/s43247-023-01161-1>, tr. 4-5
41. Trần Phong Điều (2014), *Đặc điểm văn hoá đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb, Văn hoá thông tin, Hà nội.

42. Vũ Thanh Đoàn và Cộng sự (2025), “Phân tích thống kê toàn diện để đánh giá đặc điểm chất lượng nước ở Đồng bằng sông Cửu Long: Xu hướng, biến động và các yếu tố ảnh hưởng chính”, *Tạp chí quốc tế Phát triển bền vững 2025*, tập 17 (12), tr. 53 - 75; <https://doi.org/10.3390/su17125375>
43. Vũ Trọng Dung (2009), *Đạo đức sinh thái và giáo dục đạo đức sinh thái*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
44. Lê Văn Giang (2025), “Tác động của nước biển dâng và xâm nhập mặn đối với tài nguyên nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Môi trường*, số 4/2025
45. Nguyễn Thị Thu Giang (2024). Đặc trưng văn hóa Tây Nam Bộ. *Tạp chí Khoa học*, số 03, tập 01, tr.15-25.
46. Hiệp hội Hợp tác Quốc tế Đức (2014), Báo cáo đánh giá dự án thích ứng với biến đổi khí hậu thông qua thúc đẩy đa dạng sinh học tại tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam, tr. 8-10
47. Hội đồng lý luận trung ương (2022), *Xây dựng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh*. Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.
48. Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2012), *Nghị quyết số 28/2012/NQ-HĐND về Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020*. Ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2012, Sóc Trăng.
49. Hứa Hồng Hiếu và Cộng sự (2024), “Tác động của hoạt động nuôi trồng thủy sản đến tính bền vững của hệ thống sinh thái xã hội ở vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí quản lý đại dương và vùng ven biển*, tập 258, tr. 1-16: <https://doi.org/10.1016/j.ocecoaman.2024.107392>
50. Lê Hùng (2019), “Đồng bằng sông Cửu Long: Lan tỏa phong trào bảo vệ môi trường”, <https://baodantoc.vn/dong-bang-song-cuu-long-lan-toa-phong-trao-bao-ve-moi-truong-1575260361822.htm> [truy cập ngày 16/06/2025]
51. Lê Hùng (2019), “ĐBSCL: Lan tỏa phong trào chống rác thải nhựa”, <https://nongnghiepmoitruong.vn/dbscl-lan-toa-phong-trao-chong-rac-thai-nhua-print654727.html> [truy cập ngày 21/07/2025]

52. Lê Hùng (2020), “ĐBSCL: Nhiều khó khăn trong việc thu gom, xử lý chất thải ở nông thôn”, <https://nongnghiepmoitruong.vn/dbscl-nhieu-kho-khan-trong-viec-thu-gom-xu-ly-chat-thai-o-nong-thon-d663273.html> [truy cập ngày 25/07/2025]
53. Lê Như Hoa (2002, Chủ biên), *Văn hoá ứng xử các dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
54. Lê Mạnh Hùng và Cộng sự (2017), “Sạt lở bờ hệ thống sông vùng ĐBSCL và những đóng góp của KH&CN vào việc phòng chống giảm nhẹ thiệt hại”, *Tạp chí Khoa học Công nghệ Việt Nam*, số 9 năm 2017, tr. 24-25
55. Nhân Hùng (2009), *Chợ nổi đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
56. Nguyễn Đình Hòe (2005), *Tai biến môi trường*, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội.
57. Nguyễn Đình Huỳnh (dịch, 2020), *Những ngày cuối của dòng Mekong hùng vĩ*. Nxb, Phụ Nữ Việt Nam, Hà Nội.
58. Nguyễn Hữu Hiếu (2010), *Diễn trình văn hóa đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb Thời đại ấn hành, Hà Nội.
59. Nguyễn Quỳnh Hoa (2017), “Thực trạng và tác động của biến đổi khí hậu lên phát triển kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long”, <https://tapchicongthuong.vn/thuc-trang-va-tac-dong-cua-bien-doi-khi-hau-len-phat-trien-kinh-te-vung-dong-bang-song-cuu-long-47094.htm?> [truy cập ngày 14/05/2025]
60. Nguyễn Thị Hương (2016), “Xây dựng môi trường văn hoá để phát triển văn hoá và con người, phát triển bền vững đất nước”, *Tạp chí Lý Luận chính trị*. <https://lyluanchinhtri.vn/print/707.html> [truy cập ngày 24/06/2025]
61. Nguyễn Thị Thu Hồng và Cộng sự (2024), “Khai thác cát sông bền vững, bài toán khó của ĐBSCL”, <https://thesaigontimes.vn/khai-thac-cat-song-ben-vung-bai-toan-kho-cua-dbscl/?utm> [truy cập 22/07/2025]
62. Nguyễn Xuân Hiền (2008), “Nguồn tài nguyên của đồng bằng sông Cửu Long” *Tập san Khoa học và Công nghệ - Viện quy hoạch thủy lợi Miền Nam*, tr. 24
63. Nguyễn Hữu Hiếu (2015), *Mùa nước nổi trong đời sống văn hoá đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb Văn hoá Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh.

64. Trần Thị Thuý Hà (2018), *Văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên ở Việt Nam hiện nay*, luận án tiến sĩ triết học, trường đại học khoa học xã hội và nhân văn Hà Nội.
65. Võ Thành Hùng (2017), *Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vùng tây Nam Bộ*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
66. Bùi Tuấn Kiệt (2023), “Phát triển đồng bằng sông Cửu Long bền vững, gắn với bảo vệ môi trường”, <https://moitruong.net.vn/print/57673.html> [truy cập ngày 23/06/2025]
67. Chu Khôi (2022), “Đồng bằng sông Cửu Long sẽ bị nhấn chìm nếu không dừng khai thác nước ngầm”, <https://vneconomy.vn/dong-bang-song-cuu-long-se-bi-nhan-chim-neu-khong-dung-khai-thac-nuoc-ngam.htm?utm> [truy cập ngày 17/07/2025]
68. Lê Văn Khoa (2003), *Khoa học môi trường*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
69. Lê Văn Khoa (2013), *Môi trường và phát triển bền vững*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
70. Nguyễn Quốc Khương và Cộng sự (2021), “Xác định đặc tính hình thái và hóa học phẫu diện đất phèn nhiễm mặn của hệ thống canh tác Lúa-Tôm tại xã Lộc Ninh, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, Tập 57, Số 3B, tr. 131-137, DOI: 10.22144/ctu.jvn.2021.094
71. Nguyễn Xuân Kính (2003), *Con người môi trường và văn hoá*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
72. Văn Kim Khanh (2022), “Cơ giới hóa trong sản xuất trái cây vùng ĐBSCL”, <https://1thegioi.vn/print/186596.html> [truy cập ngày 11/07/2025]
73. Văn Kim Khanh (2023), “Chuyển đổi số trong nông nghiệp ĐBSCL: Thực trạng và kỳ vọng”, <https://1thegioi.vn/print/193068.html> [truy cập ngày 21/07/2025]
74. Đỗ Long (2008), *Tâm lý học với văn hóa ứng xử*, Nxb Văn hoá -Thông tin, Hà Nội.
75. Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Trung (2024), “Bảo đảm an ninh nguồn nước Đồng bằng sông Cửu Long”, <https://ceviwrpi.gov.vn/print/387> [truy cập ngày 18/07/2025]
76. Ngô Thị Phương Lan và Cộng sự (2018), *Hoạt động thương hồ ở vùng đồng bằng sông Cửu Long truyền thống và biến đổi*, Nxb Chính trị Quốc gia sự thật, Hà Nội.

77. Ngô Văn Lê (Chủ biên 2017), *Vùng đất Nam Bộ, tập VII: Đặc trưng tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
78. Nguyễn Ca Linh (2023), “Khai thác cát ĐBSCL theo hướng bền vững”, <https://nld.com.vn/print/thoi-su/khai-thac-cat-dbscl-theo-huong-ben-vung-20231101211340986.htm> [truy cập ngày 23/07/2025]
79. Nguyễn Ngọc Lan (2024), “Thăm dò, khai thác cát, sỏi lòng sông bền vững tại đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí điện tử thiên nhiên và Môi trường*, <https://thiennhienmoitruong.vn/tham-do-khai-thac-cat-soi-long-song-ben-vung-tai-dong-bang-song-cuu-long.html?> [truy cập ngày 12/07/2025]
80. Phạm Thị Lan và Cộng sự (2024), “Nâng cao văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong sản xuất ở Việt Nam hiện nay”. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Số 694. Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. <https://doi.org/10.46242/jstiuh.v69i03.5132>.
81. Nguyễn Thanh Long và Cộng sự (2018), “Đánh giá hoạt động khai thác thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, Tập 54, Số 7B, tr. 102-109 DOI:10.22144/ctu.jvn.2018.146
82. Trần Lưu (2016), “ĐBSCL: Thủ đoạn phá hoại môi trường ngày càng tinh vi. Báo Lao Động”, trích từ nguồn: <https://www.thiennhien.net/2016/08/01/dbscl-thu-doan-pha-hoai-moi-truong-ngay-cang-tinh-vi/> [truy cập ngày 21/07/2025]
83. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập, tập 3*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
84. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập, tập 5*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
85. Lê Thị Phương Mai và Cộng sự (2015), “Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và giải pháp ứng phó trong mô hình Tôm sú - Lúa luân canh ở đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ Phần B: Nông nghiệp, Thủy sản và Công nghệ Sinh học*: 41, tr. 121-133
86. Nguyễn Thị Như Mai, GIZ cùng Andreas Renck, Viện Khoa học Địa chất và Tài nguyên Liên bang Đức (BGR) (2019), *Chương trình Thoát nước và Chống ngập Đô thị ĐBSCL Ứng phó với Biến đổi khí hậu*. Nxb, Hiệp hội hợp tác quốc tế Đức (GIZ) GmbH
87. C. Mác- Ph.Ăngghen (1994), *Toàn tập, tập 42*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
88. C. Mác- Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, tập 21*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

89. C. Mác - Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, tập 3*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
90. C.Mác- Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, tập 42*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
91. C. Mác - Ph.Ăngghen (1997), *Toàn tập, tập 32*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
92. C. Mác - Ph.Ăngghen (2000), *Toàn tập, tập 41*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
93. C. Mác - Ph.Ăngghen (2000), *Toàn tập, tập 42*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
94. Masanobu Fukuoka (2015), *Cuộc cách mạng một cộng đồng*, Xanh Shop (dịch), Nxb tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
95. Võ Quang Minh và Lê Hữu Nghĩa (2010), “Đánh giá thực trạng và tiềm năng khai thác một số sản phẩm từ nguồn tài nguyên sét ở ĐBSCL”. *Kỷ yếu Hội thảo phát triển nông nghiệp bền vững*.
96. Đoàn Nô (2020), *Văn hóa dân gian châu thổ Cửu Long*. Nxb, Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
97. Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 16/7/1998, của Ban Chấp hành Trung ương tại Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) về Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.
98. Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 của BCH Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.
99. Bùi Văn Nghiêm, Dương Trung Ý (2018), *Các tỉnh ủy ở Đồng bằng sông Cửu Long lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong giai đoạn hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
100. Nguyễn Bá Ngọc và Cộng sự (2014), “Các giải pháp hỗ trợ sinh kế bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu đối với người nghèo vùng đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí khoa học lao động và xã hội*, số 39 quý II, tr. 12-20
101. Nguyễn Văn Ninh và Cộng sự (2024), “Biến đổi khí hậu gây ra sự xâm nhập nước mặn và ý định di cư ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Quốc tế về Tác động Môi trường Tập 7, Số 3*, Tháng 9 năm 2024, tr. 515-524 <https://doi.org/10.18280/ije.070313>
102. Phương Nhi (2015), “Tiếp tục bảo vệ rừng ngập mặn Đồng bằng Sông Cửu Long”, <https://baochinhphu.vn/tiep-tuc-bao-ve-rung-ngap-man-dong-bang-song-cuu-long-102179795.htm?utm> [truy cập ngày 15/05/2025]

103. Thanh Ngân (2019), “Đồng bằng sông Cửu Long: Báo động nước thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp”, <https://moitruong.net.vn/print/11220.html> [truy cập ngày 19/07/2025]
104. Trần Thị Ánh Phương và Cộng sự (2022), “Hành vi tiêu dùng xanh và chuẩn mực của người lớn: Trường hợp ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam”, *Tạp chí lưu trữ nghiên cứu Kinh doanh, tập 10, số 11* DOI: <https://doi.org/10.14738/abr.1011.13472> Dịch vụ Khoa học và Giáo dục - Vương quốc Anh, tr. 210 - 220
105. Võ Lê Phú và Cộng sự (2016), “Điều kiện kinh tế xã hội và nhận thức về rủi ro môi trường ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam”, *Tạp chí quản lý vùng ven biển tập 44, năm 2016 - Số 6*. DOI link: <https://doi.org/10.1080/08920753.2016.1233796>
106. Lai Tiên Quan và cộng sự (2011), “Giảm xung đột thông qua đồng quản lý: Bài học từ Vườn quốc gia Tràm Chim, Việt Nam”. Bangkok: Recofc - Trung tâm con người và rừng, 2011. <https://www.researchgate.net/publication/341540343>
107. Lê Anh Quyền (2022), “Phát triển nông nghiệp, nông thôn ĐBSCL theo hướng "nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh", https://kinhtevadubao.vn/apicenter@/print_article&i=23023 [truy cập ngày 28/07/2025]
108. Nguyễn Chí Quốc (2025), “Mỗi năm Đồng bằng sông Cửu Long mất hàng trăm héc ta đất và rừng ven biển”, <https://tuoitre.vn/print/moi-nam-dong-bang-song-cuu-long-mat-hang-tram-hecta-dat-va-rung-ven-bien-20250424164118342.htm> [truy cập ngày 19/07/2025]
109. Quốc hội (2024), *Luật Bảo vệ môi trường hiện hành* (sửa đổi, bổ sung năm 2022, 2023), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
110. Quốc hội số: 72/2020/QH14, ngày 17/11/2020, *Luật bảo vệ môi trường*.
111. Quốc hội số: 18/2017/QH14, ngày 21/11/2017, *Luật thủy sản*.
112. Lê Hồng Sơn (2025), “Đề án 1 triệu ha lúa chất lượng cao: Đổi thay cho đất Chín Rồng”, <https://baochinhphu.vn/print/de-an-1-trieu-ha-lua-chat-luong-cao-doi-thay-cho-dat-chin-rong-102250116111655106.htm>, [truy cập ngày 28/07/2025]
113. Nguyễn Thanh Sơn (2024), “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay”, https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi-/2018/1041502/view_content?utm [truy cập ngày 12/07/2025]

114. Nguyễn Trường Sơn và Cộng sự (2022), “Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiết kiệm điện của hộ gia đình: Trường hợp huyện Châu Thành - Việt Nam”, *Tạp chí Quốc tế về Kinh tế và Chính sách Năng lượng*, Tập 12 Số 2, tr. 299-308. DOI: <https://doi.org/10.32479/ijeep.1292>
115. Thanh Sang và Cộng sự (2020), “Bảo vệ “lá phổi xanh” Đồng bằng sông Cửu Long - Bảo vệ và phát triển rừng”, <https://baotintuc.vn/bao-ve-la-phoi-xanh-dong-bang-song-cuu-long-bai-cuoi-bao-ve-va-phat-trien-rung-n20200316130910628.htm> [truy cập ngày 15/05/2025]
116. Trần Hữu Sơn (2017), *Ứng xử với môi trường tự nhiên của người Dao vùng Tây Bắc*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
117. Diệu Thu (2022), “Nỗ lực tạo đột phá trong cuộc cuộc đổi mới, phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long”, <https://nhandan.vn/special/phat-trien-dong-bang-song-Cuu-Long/index.html?> [truy cập ngày 14/04/2025]
118. Dương Công Tý (2004), *Vấn đề xây dựng ý thức bảo vệ môi trường cho đồng bào các dân tộc miền núi phía bắc nước ta hiện nay*, Luận văn thạc sĩ triết học, Đại học Quốc gia Hà Nội.
119. Huỳnh Công Tín (2012), *Ấn tượng văn hoá đồng bằng Nam Bộ*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
120. Huỳnh Trung Tính và Cộng sự (2024), “Hiện trạng rừng ngập mặn tỉnh Sóc Trăng thay đổi như thế nào Từ năm 2016 đến 2022 - phân tích từ ảnh vệ tinh”, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ Tập 60*, Số 3A, tr. 52-61, DOI:10.22144/ctu.jos.2024.305
121. Hữu Trí (2023), “1 phải 5 giảm - kỹ thuật canh tác lúa giúp giảm phát thải, giảm chi phí”, <https://vtv.vn/kinh-te/1-phai-5-giam-ky-thuat-canh-tac-lua-giup-giam-phat-thai-giam-chi-phi-20230208105530691.htm> [truy cập ngày 10/07/2025]
122. Lê Anh Tuấn (2019), “Quản lý tài nguyên nước bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí khoa học công nghệ Việt Nam số 7* năm 20219, tr. 13-15
123. Minh Tuấn và Hải Yến (2024), “Trồng lúa và câu chuyện bảo vệ môi trường ở vùng đồng bằng Cửu Long”, https://suckhoemoitruong.com.vn/apicenter@/print_article&i=24328 [truy cập ngày 03/07/2025]

124. Nguyễn Thanh Tuấn (2008), *Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay*, Nxb Từ điển Bách khoa và Viện văn hoá, Hà Nội.
125. Minh Tuấn và Hải Yến (2024), “Đồng bằng sông Cửu Long đối mặt với suy thoái đất và ô nhiễm môi trường”, https://suckhoemoitruong.com.vn/apicenter@/print_article&i=24852 [truy cập ngày 01/07/2025]
126. Lê Mậu Trường và Cộng sự (2017), “Cấm đánh bắt cá non để bảo vệ nguồn lợi thủy sản”, <https://tuoitre.vn/print/cam-danh-bat-ca-non-de-bao-ve-nguon-loi-thuy-san-1363960.htm> [truy cập ngày 30/04/2025]
127. Lê Mậu Trường và Cộng sự (2024), “Vứt rác ra sông rạch, ta tự hại mình”, <https://tuoitre.vn/print/vut-rac-ra-song-rach-ta-tu-hai-minh-20240618075140195.htm> [truy cập ngày 20/07/2025]
128. Lê Thiện Thảo (2022), “ĐBSCL: Báo động tình trạng đất mặt mua bán công khai”, https://congan.com.vn/in-bai/dat-mat-mua-ban-cong-khai_131980.html [truy cập ngày 22/07/2025]
129. Lưu Ngọc Tố Tâm (2022), “Xây dựng chính sách quản lý tài nguyên và môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long nhìn từ kinh nghiệm quốc tế”, *Tạp chí Quản lý nhà nước - Số 321* (10/2022) tr. 98-102
130. Nguyễn Danh Tiên (2015), “Tri thức bản địa”, *Tạp chí lý luận chính trị*, <https://lyluanchinhtri.vn/tri-thuc-ban-dia-3076.html> [Truy cập ngày 05/07/2024]
131. Nguyễn Đoàn Bảo Tuyên (2008), “Văn hóa ứng xử với môi trường sông nước của người việt miền Tây Nam Bộ”, *Tạp chí khoa học trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, số 3* (1), tr. 17
132. Nguyễn Phú Trọng (2022), “Toàn văn bài phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị toàn quốc quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW về phương hướng phát triển vùng Đồng bằng sông Cửu Long”, <https://nvsd.vn/print/toan-van-bai-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-tai-hoi-nghi-toan-quoc-quan-triet-trien-khai-thuc-hien-nghi-quyet-so-13-nq-tw-ve-phuong-huong-phat-trien-vung-dong-bang-song-cuu-long-ngay-22-4-2022-40358.vna> [truy cập ngày 27/4/2024]
133. Nguyễn Thanh Tùng (2025), “Đồng bằng sông Cửu Long đi tìm giải pháp ứng phó hạn mặn, sụt lún”, <https://vov.vn/xa-hoi/dong-bang-song-cuu-long-di-tim-giai-phap-ung-pho-han-man-sut-lun-post1088116.vov?utm> [truy cập ngày 10/07/2025]

134. Đinh Xuân Tùng và cộng sự (2018), “Đánh giá hiện trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và công tác quản lý bao bì thuốc sau sử dụng tại một số xã thuộc huyện Cần Giộc tỉnh Long An”. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam* - số 6, tr. 91
135. Trịnh Văn Tùng (2022), *Văn hóa ứng xử của người Việt Nam hiện nay trong không gian công cộng*. Nxb Đại Học Quốc Gia Hà Nội.
136. Thủ tướng Chính phủ (2024), *Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 09/05/2024 phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*
137. Nguyễn Trường Thành và Cộng sự (2022), “Nhận thức của cộng đồng về rác thải nhựa ở Đồng bằng sông Cửu Long: Nghiên cứu điển hình tại Cần Thơ”. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, Tập 58, Số chuyên đề SDMD, tr. 258-264
138. Võ Văn Thành (2013), *Văn hoá Nam Bộ qua cái nhìn của Sơn Nam*. Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
139. Nguyễn Văn Khánh Triết và Cộng sự (2017), “Liệu việc xây dựng đê điều ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có làm thay đổi nguy cơ lũ lụt ở hạ lưu không”, *Tạp chí thủy văn và khoa học hệ thống trái đất*, tập 21, tr.3992- 4008; <https://doi.org/10.5194/hess-21-3991-2017>
140. Nguyễn Việt Thanh và Cộng sự (2021), *Xây dựng ý thức bảo vệ môi trường cho sinh viên các trường đại học ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay*. Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội.
141. Phạm Hồng Tĩnh và Cộng sự (2022), “Phục hồi rừng ngập mặn tại Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam giai đoạn 2015-2020: Thành tựu và thách thức”, *Tạp chí Frontiers in Marine Science*, DOI 10.3389/fmars.2022.1043943, tr. 01-11
142. Phạm Trọng Thịnh (2011), *Rừng ngập mặn vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng 1965 - 2007*. Xuất bản tổ chức hợp tác phát triển quốc tế Đức (GIZ)
143. Phạm Thị Ngọc Trâm (1997), *Môi trường sinh thái vấn đề và giải pháp*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

144. Phạm Thị Ngọc Trâm (Chủ biên 2006), *Quản lý Nhà nước đối với tài nguyên và môi trường vì sự phát triển bền vững dưới góc nhìn xã hội - nhân văn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
145. Phan Thị Yến Tuyết (2014), *Đời sống xã hội - kinh tế văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ*, Nxb Đại học Quốc Gia, TP. Hồ Chí Minh.
146. Tổng cục Thống kê (2023). Niên giám thống kê 2022. <https://www.gso.gov.vn> [Truy cập ngày 26/07/2024]
147. Trang Thông tin Phổ biến, Giáo dục Pháp luật thành phố Cần Thơ (2025), “Đề người dân sống trong môi trường trong lành”. <https://pbgdpl.cantho.gov.vn/de-nguoi-dan-song-trong-moi-truong-trong-lanh?> [truy cập ngày 17/07/2025]
148. Trần Anh Thông và Cộng sự (2025), “Sự mai một của tri thức sinh thái truyền thống trong bối cảnh đứt gãy thủy-xã hội: Những hiểu biết từ các cộng đồng vùng lũ Đồng bằng sông Cửu Long, Ambio” - *Tạp chí nghiên cứu về môi trường và xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển*, <https://doi.org/10.1007/s13280-025-02172-2>
149. Trần Ngọc Thêm (2006), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
150. Trần Ngọc Thêm (2014), *Văn hoá người Việt vùng Tây Nam Bộ*. Nxb Văn hóa Văn nghệ.
151. Trần Ngọc Thêm (2018), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*. Nxb, Văn hóa -Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
152. Theo Cổng TTĐT tỉnh An Giang (2021), “Bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản tự nhiên”, <https://aba.angiang.vn/suc-khoe-xa-hoi/bao-ton-va-phat-trien-nguon-loi-thuy-san-tu-nhien-217535?utm> [truy cập ngày 26/05/2025]
153. Trường Đại học An Giang (2024), “Đoàn trường Đại học An Giang ra quân “Chủ nhật xanh” lần III năm 2024”, <https://www.agu.edu.vn/vi/chi-tiet-thong-tin/doan-truong-dai-hoc-an-giang-ra-quan-chu-nhat-xanh-lan-iii-nam-2024?utm> [truy cập 28/07/2025]
154. Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội (2003), *Mô hình và giải pháp quy hoạch - Kiến trúc các vùng sinh thái đặc trưng ở Việt Nam*. Đề tài NCKH cấp Nhà nước, Hà Nội.

155. Võ Thị Thu Thủy (2013), *Văn hoá ứng xử với thiên nhiên qua không gian ở của người Việt*, Luận án tiến sĩ ngành văn hoá Trường đại học khoa học xã hội và Nhân văn Tp. HCM
156. Ủy ban nhân dân xã Long An (2024), *Hương ước, Quy ước xã Long An, Huyện Long Hồ*, tỉnh Vĩnh Long.
157. Ủy ban nhân dân xã Bạch Đông (2024), *Quy ước xây dựng khu dân cư đoàn kết có cuộc sống văn hóa lành mạnh*, Huyện Thới Bình, Tỉnh Cà Mau.
158. Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (2011), *Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2011: Ban hành Quy chế quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Tiền Giang*. Tiền Giang.
159. Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang (2011), *Quy chế quản lý hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Tiền Giang*.
160. Ủy Ban Mặt Trận tổ Quốc Xã Hoà Hưng (2024), *Những quy ước cụ thể của khu dân cư*. Huyện Cái Bè tỉnh Tiền Giang.
161. Ủy ban nhân dân xã Phước Vân (2024), *Quy ước Ấp văn hoá Xã Phước Vân*, Huyện Cần Đức, tỉnh Long An.
162. Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Trinh (2023), *Quy ước Ấp Vĩnh Lân*, Huyện Vĩnh Thanh, Thành phố Cần Thơ.
163. Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau (2025), *Quyết định số:420 /QĐ-UBND ngày 07/03/2025 về việc giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau*.
164. Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (2018), *Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 16/5/2018 về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*.
165. VCCI Fulbringht (2022), *Báo cáo kinh tế thường niên đồng bằng sông Cửu Long, chuyển đổi mô hình phát triển và quy hoạch tích hợp*. Nxb, Đại học Cần Thơ.
166. Viện ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng.
167. Nguyễn Văn Vĩnh (2022), “Cần khẩn cấp bảo vệ rừng ngập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long”, <https://cand.com.vn/Xa-hoi/Can-khan-cap-bao-ve-rung-ngap-man-o-DBSCL-i207561/?utm> [truy cập 12/07/2025]

168. Lê Văn Vĩnh (2024), “Sử dụng hiệu quả nguồn nước ở đồng bằng sông Cửu Long”, <https://cand.com.vn/kinh-te/su-dung-hieu-qua-nguon-nuoc-o-dong-bang-song-cuu-long-i732060/> [truy cập ngày 22/07/2025]
169. Huy vũ (2011), “Đồng bằng sông Cửu Long trước nguy cơ từ các đập thủy điện trên dòng chính sông Mê Kông”, <https://tapchiconsan.org.vn/web/guest/thong-tin-ly-luan/-/2018/13793/dong-bang-song-cuu-long-truoc-nguy-co-tu-cac-dap-thuy-dien-tren-dong-chinh-song-me-kong.aspx?> [truy cập ngày 23/07/2025]
170. Lê Hoàng Vũ (2018), “Đáng lên án cảnh tượng đánh bắt cá đồng mùa lũ rút theo kiểu hủy diệt ở ĐBSCL”, <https://nongnghiepmoitruong.vn/dang-len-an-canh-tuong-danh-bat-ca-dong-mua-lu-rut-theo-kieu-huy-diet-o-dbscl-print230036.html> [truy cập ngày 03/05/2025]
171. Hoàng Vũ và Cộng sự (2020), “An Giang trước nguy cơ nguồn lợi thủy sản tự nhiên ngày một cạn kiệt”, <https://thuysanvietnam.com.vn/an-giang-truoc-nguy-co-nguon-loi-thuy-san-tu-nhien-ngay-mot-can-kiet/?utm> [truy cập ngày 30/04/2025]
172. Trần Quốc Vượng (chủ biên 2006), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
173. Peter Wohlleben (2021), *Đời sống bí ẩn của cây*, Thanh Vy (dịch), Nxb thế giới, Hà Nội.
174. Worldbank.org (2021), “Đa dạng sinh kế là “chìa khóa” thích ứng với Biến đổi Khí hậu tại Đồng bằng sông Cửu Long”, <https://www.mard.gov.vn/Pages/da-dang-sinh-ke-la-%E2%80%98chia-khoa%E2%80%99-thich-ung-voi-bien-doi-khi-hau-tai-dbscl.aspx?utm> [truy cập ngày 22/07/2025]
175. Worldbank.org (2022), “Đồng bằng sông Cửu Long: thuận theo tự nhiên để thích ứng”, <https://blogs.worldbank.org/vi/eastasiapacific/dong-bang-song-cuu-long-thuan-theo-tu-nhien-de-thich-ung?> [truy cập ngày 28/07/2025]
176. Huỳnh Thị Đan Xuân và Cộng sự (2025), “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tiêu dùng gạo phát thải thấp của người dân ở đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ Tập 61, Số 3D*, tr. 277-285, DOI:10.22144/ctujos.2025.103

Tài liệu nước ngoài

177. Nataliia Ridei, Yuliya Rybalko, Yuliya Kycherenko, Denis Shofolov (2013), “The role of ecological culture as an indicator of sustainable development of relations between

- society and nature”, *European Scientific Journal*, December 2013 /SPECIAL/ edition vol.2 ISSN: 1857 - 7881 (Print) e - ISSN 1857- 7431, pp 14-23.
178. Katarzyna Olejniczak, Katarzyna Łukasik, (2016), “Building Ecological Organisational Culture in the Modern Enterprise - the Case of Henkel”. *International Journal of Contemporary Management*, 2016, Issue 15.
 179. Taylor, Philip. (2007). *Cham Muslims of the Mekong Delta: Place and Mobility in the Cosmopolitan Periphery*. Honolulu: University of Hawai‘i Press. ISBN-13: 9780824831547
 180. UNESCO (2005), “Cultural Diversity and Biodiversity for Sustainable Development”. <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000148886> [truy cập ngày 05/07/2005]
 181. United Cities and Local Governments (UCLG). (2018), “Culture 21: Culture in the sustainable development goals. UCLG - Committee on Culture”. https://agenda21culture.net/sites/default/files/culturesdgs_web_en.pdf

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

PHIẾU ĐIỀU TRA KHẢO SÁT (ĐỐI TƯỢNG LÀ CƯ DÂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG)

Nhằm đảm bảo chất lượng nghiên cứu của đề tài: “*Vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện nay*” xin Ông, Bà, cho ý kiến về những vấn đề được nêu ra trong phiếu khảo sát sau, bằng cách đánh dấu (x) vào ô vuông ☐ những câu Ông/Bà, anh/chị cho là đúng.

Câu 1. Ông/Bà vui lòng cho biết những thông tin chung dưới đây:

Giới tính	Nam ☐		Nữ ☐	
Độ tuổi	Dưới 30 ☐	Từ 30 - 40 ☐	Từ 41 - 50 ☐	Trên 50 ☐
Dân tộc	Kinh ☐	Hoa ☐	Khmer ☐	Dân tộc khác ☐
Ông/ Bà là:				
Công nhân, người lao động tự do			☐	
Nông dân, ngư dân			☐	
Cán bộ, công chức, viên chức			☐	
Học sinh, Sinh viên			☐	
Tiểu thương			☐	

Câu 2. Ông/Bà, đã bao giờ nghe đến cụm từ “Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên” chưa?

A. Có nghe	☐
B. Chưa bao giờ nghe	☐

Câu 3. Theo Ông/Bà hiểu thế nào về “Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên”?

A. Là có lối sống hài hòa và tôn trọng môi trường tự nhiên	☐
B. Là việc tránh làm ô nhiễm môi trường tự nhiên	☐
C. Là không quan tâm	☐
D. Là không biết	☐

Câu 4. Ông/Bà biết những văn bản nào sau đây quy định liên quan đến vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên được Chính quyền địa phương triển khai? (Chọn nhiều ý)

A. Luật Bảo vệ môi trường hợp nhất 2023	☐
B. Nghị quyết số 120/NQ-CP (ngày 17/11/2017)	☐
C. Quy hoạch vùng ĐBSCL (2021-2030, tầm nhìn đến 2050)	☐
D. Quyết định 432/QĐ-BVHTTDL (2023) Xây dựng văn hóa ứng xử môi trường ở cộng đồng nông thôn	☐

Câu 5. Ông/ Bà nghĩ ai là người có trách nhiệm chính trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên?

A. Toàn bộ cư dân đang sinh sống và làm việc ở 13 tỉnh thuộc vùng ĐBSCL	☐
B. Cơ quan Đảng, Nhà nước và cán bộ quản lý văn hoá, môi trường	☐
C. Không biết	☐
D. Không quan tâm	☐

Câu 6. Ông/ Bà có biết địa phương mình có Hương ước, Quy ước hoặc quy định liên quan đến bảo vệ môi trường không?

A. Có biết và tôi đã đọc	☐
B. Biết nhưng chưa tìm hiểu kỹ	☐
C. Nghe nói nhưng không rõ	☐
D. Không biết	☐

Câu 7. Ông/ Bà hiểu rằng quy tắc, chuẩn mực trong bảo vệ môi trường tự nhiên được hình thành trên cơ sở nào?

A. Pháp luật và quy định của Nhà nước	☐
B. Phong tục, tập quán dân gian	☐
C. Ý kiến cộng đồng	☐
D. Không cần thiết phải quy định	☐

Câu 8. Theo Ông/ Bà, hành vi nào dưới đây thể hiện đúng chuẩn mực ứng xử với môi trường tự nhiên?

A. Trồng cây gây rừng, hạn chế rác thải	☐
B. Xử lý chất thải đúng nơi quy định	☐
C. Khai thác tài nguyên theo kế hoạch, có sự giám sát của cơ quan chức năng	☐
D. Không biết/ không quan tâm	☐

Câu 9. Ông/Bà, tiếp cận thông tin về bảo vệ môi trường tự nhiên qua kênh nào? (Chọn nhiều ý)

A. Truyền hình, báo chí	☐
B. Truyền thông xã hội (Facebook, YouTube...)	☐
C. Các buổi sinh hoạt cộng đồng	☐
D. Không quan tâm	☐

Câu 10. Mức độ hiểu biết của Ông/Bà về các quy định pháp luật liên quan đến môi trường tự nhiên

A. Nhận thức tốt và tuân thủ chấp hành	☐
B. Nhận thức khá về các quy định của pháp luật	☐
C. Biết rất ít	☐
D. Không biết gì	☐

Câu 11. Ở địa phương của Ông/Bà hành vi khai thác đất sản xuất nông nghiệp như thế nào?

A. Theo hướng dẫn kỹ thuật, có luân canh - cải tạo đất	☐
B. Tự khai thác theo kinh nghiệm nhưng hạn chế hóa chất	☐
C. Canh tác liên tục, sử dụng phân - thuốc hóa học	☐
D. Không quan tâm đến việc cải tạo hay bảo vệ đất	☐

Câu 12. Ở địa phương của Ông/Bà hành vi khai thác Cát sông có đúng quy định không?

A. Đúng quy định, có giấy phép và được giám sát chặt chẽ	☐
B. Có giấy phép nhưng giám sát lỏng lẻo	☐
C. Khai thác không phép, gây ảnh hưởng đến môi trường và đời sống dân cư	☐
D. Không biết/Không quan tâm đến vấn đề này	☐

Câu 13. Ở địa phương của Ông/Bà, việc khai thác nguồn nước (nước ngầm, nước mặt) để phục vụ sản xuất và sinh hoạt được thực hiện như thế nào?

A. Khai thác đúng quy định, có giấy phép đầy đủ	☐
B. Khai thác theo quy hoạch, được kiểm tra thường xuyên	☐
C. Khai thác tự phát, không có giấy phép, gây ảnh hưởng đến môi trường	☐
D. Không biết/Không quan tâm đến vấn đề này	☐

Câu 14. Ở địa phương Ông/Bà, hành vi khai thác rừng (kể cả rừng ngập mặn, rừng phòng hộ) diễn ra như thế nào?

A. Khai thác có kiểm soát, có giấy phép đúng quy định pháp luật	☐
B. Có giấy phép nhưng việc bảo vệ và trồng lại rừng còn hạn chế	☐
C. Khai thác trái phép, ảnh hưởng xấu đến môi trường và đời sống cư dân	☐
D. Không biết/Không quan tâm đến vấn đề này	☐

Câu 15. Ở địa phương của Ông/Bà, việc khai thác hải sản hiện nay được thực hiện như thế nào?

A. Đúng quy định, theo mùa vụ và có kiểm soát từ cơ quan chức năng	☐
B. Có giấy phép nhưng vẫn diễn ra tình trạng khai thác tận diệt, dùng ngư cụ cấm	☐
C. Trạng khai thác trái phép, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn lợi thủy sản	☐
D. Không biết/Không quan tâm đến hoạt động khai thác hải sản	☐

Câu 16. Theo Ông/Bà, hoạt động khai thác du lịch tại địa phương Ông/Bà có đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường tự nhiên không?

A. Có, du lịch phát triển gắn với bảo tồn sinh thái và văn hóa địa phương	☐
B. Một phần có, nhưng vẫn còn tình trạng xả rác, ô nhiễm, phá vỡ cảnh quan tự nhiên	☐
C. Không, phát triển du lịch đang gây áp lực lên tài nguyên và môi trường	☐
D. Cho rằng đó là chuyện bình thường	☐

Câu 17. Ở địa phương của Ông/Bà, hành vi sử dụng nước trong sinh hoạt và sản xuất được thực hiện như thế nào?

A. Có, sử dụng tiết kiệm và đúng cách (tái sử dụng nước, không xả thải bừa bãi)	☐
B. Đôi khi tiết kiệm nhưng còn thiếu hướng dẫn/kỹ thuật cụ thể	☐
C. Chưa thực hiện đúng, còn lãng phí hoặc gây ô nhiễm nguồn nước	☐
D. Không biết/Không quan tâm đến vấn đề này	☐

Câu 18. Ở địa phương của Ông/Bà, có thực hiện các biện pháp sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả trong sinh hoạt hằng ngày không?

A. Sử dụng tiết kiệm, tắt các thiết bị điện khi không cần thiết	☐
B. Có thực hiện nhưng không thường xuyên	☐
C. Sử dụng không kiểm soát, không quan tâm đến lượng điện tiêu thụ	☐
D. Không quan tâm để ý đến việc sử dụng điện trong gia đình	☐

Câu 19. Trong sinh hoạt hằng ngày, mức độ sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường của Ông/Bà (như túi giấy, phân hữu cơ, pin tái chế...) như thế nào?

A. Thường xuyên sử dụng và ưu tiên lựa chọn loại sản phẩm hữu cơ	☐
B. Thi thoảng sử dụng nhưng chưa thành thói quen	☐
C. Không coi trọng tiêu chí thân thiện với môi trường khi lựa chọn sản phẩm	☐
D. Hoàn toàn không quan tâm đến vấn đề này	☐

Câu 20. Ở địa phương của Ông/Bà, rác thải sinh hoạt hằng ngày thường được xử lý như thế nào?

A. Thu gom tập trung theo quy định của địa phương (đúng nơi, đúng thời gian)	☐
B. Phân loại và tái chế rác tại hộ gia đình	☐
C. Vứt xuống kênh rạch, ao hồ hoặc nơi công cộng	☐
D. Không biết/Không quan tâm	☐

Câu 21. Trong sinh hoạt hàng ngày, ở địa phương Ông/Bà có thường xuyên sử dụng các sản phẩm khó phân hủy (như túi nilon, hộp xốp, chai nhựa dùng một lần) không?

A. Hạn chế tối đa, ưu tiên sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường	☐
B. Luôn thay thế bằng vật liệu tái sử dụng (giỏ, túi vải, bình cá nhân...)	☐
C. Thỉnh thoảng sử dụng, khi không có lựa chọn khác	☐
D. Rất thường xuyên, vì tiện lợi và rẻ	☐

Câu 22. Khi thấy người khác có hành vi thiếu văn hoá với môi trường tự nhiên (như chặt phá cây rừng, xả rác ra sông...), Ông/Bà thường có phản ứng như thế nào?

A. Nhắc nhở, tỏ thái độ lên án	☐
B. Báo cáo cho chính quyền địa phương	☐
C. Làm ngơ vì không liên quan đến mình	☐
D. Ủng hộ, không phản đối vì cho là bình thường	☐

Câu 23. Ông/Bà đã từng tham gia hoạt động nào liên quan đến bảo vệ tài nguyên trong môi trường tự nhiên ở địa phương?

A. Báo chính quyền khi phát hiện khai thác trái phép (Cát sông, Đất sét...)	☐
B. Báo cáo công an địa phương khi phát hiện	☐
C. Làm ngơ vì không liên quan đến mình	☐
D. Không quan tâm đến vấn đề này	☐

Câu 24. Ông/Bà có đồng tình với việc cấm đánh bắt thủy sản bằng chất nổ, điện, hoặc hình thức hủy diệt không?

A. Hoàn toàn đồng tình - cần bảo vệ nguồn lợi lâu dài	☐
B. Đồng tình nhưng chưa rõ hiệu quả thực tế	☐
C. Không quan tâm	☐
D. Không đồng tình - vì cần kiếm sống	☐

Câu 25. Ở địa phương Ông/Bà cư dân có tham gia hoạt động (phục hồi trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ)?

A. Đa số cư dân tự nguyện tham gia	☐
B. Cư dân tham gia khi có phong trào phát động	☐
C. Chưa từng tham gia hoạt động này	☐
D. Không biết và không quan tâm vấn đề này	☐

Câu 26. Ông/Bà đã từng tham gia hoặc chứng kiến hoạt động thả cá giống, tái tạo phục hồi nguồn lợi thủy sản chưa?

A. Đã chủ động tham gia nhiều lần	☐
B. Tham gia khi có phong trào phát động	☐
C. Chưa từng tham gia	☐
D. Không quan tâm	☐

Câu 27. Tại địa phương của Ông/Bà, cư dân có những hành vi phục hồi các nguồn tài nguyên (đất, nước, động vật, thực vật) gần nơi mình sinh sống hay không?

A. Cư dân luôn cải tạo phục hồi đất đai bạc màu, động thực vật	☐
B. Cư dân thực hiện phục hồi khi chính quyền địa phương nhắc	☐
C. Không thực hiện	☐
D. Không biết và không quan tâm	☐

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Ông/bà!

Phụ lục 2
KẾT QUẢ XỬ LÝ PHIẾU KHẢO SÁT

Đơn vị khảo sát: Tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Cà Mau.

Đối tượng khảo sát: 600 Cư dân vùng ĐBSCL

Thời gian khảo sát: Từ tháng 2, 3 năm 2025

STT	Nội dung điều tra và phương án trả lời	Tổng hợp phiếu đánh giá	Tỉ lệ %
1	<i>Câu 1. Ông/Bà vui lòng cho biết những thông tin chung dưới đây:</i>		
	Nam	313	52.2
	Nữ	287	47.8
	Dân tộc Kinh	359	59.8
	Dân tộc Hoa	61	10.2
	Dân tộc Khmer	122	20.3
	Dân tộc khác	58	9.7
	Công nhân, người lao động tự do	213	35.5
	Nông dân, ngư dân	149	24.8
	Cán bộ, công chức, viên chức	123	20.5
	Học sinh, sinh viên	57	9.5
	Tiểu thương	58	9.7

2	<i>Ông/Bà, đã bao giờ nghe đến cụm từ “Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên” chưa?</i>		
	Có nghe	399	67.3
	Chưa bao giờ nghe	201	32.7
3	<i>Theo Ông/Bà hiểu thế nào về “Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên”?</i>		
	Là có lối sống hài hòa và tôn trọng môi trường tự nhiên	315	52.7
	Là việc tránh làm ô nhiễm môi trường tự nhiên	89	13.8
	Là không quan tâm	128	20.5
	Là không biết	68	13.0
4	<i>Ông/Bà biết những văn bản nào sau đây quy định liên quan đến vấn đề văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên được Chính quyền địa phương triển khai?</i>		
	Luật Bảo vệ môi trường hợp nhất 2023	436	72.7
	Nghị quyết số 120/NQ-CP (ngày 17/11/2017)	411	68,5
	Quy hoạch vùng ĐBSCL (2021-2030, tầm nhìn đến 2050)	431	71.8
	Quyết định 432/QĐ-BVHTTDL (2023) Xây dựng văn hóa ứng xử môi trường ở cộng đồng nông thôn	402	67.0
5	<i>Ông/ Bà nghĩ ai là người có trách nhiệm chính trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên ở vùng ĐBSCL?</i>		
	Toàn bộ cư dân đang sinh sống và làm việc ở 13 tỉnh thuộc vùng ĐBSCL	371	61.8
	Cơ quan Đảng, Nhà nước và cán bộ quản lý văn hoá, môi trường	98	16.3
	Không biết	65	10.8
	Không quan tâm	66	11.0

5	Ông/ Bà có biết địa phương mình có Hương ước, Quy ước hoặc quy định liên quan đến bảo vệ môi trường không?		
	Có biết và tôi đã đọc	386	64.3
	Biết nhưng chưa tìm hiểu kỹ	113	18.8
	Nghe nói nhưng không rõ	45	7.5
	Không biết	56	9.3
7	Ông/ Bà hiểu rằng các quy tắc, chuẩn mực trong bảo vệ môi trường tự nhiên được hình thành trên cơ sở nào?		
	Pháp luật và quy định của Nhà nước	367	61.2
	Phong tục, tập quán dân gian	83	13.8
	Ý kiến cộng đồng	61	10.2
	Không cần thiết phải quy định	89	14.8
8	Theo Ông/ Bà, hành vi nào dưới đây thể hiện đúng chuẩn mực văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên?		
	Trồng cây gây rừng, hạn chế rác thải	424	70.7
	Xử lý chất thải đúng nơi quy định	411	68.5
	Khai thác tài nguyên theo kế hoạch, có sự giám sát của cơ quan chức năng	431	71.8
	Không biết/ không quan tâm	165	27.5
9	Ông/Bà, tiếp cận thông tin về bảo vệ môi trường tự nhiên qua kênh nào?		
	Truyền hình, báo chí	431	71.8
	Truyền thông xã hội (Facebook, YouTube...)	433	72.2
	Các buổi sinh hoạt cộng đồng	389	64.8
	Không quan tâm	144	24.0

10	Mức độ hiểu biết của Ông/Bà về quy định pháp luật liên quan đến văn hoá ứng xử với môi trường tự nhiên?		
	Nhận thức tốt và tuân thủ chấp hành	207	34.5
	Nhận thức khá về các quy định của pháp luật	219	36.5
	Biết rất ít	117	19.5
	Không biết gì	57	9.5
11	Ở địa phương của Ông/Bà hành vi khai thác đất sản xuất nông nghiệp như thế nào?		
	Theo hướng dẫn kỹ thuật, có luân canh - cải tạo đất	368	61.3
	Tự khai thác theo kinh nghiệm nhưng hạn chế hóa chất	89	14.8
	Canh tác liên tục, sử dụng phân - thuốc hóa học	86	14.3
	Không quan tâm đến việc cải tạo hay bảo vệ đất	57	9.5
12	Ở địa phương của Ông/Bà hành vi khai thác Cát sông có đúng quy định không?		
	Đúng quy định, có giấy phép và được giám sát chặt chẽ	401	66.8
	Có giấy phép nhưng giám sát lỏng lẻo	53	8.8
	Khai thác không phép, gây ảnh hưởng đến môi trường và đời sống dân cư	89	14.8
	Không biết/Không quan tâm đến vấn đề này	57	9.5
13	Ở địa phương của Ông/Bà, việc khai thác nguồn nước (nước ngầm, nước mặt) để phục vụ sản xuất và sinh hoạt được thực hiện như thế nào?		
	Khai thác đúng quy định, có giấy phép đầy đủ	344	57.3
	Khai thác theo quy hoạch, được kiểm tra thường xuyên	53	8.8
	Khai thác tự phát, không có giấy phép, gây ảnh hưởng đến môi trường	146	24.3
	Không biết/Không quan tâm đến vấn đề này	57	9.5

14	<i>Ở địa phương Ông/Bà, hành vi khai thác rừng (kể cả rừng ngập mặn, rừng phòng hộ) diễn ra như thế nào?</i>		
	Khai thác có kiểm soát, có giấy phép đúng quy định pháp luật	387	64.5
	Có giấy phép nhưng việc bảo vệ và trồng lại rừng còn hạn chế	49	8.2
	Khai thác trái phép, ảnh hưởng xấu đến môi trường và đời sống cư dân	113	18.8
	Không biết/Không quan tâm đến vấn đề này	51	8.5
15	<i>Ở địa phương của Ông/Bà, việc khai thác hải sản hiện nay được thực hiện như thế nào?</i>		
	Đúng quy định, theo mùa vụ và có kiểm soát từ cơ quan chức năng	399	66.5
	Có giấy phép nhưng vẫn diễn ra tình trạng khai thác tận diệt, dùng ngư cụ cấm	49	8.2
	Trạng khai thác trái phép, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn lợi thủy sản	101	16.8
	Không biết/Không quan tâm đến hoạt động khai thác hải sản	51	8.5
16	<i>Theo Ông/Bà, hoạt động khai thác du lịch tại địa phương Ông/Bà có đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường tự nhiên không?</i>		
	Có, du lịch phát triển gắn với bảo tồn sinh thái và văn hóa địa phương	413	68.8
	Một phần có, nhưng vẫn còn tình trạng xả rác, ô nhiễm, phá vỡ cảnh quan tự nhiên	49	8.2
	Không, phát triển du lịch đang gây áp lực lên tài nguyên và môi trường	99	16.5
	Cho rằng đó là chuyện bình thường	39	6.5
17	<i>Ở địa phương của Ông/Bà, hành vi sử dụng nước trong sinh hoạt và sản xuất được thực hiện như thế nào?</i>		
	Có, sử dụng tiết kiệm và đúng cách (tái sử dụng nước, không xả thải bừa bãi)	447	74.5
	Đôi khi tiết kiệm nhưng còn thiếu hướng dẫn/kỹ thuật cụ thể	31	5.2
	Chưa thực hiện đúng, còn lãng phí hoặc gây ô nhiễm nguồn nước	93	15.5
	Không biết/Không quan tâm đến vấn đề này	29	4.8

18	<i>Ở địa phương của Ông/Bà, có thực hiện các biện pháp sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả trong sinh hoạt hằng ngày không?</i>		
	Sử dụng tiết kiệm, tắt các thiết bị điện khi không cần thiết	431	71.8
	Có thực hiện nhưng không thường xuyên	37	6.2
	Sử dụng không kiểm soát, không quan tâm đến lượng điện tiêu thụ	109	18.2
	Không quan tâm để ý đến việc sử dụng điện trong gia đình	23	3.8
19	<i>Trong sinh hoạt hằng ngày, mức độ sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường của Ông/Bà (như túi giấy, phân hữu cơ, pin tái chế...) như thế nào?</i>		
	Thường xuyên sử dụng và ưu tiên lựa chọn loại sản phẩm hữu cơ	324	54.0
	Thi thoảng sử dụng nhưng chưa thành thói quen	102	17.0
	Không coi trọng tiêu chí thân thiện với môi trường khi lựa chọn sản phẩm	151	25.2
	Hoàn toàn không quan tâm đến vấn đề này	23	3.8
20	<i>Ở địa phương của Ông/Bà, rác thải sinh hoạt hằng ngày thường được xử lý như thế nào?</i>		
	Thu gom tập trung theo quy định của địa phương (đúng nơi, đúng thời gian)	289	48.0
	Phân loại và tái chế rác tại hộ gia đình	153	25.4
	Vứt xuống kênh rạch, ao hồ hoặc nơi công cộng	143	23.8
	Không biết/Không quan tâm	17	2.8
21	<i>Trong sinh hoạt hàng ngày, ở địa phương Ông/Bà có thường xuyên sử dụng các sản phẩm khó phân hủy (như túi nilon, hộp xốp, chai nhựa dùng một lần) không?</i>		
	Hạn chế tối đa, ưu tiên sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường	268	44.7
	Luôn thay thế bằng vật liệu tái sử dụng (giỏ, túi vải, bình cá nhân...)	163	27.2
	Thỉnh thoảng sử dụng, khi không có lựa chọn khác	28	4.7
	Rất thường xuyên, vì tiện lợi và rẻ	141	23.5

22	Khi thấy người khác có hành vi thiếu văn hoá với môi trường tự nhiên (như chặt phá cây rừng, xả rác ra sông...), Ông/Bà thường có phản ứng như thế nào?		
	Nhắc nhở, tỏ thái độ lên án	303	50.5
	Báo cáo cho chính quyền địa phương	137	22.8
	Làm ngơ vì không liên quan đến mình	67	11.2
	Ủng hộ, không phản đối vì cho là bình thường	93	15.5
23	Ông/Bà đã từng tham gia hoạt nào liên quan đến bảo vệ tài nguyên trong môi trường tự nhiên ở địa phương?		
	Báo chính quyền khi phát hiện khai thác trái phép (Cát sông, Đất sét...)	278	46.3
	Báo cáo công an địa phương khi phát hiện	139	23.2
	Làm ngơ vì không liên quan đến mình	77	12.8
	Không quan tâm đến vấn đề này	106	17.7
24	Ông/Bà có đồng tình với việc cấm đánh bắt thủy sản bằng chất nổ, điện, hoặc hình thức hủy diệt không?		
	Hoàn toàn đồng tình - cần bảo vệ nguồn lợi lâu dài	309	51.5
	Đồng tình nhưng chưa rõ hiệu quả thực tế	113	18.8
	Không quan tâm	77	12.8
	Không đồng tình - vì cần kiếm sống	101	16.8
25	Ở địa phương Ông/Bà cư dân có tham gia hoạt động (phục hồi trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ)?		
	Đa số cư dân tự nguyện tham gia	293	48.8
	Cư dân tham gia khi có phong trào phát động	153	25.5
	Chưa từng tham gia hoạt động này	71	11.8
	Không biết và không quan tâm vấn đề này	83	13.8

26	<i>Ông/Bà đã từng tham gia hoặc chứng kiến hoạt động thả cá giống, tái tạo phục hồi nguồn lợi thủy sản chưa?</i>		
	Đã chủ động tham gia nhiều lần	317	52.8
	Tham gia khi có phong trào phát động	153	25.5
	Chưa từng tham gia	61	10.2
	Không quan tâm	69	11.5
27	<i>Tại địa phương của Ông/Bà, cư dân có những hành vi phục hồi các nguồn tài nguyên (đất, nước, động vật, thực vật) gần nơi mình sinh sống hay không?</i>		
	Cư dân luôn cải tạo phục hồi đất đai bạc màu, động thực vật	230	38.3
	Cư dân thực hiện phục hồi khi chính quyền địa phương nhắc	241	40.2
	Không thực hiện	59	9.8
	Không biết và không quan tâm	70	11.7

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Ông/bà!